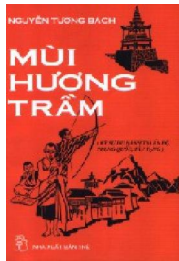


MÙI HƯƠNG TRĂM



Nguyễn Tường Bách
(Ký Sự Du Hành Tại Ấn Độ, Trung Quốc, Tây Tạng)
Nhà Xuất Bản Trẻ TP. Hồ Chí Minh 2003

---o0o---

Nguồn

<http://www.quangduc.com>

Chuyển sang ebook 6-8-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

- PHẦN THỨ NHẤT : DƯỚI CHÂN HY MÃ
NHỮNG BƯỚC ĐẦU TIÊN
THÁNG NGÀY ẤP Ủ
CON SÔNG THIÊNG
GIÁC MƠ CẨM THẠCH
ĐỀN BIRLA
- PHẦN THỨ HAI : ẤN ĐỘ, SUỐI NGUỒN THIÊNG LIÊNG
1. BIHAR, VÙNG ĐẤT THÁNH
 2. ĐI DỌC SÔNG HẰNG
 3. HOA THỊ THÀNH
 4. NA-LAN-ĐÀ, ĐẠI HỌC PHẬT GIÁO ĐẦU TIÊN
 5. “VUI ĐẸP THAY THÀNH VƯƠNG XÁ”
 6. TRÊN ĐỈNH LINH THỨ
 7. TỪ LINH SƠN NHỚ VỀ YÊN TỬ
 8. DƯỚI CÂY BỒ ĐỀ
 9. THIỀN ĐỊNH, PHƯƠNG PHÁP NHẬN THỨC ƯU VIỆT
 10. VESALI VÀ VƯỜN XOÀI CỦA NÀNG AMBAPALI
 11. VARANASI, THÀNH PHỐ THIÊNG LIÊNG
 12. LỘC UYÊN
 13. DỌC ĐƯỜNG PHƯƠNG BẮC
 14. RỪNG SALA TẠI CẬU-THI-NA
 15. XÁ-VỆ VÀ CẤP CÔ ĐỘC
 16. HẠT CẢI CHO PHẬT

17.ĐƯỜNG ĐI NEPAL
18.LÂM-TÌ-NI, KHU VƯỜN ĐÃ QUÊN
19.KATHMANDU VÀ KHUÔN MẶT VÀNG
PHẦN THỨ BA : TRUNG QUỐC, XỨ SỞ CỦA BỒ-TÁT
ÁNH SÁNG ĐẾN TỪ PHƯƠNG TÂY
VẠN LÝ TRƯỜNG THÀNH
LINH QUANG TỰ VÀ CHIẾC RĂNG CỦA PHẬT
UNG HÒA CUNG VÀ TIỂU TRUYỆN VỀ TRUNG QUỐC-TÂY TẠNG
BÌNH THÀNH VÀ ĐỘNG VÂN CƯỜNG
TỪ HẰNG SƠN ĐẾN QUANG MINH ĐỈNH
TỪ TIỂU NI CÔ NGHI LÂM ĐẾN NÀNG LÝ NGƯ
NGŨ ĐÀI SƠN (Wutaishan)
CÒN ĐẦU NƯỚC THỰC
NHÂN KIẾT KHÔNG ĐỜI NÀO THIẾU
NGA MI SƠN (Emeishan)
NHỮNG KÍCH THƯỚC VĨ ĐẠI
ĐẠI TỨC (Dazu), THẠCH ĐỘNG NGỦ QUÊN

---o0o---

PHẦN THỨ NHẤT : DƯỚI CHÂN HY MÃ

NHỮNG BƯỚC ĐẦU TIÊN

Đúng ngày Tết dương lịch 1.1.1989 tôi hăm hở lên đường đi Ấn Độ. Dù lúc đó đã sống hai mươi năm ở nước ngoài, tôi vẫn thấy xa lạ với xứ sở huyền bí này. Ngày xưa dù chưa sống xa nhà, tôi đã có ý niệm về Pháp, về Mỹ, về Canada. Hồi đó tôi đã thích nền văn hóa phương tây, đã yêu văn chương tiếng Pháp, đã biết lối sống Mỹ. Còn Ấn Độ là gì đối với tôi?

Đó là quê hương của Gandhi, một vùng bán đảo rộng lớn với Hy-mã Lạp sơn, với Hằng hà đầy cát. Tôi biết Ấn Độ chỉ giản đơn như thế, nhưng điều đậm nét trong tôi là, đây là một xứ sở huyền hoặc, hầu như được bọc trong một tấm màn thần thoại. Những tài danh của Ấn Độ mà tôi biết thường là những nhà văn nhà thơ như Tagore hay Krishnamurti, các vị đó xem ra cũng rất huyền bí. Còn các nhà đạo học, dù đó là Phật Thích-ca hay các đạo sĩ, tất cả đối với tôi có tính hoang đường nhiều hơn thực tại. Và dù các vị đó có thật đi nữa thì họ quá cao xa đối với tôi. Lên đường đi Ấn Độ, tôi chỉ là một người Việt Nam làm công cho một công ty sản xuất máy phát điện ở Đức, làm nhiệm vụ mà ngày nay người ta gọi là tiếp thị, có cái vai trò sales manager đi bán một món hàng hết sức trần thế.

Tôi nhớ lại một anh bạn tuổi lớn hơn mình nhiều, anh có tiếng là thầy bói ngoại cảm. Một ngày nọ xa xưa, anh nhìn tôi cười nửa đùa nửa thật: " chú em kiếp trước làm thầy tu bên Ấn Độ " . Tôi nghe xong lòng không lấy gì thú vị, làm vua chúa thì may ra. Không, làm sao tôi mà là thầy tu được, tôi còn ham rượu thịt, còn ham vui chơi. Tôi càng không phải là người Ấn Độ, nếu không sống tại Việt Nam, tôi chỉ thích sống ở châu Âu văn minh và cổ kính.

Máy bay từ châu Âu đến Delhi thường hạ cánh lúc nửa đêm, giờ địa phương. Ngày đó là ngày Pan Am còn là một hãng hàng không uy tín của Mỹ, cạnh tranh với Lufthansa của Đức tranh nhau chở khách đi Ấn Độ. Thời đó tôi chưa hiểu sao có nhiều khách đi Ấn Độ, khách làm ăn có, khách du lịch có. Ngày đó tôi đâu biết, đó là một thị trường khổng lồ cho dân làm ăn và một lịch sử vô song cho người du lịch. Ở sân bay Delhi ở Ấn Độ một thứ mùi nửa lạ nửa quen làm tôi chú ý. Mùi này hai mươi năm qua tôi chưa từng hít thở lại. " Eau de javel " ! Thì ra cái thứ mùi để chùi rửa vệ sinh trong những ngày xa xưa trong thời thơ ấu của tôi nay vẫn được sử dụng tại sân bay quốc tế này. Mùi này tôi đã quên rất lâu, xứ Đức không có, Việt Nam ngày nay cũng không, không ngờ nơi đây vẫn thông dụng. Ngày nay mỗi lần đến Ấn Độ tôi đều chuẩn bị để hít thở mùi này, thứ mùi gây cho tôi cảm giác vừa khó chịu vừa dễ chịu. Khó chịu là chỉ những nơi dơ bẩn ta mới biết đến nó và dễ chịu là sự yên tâm dù sao cũng có ai lo cho sự vệ sinh ở đây.

Tôi ngồi gọn trong ghế bành nghe người ta nói tiếng Anh. Đồng nghiệp người Đức của tôi nói tiếng Anh rất dễ nghe, có lẽ thứ tiếng Anh của tôi cũng có cái giọng như thế. Đó là một thứ tiếng Anh giọng Đức, thứ tiếng Anh hay bị chê cười trên thế giới. Người ta gọi đó là tiếng Anh của Kissinger vì nhà chính trị này sinh tại Đức, sống lâu ở Mỹ nhưng vẫn nói thứ giọng quê mùa này. Còn tiếng Anh của Ấn Độ là một thứ tiếng Anh lạ lùng, tôi nghe không hiểu gì cả. Tôi nhớ mình thích tiếng Anh của người Hồng Kông vì tiếng Anh của họ dễ hiểu, thanh quản và phát âm của họ xem ra giống của tôi. Tôi vốn sợ thứ tiếng Anh của người Úc và của người Mỹ vì khó hiểu nhưng có đến Ấn Độ mới thấy có thứ khó hiểu hơn. Điều bộ cử chỉ của người Ấn cũng khác, họ hay dùng bàn tay để " minh họa " cho lời nói. Bàn tay của họ cứ lật qua lật lại theo nội dung câu chuyện. Tôi phải làm việc hàng tuần trong cái xứ đầy mùi lạ, tiếng lạ, phòng ốc chật chội này ư ?

Văn phòng đại diện của chúng tôi tại Delhi thuộc loại tầm cỡ nhưng phòng ốc hết sức hạn chế. Tại sao người ta thuê tuyển nhiều người như thế, bàn nọ kê sát bàn kia, nhân viên hàng tá làm gì cho hết ngày giờ ? Sau này

tôi mới biết họ có nhiều người là để giúp việc cho chúng tôi, có những tea boy chỉ chuyên bung trà rót nước, những công việc mà tại phương tây chúng tôi phải tự làm. Dễ chịu thay. Chỉ sau một ngày, tôi đã nhờ một cô gái đi copy văn bản. Bất ngờ thay, cô ta lắc đầu. Tôi đang tự hỏi tại sao cô này từ chối lời yêu cầu nhã nhặn của mình thì đã thấy cô đã nhậm lệ cầm giấy tờ chạy đi làm việc. Thì ra cái lắc đầu của người Ấn Độ chính là cử động gật đầu của ta. Còn khi họ từ chối thật thì đầu họ cũng lắc cũng lắc cách khác. Đối với tôi lúc nào họ cũng lắc đầu cả. Khó hiểu thay, những người Ấn Độ !

Từ văn phòng chúng tôi nhìn ra là công trường Nehru đầy người. Đó là chỗ bán cam bán chuối, bến đợi xe bus, xe hàng rang hạnh nhân đậu phộng, chỗ sửa xe taxi, bến đậu xe " túc-túc ", nơi của khí làm trò... Cuộc sống ở đây xem ra vừa vội vã vừa chậm chạp. Trên công trường Nehru đó hàng trăm người ngồi chơi sượt nắng xem ra không có gì làm, hôm nay là một ngày mùa đông. Xung quanh họ là những người ăn mặc hết sức nghiêm túc theo kiểu người Anh đang vội vã rảo bước, họ tìm kiếm điều gì trong xứ sở nghèo nàn này ? Về sau tôi biết thêm Ấn Độ là một xứ sở của những hình ảnh đối chọi.

Đường sá đầy xe cộ với mùi xăng khét lẹt làm tôi nhớ Việt Nam. Taxi của họ là những chiếc xe nội hóa cũ kỹ với cái tên vang dội "Ambassador" mà bốn bánh xe thường mòn hẳn làm chúng tôi e ngại, mỗi chuyến đi là một trò chơi ít nhiều rủi ro nhất là khi gặp trời mưa. Thế nhưng đã quen cách đi liêu của mình và thấy đồng nghiệp nhiều năm kinh nghiệm Ấn Độ của tôi cũng chưa có ai mang vết tích gì trên người nên tôi yên tâm tự nhủ đời người có số.

Chỉ vài ngày sau khi đến Ấn Độ người ta đã biết đây là một xứ sở mang nặng đầu óc tôn giáo. Trong taxi tài xế thấp nhang liên tục, họ khẩn cầu một vị thần nào bảo hộ cho họ, cho họ nhiều khách và ít tai nạn. Ngoài đường các đàn bò đi đứng nằm ngồi xem ra rất tự nhiên thoải mái, tài xế lái xe thường rất hấp tấp nhưng khi gặp chúng đều kiên trì chờ đợi, không có một tiếng còi. Ra khỏi Delhi vài cây số là đã xanh một màu cây cối, ở đây cơ man nào là khí. Theo người Ấn, chúng là hậu thân đáng thương của đời làm người, là cha mẹ anh em ngày trước, chúng được đối đãi bình đẳng và sống chung với người. Ngày nọ tôi đến làm việc tại một cơ quan chuyên trách " kiểm tra chất lượng " của bộ phận turbine. Đó là một tòa nhà nhỏ nằm trong một khu vườn lầy lội sau cơn mưa. Vừa bước xuống xe, một con heo rừng đâm đầu chạy đến. Tôi vội thót lên xe, đóng cửa đánh rầm. Sau đó hỏi ra nó

chỉ là một heo nhà tầm thường nhưng chạy nhảy nhiều quá nên có cái bụng thon của một con heo rừng lực sĩ.

Tại Ấn Độ, thời gian lưu trú nhiều tuần cho phép tôi học nghe tiếng họ nói, học nhìn cách họ làm để giải quyết công việc của mình và khám phá nhiều điều lớn lao hơn. Xuất phát từ một cấu trúc xã hội có tính đẳng cấp, người Ấn Độ rất khó thân cận. Lạ thay, đối với thú vật thì họ gần gũi mà đối với người thì họ xa cách. Hình như mỗi người Ấn Độ khi gặp người khác, việc đầu tiên là họ định nghĩa ai hơn ai, về đẳng cấp huyết thống ai ưu việt hơn ai. Đi Ấn Độ hàng chục lần, tôi kết luận rằng đó là một xứ sở của sự phân biệt giai cấp. Người giàu có thì hợm hĩnh khinh người, người nghèo khổ thì yên phận chịu đựng. Những người mà tôi gặp và làm việc đều là kỹ sư hay thương nhân, họ thuộc thành phần có học và có tiền, trong nội bộ xã hội, họ coi khinh người khác, đối với chúng tôi ở nước ngoài đến thì họ e dè và phức tạp.

Đối với người nước ngoài, người Ấn Độ vừa có mặc cảm tự ty vừa tự tôn. Họ biết rất rõ bản đảo bao la của mình là một cái nôi văn hóa và học thuật của loài người. Cuộc đời của nhiều vĩ nhân nước họ là những bó đuốc soi đường cho hậu thế. Nền văn minh, triết lý và tôn giáo của họ là nền tảng của nhiều nền văn hóa lớn trên thế giới, kể cả của Âu Mỹ và Trung Quốc. Thế nhưng nước họ ngày nay thuộc loại lạc hậu nhất, đời sống dân chúng khốn khổ nhất. Họ có cái đau khổ của một nhà quý tộc khánh kiệt. Cho nên khi một người nước ngoài đứng trước mặt họ, họ lúng túng không thể định nghĩa ai hơn ai kém. Và khi gặp chúng tôi, kẻ đi bán một thiết bị hiện đại, họ càng lúng túng. Vì trình độ kỹ thuật còn non, họ phải đi mua; nhưng vì là khách hàng họ thấy mình được o bế. Thế thì ai hơn ai thua, xem ra họ rất thắc mắc.

---o0o---

THÁNG NGÀY ẤP Ủ

Khách sạn cho thương nhân chúng tôi thường là loại năm sao đắt tiền, chúng thường nằm rất xa " nhà dân ". Trước cửa khách sạn thường có một người Ấn Độ rất to khỏe, mặc đồng phục như sĩ quan cao cấp, mỗi khi chúng tôi ra vào, ông lại che mắt chào, giầy sắt đánh cộp. Tôi lấy làm xấu hổ với thứ lễ nghi đẳng cấp dành cho tướng tá đó, cũng chưa thấy châu Á có nơi nào từ Nepal đến Indonesia lại có lối chào khách kiêu đó. Sang trọng như thế nhưng cách đó chưa đầy vài trăm mét, gặp lúc khách sạn đang mở rộng công trình là hàng trăm chiếc lều với hàng ngàn nhân công ăn ngủ tại

chỗ để phục vụ dự án. Họ sống một cuộc đời khốn khổ, từ cửa sổ phòng tôi thấy rõ mòn mọt. Tại Delhi, nơi được xem là Paris của Ấn Độ, vô số con người sống lầm than trong lều bạt, không có chút vệ sinh hay tiện nghi tối thiểu.

Người ta hay cho rằng làm thương nhân như chúng tôi là sung sướng, được đi đây đi đó. Thế nhưng có đi rồi mới biết, thường khi đi công tác nước ngoài thương nhân chỉ biết sân bay, khách sạn, cơ quan của khách hàng, ngoài ra không biết hơn. Các cuộc thương lượng thường căng thẳng, những tranh cãi vô bổ về một chi tiết không đáng nói thường chỉ làm hao tổn sức lực, mài mòn tâm hồn, chúng dễ làm thui chột những cảm nhận tâm linh lẽ ra phải có khi ta đến những nơi xa lạ, gặp những con người mới mẻ. Tại Ấn Độ, chúng tôi lại càng ít quan hệ với dân chúng. Tại một nơi mà khách sạn như một ốc đảo nằm giữa cảnh đời khốn khổ, thương nhân lại càng ngại ra ngoài. Buổi tối họ chỉ biết uống rượu với nhau cho hết giờ và nội dung câu chuyện cũng lại quanh quẩn về những gì bàn bạc ban ngày. Thế nên con đường đẹp nhất của Delhi là con người dẫn từ khách sạn ra lại sân bay để về nước, con đường mà chúng tôi hay đi lúc nửa đêm vì máy bay về lại châu Âu thường khởi hành lúc gần hai giờ sáng.

Với thời gian, những cuộc làm việc tại Ấn Độ càng lúc càng dài ngày, có lúc chúng tôi phải ở lại vài tuần. Ngày nọ có vài đồng nghiệp tổ chức đi thăm Simla trên Hy-mã Lạp Sơn, rủ tôi theo. Tôi mừng như bắt được vàng. Ôi, đời tôi mà được đi núi Hy-mã sao ?

Hy-mã Lạp Sơn đối với tôi hầu như huyền thoại, tất cả những gì liên quan tới đó đều là chuyện thần thoại. Đó là một nơi hẻo lánh xa xôi đầy tuyết trắng không người lui tới, nơi đó phải là trú xứ của thánh thần. Tôi không biết mình ở Delhi, gần như cực bắc Ấn Độ, rất gần núi Hy-mã. Dĩ nhiên Hy-mã ở đây chưa vội phải là đỉnh Everest cao hơn tám ngàn mét, và chuyến đi sáng đi tối về từ Delhi cho thấy đây chỉ có một triền núi con con của núi Hy-mã và đi bằng đường xe hơi thì nhất định cũng không thể lên cao. Mà như thế có lẽ cũng đủ rồi vì tôi lẫn các đồng nghiệp của mình đâu phải là dân leo núi, chúng tôi chỉ là du khách đi thăm Hy-mã Lạp Sơn một cách thoải mái và lười biếng. Tôi đoán mò như thế, không biết rằng mình sẽ đến Simla, thủ phủ của bang Himachal Pradesh, thủ đô mùa hè của những người Anh đi chiếm thuộc địa ngày xưa.

Vẫn là chiếc "Ambassador" nội địa bốn bánh mòn nhẵn đến chờ chúng tôi đi Hy-mã Lạp Sơn ! Tôi ái ngại thấy mấy người Đức to khỏe vô ngồi trong

xe, chiếc xe này mà chở chúng tôi lên cao hơn sáu ngàn năm trăm bộ, tức gần hai ngàn mét sao. Xe chạy băng băng lên hướng bắc, cảnh vật làm tôi nhớ Việt Nam. Ấn Độ đâu phải chỉ là Delhi ô nhiễm, đất nước này xinh đẹp biết bao. Về sau tôi đến nhiều lần vùng Bắc Ấn, đây là một vùng đất thiêng. Hiện nay vị Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 đang sống nơi đây. Trong những năm năm mươi của thế kỷ này, đây cũng là chỗ ẩn cư của hai nhà học giả phương Tây trứ danh Govinda, Evans-Wentz. Trước đó mười hai thế kỷ, vùng rừng núi miền Bắc Ấn này đã ghi dấu chân của nhiều lữ hành trong đó có Huyền Trang, nhà dịch kinh xuất chúng đời Đường của Trung Quốc. Mãi nhiều năm về sau tôi mới biết rõ miền Bắc Ấn này là chỗ hoạt động của một vĩ nhân của loài người tên gọi là Thích-ca mâu-ni và mình sẽ lên đường tìm lại bước chân của người ấy. Nhưng đó là chuyện về sau của sách này.

Trên đường đi qua miền Bắc Ấn ở đâu ta cũng thấy một màu xanh thuần tịnh và êm dịu. Các vạt mía mọc tràn lan nhắc tôi nghĩ đến các tỉnh miền trung Việt Nam, các hồ đầy sen trắng làm tôi nhớ đường sông đi vào chùa Hương ở miền bắc. Những chiếc xe bò lọc cọc gõ đường làm tôi tưởng thời gian như ngừng trôi kể từ mấy thế kỷ qua.

Chiếc xe vững vàng leo núi làm tôi dần dần bớt thành kiến với nền công nghiệp ô-tô Ấn Độ. Nhìn xuống hang sâu vực thẳm, kể có kinh nghiệm đi đèo Hải Vân từ bé như tôi cũng thấy ớn lạnh. Không ai dám nói gì với ông tài xế, ông hãy cứ thấp nhang đi trong chiếc taxi của mình, mùi nhang này không còn làm tôi thấy khó chịu nữa. Các vị thần Ấn Độ giáo cứu độ ông chắc hẳn cũng không hẹp hòi từ chối mấy người phương tây và một người Việt Nam ngoại đạo.

Lên đến nơi chúng tôi mới hay Simla không hề là một chỗ đèo heo hút gió mà là một thành phố giàu sang nằm trên một dải đất bằng dài đến 12 km, cao hơn 2200m, trên sườn tây bắc của một chân núi Hy-mã. Thì ra đây là một nơi nghỉ mát mà những người Anh khôn ngoan ngày xưa đã xây cất để tránh cái nóng khủng khiếp của Ấn Độ trong mùa hè. Năm 1822 đã có một viên đại tá tên là Kennedy tìm đến đây và xây một ngôi nhà nghỉ mát và sau đó Simla trở thành chỗ lui tới cho giới quý tộc người Anh và Ấn. Chỗ này chắc hẳn cũng như Đà Lạt của Saigon xa xưa, dành cho giới thượng lưu thời đó. Khí hậu ở đây quả nhiên hết sức dễ chịu, chỉ mới mấy tiếng mà tôi đã quên Delhi bị vây bọc trong bụi bặm và khốn khổ. Đi bộ trên những con đường ngược dốc ngược lên cao, chúng tôi tìm đến những vị trí đặc biệt, vị trí có thể ngắm nhìn những đỉnh núi trên bảy ngàn mét.

Đây chính là vùng mà Huyền Trang rời cao nguyên Kashmir xuống đồng bằng Ấn Độ, sau khi băng qua sa mạc Gobi và đường phía bắc núi Thiên sơn, nhắm hướng " Tây Vực " mà đi. Và mười hai thế kỷ trước, Huyền Trang cũng từ đây mà xuống đồng bằng, nếm mùi cái nóng Ấn Độ mà ông gọi là " trời nóng như thiêu " trong Đại Đường Tây Vực ký. Ngày xưa Huyền Trang hẳn đã ngắm nhìn những đỉnh tuyết trắng của dãy Hy-mã mà quê hương Lạc Dương của ông không hề có.

Tại Simla, ngắm nhìn những đỉnh núi tuyết, lần đầu tiên tôi bị một một chấn động tâm linh. Núi trắng xóa hiện ra rục rờ dưới ánh mặt trời. Làm sao tả được những đỉnh núi ? Núi gây cho tôi một ấn tượng uy nghi, xa cách nhưng nhân hậu. Đỉnh núi thuần tịnh màu tuyết trắng - cũng như ánh mặt trời rục rờ - chiếu rọi không phân biệt cho những ai hướng về nó. Núi vương giả nhưng không chút kiêu mạn, núi chào đón nhưng không vồn vã, núi đứng đợi con người đến với mình. Thế nhưng những ngọn núi cũng có sự khác biệt. Nói như Govinda, mỗi ngọn núi có một " nhân cách " và mỗi ngọn núi thiêng đều có thần. Trong " Con đường mây trắng " Govinda viết: " Muốn nhận rõ kích thước một ngọn núi ta phải đứng ra xa nó; để thấu nhận dạng nó vào lòng ta phải đi quanh nó; để hiểu vui buồn của nó ta phải biết quan sát nó trong mọi thời khắc của ngày của năm: lúc mặt trời mọc và lặn, giữa trưa và trong sự tĩnh lặng nửa đêm, trong những ngày mưa tối và dưới bầu trời xanh, trong tuyết mùa đông và giữa những cơn bão. Ai biết ngọn núi theo cách này, người đó sẽ đến gần với tính cách của nó, nó có tự tính sống động và đa dạng như của con người ". Và theo Evans-Wentz, người đã sống rất lâu dưới chân Hy-mã lập sơn thì dãy núi dài trên 24.000 km này có gần chục ngọn núi thiêng và sự việc châu Á là gốc của mọi ánh sáng minh triết " không hề là một sự ngẫu nhiên ".

Vùng này là cực bắc Ấn Độ, giáp giới Trung Quốc. Những người cùng đi với tôi dơ tay giới thiệu ngọn này ngọn kia cao bao nhiêu mét, chúng còn nằm trong địa phận Ấn Độ hay đã ở phía Trung Quốc. Tôi bỏ ngoài tai câu chuyện biên giới. Không quan trọng gì nó nằm ở đâu, những ngọn núi này đâu phải để con người cai quản. Chúng trường tồn với thời gian, còn biên giới quốc gia có thể vài mươi năm đã thay đổi. Thậm chí các dân tộc có thể biến mất trên hành tinh này nhưng núi non vẫn còn. Hơn thế nữa gốc của núi non là siêu thế gian, những gì chúng xuất hiện cho ta thấy chỉ là một phần rất nhỏ của chúng. Đừng đem chuyện thế gian mà đo lường chuyện siêu thế.

Lần này tôi chưa được thấy Everest nhưng chục năm về sau tôi sẽ thấy. Thế nhưng Everest chưa phải là thiêng liêng nhất vì chiều cao chưa nói lên

điều hệ trọng. Cách chỗ tôi đứng ngày đó chưa đầy hai trăm cây số đường chim bay về hướng Đông Bắc có một đỉnh tên gọi là Ngân sơn, chỉ cao 6714 m, nhưng đó là chốn thiêng liêng nhất, là trú xứ của thánh thần, là hiện thân của núi Tu-di trong thế giới vật chất này. Đây là ngọn núi mà cả Ấn Độ Giáo lẫn Phật Giáo xem là quan trọng nhất trong rặng Hy-mã. Đó là ngai vàng của thần Shiva của tín đồ Ấn Độ giáo và là man-đa-la vĩ đại của Phật giáo Tây Tạng. Đỉnh của Ngân sơn chính là trục của vũ trụ siêu hình. Đỉnh này tôi chưa được đến đánh lễ. Liệu đời tôi có ngày đến được nơi đó chăng ?

---o0o---

CON SÔNG THIÊNG

Thương nhân thường có quá ít thời gian, quá ít tâm trí. Họ dành thời gian để tính toán và tâm trí để phàn nàn nguyên rủa. Cuộc sống vốn đã đầy phiền muộn, thương nhân phương Tây đi công tác tại các nước châu Á lại càng gặp lắm vấn đề. Đối tác của họ thì phức tạp, thời tiết thì viêm nhiệt, khách sạn thì chật chội, môi trường thì ô nhiễm. Làm sao họ yêu được đất nước đó mà để tâm tìm hiểu ?

Một khi môi trường ô nhiễm thì những con sông là kẻ chịu bất hạnh trước nhất, là chỗ chứa rác khổng lồ. Tại những thành phố lớn như Hồ Chí Minh hay Bangkok, kênh lạch là những nơi mà dân chúng còn bịt mũi tránh xa, nói gì đến thương nhân. Đâu mấy ai biết những dòng nước hôi thối đó bắt nguồn từ những ngọn núi xa xôi mà nguồn nước của chúng xanh hơn ngọc, trong vắt không chút bọt nhờn.

Đến Delhi cũng thế, tôi ngán ngẩm thứ bụi vàng đeo bám áo quần, mùi xú uế luôn luôn có mặt trong không khí và mỗi lần qua các cầu bắc ngang kênh lạch, tôi vẫn nhớ đến kinh Nhiêu Lộc trong thành phố của mình cũng không khác bao nhiêu. Thành phố nào hình như cũng xây dựng trên một con sông. Không hẳn như thế. Tôi đã từng đi qua những miền sa mạc mênh mông ở Bắc Phi và đã thấy thế nào là vùng đất khô cằn trên thế giới. Đó là những vùng mà đi hàng trăm cây số người ta không hề thấy bóng dáng một con sông, một dòng lạch, chỉ toàn là cát và cát ngút ngàn. Trước mắt kẻ lữ hành như tôi, chân trời lại chân trời toàn những cồn cát nối nhau xuất hiện. Ở vùng đất đó chỉ có loại bụi gai thấp nhỏ là có thể sống, chỉ có loài lạc đà mới chịu nổi cơn khát. Đến một vùng nọ, sau đoạn đường dài đầy cát người ta dẫn tôi cho đi xem " ốc đảo ", chúng là những điểm hấp dẫn của du khách. Trong ốc đảo, người ta hãnh diện chỉ cho thấy một vùng xanh tươi với đậu cải, cam mía, nhất là chà-là. Tôi bỗng nhớ Việt Nam, đó hẳn là một vùng ốc

đảo mênh mông với hàng chục ngàn con sông lớn bé. Châu Á khác Bắc Phi ở chỗ nơi đây trời phú cho nhiều sông, mỗi con sông là suối nguồn của cả một vùng kinh tế và cả một nền văn hóa. Con sông hẳn phải là bà mẹ nuôi dưỡng đời sống nên ngày xưa mới đầu người ta tụ nhau bên bến sông và trải qua bao thế kỷ mà thành phố xá. Thế nhưng con người sớm vô ơn bạc nghĩa với sông, xem sông là nơi tha hồ đổ xả để rồi ngày nay qua sông người ta nặng lời nguyên rủa.

Tôi cũng nguyên rủa mùi xú uế bốc lên từ các kênh lạch tại Delhi. Tôi không biết rằng các kênh lạch đó là những nhánh của sông Yamuna, bắt nguồn từ Hy-mã Lạp sơn. Trong huyền thoại Ấn Độ, sông Yamuna là hiện thân của con gái của thần mặt trời Vivasvat. Nàng con gái Yamuna này lấy người anh sinh đôi của mình là Yama để trở thành cặp tình nhân đầu tiên của loài người. Ngày nay không còn mấy ai biết truyện tình kỳ lạ này nữa, những chiếc cầu bắc qua Yamuna trở thành các trục giao thông với dòng xe cộ chạy hối hả. Ngày nọ, trên một chiếc cầu của Yamuna xe taxi của tôi đi có lẽ đã gây một tai nạn chết người. Xe đang chạy tự nhiên hư máy đứng lại. Ngồi băng sau nhìn lui tôi thấy một chiếc xe gắn máy từ xa băng băng chạy đến, người lái xem ra không thấy xe hư đang đứng yên trên cầu. Nỗi đau của tôi là thấy sờ sờ tai nạn sắp xảy ra mà không làm gì được. Một tiếng "bụp" khô róc vang lên, người lái xe bay về phía trước để chừng năm bảy mét quần quai trên đường. Mọi người chạy ào tới. Không nói với tài xế một tiếng, tôi mở cửa xách cặp bước ra xe, đi như chạy. Thần Vivasvat hãy cứu độ người đó, còn tôi, tôi phải giữ thân mạng cho mình, lỡ có ai nóng tính hành hung tôi thì sao, dù sao tôi cũng có chút lỗi. Mong thay anh ta không chết, mong thay anh ta đến được sông Hằng mà tắm.

Sông Hằng thì ra khá gần Delhi, chỉ cần đi khoảng 60 km là đến. Hằng hà mà người Ấn gọi là Ganga, ngày đến đó tôi không ngờ đời mình có lúc đến thăm con sông thần thoại này. Từ ngày hiểu "hằng hà sa số" là cách nói trong kinh Phật, "nhiều như cát sông Hằng", tôi gắn liền sông Hằng với Phật và xem đó là một huyền thoại. Đối với tôi, sông Hằng là biểu tượng của Phật giáo Ấn Độ. Ngày xưa tôi có nghĩ đời mình sẽ thấy tháp Eiffel của Pháp nhưng không nghĩ mình sẽ đến sông Hằng. Bởi thế tôi xúc động xiết bao khi tài xế kêu lên "Ganga". Sông Hằng đây sao? Thật không hỏi anh lái xe?

Sông Hằng, con sông thiêng chảy từ ngón chân của thần Vishnu, "bị buộc phải rời thượng giới mà đến với trần gian" là đây. Nhưng hằng hà sa số cát đâu, tôi không thấy hạt nào cả. Đoạn này của sông Hằng mà tôi đến

thăm lần đầu là thượng nguồn sông Hằng, đó là nơi nước chảy với lưu lượng rất mạnh, hai bên bờ không hề có cát. Nước sông màu xanh lục, trên sông có chỗ nước sôi réo bạc đầu. Đoạn sông Hằng này là một nơi tập nập người qua kẻ lại, du khách khá nhiều. Đây được xem là một đoạn sông thiêng nhất, hai bên bờ khá nhiều đền thờ. Và đúng như tôi chờ đợi, tín đồ Ấn Độ giáo tắm gội rất nhiều dù trời đang lạnh. Thú vị thay khi thấy trẻ con bị cha mẹ dội nước lên đầu, chúng run cầm cập. Tôi nhớ thời thơ ấu của mình, chúng tôi cũng run như thế trong mùa đông khá lạnh của miền Trung. Tại sông Hằng, trẻ con miễn cưỡng để dội nước, miệng lầu bàu, còn người lớn xuống sông bơi lặn, mặt mày thành khẩn, miệng lâm râm. Hai bên bờ sông người ta xây kè xi măng với hàng chục dây xích sắt để tín đồ níu lại, khỏi bị nước cuốn trôi.

Con sông thiêng này xuất phát từ dãy Hy-mã, nó có tới ba nguồn lớn, chúng chập nhau tại Devaprayag và từ đó mới mang tên Hằng hà. Một nguồn chính của Hằng hà xuất phát từ Gangotri, cao 6771 m. Từ đây đến Devaprayag nhánh này mang tên Bhagirati vì ngày nọ có một vị thánh nhân tên là Bhagirata khẩn cầu con sông của thượng giới hãy hiện xuống cho cõi trần. Vì thế mà có sông Hằng, và vì thế mà sông thiêng liêng " bực dọc " phải rời thiên giới.

Hằng hà chảy ra đến tận vịnh Bengale, xuyên qua vùng thánh địa Bihar, nơi bao nhiêu thánh nhân ra đời và hoạt động. Huyền Trang Tam Tạng đến sông thăm sông Hằng khoảng năm 630, viết trong Đại Đường Tây Vực ký: " Gần nguồn sông rộng khoảng ba lý, đến cửa sông bề rộng khoảng mười lý. Nước sông xanh đậm, màu nước luôn luôn thay đổi...Ai tắm sông này người đó sẽ được rửa sạch mọi tội lỗi, ai chết ở sông này sẽ được sinh về cõi trời " . Về sau tôi đến Varanasi, đó là một thành phố phồn vinh suốt hai ngàn năm qua, nơi có sông Hằng chảy qua. Nơi đây sông Hằng hết " bực dọc " , êm đềm hầu như nước không chảy, bề rộng rất lớn, không biết đúng " mười lý " không. Nhưng nơi đây tôi thấy cát, cát nhiều vô tận. Ôi, có phải cát này cũng là cát mà Phật thấy cách đây hai ngàn năm trăm năm không, để có từ " hằng hà sa số " . Chắc đúng thế thôi, khoảnh thời gian đó đối với con người là dài nhưng thấm vào đâu với núi non đất cát. Hơn thế nữa thời gian hầu như ngừng lại tại Ấn Độ, bên bờ Varanasi người ta vẫn đốt xác, vẫn tắm gội, vẫn thả tro theo sông, vẫn ngồi thiền định khi mặt trời vừa lên. Nơi đây chỉ cách vườn Lộc Uyển chưa đầy chục cây số, chỗ Phật giảng pháp lần đầu. Hỡi các hạt cát dưới chân ta, trong các người hạt nào có hân hạnh in dấu chân đức Thế Tôn ?

Hy-mã lập sơn không phải chỉ là nguồn của Yamuna và Hằng hà, đó là nguồn của các con sông đầy uy lực của châu Á. Từ vùng Ngăn sơn xuất phát thêm bốn con sông lớn nữa. Đó là Tsangpo hay Brahmaputra chảy về hướng đông ra vịnh Bengale, nó được người Tây Tạng mệnh danh là " chảy từ hàm ngựa " . Nó chảy qua phía nam Lhasa, bọc quanh một đỉnh núi tuyết cao hơn 7700 mét trước khi rời cao nguyên để đi về biển. Phía tây Ngăn sơn là chỗ xuất phát của sông Sutlej, nó được xem từ " miệng voi " . Sutley về sau hợp nhất với sông Indus, một con sông mạnh mẽ chảy về biển Á-rập phía tây Ấn Độ. Indus, được xem từ " miệng sư tử " , cùng với Bramaputra là hai cánh tay khổng lồ ôm bán đảo Ấn Độ. Phía nam Ngăn sơn là chỗ xuất phát của sông Karnali, mang tên từ " miệng chim công " , nó chảy dài đến Patna, hợp nhất với Hằng hà gần đó. Patna ngày xưa tên gọi là Hoa Thị Thành, nơi Phật thường ghé thăm và nơi sinh của hàng chục vị Tắt địa của thế kỷ thứ tám thứ chín sau công nguyên. Bốn con sông lớn đó với bốn linh vật của các vị Thiên Phật là một lẽ mà tại sao Ngăn sơn được xem là một man-đa-la vĩ đại, là hiện thân của núi Tu-di trong thế giới này.

Phía đông của cao nguyên Tây Tạng là chỗ xuất phát của nhiều con sông lớn nữa, trong đó có Hoàng Hà, Trường Giang và Cửu Long. Hoàng Hà và Trường Giang là hai con sông trọng yếu nhất của Trung Quốc, dòng chảy của chúng là quê hương của một nền văn hóa thâm hậu nhất của loài người mà về sau tôi sẽ đi thăm. Còn Cửu Long là nguồn sống của nhiều nước miền Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Nếu lấy cao nguyên Tây Tạng làm tâm điểm, vẽ một vòng tròn bán kính chưa đến ngàn cây số thì vòng tròn đó bao gồm tất cả nguồn cội của những con sông nói ở trên. Chỉ điều đó thôi đã gây cho tôi một lòng kính sợ đối với cao nguyên Tây Tạng, " nóc nhà của thế giới " . Đúng, không phải là sự ngẫu nhiên khi ánh sáng của minh triết loài người xuất phát từ vùng đất lạ lùng này. Tôi đã đến Cửu Long giang miền tây nam bộ và từng thấy con nước mãnh liệt của nó. Nguồn của nó không phải tầm thường, dòng sông đó là anh em với Hằng hà, Trường Giang, nó mang khí lạnh của Hy-mã, sức sáng của tuyết trắng, sự uy nghi của non cao, cái bí ẩn của các man-đa-la vô hình. Nếu nó có bị ô nhiễm thì cũng vì con người bạc nghĩa, thế nhưng dù thế nó vẫn nhân hậu sống theo người. Nó vẫn không hề mất tính thiêng liêng của nguồn cội và vì tâm người ô nhiễm nên cảm nhận chúng nhiễm ô. Về sau, tôi còn đến Hằng hà nhiều lần trên bước lữ hành tại Ấn Độ cũng như sẽ có dịp đi dọc Trường Giang qua những vùng linh địa của Trung Quốc. Rồi lại có ngày tôi đã đến cao nguyên Tây Tạng, đi dọc sông Tsangpo chảy từ hàm ngựa và thở hít không khí loãng trên miền đất cao 4000m trong man-đa-la vĩ đại của địa cầu. Một ngày nào đó hy vọng tôi sẽ có dịp đến thượng nguồn Cửu Long, sẽ thấy một

màu nước xanh lục như màu nước Hằng hà và sẽ nhớ về miền tây nam bộ của mình.

---o0o---

GIẤC MƠ CẨM THẠCH

Ấn Độ thật ra là một nước du lịch. Mặc dù đường sá kém mở mang, điều kiện vệ sinh hạn chế nhưng nhờ một nền văn minh lâu đời, một nền văn hóa thâm hậu và những công trình kiến trúc xuất sắc mà Ấn Độ hàng năm thu hút hàng triệu khách du lịch. Người đến thăm Ấn Độ, nhất là khách Âu Mỹ phải chấp nhận cái thực tế, đây là một thế giới hoàn toàn khác, tự nó là một thế giới. Tôi chưa đến Calcutta nhưng nhiều người cho hay, tới đó có nhiều khách phải đâm sợ vì quá nhiều người sống chen chúc và vì sự cách biệt giàu nghèo quá lớn. Có người cho rằng muốn biết địa ngục hình dáng thế nào thì cứ đến Calcutta.

Thế nhưng phần lớn khách du lịch không muốn biết địa ngục, họ đi tìm những lăng tẩm cổ kính, những cung điện huy hoàng, những thành quách vĩ đại của vua chúa trong các thế kỷ trước. Ấn Độ của thời quá khứ không hề thiếu vua chúa, đó là xứ sở của các tiểu vương cai trị nhiều khi không quá " vài vạn nóc nhà " , như cách đếm dân ngày xưa hay nói. Vua chúa Ấn Độ cũng không hề dè sẻn trong các công trình xây dựng, họ cần lâu đài cho mùa hè và mùa đông, cho chính hậu và thứ phi, cho con trai và con gái. Dân Ấn Độ thì đông và sẵn sàng chịu đựng, cát đá thì nhiều và dễ khai thác, nhất là loại cẩm thạch trắng. Nghệ nhân Ấn Độ khéo tay, thông minh, ham tưởng tượng và sẵn sàng quên mình cho các vị thần của Ấn độ giáo. Vì những lẽ đó mà các công trình xây dựng của Ấn Độ ở đâu cũng có, ở đâu cũng là những kỳ quan, thu hút rất đông du khách.

Trong các kỳ quan kiến trúc của Ấn Độ, hẳn Taj Mahal phải là tiêu biểu và đáng chiêm ngưỡng nhất. May thay Taj Mahal không xa Delhi bao nhiêu, khách có thể theo tour du lịch trong vòng một ngày cả đi lẫn về.

Đây là một kỳ quan diễm tuyệt của nghệ nhân Ấn Độ của thế kỷ thứ 17. Ngôi đền được xây bằng cẩm thạch trắng muốt, có một kiến trúc vừa trang nghiêm vừa nhẹ nhàng, vừa uy nghi vừa nên thơ. Nếu nghệ thuật nói chung là sự vật chất hóa của những ý niệm, biến ý niệm thành những gì thấy được như kiến trúc, hội họa; nghe được như âm nhạc; đọc được như văn chương thơ phú thì nghệ thuật xây dựng Taj Mahal là sự kết hợp hoàn hảo của dạng hình và sắc màu, của kiến trúc vĩ mô và lòng cẩn trọng chi li. Theo

lời kể lại thì ngày xưa nghệ nhân Ấn Độ hoàn thành công trình này trong những điều kiện tâm lý rất khe khắc và tàn bạo của chế độ phong kiến. Thế nhưng ngắm nhìn công trình này người ta không thể nghĩ gì khác hơn đây là sự hiến dâng quên mình trong nghệ thuật tạo hình.

Taj Mahal là kết quả của một công trình hoàn hảo của những con người không tên, thế nhưng nó được xem là quà tặng của một nhà vua tên gọi là Shah Jehan cho hoàng hậu của mình chẳng may mất sớm. Shah Jahan là nhà vua thứ năm của triều đại Mogul, mà người sáng lập là Babur, một tín đồ Hồi giáo. Sau Babur thì nhà vua xuất sắc nhất của đời Mogul là Akbar. Akbar là người thống nhất Ấn Độ từ vịnh Á-rập phía tây đến vịnh Bengale phía đông, trị nước từ 1556 đến 1605 và là nhà vua rất có công trong nền văn hóa Ấn Độ. Shah Jehan là cháu của Akbar, lên ngôi trong thời cực thịnh của đời Mogul. Thế nhưng Shah Jehan rơi vào hai thứ đam mê, đó là các công trình kiến trúc và sắc đẹp phụ nữ. Shah Jehan có khoảng 5000 cung nữ mà người ông yêu quý nhất là hoàng hậu Mumtaz Mahal. Bà hoàng này chẳng may mất lúc mới 39 tuổi, sau khi sinh cho ông đứa con thứ 14. Đời của Shah Jehan không còn gì vui thú nữa, ông tự nói và suốt 35 năm sau khi Mumtaz Mahal chết, ông dành hết thời giờ cho các công trình kiến trúc.

Taj Mahal được xây dựng năm 1659 và 16 năm sau mới hoàn thành, gồm toàn đá cẩm thạch trắng. Nơi đây có 20.000 nghệ nhân, kể cả thợ khéo từ Pháp, Ý, làm việc. Khoảng 1000 thớt voi được điều về đây để chuyên chở hàng ngàn tấn đá. Đây là một công trình mà thế giới cho là toàn hảo nhất trong kiến trúc, trong chi tiết thi công và vật liệu xây dựng. Hãy đến gần và nhìn ngắm hàng ngàn chi tiết trên tường vách của điện. Đáng quý thay những đóa hoa bằng đá tí hon với tất cả sự tinh xảo của bàn tay con người. Tôi tưởng tượng hàng ngàn nghệ nhân miệt mài trong cơn rét mùa đông của Bắc Ấn và nắng lửa của những ngày hè có khi lên đến gần 50 độ C. Những nghệ nhân khuyết danh đó thật ra đã làm một điều mà Thiên tông hay nói, họ đã hòa làm một với tác phẩm chính mình.

Ngày nay Taj Mahal tại Agra là chỗ không thể thiếu cho mọi ai có dịp đến Ấn Độ, mỗi năm đến tiếp khoảng 2,5 triệu khách du lịch. Số lượng người to lớn đó vô tình đã làm đền hư hại không ít. Chỉ hơi thở của khách đã tạo nên một độ ẩm trong đền cao tới mức có khả năng làm rỉ sét các khung sắt giữ mặt đá cẩm thạch. Các nhân tố môi trường khác như hóa chất và khí thải cũng để lại những vết tích nặng nề. Ngày nay xung quanh Taj Mahal trong bán kính 100km không có nhà máy phát điện hay cơ xưởng cơ khí và

hóa chất nào được xây dựng. Nhờ những biện pháp đó mà ngày nay đền vẫn còn giữ được vẻ đẹp vô song, đá cẩm thạch vẫn còn trắng tinh khiết.

Tôi đã đến Taj Mahal hai lần để ngắm tác phẩm kiến trúc dành cho tình yêu vĩnh cửu này, nhưng tiếc thay không có lần nào vào ban đêm có trăng. Người ta cho rằng phải thấy Taj Mahal dưới ánh trăng, lúc đó ngôi đền cẩm thạch trắng này sẽ toát ra một ánh sáng kỳ ảo. Trên đường xe bus về lại khách sạn buổi tối tôi ngồi cạnh một thương nhân người Mỹ. Khuya nay phải lên đường đi châu Âu, ông tận dụng ngày rảnh hiếm hoi hôm nay để thăm đền thờ này. Thấy ông lên đường về nước, tôi bỗng nhận ra mình không còn ham thích lên máy bay về Đức như những ngày đầu nữa, nước Ấn Độ đang hé mở cho tôi nhiều điều kỳ diệu.

Tôi không thiếu những ngày rảnh rỗi tại Delhi vì phải lưu lại dài ngày nơi đó, công việc đã đi vào giai đoạn triển khai công trình. Ngày nọ tôi bỗng nhớ tại sao mình không tìm xem các di tích Phật giáo tại Ấn Độ và hỏi một bạn đồng nghiệp có kinh nghiệm lâu năm tại đây xem sao, người đó nhìn tôi nói: " Phật giáo đâu còn gì tại đây nữa, nếu rảnh thì đi xem Red Fort đi " . Tôi không tin và xem lại các tour du lịch quảng cáo trong khách sạn, quả nhiên không thấy ai nhắc đến Phật giáo cả.

Phật giáo xuất phát từ Ấn Độ sao nay suy tàn, đó là điều không thể, tôi vẫn không tin là đúng. Ngày trước Huyền Trang qua Ấn Độ thỉnh kinh và ngày nay tôi vẫn nghe các tu sĩ Việt Nam qua Ấn Độ học triết học Phật giáo mà. Nghĩ thế nhưng tôi không biết làm gì hơn là đi xem Red Fort.

Red Fort chính là kinh thành do Shah Jahan xây dựng năm 1638. Đó là một tổng thể một thành quách đồ sộ có diện tích khoảng nửa cây số vuông dựng lên bằng đá ong đỏ nằm ngay giữa Delhi. Tôi nhớ màu đỏ tía Tử Cấm Thành của Bắc Kinh. Đời Shah Jahan tại Ấn Độ chính là triều nhà Minh cũng với những công trình xây dựng đồ sộ tại Trung Quốc. Red Fort có qui mô không thua kém gì Tử Cấm Thành nhưng nếu Tử Cấm Thành là qui mô của triều đình có nhiều cung điện nằm rời rạc nhau thì Red Fort là hành dinh có tính chất quân sự nên có kiến trúc như một thành quách với vô số ngõ ngách thông thương lẫn nhau.

Thế nhưng, phía sau những bức tường thành vĩ đại đó đã diễn ra những âm mưu và tội lỗi, kể cả trong một xứ sùng tín như Ấn Độ. Shah Jahan để lại cho đời sau những kiến trúc tầm cỡ nhưng ông bị chính con trai của mình là Aurangzeb cầm tù đoạt ngôi. Trong tám năm cuối đời ông bị con mình giam

ở Agra, cũng trong một thành quách to lớn. May thay ông còn điễm phúc được ngày ngày ngắm nhìn Taj Mahal từ cung điện tù ngục của mình Trong truyền thống vua chúa Ấn Độ ta thấy lịch sử lặp đi lặp lại nhiều lần chuyện con giết cha giành ngôi.

Chuyện con ám ngại cha đoạt ngôi vàng được nhiều biết nhất là Tần-bà-sa-la, nhà vua trị vì nước Ma-kiệt-đà trong thời Phật tại thế. Ông và hoàng hậu về sau bị con trai là A-xà-thế cầm tù bỏ đói đến chết. Tần-bà-sa-la là người theo Phật, ông tôn trọng Ngài đến nỗi khi lên núi Linh Thứu thăm Phật, ông luôn luôn xuống xe đi bộ. Tôi đã từng đến cung điện mà ngày xưa nghe nói Tần-bà-sa-la bị giam ở đây, ngày nay chỉ còn nền đá. Nơi đây tôi thấy vài vòng sắt còn sót lại, người ta cho rằng đó là còng sắt cùm chân nhà vua ngày trước. Tôi không tin lắm vì thật như thế thì đã có kẻ sớm đánh cắp lưu vật mấy ngàn năm này nằm giữa một sườn núi trơ trọi, không ai canh giữ. Nhưng hề gì chuyện đó đúng hay sai, ai cũng đã chết, vấn đề là mỗi người để lại những gì cho hậu thế. Ngày nay người ta còn nhắc đến Tần-bà-sa-la khi đi thăm vườn tre Trúc Lâm, quà tặng của ông cúng dường Phật. Cả A-xà-thế cũng còn được tôn trọng vì về sau, người con phạm tội ngũ nghịch đó đã tỉnh ngộ và phụng sự Phật pháp. Ông chính là người xây dựng thuyết đường cho hội nghị kết tập lần thứ nhất sau khi Phật diệt độ.

Tội lỗi là điều không thể tránh khỏi của cuộc đời làm người. Nhà thơ lớn Goethe của Đức đã từng nói: " Đời tôi chưa gặp ai mà tội lỗi của họ tôi không thể làm ". Khiêm tốn biết bao và cũng thẳng thắn biết bao ! Con người sinh ra hình như có một xu hướng nhất định sẽ làm những điều này điều nọ, xấu tốt đều có. Nó phải tuân thủ những xu hướng đó và cơ may của nó là qua những hành động hay dở của mình mà ngộ ra vài điều cho đời mình. Vì nếu không thông qua tội lỗi để hiểu ngộ một cách thâm sâu cái thiện mỹ đích thực xuất phát từ trái tim mình thì cuộc đời xem ra không có ý nghĩa gì. Né tránh tội lỗi, tập làm thiên thần, đó là điều đạo lý nên làm, nhưng cũng dễ là bước đường đi vào trong bóng tối của ngu muội và ngã ái. Đó là sự sai lầm chia thế giới làm hai phạm trù tốt xấu, đúng sai, xem sự vật như một hình ảnh đen trắng mà không biết rằng cuộc đời vốn đầy màu sắc và thiện ác là một điều hết sức tương đối và thường có nguồn gốc rất sâu xa.

Có những hành động cực ác nhưng nó phải xảy ra để ăn khớp với một mắc xích nào đó của sự vật, để một biến cố khác xuất hiện. Muốn hiểu những điều đó phải có một tầm nhìn, thấy được những nguyên nhân nằm trong quá khứ xa xôi mà ngày nay nó mới bắt đầu trở quả. Con người chúng ta chỉ có tầm nhìn của một kiếp người, thậm chí đầu óc không nhớ quá mười

năm quá khứ, thế nhưng vẫn ngã mạn dám lên án và đánh giá, tưởng mình là kẻ thấu hiểu mọi vật. Muốn hiểu đích thực sự vật phải hiểu giềng mối của nó mà chỉ có thánh nhân thấy tác động của nghiệp lực qua nhiều đời nhiều kiếp mới đủ khả năng phán đoán. Phật là một người như thế và cũng chính vì thế mà Ngài lại là người không lên án ai cả và chỉ có một nụ cười bí ẩn. Thời A-xà-thế hãm hại cha mình là lúc Ngài còn tại thế nhưng Ngài đâu ra tay giải cứu. Học trò Ngài là Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên bị ám sát thảm khốc nhưng Ngài không can thiệp. Con trai Ngài là La-hầu-la chết rất sớm nhưng Ngài vẫn tự nhiên.

Chỉ có những thánh nhân như Phật mới thấy rõ dòng chảy của nghiệp và vì vậy Ngài không xen vào hành động của A-xà-thế. Người ta biết A-xà-thế phạm tội giết cha nhưng ít người biết chuyện ông là hậu thân của một vị đạo sĩ. Ngày trước, vua cha là Tần-bà-sa-la nghe tiên tri rằng mình sắp có con trai nên cho người đi tìm một vị thánh nhân đạo cao đức trọng, bức tử vị đó để mong thần thức người đó thác sanh làm con mình. Tùy tùng của vua chọn ra vị đạo sĩ nọ, nhưng vị này chạy trốn, hóa thành con thỏ. Tần-bà-sa-la cho bắt con thỏ treo ngược, bỏ đói đến chết. Thỏ đầu thai làm con trai của Tần-bà-sa-la là A-xà-thế. Cuối cùng A-xà-thế treo ngược bỏ đói vua cha, đúng như nghiệp ác đã gây nên. Ta cũng biết thêm bà hoàng hậu Vi-đề-hi, vợ của Tần-bà-sa-la quá chán ngán cuộc đời làm người với hành động thảm khốc của con mình nên cầu xin Phật dạy cách thác sinh vào một nơi " thanh tịnh ". Nghe lời khẩn cầu của bà, Phật mới giảng kinh A-di-đà và thuyết về cõi tịnh độ. Từ đó ta có thể nói Tịnh Độ tông bắt nguồn từ những hành động ngộ nghịch của A-xà-thế.

---o0o---

ĐỀN BIRLA

Tôi vẫn không nghĩ là thủ đô Delhi mà lại không có đền tháp Phật giáo nào. Ngày nọ nghe nói phía tây thành phố có đền Birla là nơi thờ Phật, tôi vội lên xe ba bánh đi xem thử. Ở Ấn Độ cũng có xe " túc-túc " như của Thái Lan, xe đưa tôi đến một ngôi đền đồ sộ cách quãng trường Connaught chừng hai cây số, đó là đền Lakshmi-Narayan. Đền này do một gia tộc phú thương tên Birla xây năm 1938 nên thường mang tên đền Birla. Birla và Tata là hai gia tộc rất giàu có và thế lực của Ấn Độ từ cả trăm năm nay, chuyên buôn bán vải vóc tơ lụa.

Tại chân đền, ấn tượng đầu tiên làm tôi thú vị là hàng ngàn giày dép của khách thập phương ngổn ngang nằm dưới chân bậc cấp. Họ phải cởi

giày dép khi vào đền, đó là điều bình thường, nhưng sao không ai sợ bị mất cấp trong một xứ nghèo như Ấn Độ. Hiển nhiên là tại đây cũng có đạo chích như mọi nơi trên thế giới nhưng xem ra những tay làm ăn bất thiện cũng biết sợ thánh thần. Đền Birla có thêm điều đặc biệt, đó là giày dép của người nước ngoài được giữ riêng và khuôn mặt của tôi xem ra không giống người bản xứ nên ban bảo vệ đưa tôi vào phòng đặc biệt, nhã nhặn yêu cầu cởi giày và tôi được đi chân trần trên đá cẩm thạch mát lạnh. Nhìn những bậc cấp bằng đá phần lớn bị mòn ở giữa, tôi mới hay đây là một chỗ hàng ngàn hàng vạn người đến chiêm bái.

Nhưng ở đây đâu có thờ Phật, đó là cảm nhận đầu tiên của tôi. Ngược lại phần lớn các tượng đều trình bày một vị nữ thần tươi cười, có sắc đẹp hấp dẫn, thân hình tròn trịa. Thế nhưng đi quanh trong đền chính, tôi nhận ra các bức bích họa trên tường cũng có trình bày lịch sử đức Phật cũng như sự tích tiền thân của Ngài. Đây rõ là một đền thờ Ấn Độ giáo vì bức tượng quan trọng nhất là tượng thần Krishna với bốn khuôn mặt nhìn ra bốn phía. Nhưng tại sao đền này lại mang tên Lakshmi, lại nhắc đến Phật Thích-ca, lại có một cái chuông đồng rất lớn đúc theo kiểu Phật giáo Trung Quốc? Tôi đang lạc giữa một rừng người đang thì thầm khấn vái, áo quần tươi đẹp. Cũng may là ngôi đền bốn phía thông gió nên khách hành hương không bị ngộp mùi hương khói, nhờ thế ta có thể ở lâu nhìn ngắm. Đây là lần đầu tiên tôi tiếp xúc với Ấn Độ giáo và đặc trưng của tôn giáo này là thờ phụng vô số thần thánh mà Lakshmi là một vị nữ thần.

Lakshmi là vị thần tượng trưng cho sắc đẹp và hạnh phúc. Bà là vợ của thần sáng tạo Vishnu, mẹ của thần Kama mà Kama thì chủ tình yêu và nhục cảm. Theo truyền thuyết, bà sinh ra từ sóng, khi biển cả bị A-tu-la phá phách, có sắc đẹp kiều diễm, tay cầm hoa sen. Lakshmi cũng là thần của giàu sang hạnh phúc nên được người Ấn Độ hay khấn cầu. Vì thế tượng của Lakshmi diễn tả một phụ nữ sang trọng diễm lệ và cận nhân tình. Có lẽ đó chính là lý do tại sao đền Birla lúc nào cũng đông như ngày hội.

Khách hành hương thăm đền Birla xem ra không mấy ai để ý đến các bích họa nói về đạo Phật. Đối với tín đồ Ấn Độ giáo, Phật Thích-ca chỉ là một dạng tái sinh của thần Vishnu. Nhà thương nhân Birla chủ trương đưa mọi thần thánh vào đền để ai cũng được thờ cúng và khách hành hương muốn cầu khấn đến ai cũng được.

Những điều vừa nói nghe qua rất tầm thường nhưng đó là điều ta cần biết khi đến Ấn Độ và khi muốn tìm hiểu về Ấn Độ giáo. Ấn Độ là một xã

hội của tôn giáo, khắp nơi đều mang những dấu ấn khác nhau của tôn giáo. Thủ Tướng đầu tiên của Ấn Độ là Jawaharlal Nehru đã từng nói: " Ấn Độ là nhà thương điên, là viện tâm thần của các tôn giáo ", ông không nói đùa hăn và dĩ nhiên cũng không hề khinh miệt. Đó là nơi mà các truyền thống tôn giáo tồn tại song hành với nhau, trong đó Ấn Độ giáo chiếm vị trí then chốt. Ấn Độ giáo khác hăn các tôn giáo lớn trên thế giới ở chỗ nó không có một giáo chủ, một vị sáng lập mà đây là một hệ thống triết lý đồ sộ thành hình qua nhiều ngàn năm. Trong nền tôn giáo này ta có thể tìm thấy các vị thánh nhân minh triết nhất của nhân loại cũng như những niềm tin non nớt nhất của con người. Thế nhưng điều then chốt chung của Ấn Độ giáo là họ tin nơi một thể tính siêu việt nằm trên mọi hình tướng, thể tính đó là nguồn gốc của mọi hiện tượng, là thể đích thực của mọi dạng thánh thần. Vì những lẽ đó mà mọi thánh thần không hề làm tín đồ Ấn Độ giáo lạc lối, không ai cạnh tranh chướng ngại với ai, tất cả đều là thể hiện của thể tính đó, tất cả đều qui về một mối.

Nhiều nhà Phật học phương Tây coi đạo Phật là một phát biểu mới của Ấn Độ giáo, xếp đức Phật là " nhà phê phán " hay " người cải cách " của tôn giáo này. Để truyền bá giáo pháp của mình, đức Phật là người lấy lại nhiều khái niệm của Ấn Độ giáo như nghiệp lực, sự tái sinh, vô minh, nhưng đồng thời Ngài trình bày những nội dung mới về vô ngã, về tính Không, về trung đạo. Do đó mà cách xếp loại coi Phật giáo là một " nhánh " của Ấn Độ giáo có thể đúng về mặt phân tích nhưng theo tôi, điều quan trọng là hiểu được ý nghĩa của sự xuất hiện các thánh nhân trên trái đất, hiểu thông điệp của các vị đó cho con người.

Đối với tín đồ Ấn Độ giáo, Phật Thích-ca là một dạng của thần Vishnu, mọi thánh nhân trong mọi thời đại có lẽ đối với họ cũng thế thôi. Đối với Ấn Độ giáo, Brahman là thực thể cuối cùng vũ trụ, là cái mà Phật giáo gọi là Pháp thân, Lão giáo gọi là Đạo. Phật hay các thánh nhân xưa nay là hiện thân của thể tính sáng láng, diệu dụng và cũng rất từ bi đó, các vị là những ứng hóa thân xuất hiện làm đạo sư cho trời và người. Các vị thầy đó sinh ra thời nào thì phải mang y phục, phải nói ngôn ngữ, phải theo phong tục của người đương thời, họ phải làm sao cho người đời hiểu mình mới có thể giáo hóa. Các vị đó có thể là vua chúa như Phật Thích-ca, là người chịu cực hình như Chúa Jesus, là nhà du ca như Milarepa. Ngày nay các vị đó cũng có thể đang xuất hiện dưới dạng của nhà khoa học, người nghệ sĩ, kẻ điên khùng..., họ không nhất thiết phải cạo đầu, phải mặc áo quần tu sĩ và không cần người đời biết đến. Chỉ " Phật mới nhận ra Phật, bồ-tát mới nhận ra bồ-tát ". Sai lầm thay khi ta dựa vào con người - dù đó là những vị giáo

chủ - mà tranh chấp hơn thua, bỏ quên nội dung giáo lý. Đức Phật đã dạy từ hơn hai mươi lăm thế kỷ trước trong " bốn y cứ ", là " y pháp bất y nhân ", hãy lấy nội dung giáo lý làm chuẩn. Và giáo lý Ấn Độ giáo, cũng như Phật giáo, cũng như mọi nền minh triết của châu Á đều tin rằng, thế giới này là dạng xuất hiện của một thực thể khác mà tự tính của nó là nhất như, siêu việt trên tất cả mọi dạng hiện tượng và tư duy.

Được đi chân trần trên đá cẩm thạch mát lạnh, tôi thấy mình đã quên công việc thương nhân đầy phiền toái, lòng tôi đầy cảm hứng tâm linh. Trên đường ra đền, nữ thần Lakshmi nhìn tôi tươi cười, hình như bà chúc tôi giàu sang hạnh phúc. Đi xuống bậc cấp đầy giày dép, tôi bị khói xăng của xe " túc túc " kéo về thực tại. Thế nhưng tôi chưa lên xe vội vì cạnh đền Birla có một ngôi đền nhỏ, nó đột nhiên kích thích sự chú ý của tôi. Tôi muốn vào xem.

Thì ra đó là một ngôi đền Phật giáo không ai lui tới và xem ra tôi là khách duy nhất vào thăm đền hôm đó. Tôi nghĩ không sai, Phật giáo chưa hoàn toàn diệt vong trên đất Ấn. Tôi dè dặt đi vào giữa hai hàng cây nhỏ như cây trà của ta. Trong đền, giữa một tòa nhà nhỏ hình vuông bốn bề mở cửa, một bức tượng Thích-ca bằng đồng đen ngồi yên lặng mỉm cười trong ánh nến mờ, ngoài kia là tiếng huyên náo của tín đồ đang cầu giàu sang và nhan sắc. Tôi thấy lòng tĩnh lặng, xung quanh tôi là những bức bích họa về cuộc đời đức Phật mà nội dung tôi đã biết qua. Chỉ cách đền Birla mấy bước mà tôi như đi qua một thế giới khác, nơi đây tôi tự động nhớ rằng không có gì bấp bênh và chóng phai nhạt hơn tiền bạc và sắc đẹp. Tôi ngắm tượng Phật, Ngài mỉm cười bí ẩn, hình như Ngài nhìn vào bên trong để thấy bên ngoài và vì thế nhìn cuộc đời một cách hóm hỉnh. Vị trụ trì chùa tiếp tôi, vui mừng biết tôi là người Việt Nam, ông đã gặp các tu sĩ người Việt đi từ miền Nam gần 30 năm trước. Biết tôi là thương nhân xem ra ông ngạc nhiên sao không thấy tôi khấn cầu vị nữ thần của phú quý bên kia đền mà lại đến đây thắp một nén hương trước tượng đồng đen. Có lẽ vì thế mà ông quý tôi, tặng nhiều sách vở và giới thiệu với các vị tu sĩ trẻ tuổi người Nepal đang học tập trong đền. Hồi đó tôi không hề ngờ là gần mười năm sau mình sẽ đi Nepal thăm quê hương đức Thích-ca.

PHẦN THỨ HAI : AN ĐỘ, SUỐI NGUỒN THIÊNG LIÊNG

1. BIHAR, VÙNG ĐẤT THÁNH

Ngày nay Ấn Độ là một quốc gia thống nhất với 25 tiểu bang và 800 triệu dân. Trong số các tiểu bang thì Bihar là một vùng đất đặc biệt nằm phía Đông Bắc Ấn Độ với thủ phủ là Patna. Bihar rộng khoảng nửa nước Việt Nam và với một số dân khoảng 90 triệu người, tiểu bang này có mật độ dân cư rất cao.

Bihar được xem là vùng đất thánh của Ấn Độ không phải chỉ vì có sông Hằng chảy qua. Đó là một vùng đất lạ lùng vì nó là nơi sản sinh và hoạt động của nhiều thánh nhân vĩ đại của Ấn Độ. Cách đây hơn 25 thế kỷ, đây là cũng là vùng hoạt động chính của Phật Thích-ca. Tại Bihar ngày xưa trong thế kỷ thứ hai sau công nguyên đã thành hình viện Phật học Na-lan-đà. Đây là nơi các vị luận sư nổi tiếng như Long Thụ, Trần Na giảng dạy, là nơi các vị tổ thiền Ấn độ lưu trú, là chỗ đón tiếp những khách hành hương đến học tập như Pháp Hiển, Huyền Trang. Bihar cũng là quê hương của rất nhiều vị Đại thành tựu giả¹, đó là những vị có chung một đặc điểm là trong một đời người mà giác ngộ giải thoát sau khi trải qua nhiều cuộc khủng hoảng. Những vị đó là những thánh nhân kỳ dị mới đầu mang đầy ô nhiễm của thế nhân, nhưng cuối cùng lại biến dục lạc thành phương tiện giác ngộ. Đó là những du già sư xuất hiện cuối cùng trước khi đạo Phật diệt vong tại Ấn Độ. Trong các vị này có một kẻ mang tên Ti-lô-pa, đây là vị tổ đầu tiên của phái Ca-nhĩ-cư của Tây Tạng.² Ngày nay người ta còn nhắc tới Tan-tê-pa, người mê đánh bạc, chỉ cần quán “thế giới cũng rộng như túi tiền của mình” mà ngộ Tính Không. Hay Kan-ka-ri-pa, kẻ say đắm nữ sắc, người được dạy hãy quán nữ nhân của mình là thần Không hành nữ³ và nhận ra “mọi sắc thể đều do tự tính biến hiện”. Họ làm ta nhớ đến Từ Đạo Hạnh của Việt Nam trong thế kỷ 12, trong một đời mà từ bỏ hắc đạo để “làm Phật làm tiên”⁴

Vì thế Bihar có một lịch sử của hai ngàn năm trăm năm. Ngày Phật còn tại thế thì phía nam sông Hằng của vùng này là một tiểu quốc tên gọi là Ma-kiệt-đà, tại phía bắc là nước Kiền-tát-la⁵. Thời đó vua của Ma-kiệt-đà là Tần-bà-sa-la và kinh thành của ông là Vương Xá, thị trấn này ngày nay có tên là Rajgir. Như đã nói trong phần trước, ông chẳng may có người con trai nghịch là A-xà-thế. A-xà-thế giam cha mẹ vào ngục, bỏ đói đến chết, giành ngôi vua và dời đô lên phía bắc Vương Xá, đến Hoa Thị Thành⁶, nằm trên bờ nam sông Hằng. Hoa Thị Thành phồn vinh suốt cả ngàn năm, ngày

nay có tên là Patna. Patna chính là thủ phủ của tiểu bang Bihar, có sân bay nội địa.

Trở lại chuyện ngày xưa thì sau đời A-xà-thế là một triều đại phồn vinh có tên là Maurya⁷ lên ngôi, với sự lãnh đạo của nhà vua Chandragupta. Ông lấy Hoa Thị Thành làm kinh đô, thống nhất các vương hầu làm thành một thế lực hùng mạnh. Hồi đó là thế kỷ thứ ba trước công nguyên mà Chandragupta đã bắt đầu liên lạc với các nhà vua Hy Lạp. Thế nhưng lúc đó cũng chưa phải là giai đoạn vàng son vì lịch sử phải đợi đến một người cháu của Chandragupta tên gọi là A-dục (Ashoka) mới lên đến tột đỉnh. A-dục trị nước từ năm 269-232 trước công nguyên và vương quốc của ông hùng hậu chưa từng thấy, trải dài từ Kashmir phía bắc đến Mysore miền nam, từ Bangladesh đến Afganistan ngày nay, hầu như toàn bộ nước Ấn Độ mệnh mông bấy giờ. Nhưng quyền lực bao giờ cũng phải được trả giá bằng xương máu, nhất là thời phong kiến của A-dục. Ngày nọ trên một bãi chiến trường đẫm máu, ông động tâm sâu sắc, thề không nhúng tay vào chinh chiến nữa. Ông tìm nơi Phật Thích-ca là người thầy của mình, cho xây dựng trong vương quốc của mình khoảng 30 trụ đá⁸, 18 tấm thạch bích ghi lại những lời giáo hóa và tán thán về đức Phật mà ngày nay người ta còn tìm thấy tại Bihar, Orissa, Delhi, Sarnath.

A-dục cho nhiều sứ giả mang kinh sách, tranh tượng đi khắp nơi các vùng Đông Á để truyền bá đạo Phật. Huyền sử chép rằng ông có làm quà cho Trung Quốc một bức tượng của Phật Thích-ca, bức tượng đó ngày nay được thờ tại Lhasa Tây Tạng, bức tượng « biết nói », được xem như thiêng liêng nhất của Tây Tạng⁹. Con trai của A-dục là Mahendra về sau thành tăng sĩ, người đã mang giáo pháp qua Tích Lan. Tiệm đường, Mahendra cũng mang một nhánh con của cây Bồ-đề, chỗ Phật thành đạo qua Tích Lan trồng và ngày nay còn xanh tốt. Trụ đá mang đầu sư tử của A-dục cho xây dựng ngày nay là quốc huy của nước Ấn Độ.

Sau khi vua A-dục chết năm 232, vương triều Maurya sớm suy tàn, nước Ấn Độ lại chia năm xẻ bảy ra nhiều tiểu quốc và suốt 2000 năm sau đó, cho tới lúc người Anh chiếm nước này làm thuộc địa, không có một vương quốc nào trên bán đảo này mà sự hùng mạnh có thể so sánh với thời kỳ A-dục. Khoảng sáu trăm năm sau A-dục, tức trong thế kỷ thứ 4 sau công nguyên là thời đại Gupta. Gupta cũng là một triều đại rực rỡ của Ấn Độ về văn hóa, triết học và toán học. Thế nhưng triều đại Gupta không kéo dài hơn 200 năm. Khoảng thế kỷ thứ 7, một tôn giáo khác ra đời, đó là Hồi giáo. Sau khi nhà sáng lập Hồi giáo là Mohammed chết năm 632, đạo Hồi lan đến Ấn Độ

năm 712 và bắt rễ tại đây, đồng thời mối tranh chấp giữa Hồi giáo và Ấn Độ giáo bắt đầu nảy sinh. Trong những cuộc thánh chiến giữa Hồi giáo và Ấn Độ giáo sau đó, đạo Phật cũng bị suy yếu nặng nề, thế lực của Hồi giáo cũng lan tràn đến Bihar và vùng đất thiêng liêng này là kẻ chứng kiến biết bao thảm họa do lòng tin tôn giáo mù quáng gây ra. Ngày nay trên bán đảo Ấn Độ mênh mê, đạo Phật xem như đã diệt vong, chỉ còn Ấn Độ giáo và Hồi giáo. Giữa hai tôn giáo đó là một sự tranh chấp sâu xa, khi âm ỉ, khi bùng nổ, nhưng nó luôn luôn hiện diện từ những bình diện chính trị cao nhất đến đời sống bình thường của nhân dân.

Tuy có một quá khứ huy hoàng nhưng Bihar ngày nay là một tiểu bang nghèo. Hoa Thị Thành hay Patna là cố đô của một thời chói lọi, lại là điểm xuất phát để đi thăm nhiều thánh tích. Vì thế tôi lấy máy bay từ Delhi đi Patna.

---o0o---

2. ĐI DỌC SÔNG HẰNG

Hãy ra khỏi Delhi, rời bỏ các lâu đài tráng lệ, các vùng nghỉ mát danh tiếng để tìm hiểu kỹ hơn nước Ấn Độ. Tôi đã đi nhiều nơi trên thế giới, giàu nghèo khác nhau nhưng chưa thấy nước nào kỳ lạ, đầy những ấn tượng trái ngược như Ấn Độ. Ta không thể nào hiểu được nước này, không thể mô tả nó. Nhà văn Mỹ Mark Twain, người có nhiều nhận xét sâu sắc hóm hỉnh, thăm Ấn Độ năm 1896, viết về xứ này như sau: “Mỗi khi bạn nghĩ là mình đã tìm hiểu hết những tính cách lạ lùng của nước này và muốn cho nó một danh hiệu nào đó...xứ sở của dịch hạch, xứ sở của nghèo đói, xứ sở của những ảo giác khủng khiếp, xứ sở của những ngọn núi ngất trời...vân vân, thì lại sớm hiện ra những tính cách mới và bạn thấy cần những danh hiệu mới“. Cuối cùng Mark Twain thấy hay nhất là vứt bỏ mọi danh hiệu và đặt tên Ấn Độ là “xứ sở của sự kỳ diệu“.

Đây là nơi mà ta phải ngắm Taj Mahal lúc nửa đêm, nhìn cái nghèo đói lúc ban ngày, nếm cái bụi bặm của những làng quê buồn tẻ, đi lạc trong màu sắc rực rỡ và tiếng ồn ào của các *basar*, nhìn những đàn bò và khí sống chung với con người, xem những đám rước tôn giáo mê say quên mình. Đây là nơi mà thiên nhiên cho dấu ấn một cách sắc nét nhất với những con sông, những ngọn núi, với sức nóng tàn khốc và những cơn bão kinh người.

Đây là một quốc gia thuộc về 15 nước công nghiệp hàng đầu trên thế giới nhưng 70% dân chúng vẫn cày cấy với dụng cụ thô sơ của cha ông để

lại và sống bên bờ của sự thiếu ăn. Tại Ấn Độ, trong một nhà máy có thể người ta đang sản xuất bom nguyên tử và tên lửa liên lục địa nhưng ngoài nhà máy vẫn là nơi sửa xe bò theo cách của thời A-dục vương để lại. Trí thức Ấn Độ có thể là những triết gia nhất nhì thế giới, là các nhà khoa học xuất sắc được nhiều nước tranh nhau mời về nghiên cứu, họ sống bên cạnh 60% dân chúng mù chữ. Phú gia Ấn Độ rất nhiều và cũng rất giàu có, của cải của họ không ai biết hết được, dưới mái hiên cung điện của họ là những tu sĩ thiếu cả áo quần che thân ngồi đợi mặt trời mọc để hành trì phép du-già.

Tiểu bang Bihar là một vùng có nhiều tu sĩ như thế. Patna, thủ phủ của Bihar, cách Delhi khoảng 800km đường chim bay về hướng đông nam. Máy bay hầu như bay dọc theo dòng chảy của sông Hằng trên địa phận tiểu bang Uttar Pradesh.

Uttar Pradesh là một dãy bình nguyên nằm kề sát chân Hy-mã Lạp Sơn. Đây là một vùng thấp nhưng ít nước khó canh tác, chỉ một phần ba đất trồng trọt có các hệ thống tưới tiêu lấy nước từ sông Hằng. Vì thế từ xưa đến nay Uttar Pradesh là một vùng nghèo. Thế nhưng đây là đường trực tiếp nhất đi từ vùng rẻo cao Simla về Bihar nên chính vùng này là đường mà ngày xưa Huyền Trang đã đi hành hương. Đây là dịp đọc lại¹⁰ và tìm hiểu lộ trình của ông trong thế kỷ thứ 7.

Máy bay đi qua địa phận của hạt Bijpur nằm trên tả ngạn sông Hằng, đó là nơi mà Huyền Trang lưu lại trong mùa xuân và hè năm 635 để nghiên cứu kinh sách của phái tiểu thừa Nhất thiết hữu bộ¹¹, một bằng chứng về tính bác học của ông, mặc dù hồi đó lòng ông đã hướng hẳn về phía đại thừa. Đi thêm một đoạn sông Hằng nữa là thủ phủ Kannauj mà ngày Huyền Trang đến là một thành phố hết sức phồn vinh, là kinh thành của một nhà vua rất mộ đạo Phật tên gọi là Harsavardhana, trị vì từ năm 606 đến 647. Cũng trong vùng trung lưu sông Hằng này, Huyền Trang đến tiểu quốc Ayodhya, quê hương của hai nhà sáng lập phái Duy thức là anh em Vô Trước¹² và Thế Thân¹³, sống trước ông khoảng hai trăm năm. Huyền sử chép rằng Ayodhya là nơi mà Vô Trước mời Bồ-tát Di-lặc hạ giới giáo hóa. Suốt bốn tháng liền, Vô Trước cứ ban đêm thì nghe Di-lặc giảng, ban ngày thì giảng lại cho đại chúng. Di-lặc được xem là tác giả của bộ « Du già sư địa », bộ luận mà Huyền Trang là người dịch ra chữ Hán. Huyền Trang đến thăm lại tu viện nằm trong một vườn xoài, nơi mà Vô Trước giảng cho em là Thế Thân ngộ lý Duy thức. Sau khi đại ngộ, Thế Thân định rút dao cắt lưỡi vì từ xưa đến nay ông luôn luôn phát biểu chống Duy thức nhưng lại Vô Trước lại là người cứu em khỏi cam. Ayodhya là quê hương tâm linh của Huyền Trang

vì ông chính là người đem phái Duy thức về Trung Quốc dưới tên Pháp tướng tông.

Sau một giờ bay, máy bay ở khoảng vị trí Allahabad, chỗ giao lưu của sông Hằng và sông Yamugar, đó cũng là nơi Huyền Trang thoát chết một cách huyền bí. Ông bị một nhóm giặc cướp bắt và bị lấy hết hành lý. Thế nhưng chẳng may cho ông là nhóm giặc này đang tìm giết một chàng trai khôi ngô tuấn tú để tế cho nữ thần Durga mà Huyền Trang thì quá đẹp trai. Ở đây xem ra chuyện Tây Du ký của Ngô Thừa Ân nói về Đường Tăng bị yêu quái mê mẩn không phải hoàn toàn bịa đặt. Sau khi thuyết phục giặc cướp không xong và thấy chúng đang mài dao kiếm, Huyền Trang thấy mình đã tới số, ông ung dung xin họ chút thời gian để cầu đức Di-lặc đưa mình về trời Đâu-suất nghe pháp. Lúc linh ảnh của Di-lặc xuất hiện trong tâm của Huyền Trang thì cũng là lúc đá chạy cát bay. Giặc cướp hoảng hồn hỏi gia nhân ông về tung tích nhà sư này. Gia nhân kể cho họ nghe ông là một tu sĩ Trung Quốc qua Ấn Độ hành hương và thỉnh kinh. Và khi Huyền Trang mở mắt ra chịu chết thì giặc cướp đã phủ phục dưới chân ông.

Sau Allahabad, lẽ ra Huyền Trang phải thuận đường thủy tiếp tục đi theo sông Hằng về hướng đông đến Lộc Uyển, chỗ đức Phật chuyển pháp luân nhưng không hiểu tại sao ông đổi hướng, đi ngược lên hướng bắc tìm đến quê hương của Ngài. Có lẽ qua biển cỏ vừa rồi, ông thấy chuyển đi quá hiểm nguy, phải đến đánh lễ chỗ Phật đản sinh tại Lâm-tì-ni để phòng trước đời mình có ngán ngủ. Lúc đó Huyền Trang không biết rằng mình còn sống 30 năm nữa.

Còn tôi, kẻ hậu sinh sống thêm mấy đời cũng không làm nổi học trò ông, thì ngồi máy bay đi tiếp về Hoa Thị Thành. Ôi, xấu hổ làm sao khi thấy nghị lực và trí tuệ của người xưa. Ngày nay người đi hành hương quá dễ, quá khỏe, quá tiện nghi. Nếu ngày xưa con người phải đổi mạng để lấy kinh sách và để được cảm khái đến gần dấu chân thánh nhân thì ngày nay chỉ cần một cú điện thoại là có chỗ mà ở, có xe mà đi. Ngày nay chỉ cần bấm một cái nút là kinh sách hiện lên trên màn hình, thêm một cái nút nữa là in ra hàng loạt. Nhớ lại ngày xưa, có người cả đời chỉ khắc được một câu kinh, còn nay ai muốn có thiên kinh vạn quyển đều được. Thế nhưng ngày nay xem ra không mấy ai minh triết hơn người thời xưa vì con người hình như không còn ai muốn đọc, muốn suy ngẫm về kinh sách ngày xưa. Khó hơn thế nữa, trong tâm thức tôn giáo, dù có biết nhiều hiểu rộng, biết tán tụng suy luận, chúng cũng không mang lại gì cả trên đường tìm kiếm. Chúng đều là những ngọn gió tri thức chỉ tạo thêm mây mù che ánh sáng của giác ngộ. Điều mà hành

giả cần có phải chăng là “bồ-đề tâm“, điều mà Phật giáo Tây Tạng vô cùng coi trọng. Có bồ-đề tâm thì một câu kinh cũng đủ, không có thì thiên kinh vạn quyển cũng vô ích. Tìm hiểu bước đường lữ khách của Huyền Trang không phải là tò mò xem ông đi đến đâu mà để cảm khái tâm bồ-đề kiên cố của ông. Và nhờ thế mà ta biết mừng vui cho những người đem cả đời ra để tạc một bức tượng, khắc một câu kinh. Những tác phẩm đó đều là gỗ đá nhưng chúng là phương tiện để bồ-đề tâm được thể hiện.

---o0o---

3.HOA THỊ THÀNH

Ra khỏi máy bay cảm giác đầu tiên của tôi là thấy hơi nóng khủng khiếp tràn đến. Tôi nhủ thầm: “Đức Phật ngày xưa phải chịu cái nóng này sao“. Sân bay Patna làm tôi nhớ đến sân bay Qui Nhơn, nó có cái nhỏ của loại sân bay làng, hành khách đi bộ dưới cánh máy bay vào ga lãnh hành lý. Trên đường đi bộ tôi cũng đi ngang những đoạn sân bê-tông có lót loại lưới sắt của quân Mỹ hồi xưa như ở sân bay Qui Nhơn mà lúc tôi đến vẫn còn. Patna là nơi đầu tiên tôi đến sau Delhi, dù đoán trước, tôi cũng phải ngỡ ngàng về sự nghèo nàn và luộm thuộm của xứ Ấn Độ. Tới đây tôi mới nếm cái nóng Ấn Độ, Delhi là miền ôn đới nằm phía bắc gần Hy-mã Lạp sơn thì khác hẳn. Ra khỏi sân bay Patna, quang cảnh hiện ra với tôi đúng là miền nhiệt đới châu Á, với các loại cây như cây me, liễu, chuối hay cau của chúng ta.

Patna hay Hoa Thị Thành là đây, đây là nơi A-dục vương triệu tập hội nghị kết tập lần thứ ba khi ông đã trị vì toàn nước Ấn Độ. Thấy Patna, tôi thất vọng tự nhủ, cố đô của A-dục vương ngày nay như thế này sao ? Không thể được !

Đó là một thành phố nằm trên bờ nam sông Hằng, dơ bẩn và buồn tẻ. Tôi ngần ngại đi xích lô trong thành phố, để cho ấn tượng tự kéo đến, ấn tượng của kinh thành nhà vua A-dục mà tôi yêu mến. Tới đây tôi mới biết Delhi là quá sang trọng, quá sạch sẽ. Sông Hằng gần Delhi cũng sang trọng hơn sông Hằng của Patna. Những người giàu có kiêu ngạo họ sống ở Delhi hay những nơi nghỉ mát như Simla cả, họ đâu cần đến đây xây cất nhà cửa. Còn nhà nước Ấn Độ xem ra quá tải với những vấn đề của dân số đặt ra, họ đâu có kinh phí để sửa chữa xây dựng. Khi tôi đến, trời đã về chiều, thành phố với một triệu rưỡi dân này gây một cảm giác buồn bã. Thật ra qui mô thủ phủ này rất lớn, xứng đáng là kinh thành của Ma-kiệt-đà một thời hiển hách, đô thị có một bề dài chừng 10 cây số. Ngày nay ánh sáng vương giả đã tắt.

Nhưng Hoa Thị Thành, nơi đây bao nhiêu thánh nhân đã sống, là kinh đô của triều đại Maurya và Gupta, tại sao hiếm có những di tích văn hóa ? A-dục vương cho xây cất biết bao công trình trên toàn xứ Ấn Độ nhưng ngày nay Hoa Thị Thành sao chỉ có những di tích tầm thường như một cái tháp bán cầu tên là Golghar cao 30 mét chứa thóc gạo phòng đói kém của một người Anh tên là John Garstin xây năm 1786 mà người ta giới thiệu với du khách ?

Tôi nhớ rằng, trước công nguyên xứ sở hùng mạnh của nhà vua Chandragupta của nước Ma-kiệt-đà này đã từng liên hệ với “phương tây”. Phương tây ở đây tức là Hy Lạp mà đại sứ nước này tại Ấn Độ là một vị tên gọi là Megathenes. Megathenes kể lại nhiều giai thoại về thư từ qua lại giữa Ấn Độ và Hy Lạp thuở đó. Theo đó, vua Ấn Độ Bindusara (con của Chandragupta) yêu cầu vua Hy Lạp gửi rượu ngon và nho khô, đồng thời một ít sách vở về “triết học”. Hy Lạp cũng là một quê hương vĩ đại về triết học của loài người. Vua Hy Lạp Antiochus trả lời là rượu và nho thì đang gửi nhưng triết lý thì không ai “cho không biếu không”. Chúng ta biết thời đó tại Ấn Độ, triết học và văn hóa rất phát triển tại Hoa Thị Thành và hẳn Bindusara muốn so sánh học thuật nước mình với nước ngoài. Người kế vị Bindusara chính là vua A-dục và vị này, sau một thời kỳ chinh chiến, lấy triết lý Phật giáo làm chủ đạo, nhưng đồng thời hết sức tôn trọng các tôn giáo khác. Đó là một điều rất mới lạ trong lịch sử tôn giáo Ấn Độ.

Megathenes cũng viết về Hoa Thị Thành trong tác phẩm “Indika”, rằng đây là một thành phố phồn vinh với 570 tháp và 64 cổng thành. Tất cả những công trình đó nay ở đâu ? Người ta kể tôi nghe rằng năm 750 có một đại hồng thủy và tất cả đều bị hủy diệt, nay chỉ còn nền đá. Thì ra Hằng hà đã nổi giận thật sự và có lẽ biển cổ đó đã làm dìm con sông thiêng. Ngày nay ra bên sông Hằng ta thấy nó êm dịu như mặt hồ.

Thực tế lịch sử chưa hẳn như vậy. Huyền Trang đã đến đây khoảng năm 639 và theo lời kể của ông thì lúc đó thành phố này đã suy tàn. Sau A-dục vương thì Hoa Thị Thành còn là cố đô Ấn Độ cho đến thế kỷ thứ tư dưới triều đại Gupta¹⁴ và sau đó chìm vào bóng tối. Khi Huyền Trang đến thì ông chỉ còn tìm thấy hai ba tu viện của hàng trăm ngôi đền ngày trước. Nơi đây Huyền Trang đến bờ sông Hằng, thăm lại một tảng đá cũ, đây là nơi Phật Thích-ca lúc đó đã tám mươi tuổi nhìn lại kinh thành lần cuối trước khi qua bờ bắc để về Câu-thi-na, nơi Ngài nhập diệt. Huyền Trang viết: ”Ở bờ nam con sông, đứng trên một tảng đá lớn hình vuông, Ngài nhìn A-nan một cách triu mến và nói: ‘Đây là lần cuối mà ta nhìn ngắm ngài vàng và kinh thành’”.

Tôi đi tìm lại tảng đá nhưng ngày nay không còn ai biết đến nó. Bờ nam sông Hằng giờ đây lầy lội bùn đen và vẫn là chỗ thiêu xác như mấy ngàn năm trước. Nếu phải tìm một thành phố cổ, ngày xưa là một kinh đô cường thịnh, ngày nay đã rơi vào bóng tối của nghèo nàn và quên lãng, biểu tượng cho tính vô thường của mọi sự thì đó phải là Hoa Thị Thành.

Điều gì làm Hoa Thị Thành sớm bị hủy diệt, khác với các trung tâm văn hóa nằm gần đó, cũng trong tiểu bang Bihar ? Tôi cho rằng Hoa Thị Thành là kinh thành vua chúa, nó có đặc trưng của một kinh đô chính trị của A-xà-thế dựng nên, khác hẳn với những công trình văn hóa. Và không có gì chóng tàn bằng những chế độ chính trị vì chúng là đối tượng của sự hủy diệt. Chỉ năm mươi năm sau khi vua A-dục chết, triều đại hùng hậu này đã suy tận. Chính trị có cái đặc biệt dễ làm say lòng người là khi nó cường thịnh thì ai cũng tưởng nó thiên thu vĩnh viễn, thế nhưng nó ngầm chứa cái mầm bội phản của phe phái và khi hết thời thì nó suy tàn rất nhanh, như nhà xây trên cát. Lịch sử thế giới, kể cả lịch sử mười năm trở lại đây, luôn luôn nhắc lại điều này nhưng con người vốn chóng quên và dễ say mê, họ luôn luôn lao vào chính trị và học lại cái bài học đó. Và cũng đừng nghĩ là chính trị chỉ nằm trong chính trường, nó cũng có thể nằm trong các tu viện mà vì lẽ đó Tây Tạng ngày nay đang chịu thảm họa. Vì là thuần túy kinh đô chính trị, Hoa Thị Thành ngày nay không còn gì. Nếu không bị thiên tai năm 750 thì nó cũng sẽ bị tín đồ Hồi giáo phá hoại vài thế kỷ sau đó.

Tôi ngồi xích lô cho xe chạy quanh thành phố, từ những ngõ ngách trong nội thành đến bờ sông Hằng, nơi cúng tế và thiêu xác. Một niềm hoài vọng tràn ngập tâm tôi. Những con đường nhỏ hẹp này hẳn đã ghi dấu biết bao nhiêu người của mấy trăm thế hệ. Nó là nơi trị vì của vua chúa cũng như chỗ lui tới của những thánh nhân. Trên bước đường đi trong đô thị này với số tuổi khả kính của hơn 2500 năm, ta có thể nghĩ ngày xưa biết đâu đây là nơi mà Phật và đoàn tăng già đã đi qua, các vị du già sư ngồi thiền định, các vị đại thành tựu giả làm nghề thợ may, thợ giày, thợ giặt... như sách vở kể lại. Ngoài những điều đó ra thì Hoa Thị Thành ngày nay chỉ là trạm nghỉ chân cho khách hành hương đi thăm những thánh địa gần đó và là điểm xuất phát đường bộ cho lũ khách đi Kathmandu, thủ đô Nepal.

---o0o---

4.NA-LAN-ĐÀ, ĐẠI HỌC PHẬT GIÁO ĐẦU TIÊN

Na-lan-đà cách Patna 70 cây số về hướng đông nam. Tôi từ Hoa Thị Thành, còn mang nặng ấn tượng của thành phố đó, đến Na-lan-đà một buổi

sáng trời đẹp và bất ngờ thay, đây là một vùng đất xinh đẹp, cỏ cây tươi nhuận. Tại cổng vào Na-lan-đà có một biển đá đen trình bày tổng thể khu vực và viện đại học Phật giáo đầu tiên này được gọi là “phế tích” vì ngày nay tất cả hầu như chỉ còn nền đá.

Đây là viện Phật học đầu tiên của thế giới được xây dựng trong thế kỷ thứ hai sau công nguyên. Dưới triều đại Gupta thế kỷ thứ tư, Na-lan-đà trở thành một viện đại học thật sự. Liên tục 700 năm nơi đây được mở rộng và tu bổ mà mạnh nhất là trong thời nhà vua Harsa (606-647) và triều đại Pala (từ 750). Suốt một thời kỳ khoảng 1000 năm, đây là nơi sản sinh hàng trăm luận sư danh tiếng nhất của Phật giáo. Trong thời kỳ cực thịnh có đến 10.000 tỉ-kheo tu học tại đây. Khoảng cuối thế kỷ thứ 12 Na-lan-đà bắt đầu bị tín đồ Hồi giáo tàn phá và năm 1235 hai tu viện cuối cùng bị hủy diệt và đó cũng là thời kỳ Phật giáo suy tàn tại Ấn Độ.

Lòng tôi hân hoan không tả được khi thăm viếng phế tích này. Đó là một tổng thể những công trình xây dựng dài khoảng 500 mét theo trục nam-bắc. Bên mặt của trục chính là khoảng 10 tinh xá, ngày xưa đó là giảng đường và cũng là cư xá của các giảng sư hay lưu học sinh. Trong các giảng đường ta còn có thể nhận ra được bục giảng của giảng sư, sinh viên ngồi xung quanh dưới đất. Bên trái trục chính là nền đá của bốn ngôi đền lớn, ngày xưa được dùng làm thư viện và tháp thờ. Ngày nay tất cả đều chỉ là nền đá tro tro thể nhưng chúng gây biết bao lòng cảm khái và khâm phục cho người thăm. Bất ngờ và cũng đáng trân trọng thay, một xứ nghèo như Ấn Độ, nơi mà đạo Phật đã suy tàn gần mười thế kỷ mà một phế tích như Na-lan-đà lại được chăm sóc chu đáo. Ngày tôi đến, ở đây có một màu nắng êm dịu và và màu cỏ xanh nhắt tôi dường như đây vẫn còn sức sống.

Nói Na-lan-đà được xây dựng trong thế kỷ thứ hai là nói viện Phật học chứ thực ra trong thời Phật tại thế khu vực này đã là vùng đất thiêng. Nó chỉ cách Vương Xá 11 cây số về phía bắc và mỗi lần Phật rời kinh thành này của vua Tần-bà-sa-la đi lên miền bắc, Ngài thường nghỉ trong vườn xoài Pavarika ở đây. Đây cũng là quê hương của Xá-lợi-phất, vị đệ tử có “đại trí tuệ” và cũng là nơi ông chết. Đến thời A-dục vương, nhà vua đã cho xây một ngôi chùa tại đó và ba trăm năm sau, một nhà vua nước Ma-kiệt-đà tên là Sankraditya mới thành lập nơi đây viện Phật học. Viện này không phải đợi lâu vì cũng trong thế kỷ thứ hai đó đã có một nhân vật kiệt xuất tên là Long Thụ¹⁵ ra đời, đến Na-lan-đà tu học và về sau trở thành viện trưởng. Long Thụ là một trong những luận sư xuất chúng nhất của Phật giáo, Ngài được xem là đức Phật thứ hai, sự xuất hiện của Ngài là lần chuyển pháp luân thứ

hai. Ngài là người chịu suy luận nhất của lịch sử Phật giáo, là người sáng lập Trung quán tông¹⁶, đồng thời lại là vị tổ thiên thứ 14 của Thiên tông Ấn Độ truyền từ đức Thích-ca xuống.

Tiếp nối truyền thống, sau Long Thụ là những thế hệ của giảng sư và luận sư danh tiếng như Thánh Thiên, Vô Trước, Thế Thân, Hộ Pháp, Trần Na, Giới Hiền giảng dạy. Thời đó Na-lan-đà đã là mẫu

mục của tính khoa học cầu thị. Nơi đây 18 trường phái Phật giáo của thời kỳ đó đều được giảng dạy, từ vệ-đà, tiểu thừa, Duy thức, nhân minh cho đến các ngành khác như toán học, y học. Cả “giáo sư nước ngoài” cũng được mời dạy mà người nổi tiếng nhất lại là Huyền Trang. Ông tới đây học Duy thức với Giới Hiền¹⁷, lúc đó vị thầy viện trưởng này đã 106 tuổi. Kê hành hương Trung Quốc này mô tả kiến trúc của các tinh xá và giảng đường với một lòng yêu mến và sự chính xác mà về sau các nhà khảo cổ phải thừa nhận là hoàn hảo¹⁸.

Đó là năm 637, khi Huyền Trang đến Na-lan-đà và thưa với Giới Hiền: “Con từ Trung Quốc đến và xin Ngài chỉ dạy triết lý Duy thức”. Giới Hiền khóc vì mừng rỡ và kể Huyền Trang nghe cách đây không lâu ông đã bị bệnh tưởng mình sắp chết. Đêm nọ ông nằm mơ thấy ba vị bồ-tát hiện đến, mặc ba màu áo khác nhau, vị mặc áo vàng, vị áo xanh thẫm, vị kia áo trắng. Đó là ba vị Văn-thù, Quán Thế Âm và Di-lặc và chỉ thị cho Giới Hiền phải sống tiếp và đợi một người từ Trung Quốc tới mà giảng dạy. Nơi đây Huyền Trang đã được truyền thừa trực tiếp triết học Duy thức, đã truyền từ Vô Trước, Thế Thân đến cho Trần Na¹⁹, Hộ Pháp²⁰ và học trò của Hộ Pháp chính là Giới Hiền. Huyền Trang ở lại đây 15 tháng để học tập và hoàn thành bộ Thành duy thức luận²¹, tổng kết mười vị đại luận sư²² của Duy thức tông mà nói như Grousset là “tổng kết 700 năm tư tưởng Ấn Độ”.

Ôi, thì ra Na-lan-đà là quê hương của hai trường phái vĩ đại của Phật giáo là Trung quán tông và Duy thức tông, một nói về tánh, một về tướng. Chẳng đâu khác, đó chính là nguồn gốc của triết học Phật giáo đại thừa mà ngày nay nó đã lan tỏa khắp thế giới, mà Việt Nam cũng đã tiếp thu.

Tôi nhìn quanh một vùng đất vắng vẻ, hôm nay không ai đến tham quan. Cảm động thay được đến nơi đây. Đây là nơi hàng chục ngàn người đã cầu nguyện và học tập, hàng chục thế hệ của thánh nhân đã giáo hóa, ánh sáng minh triết Phật giáo đã từ đây chiếu khắp bốn phương. Biết bao phép lạ đã xảy ra nơi đây, hỡi các cành cây ngọn cỏ đang rung rinh trong gió.

Tôi bỗng nhớ tới Tịch Thiên²³. Ông là một cao tăng thuộc phái Trung Luận sống khoảng thế kỷ thứ 7, 8. Tương truyền ông là một vương tử nhưng thụ giới tỉ-kheo và đến Na-lan-đà học tập. Thế nhưng khi đồng môn chăm chỉ học hành thì ông chỉ biết ngủ. Na-lan-đà hỏi đó là một học viện rất nghiêm khắc, đúng như Huyền trang kể: "...cả ngày các vị đều luôn luôn biện luận. Những ai không thể biện luận về kinh điển đều không được kính trọng và phải lẩn tránh vì xấu hổ...". Thế nhưng Tịch Thiên cũng chẳng chịu lẩn tránh và đồng môn dự định sẽ bêu xấu ông là "lười biếng" để ông phải bỏ viện ra đi. Tới ngày bị thử thách, ông lên giảng đường, tuyên bố sẽ giảng một bộ luận mới và sau đó tụng đọc tập *Nhập bồ-đề hành luận*²⁴. Đến chương thứ chín, người ông bắt đầu bay lên khỏi ghế, lơ lửng trên không và qua chương cuối thì đồng môn chỉ còn nghe tiếng ông nói, thân ông biến mất. Về sau Tịch Thiên từ chối chức viện trưởng để vào rừng làm thợ săn. Bị chê trách phạm lỗi sát sanh, ông dùng thần thông cho thú vật sống lại và nói bài kệ:

Con nai trên bàn ăn,
chưa hề sống hề chết,
chẳng bao giờ vắng bóng.
Đã không gì là Ngã,
sao lại có thợ săn,
hay thịt của thú rừng?
Ôi người đời đáng thương,
mà các ngươi lại gọi,
ta là kẻ "lười biếng".

Ngày nay, *Nhập bồ-đề hành luận* là kinh sách giáo khoa của Phật giáo Tây Tạng và cách hành xử của Tịch Thiên được dân chúng nơi đó yêu thích tụng tụng.

Sau Tịch Thiên vài trăm năm, cuối thế kỷ thứ 12, Na-lan-đà bị xóa tên trên xứ Ấn Độ. Có một đạo quân mang tên một giáo phái đã đến đây hủy diệt Na-lan-đà và cả xứ Ma-kiệt-đà. Mọi sự vật khi lên đến đỉnh cao của nó đều trở về với sự suy tận, đó là qui luật bất di bất dịch, Na-lan-đà cũng không tránh khỏi. Thế nhưng nơi đây ta có thể tự hỏi phải chăng một trong những nguyên nhân của sự suy tàn quá sớm của đạo Phật tại Ấn Độ là sự tập trung cao độ tại Na-lan-đà, sự tập hợp có tổ chức của tôn giáo thành những định chế có tính cách tăng lữ, nhất là lại được các vương triều ra sức hỗ trợ. Đó là những nhân tố làm Phật giáo vướng vào quyền lực và chính trị, chúng là mầm mống của mọi tranh chấp và thảm họa. Tôi nhớ đến lịch sử Phật giáo Trung Quốc hay Tây Tạng thường bị bức hại sau một thời kỳ được các

vương triều biệt đãi. Và trong thời đại ngày nay chế độ tăng lữ của Phật giáo Tây Tạng đang lâm tai họa lại thêm một lần nữa minh chứng cho suy nghĩ này. Hãy làm theo Tịch Thiên vào rừng làm thợ săn hay như Gampopa, bỏ tu viện cao quý đi tìm Milarepa nơi chỗ độc cư hẻo lánh. Lời Lão Tử vang vọng lại với tôi ngày hôm đó tại Na-lan-đà “Vật mạnh lớn ắt già, Ấy là trái Đạo, Trái Đạo mất sớm”²⁵.

---o0o---

5. “VUI ĐẸP THAY THÀNH VƯƠNG XÁ”²⁶

Từ Na-lan-đà đi về phía nam khoảng 11 km là đến Vương Xá, tức Rajagaha, ngày nay tên là Rajgir. Đến Vương Xá không mấy ai ngờ ngày xưa đây là kinh đô của nhà vua Tần-bà sa la, nơi mà đức Phật thường đi khát thực. Ngày nay Vương Xá là một thị trấn nhỏ đầy bụi bặm như mọi nơi tại Ấn Độ, cách xa thị trấn vài cây số đã là đồng không mông quạnh.

Đây là Vương Xá sao, nơi mà đức Phật từng gọi là “vui đẹp”? Ngày xưa nó là kinh đô của Ma-kiệt-đà, là nơi mà Phật Âm²⁷ mô tả là có 32 cửa chính và 64 cửa phụ. Từ trước công nguyên, sau khi A-xà-thế dời đô đi Hoa Thị thành thì Vương Xá đã suy tàn.

Kinh thành Vương Xá của nhà vua ngày xưa được xây một cách hiểm yếu, xung quanh là ba núi vây bọc. Dọc trên các đỉnh núi đó nhà vua còn cho xây các trường thành *mini*, tương tự như vạn lý trường thành Trung Quốc để chống ngoại xâm. Người thực hiện các trường thành đó không ai khác hơn là A-xà-thế, lúc ông chưa phản lại vua cha. Chắc là quá ngán ngẫm chuyện xây 40 cây số trường thành, về sau A-xà-thế bỏ Vương Xá, dời đô đi Hoa Thị Thành. Ngày nay khách đến Vương Xá thì sẽ thấy phía bắc của Vương Xá cũ có một thị trấn nhỏ với một ga xe lửa, còn thành Vương Xá thuở xưa ngày nay không còn ai ở. Tôi đi theo sườn núi với lòng u hoài, đúng như tâm sự của Huyền Trang vì lúc ông đến đây thì Vương Xá cũng đã đổ nát. Chỗ mà ngày xưa Phật đi khát thực bây giờ là một con đường chạy giữa hai vách núi, thưa thớt những bụi cây con và đầy cỏ dại.

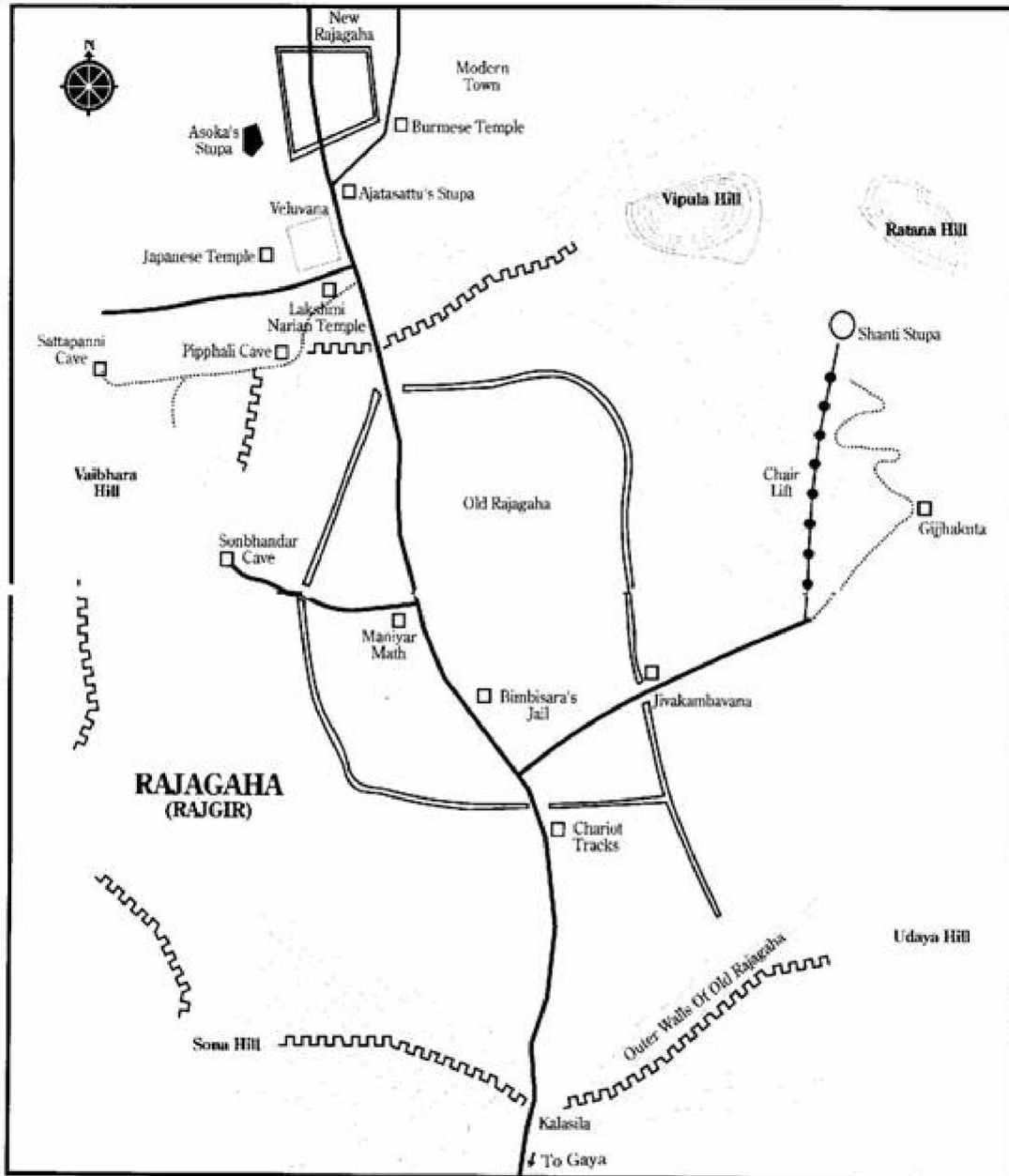
Ngày xưa người du sĩ mang tên Cồ-đàm, lúc chưa đắc đạo đã từng đi ngang Vương Xá. Nhà vua Tần-bà-sa-la, người trẻ hơn Phật năm tuổi biết du sĩ này có dòng dõi vương tước, có phẩm cách cao quý mới đề nghị nhường một phần đất Ma-kiệt-đà để cùng trị vì. Thật là chuyện đời xưa mới có ! Dĩ nhiên là người du sĩ Cồ-đàm từ chối. Dù đó là chuyện hiếm hoi nhưng có lý vì không lẽ kẻ du sĩ đã bỏ ngai vàng tại nước mình đi khoảng hơn sáu trăm

cây số để nhận một ngai vàng khác. Nhớ rằng ngày xưa sáu trăm cây số đi cả vài tháng mới tới.

Nghe vậy, Tần-bà-sa-la mới thỉnh cầu Cô-đàm sau khi đắc đạo hãy trở về thăm ông. Đức Phật nhận lời và về sau Ngài tới Vương Xá rất thường xuyên và nhà vua cũng tặng Ngài một ngôi vườn trồng toàn tre tên là Trúc Lâm (Veluvana), chỗ này có rất nhiều sóc. Vườn Trúc Lâm tại Vương Xá là chỗ ở thân thiết của Phật nên ta hay gặp trong các tập Bộ kinh đoạn sau đây: “Một thời đức Thế Tôn ở tại Vương Xá, trong vườn tre Veluvana, chỗ nuôi dưỡng sóc...”.

Phật giảng nhiều bài kinh tại đây, thường là trong buổi sáng sớm. Trong các tập Bộ kinh thỉnh thoảng ta còn thấy câu: “Đức Thế Tôn thấy quá sớm để vào thành Vương Xá khát thực nên...”. Hình như kinh thành vương giả quen dậy muộn, Phật thấy ra đi khát thực “quá sớm” nên thỉnh thoảng Ngài dành thì giờ đi thuyết giảng cho kẻ tầm đạo mà ngày nay người ta tìm thấy nội dung trong các bài kinh.

Tôi tìm đến vườn tre Trúc Lâm nằm phía bắc của Vương Xá, ngày nay khu vườn được nhà nước Ấn Độ cho rào bọc cẩn thận. Trong vườn hiện còn một hồ nước trong xanh, hồ này được Huyền Trang ghi trong ký sự cách đây 13 thế kỷ. Hồ này chính là hồ Kalandaka, nơi đức Phật thường tắm. Trong vườn, đường lối ngay ngắn, hoa lá xinh đẹp và tôi chợt thấy lòng mình an bình vô hạn. Tại một nơi trong vườn hiện còn một số bụi tre lớn nửa xanh nửa vàng, mang lá dày đặc. Theo Schumann²⁸ nơi



H 4: Sơ đồ Vương Xá: Phía bắc là thị trấn Vương Xá mới, phía trên bên trái là vườn tre Veluvana, ở giữa là kinh thành Vương Xá cũ, phía nam kinh thành là điện giam vua Tần-bà-sa-la (Bimbisara's Jail), bên mặt của điện là vườn Jivaka, phía đông bắc là tháp hòa bình thế giới (Shanti Stupa) trên núi Bảo sơn và cuối cùng bên mặt chỗ có ô vuông là đỉnh Linh Thửu (Gijjhakuta)²⁹ mà đoạn....là đường đi bộ.

đây người ta tìm thấy di tích của một số tháp xây trong thế kỷ thứ 10, kỷ niệm chời tranh ngày xưa Phật lưu trú.

Thời đó vua Tần-bà-sa-la có một vị ngự y tên là Jivaka, vị bác sĩ này được nhà vua chỉ thị chăm nom sức khỏe cho tăng đoàn và Jivaka cũng tặng cho Phật một vườn xoài mang tên Jivakambavana. Vườn xoài của Jivaka kiên cố hơn vườn tre vì ngày nay tôi còn tìm thấy nền đá. Tuy gọi là “vườn xoài” nhưng đây phải là một công trình xây dựng to lớn và kiên cố gồm nhiều hành lang dài và hẹp mà ngày nay ta thấy những nền đá với bề ngang gần một mét. Theo Schumann thì ngày xưa, trên những hành lang hẹp đó là mái bằng đất hình vòm nằm trên những thân tre uốn vòng.

Theo tương truyền nhà y sĩ Jivaka mới đầu rất dè dặt với đức Phật. Phải chăng đó là cái bệnh của người trí thức xưa nay đối với các vị đạo sư tâm linh, nhưng không bao lâu sau, ông là một cư sĩ hết sức nhiệt thành. Trong Trung bộ kinh, tôi bắt gặp kinh Jivaka với câu mở đầu: “Như vậy tôi nghe. Một thời Thế Tôn trú tại Vương Xá, tại vườn xoài của Jivaka Komarabhacca...”. Người đến hỏi chuyện lần đó không ai khác hơn là nhà y sĩ của chúng ta. Đúng nghiệp vụ của mình, ông hỏi Phật lúc nào thì được ăn thịt. Sau khi nghe giảng pháp, nội dung thâm sâu hơn hẳn chuyện ăn uống, ông phấn khởi xin Phật nhận làm cư sĩ và “từ nay cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng”. Hay thay đặc tính của người trí thức xưa nay, chưa hiểu thì dè dặt, hiểu rồi thì có nhiệt tâm. Người ta cho rằng chính tại vườn xoài này mà Jivaka đã chữa bệnh cho các ti-kheo và một số toa thuốc của ông đã được ghi lại trong kinh tạng Pali. Jivaka cũng cho bệnh nhân tắm suối nước nóng nằm ngay tại Vương Xá. Trong ký sự, Huyền Trang viết lúc ông đến thì còn khoảng mười suối nước còn nóng. Sau 25 thế kỷ, ngày nay nước vẫn còn nóng, lúc tôi đến thì còn thấy biển quảng cáo tân thời mời du khách tắm nước nóng.

Xúc động nhất cho tôi tại Vương Xá là lúc đến thăm nền cũ của cung điện Tần-bà-sa-la. Nhà vua là người tặng Phật nửa nước nhưng Ngài không lấy, còn khi ông tặng con A-xà-thế cả đai vàng thì A-xà-thế vẫn chưa an tâm, giam cha mẹ vào ngục tối. Từ cung điện này, may thay Tần-bà-sa-la vẫn thấy được núi Linh Thứu cách đó không xa. Trong những ngày cuối đời của ông, tương truyền rằng Phật Thích-ca đã dùng thần thông vào ngục giảng pháp cho vua và hoàng hậu. Là một người nhiệt tâm và đã trải qua nhiều thăng trầm cay đắng, hẳn ông thấm đượm giáo pháp của Ngài dễ như “tắm vải sạch sẵn sàng ăn thuốc nhuộm”³⁰ và huyền sử kể rằng sau khi chết, ông sinh ngay vào trời Tứ Đại Thiên vương.

Vương Xá là nơi Phật gặp gỡ những đệ tử quan trọng nhất của tăng già, đó là Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên. Đây là hai vị đại đệ tử, Xá-lợi-phất

được xem là trí huệ đệ nhất, vị kia là thần thông đệ nhất. Hai vị này là bạn thân với nhau, cùng xuất thân từ giòng dõi Bà La môn và cùng gia nhập tăng già. Vị trí huệ đệ nhất Xá-lợi-phất vốn là người rất hay nghi kỵ các giáo pháp. Trước khi gặp Phật xin qui y, Xá-lợi-phất gặp một ti-kheo tên là A-thuyết-thị³¹ và ngạc nhiên trước phong độ của vị này. Xá-lợi-phất hỏi thầy của A-thuyết-thị là ai, đó là cách hỏi thông thường thời đó. A-thuyết-thị trả lời bằng bốn câu kệ:

Các pháp nhân duyên sinh
Cũng theo nhân duyên diệt
Nhân duyên sinh diệt này
Phật đại sa môn thuyết.

Vốn là người từng suy tư về pháp, Xá-lợi-phất trực ngộ lí “có sinh có diệt” này của bốn câu “Duyên khởi kệ” và rủ Mục-kiền-liên xin gặp ngay vị “đại sa môn”. Chuyện đó diễn ra tại Vương Xá. Về sau cả Xá-lợi-phất lẫn Mục-kiền-liên đều mất trước Phật và hi hữu thay hai vị đều chết tại Vương Xá cả. Trong nhiều chùa có khi ta thấy tượng Phật với tả hữu hai bên là hai vị tôn giả này.

Đức Phật cũng gặp nhiều vị cư sĩ nhiệt thành tại Vương Xá, trong số đó ta đã biết Tần-bà-sa-la. Một vị khác rất quan trọng là Cấp Cô Độc³² mà trong một chương sau sẽ được nói rõ hơn. Thế nhưng Phật không chỉ gặp những người yêu mến Ngài, Phật cũng có kẻ thù mà sự việc cũng xảy ra tại Vương Xá. Người đó là Đề-bà-đạt-đa³³. Ông là em họ của Phật, gia nhập tăng già và trở thành một thành viên quan trọng. Khoảng 8 năm trước khi Phật nhập diệt, ông muốn thống lãnh tăng già nhưng Phật không chấp nhận. Ông tìm cách giết Phật nhưng không thành. Hãy đọc lại ký sự của Huyền Trang lúc đến thăm Vương Xá, kể về những nơi chốn lịch sử này: “Ngoài cửa thành Vương Xá về phía bắc có một ngọn tháp. Chính chỗ này Đề-bà-đạt-đa và vua A-xà-thế sau khi giao hữu với nhau đã thả con voi say để hại đức Phật... Phía đông ngôi chùa³⁴ là một tảng đá rất to, chính chỗ này Đề-bà-đạt-đa xô đá hại Phật...”.

Tôi đến đây và thấy lại tảng đá này ! Ôi thời gian đã trôi đi 25 thế kỷ nhưng những điều tưởng chừng như huyền thoại vẫn còn. Bao nhiêu điều đã xảy ra trong thị trấn bé nhỏ này. Suốt một thời gian hơn 50 năm, từ lúc vị du sĩ Cồ-đàm đi ngang đây cho đến ngày triệu tập hội nghị kết tập lần thứ nhất, tất cả những điều đó đều xảy ra cũng tại nơi đây. Ngày nay có thể có khách đi ngang đây mà không hề biết lịch sử của nó vì Vương Xá chỉ là một con

đường nhựa nhỏ chạy giữa hai sườn núi trơ trọi. Vương Xá cũng đã theo “nhân duyên” mà diệt.

---o0o---

6. TRÊN ĐỈNH LINH THỨU

Đỉnh Linh Thứu đối với tôi gần như hoang đường, tôi không bao giờ dám nghĩ đời mình sẽ có ngày đến Linh Thứu. Hôm nay tôi chỉ còn cách Linh Thứu vài cây số, đã thấy đỉnh núi huyền thoại này từ xa, từ điện của Tần-bà sa la.

Trong số du khách đến Ấn Độ mà nếu có ai đến Vương Xá là chỉ để thăm Linh Thứu. Người Ấn gọi Linh Thứu là Griddhaguta, nó là một đỉnh đồi nằm phía đông kinh thành Vương Xá. Do Linh Thứu thu hút khách nước ngoài nên tại thị trấn Vương Xá mới xây sau này cũng có một vài khách sạn hiện đại, đón khách hành hương từ Nhật hay Âu Mỹ quen tiện nghi. Chúng tôi vào ăn trưa ở một khách sạn mang tên Lotus (Hoa sen) và mới hay nơi thị trấn hẻo lánh này mà cũng có khách sạn trang bị đầy đủ máy lạnh nước nóng. Vào sảnh đường khách sạn tôi thấy ngay một bức tranh lớn vẽ đỉnh Linh Thứu. Lòng tôi toát ra lòng biết ơn cuộc đời và cảm nhận một niềm rộn rã vô hạn. Khách sạn này chỉ mở cửa sáu tháng mùa đông, còn mùa hè thì du khách không có ai đến vì quá nóng.

Sau bữa ăn trưa, nhân viên khách sạn chỉ đường cho chúng tôi đi Linh Thứu, họ nói với anh tài xế bằng tiếng Hindu cách đi đường thế nào thuận tiện nhất. Và khi đến nơi, chúng tôi mới hay Linh Thứu không hề là một vùng hoang vu như Vương Xá mà là một nơi được nhiều người đến chiêm bái.

Theo dòng khách hành hương chúng tôi đến một trạm đi xe *cáp*, đó là phương tiện di chuyển thông thường trong các vùng núi non. Từ dưới thấp nhìn lên chúng tôi thấy một bảo tháp trắng toát. Thế nhưng đỉnh Linh Thứu đâu ?

Xe *cáp* dần dần đưa chúng tôi lên núi, thì ra đó là núi Bảo sơn³⁵, nằm phía tây bắc của Linh Thứu. Trên đỉnh núi này, năm 1969 người Nhật xây một bảo tháp cực lớn mang tên Shanti Stupa (tháp hòa bình thế giới). Khi đến nơi tôi mới thấy quả thật đây là một bảo tháp tuyệt đẹp với bốn tượng Phật hoàn hảo nhìn ra bốn phía. Thông thường thì tôi có thể bỏ cả nửa buổi để nhìn ngắm tháp này nhưng tôi đến đây vì Linh Thứu, đỉnh núi thiêng

liêng này đang chiếm lấy tâm tôi. Tôi chạy ra sân của công trình bảo tháp nhìn xuống, thì dưới kia là Linh Thứu ! Linh Thứu là đó sao, một đỉnh đồi với một chiếc sân nhỏ bằng đá hình vuông vuông, đó thật là nơi cách đây 25 thế kỷ Phật đã giảng những bộ kinh quan trọng hay sao?

Thì ra xe *cáp* đã kéo chúng tôi lên rất cao, tới đỉnh Bảo sơn nơi xây bảo tháp. Cách đi là khách thăm Bảo sơn trước, sau đó đi bộ xuống núi để đến Linh Thứu. Lòng tôi có chút vướng bận một điều gì đó chưa rõ nhưng tôi háo hức theo đoàn người xuống núi, đi trước là một viên lính Ấn Độ dẫn đường. Càng đi, Linh Thứu càng gần dần và rõ dần. Buổi chiều đã bớt nắng, gió hơi mạnh.

Và đây rồi, len lỏi qua vài mô đá lớn, chúng tôi tới đỉnh Linh Thứu ! Xúc động thay, đời mình đến được nơi này.

Đây là một sân vuông nhỏ, dài khoảng hai mươi mét, rộng mười mét. Đây là nơi diễn ra Hội Linh Sơn cách đây hai ngàn năm trăm năm mà hồi nhỏ tôi đã nghe ông tôi tụng “Linh Sơn hội thượng Phật”, pháp hội mà nhiều người hiện nay cho rằng nó vẫn còn tiếp diễn.

Linh Thứu được xem là chỗ đức Phật giảng pháp thậm thâm, dành cho các bậc thượng thừa, được mệnh danh là chỗ Ngài chuyển pháp luân thứ hai. Trong một bài giảng tại đại học Harvard (Mỹ) ³⁶, vị Đại-lai Lạt-ma thứ 14 hiện nay nói: “Nội dung của những bài thuyết pháp này là những bài kinh thuộc hệ *Bát-nhã ba-la-mật-đa* và trong những bài kinh này, người ta thường kể rằng, rất nhiều môn đệ của Ngài (Phật) – người, chư thiên, a-tu-la và những loài khác đã tham dự pháp hội này. Nhưng nếu đã từng đến núi Linh Thứu thì người ta sẽ nhận ra ngay là cái đỉnh của ngọn núi này chỉ có thể chứa được mười, cao nhất là mười lăm người. Vậy thì chỗ Phật thuyết pháp phải là một nơi, một hiện tượng mà chỉ những môn đệ với những thiện nghiệp hi hữu, con mắt thanh tịnh, mới có thể nhìn thấy được”.

Đỉnh Linh Thứu chính là nơi Phật giảng bộ kinh Diệu pháp liên hoa, trong đó Ngài không còn là một con người lịch sử có sống có chết nữa, mà Phật xuất hiện trong dạng Báo thân, trong dạng của một vị Phật đã thành tựu Phật quả từ muôn ngàn kiếp trước. Trong kinh này Ngài trình bày rõ các phương pháp khác nhau của tam thừa đều chỉ là phương tiện của “người cha muốn cứu các con đang vui chơi trong một ngôi nhà đang cháy”. Phẩm thứ 16 (Thọ mạng Như Lai) trình bày rõ việc Ngài đắc đạo bốn mươi năm trước đó tại Bồ-đề đạo trường hay sẽ nhập Niết bàn chỉ là dạng Ứng thân của Ngài

cho người đời dễ tin dễ hiểu chứ Ngài thành đạo không phải trong đời này và cũng sẽ mãi mãi thường trụ tại đời này. Và đáng chiêm ngưỡng thay, đỉnh Linh Thứu chính là trú xứ, là tịnh độ của Ngài. Vì thế mà “hội Linh Sơn” mãi mãi vẫn còn tiếp diễn với hàng vạn bồ-tát và thiên nhân. Người bình thường, còn bị vô minh vây phủ, thấy thế giới này còn vô thường và khổ đau, thì cũng thế, thấy Linh Thứu chỉ là một cái sân nhỏ trắng xi-măng chỉ có chỗ cho vài chục người.

Tôi chỉ là người trần mắt thịt nên chiều hôm đó chỉ nghe tiếng gió chiều và cảm nhận một cách trừu tượng rằng mình đang đứng một chỗ thiêng liêng. Từ đỉnh núi Linh Thứu này, lòng đầy u hoài tôi nhìn xuống Vương Xá ngày nay chỉ là một con đường chạy giữa hai triền núi. Tôi nhớ lại một tác phẩm của Schumann đề hiểu tại sao ngày xưa Phật lại cư trú trên này. Theo Schumann³⁷ thì Vương Xá ngày xưa là một đô thị nằm trong lòng chảo, xung quanh toàn là núi không có chút gió nên mùa hè hẳn phải nóng khủng khiếp. Đức Phật và đoàn tùy tùng có lẽ cũng không chịu nổi cái nóng và phải rút lên núi, thế nhưng không lên quá cao để môn đệ, trong đó có nhà vua Tần-bà-sa-la tiện việc thăm Ngài. Dễ thương thay, cách giải thích logic của một người phương tây. Thì ra Ứng thân của Ngài cũng sợ nóng, cũng chịu mọi cảnh sinh lão bệnh tử của cuộc đời.

Về sau trên đường đi xuống núi, quả nhiên tôi thấy có bảng đề: “Đây là chỗ nhà vua cho tùy tùng rút lui để một mình lên diện kiến Phật”. Đi tiếp xuống một đoạn lại thấy: “Đây là chỗ nhà vua xuống xe ngựa, đi bộ lên núi thăm Phật”.

Trước khi xuống núi khách có thể thăm viếng các động thiên định của A-nan, Đại Ca-diếp, Xá lợi-phất, Mục-kiền-liên. Bao nhiêu thế hệ của khách hành hương đã đến chỗ này, bao nhiêu lòng thành kính đã tỏa lan nơi đây mà ngày nay còn lại là những cửa động bằng đá dát vàng lấp lánh. Ôi, những điều tưởng là huyền thoại không ngờ lại có thật cả.

Trên đường xuống núi, người lính Ấn Độ dẫn đường đã chỉ cho tôi thấy một tảng đá rất giống hình chim ưng, một trong những lý do mà người ta đặt cho đỉnh núi này biệt danh “đỉnh kên kên”. Tôi chụp được hình ảnh độc đáo này, không dễ gì bắt gặp nó trong một ngày trời xanh nắng sáng như hôm nay (xem hình 9).

Tôi đi xuống chân núi, lòng ân hận. Bây giờ tôi mới biết lòng mình vương bận điều gì. Lẽ ra tôi phải đi bộ lên núi, như hàng đoàn người đi

ngược từ dưới lên, trong đó có cả ông già bà cả. Những người trong khách sạn tưởng tôi thích tiện nghi đã chỉ một con đường bất xứng, đi xe *cáp* lên cao rồi từ trên đi xuống cho khỏe. Từ phía dưới tôi ăn năn nhìn lên, chỉ còn thấy xa xa hình của một ông già người Ấn đứng bơ vơ trên đỉnh, ông là người thu những số tiền mà khách cúng dường nơi chốn thiêng liêng này.

Lần sau đời tôi nếu có cho tôi đến Linh Thứu lại, tôi sẽ dành một ngày đi bộ từ Vương xá lên đỉnh, đi lại bước chân của đức Phật lúc Ngài còn tại thế. Nhiều năm về sau, tôi được đi tham bái nhiều thánh địa của đức Thích-ca ở Ấn Độ, nhiều đạo trường của các vị Bồ-tát mà Diệu pháp liên hoa kinh đã nhắc tới như Văn-thù, Quán Thế Âm, Phổ Hiền... ở Trung Quốc, nhiều tu viện rất cổ tại Tây Tạng. Đó là những chốn rất thiêng liêng được mệnh danh là “tứ động tâm” của Ấn Độ, “tứ đại danh sơn” của Trung Quốc, “thành phố của chư thiên” tại Tây Tạng. Thế nhưng không có nơi nào để lại trong tôi lòng xúc động và biết ơn cuộc đời như Linh Thứu. Phải chăng Linh Thứu quá nhỏ bé để tôi thấy đâu đây còn có hơi ấm và ánh sáng của vị đạo sư trong lúc các chốn kia quá to lớn mênh mông ? Nhưng đó là tâm tư thật của tôi. Nếu có một ngày hỏi lại đời mình đâu là chỗ đáng quý nhất đã từng đi tới thì đó là núi Linh Thứu.

---o0o---

7. TỪ LINH SƠN NHỚ VỀ YÊN TỬ

Có nhiều truyền thuyết giải thích tại sao núi Linh Thứu còn có tên là “đỉnh kên kên”. Có thuyết cho rằng tôn giả A-nan, một vị học trò thân cận của Phật, trong lúc thiền định trong động đá bị ma quỷ hiện thành chim kên kên dọa nạt. Tôi không hiểu nếu hiện hình con gì thì còn có người sợ chứ chim thì mấy ai sợ. Lại có người cho rằng nơi đây chim kên kên hay đến làm tổ. Cũng có kẻ nói rằng đá núi nơi đây có hình chim kên kên, thuyết này xem ra đứng vững hơn cả.

Như ta đã biết, trong hơn bốn mươi năm giáo hóa, Đức Thích-ca đã giảng nhiều bài kinh quan trọng tại Linh Thứu. Cuối đời mình, nơi đây Ngài đã dùng Báo thân để giảng bộ kinh Diệu pháp liên hoa cho thiên nhân cũng như loài người, bộ kinh Đại Thừa nổi tiếng mà Phật tử Việt Nam hay gọi là kinh Pháp Hoa.

Cũng trên đỉnh Linh Thứu này, ngày nọ, Đức Thích-ca không nói gì, lặng lẽ đưa một cành hoa lên cao. Hội chúng chẳng ai hiểu gì cả, chỉ có một đại đệ tử của ngài là Đại Ca-diếp mỉm cười, cũng chẳng nói năng gì.

Hành động “niêm hoa vi tiếu” này là đầu nguồn của Thiền tông, một tông phái chủ trương “tâm truyền tâm”, đạt giác ngộ không cần và không thể sử dụng ngôn ngữ văn tự mà dùng tuệ giác vốn có sẵn nơi tâm mà tiếp cận với thực tại. Linh Thứu là quê hương của Thiền tông, đây cũng là suối nguồn của nhiều tông phái quan trọng khác. Đại Ca-diếp được xem như Tổ thứ nhất của Thiền tông Ấn Độ. Về sau Đại Ca-diếp truyền cho A-nan, rồi cứ thế mà dòng truyền thừa Thiền tông tiếp diễn liên tục đến gần ba mươi đời sau, trong đó có Long Thụ là truyền nhân đời thứ 14 mà ta đã biết.

Khoảng tám trăm năm sau khi Đức Thích-ca nhập diệt có một kẻ lữ hành từ Trung Quốc đến thăm Linh Thứu. Người đó là một vị tăng sĩ, tên gọi là Pháp Hiền, sinh khoảng cuối thế kỷ thứ tư. Năm 399, Pháp Hiền lên đường thăm Ấn Độ, thăm các thánh tích quan trọng của Đức Thích-ca và mười lăm năm sau mới về nước, mang theo vô số kinh điển. Theo tập ký sự còn lưu lại, Pháp Hiền mang nhang đèn đến Linh Thứu, vừa dâng hương, “đèn tự cháy sáng”. Pháp Hiền, “buồn đến phát khóc”, ở lại trong núi một đêm và tụng đọc kinh Lăng Nghiêm để nhớ lại vị đạo sư đã giảng kinh này tại đây. Sau Pháp Hiền hơn hai trăm năm, một đại sư Trung Quốc lừng danh khác là Huyền Trang, biệt danh Đường Tam Tạng cũng đến chiêm bái Linh Thứu. Trên đỉnh núi Linh Thứu ngày nay còn một nền đá ghi lại ngày xưa Đức Thích-ca đã trú nơi đây và ngàn năm sau Huyền Trang đã nghỉ lại qua đêm. Vị tăng sĩ Việt Nam đầu tiên đi Linh Thứu có lẽ là Đại Thặng Thăng, sinh trong thế kỷ thứ bảy. Đại Thặng Thăng với ba vị tăng sĩ Việt Nam khác cùng đi với nhà sư Trung Quốc Nghĩa Tịnh (635-713) bằng đường biển đến Ấn Độ, đến tham bái Linh Thứu và các thánh tích khác, cuối cùng chẳng may bỏ mình tại xứ người.

Không phải chỉ có lữ khách từ xa đến Ấn Độ, ngược lại tăng sĩ Ấn Độ đi các nước khác cũng rất nhiều mà con người đầy huyền thoại nhất thời đó là một tăng sĩ mặt đen, râu rậm, tướng mạo như một võ sư. Đó là Bồ-đề Đạt-ma, có lẽ sinh năm 470. Bồ-đề Đạt-ma chính là truyền nhân đời thứ 28 và là đời cuối cùng của Thiền tông Ấn Độ, bắt đầu với Đại Ca-diếp và A-nan. Năm 520 Bồ-đề Đạt-ma lên đường đi Trung Quốc bằng đường biển, theo một tài liệu thì có ghé Việt Nam trước khi đến Nam Kinh gặp nhà vua Trung Quốc Lương Vũ Đế. Gặp Vũ Đế, Bồ-đề Đạt-ma khai thị yếu tính Thiền tông rất rõ ràng nhưng vua không lĩnh hội vì lòng còn bị các quan niệm thiện ác, tốt xấu chi phối. Bồ-đề Đạt-ma thấy cơ duyên chưa tới, đi về hướng Bắc Trung Quốc, vượt sông Trường Giang đến Lạc Dương, lên núi Tung sơn, ở chùa Thiếu Lâm, chín năm tọa thiền quay mặt vào vách.

Tường Thiên tông như thế là đứt đoạn, tổ Thiên thứ 28 đã rời Ấn Độ đi Trung Quốc, ở Trung Quốc thì quay mặt vào vách không nói năng gì. Nhưng không phải, trong một ngày đầy tuyết nọ, có người rút dao tự chặt cánh tay tả lòng thành khẩn, xin Bồ-đề Đạt-ma khai thị. Người đó là Huệ Khả (487-593). Chỉ nghe một câu “an tâm”, Huệ Khả đại ngộ, trở thành truyền nhân của Bồ-đề Đạt-ma, đời sau gọi là nhị tổ của Thiên tông Trung Quốc. Huệ Khả truyền cho Tăng Xán, vị tam tổ này sinh ra lúc nào không rõ chỉ biết tịch năm 606. Tăng Xán sau đó truyền cho Đạo Tín (580-651), rồi vị này truyền lại cho Hoàng Nhãn (601-674). Các vị truyền nhân này đều sống một cuộc đời kỳ dị, giác ngộ qua những câu vấn đáp xem ra ngớ ngẩn, mỗi người mỗi khác nhưng giống nhau ở chỗ lấy “tâm truyền tâm, thấy tánh thành Phật” làm gốc. Đến đời thứ sáu, với Lục tổ Huệ Năng (638-713) thì tính cách “bất lập văn tự” mới đạt tột đỉnh vì Huệ Năng mới đầu chỉ là một anh chàng tiểu phu mù chữ. Về sau, Huệ Năng không có truyền nhân chính thức, thiên Trung Quốc được xem là có sáu vị tổ, như thiên Ấn Độ có 28 vị. Thế nhưng Huệ Năng là người khai sáng Thiên Trung Quốc rạch rỡ hơn ai hết, để lại cho hậu thế vô số thiên sư xuất chúng và một dòng truyền thừa mãnh liệt đến thế kỷ thứ 11 và cả đến ngày nay.

Thiên tông không dừng ở Trung Quốc. Tổ thứ ba Tăng Xán vốn có ít học trò, trong đó có một vị tên là Tì-ni-đa Lưu-chi³⁸. Vị này sinh năm nào không rõ, chỉ biết tịch năm 594. Sau khi ngộ pháp xong, Tì-ni-đa Lưu-chi đi về phương Nam, đến Giao Chỉ, ngụ ở chùa Dâu ngày nay, thuộc tỉnh Hà Bắc Việt Nam. Tại đây Tì-ni-đa Lưu-chi khai sáng dòng Thiên Việt Nam, truyền 19 đời, đến thế kỷ thứ 13, có ảnh hưởng mạnh lên đến các vua thời Lý.

Song song, trong số học trò sau mấy đời của Huệ Năng có một vị nói năng rất ít, được gọi tên là Vô Ngôn Thông. Năm 820, Vô Ngôn Thông về phương nam đến tỉnh Bắc Ninh Việt Nam ngày nay, khai sáng một dòng Thiên mới, truyền 17 đời, cũng đến thế kỷ thứ 13.

Trong thế kỷ thứ 11 một vị thiên sư Trung Quốc tên gọi là Thảo Đường, không rõ vì duyên cớ gì đi lưu lạc tận Chiêm Thành. Thảo Đường bị vua Việt Nam là Lý Thánh Tông bắt làm tù binh trong một trận chinh phạt nước này năm 1069. May thay cho Thảo Đường, Lý Thánh Tông là một nhà vua trọng đạo lý. Biết Thảo Đường là môn đệ của thiên sư Tuyết Đậu Trùng Hiên, Lý Thánh Tông phong làm Quốc Sư, tự nhận mình làm học trò. Cũng lại là một điều mà chỉ ngày xưa mới có. Sau đó, Thảo Đường khai sáng dòng Thiên thứ ba của Việt Nam, truyền được sáu đời, kéo dài đến cuối nhà Lý.

Khác với Thiên Trung Quốc chia thành “ngũ gia thất tông”, hầu như ba thiên phái Việt Nam chỉ đợi ngày hợp nhất. Qua đầu thế kỷ thứ 13, ba dòng Ti-ni-đa Lưu-chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường nhập lại một dòng duy nhất. Không rõ cơ duyên nào mà lịch sử Việt Nam lại sản sinh nhiều nhân vật lỗi lạc trong các thế kỷ 12,13 của đời Lý Trần. Dưới ảnh hưởng của Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ, ba dòng Thiên đó tập hợp thành một, xuất phát từ núi Yên Tử, hiện nay thuộc tỉnh Quảng Ninh, gọi là phái Thiên Yên Tử. Tại Việt Nam núi Yên Tử trở thành đỉnh cao vọi vọi của một dòng Thiên vừa rất quý tộc vừa rất nghệ sĩ.

Giữa thế kỷ thứ 13, một nhân vật kiệt xuất ra đời, đó là Trần Nhân Tông (1258-1308). Vừa làm vua chăm lo bảo vệ bờ cõi, vừa là thiền sư đạt đạo, Trần Nhân Tông trở thành tổ thứ sáu của dòng Thiên Yên Tử. Nhưng vì nhân cách của Trần Nhân Tông quá rực rỡ, đời sau tôn ông làm sư tổ, lấy hiệu Trúc Lâm của ông đặt tên làm phái Thiên Trúc Lâm, một dòng Thiên có tính nhập thế. Năm 1304, Trần Nhân Tông đích thân đi cả nước tìm truyền nhân, gặp ngay một thiếu niên “có đạo nhãn”, liền truyền pháp cho, người đó là Pháp Loa (1284-1330), tổ thứ hai của Trúc Lâm. Đến năm 23 tuổi, Pháp Loa gặp một nhân vật kỳ dị, lúc đó đã 51 tuổi, tên gọi là Huyền Quang. Huyền sử chép rằng, mẹ của Huyền Quang là Lê Thị, ba mươi tuổi mà chưa có con, hay đến chùa cầu nguyện. Đầu năm 1254, trụ trì chùa là sư Tuệ Nghĩa mơ thấy trong chùa “đèn đuốc sáng choang, Đức Thích-ca chỉ tôn giả A-nan mà bảo, người hãy tái sinh làm pháp khí Đông Độ và nhớ lại duyên xưa”. Năm đó Lê Thị sinh Huyền Quang. Gặp Pháp Loa, Huyền Quang tôn làm thầy mặc dù thầy trẻ hơn mình gần ba mươi tuổi.

“Duyên xưa” là duyên gì? Đông Độ Việt Nam thật ra là có duyên với đạo Phật, Việt Nam đến với đạo Phật sớm hơn cả Trung Quốc. Trong thế kỷ thứ nhất sau công nguyên, tại Việt Nam đã hình thành một trung tâm đạo Phật là Luy Lâu, thuộc Bắc Ninh ngày nay. Luy Lâu phát triển song song với hai trung tâm của Trung Quốc là Lạc Dương và Bình Thành³⁹. Thiên Việt Nam đã xuất phát cả trước khi Bồ-đề Đạt-ma đến Trung Quốc. Trong thế kỷ thứ ba, tăng sĩ Khương Tăng Hội người Giao Chỉ đã viết luận giải về Đại Thừa và Thiên tông cho nên nhiều người cho rằng Khương Tăng Hội chính là người sáng lập Thiên Việt Nam, không phải đợi đến lúc Thiên Trung Quốc du nhập.

Người đời sau tôn ba vị Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang là “tam tổ” Thiên Việt Nam, xứng danh ngang hàng với sáu vị Tổ Thiên Trung

Quốc và 28 vị Tổ Thiền Ấn Độ. Núi Yên Tử của Việt Nam, Tung sơn của Trung Quốc và Linh Thứu của Ấn Độ là nơi sản sinh các dòng Thiền đó.

Suốt bảy thế kỷ sau Trần Nhân Tông, trong vô số những người đã đến thăm Linh Thứu, có một đứa con cháu lạc loài của ông đứng ngẩn ngơ trên núi chiều nay. Ôi, con người đích thực của bao vị thánh nhân hầu như chìm trong bóng tối của lịch sử. Thường người ta chỉ biết Trần Nhân Tông là một nhà vua giỏi bảo vệ bờ cõi, nào ngờ là một đại sư đạt đạo mà học thuật và nhân cách của ông đã truyền thừa cho các thế hệ đến ngày nay. Tướng Huyền Trang chỉ là một nhân vật huyền thoại, sư phụ hiền lành của Tôn Hành Giả, nào ngờ là một nhà dịch kinh tác tuyệt về văn chương và nội dung, sáng lập cả một tông phái đại thừa tại Trung Quốc. Tướng Bồ-đề Đạt-ma chỉ là tổ sư võ công Thiếu Lâm, nào ngờ là kẻ đã khai sáng Thiền tông miền Đông Á, mở đường cho vô số người cầu hiểu biết. Tướng Đức Thích-ca là một ông bụt hoang đường, nào ngờ là một con người từng sống, từng hoạt động, từng chết trên trái đất này.

Rời Linh Thứu với lòng u hoài chiều hôm đó, tôi chỉ có thể nhắc lại đây lời của Schumann: “Chuyến hành trình theo dấu chân Đức Phật là một niềm vui, đồng thời là một cảm hoài xao xuyến, vì phần lớn các nơi Ngài đã đặt chân đến, ngày nay người ta chỉ còn tìm thấy sự đổ nát và hiu quạnh. Nhưng tính vô thường của vạn sự há chẳng phải là thông điệp của Ngài ư? Ngài chẳng đã nói rằng Pháp sẽ có ngày bị quên lãng, nhưng sẽ được khám phá lại một cách mới mẻ ư? Có thể Ấn Độ đã quên người con trai vĩ đại của mình, nhưng tại các nơi khác ở châu Á, mà cũng trong các tâm hồn tại châu Âu và Mỹ, thì thông điệp của Ngài vẫn còn sinh động. Chúng ta hãy mừng vui rằng, có một đầu óc ưu việt đã thấu hiểu cái Khổ và nguyên nhân của nó và đã chỉ rõ cách giải thoát nó nằm ngay nơi chúng ta”.

---o0o---

8. DƯỚI CÂY BỒ ĐỀ

Tháp Hòa Bình thế giới tại núi Bảo sơn thật ra là một công trình đáng chiêm ngưỡng, rủi cho nó là tháp nằm cạnh ngọn Linh Thứu quá thiêng liêng nên tháp bị lu mờ không ít. Tại bốn phía của tháp này ta có thể xem bích họa của bốn cảnh về cuộc đời đức Phật, cũng là bốn chôn thiêng "tứ động tâm", mà khách hành hương ai cũng đến tham bái, đó là: chỗ đản sinh của Ngài tại Lâm-tì-ni, chỗ Ngài đắc đạo tại Bodh Gaya (Bồ-đề đạo trường), chỗ Ngài bắt đầu giảng pháp tại Sarnath (Lộc Uyển) và chỗ Ngài nhập diệt tại Câu-

thi-na (Kusinara). Trong bốn chỗ thì Bồ-đề đạo trường tại Bodh Gaya được xem là thiêng liêng nhất. Hôm nay tôi đến đó đánh lễ.

Bodh Gaya là một địa danh quan trọng trên bản đồ Ấn Độ, nó chỉ cách Linh Thứu khoảng 50 km đường bộ về hướng tây nam. Còn trong ký ức của tôi từ ngày còn nhỏ dựa theo một tấm hình thì chỗ Phật đác đạo là một cây bồ-đề và cạnh cây là một con sông, sông đó phải có tên gọi là Ni-liên-thuyền.

Trải qua ngàn năm con sông này vẫn còn và ngày nay có tên Nilajana. Nó chỉ là một con sông nhỏ, tại Bodh Gaya, nó nhập với sông Mohana chảy ngược lên phía bắc và làm thành sông Phalgu. Hai con sông này mùa khô không có nước và lòng sông trở thành một bãi cát rộng cả cây số. Sông Ni-liên-thuyền là nơi Phật băng qua, đến một cây bồ-đề, từ bỏ phép tu khổ hạnh và dùng phép thiền định mà tìm ra chân lý. Trong thời đó, phương pháp nhận thức đó – từ bỏ khổ hạnh và áp dụng thiền định - là một cuộc cách mạng, là một trong những điều làm nhiều người gọi Phật là "nhà phê phán" Ấn Độ giáo.

Trước đó nhà ẩn sĩ Cồ-đàm tu khổ hạnh tại Uruvela, nằm bên bờ nam Ni-liên-thuyền. Đây là nơi năm thầy tỉ-kheo mà đứng đầu là Kiều-trần-như qui phục Phật và hẹn rằng ai giác ngộ trước phải giáo hóa cho những người còn lại. Sau năm năm tu khổ hạnh, Ngài đến với một nhận thức khác, trong kinh kể lại: "đức Bồ-tát thọ nhận sữa và cơm của một nàng tín nữ tên là Sujata. Ngài ngâm tứ chi đã rã rời trong dòng nước thanh tịnh của Ni-liên-thuyền và bước về phía Bodh Gaya, đến cây bồ-đề thiêng liêng, rải một ít nắm cỏ tươi dưới chân cây, đó là tòa kim cương và bắt đầu ngồi thiền định".

Ngày nay cây bồ-đề vẫn còn và chỗ Ngài ngồi thiền định đác đạo đã trở thành chốn hành hương nổi tiếng nhất của Phật giáo.

Tôi đến thị trấn Bodh Gaya buổi tối để sớm hôm sau đến chiêm bái nơi chốn thiêng liêng này, chỗ được vẽ trong một bức tranh thờ Phật, có lẽ là bức tranh đầu tiên tôi thấy trong thời thơ ấu. Ngày đó đối với tôi đức Phật trừu tượng xa vời như ông Ngọc Hoàng thượng đế, cây bồ-đề hay làn nước xanh trong tranh chỉ là những hình ảnh tượng tượng. Bởi thế khi bước chân vào chốn này, tìm xem cây bồ-đề lòng tôi đầy cảm xúc.



H 10: Gốc cây bồ-đề.

Gốc cây được bọc xung quanh bởi lan can bằng xi-măng. Vải nhiều màu là phướn cầu nguyện được tín đồ Tây Tạng cúng dường. Phía bên mặt là chân tháp Đại bồ-đề

Cây bồ-đề là đây ! Đó là một ngọn cây khỏe mạnh cao vút, trên cao là những chiếc lá long lanh màu lục rục rờ dưới nắng mai. Lá bồ-đề mà đầu của nó nhọn và dài thì tôi đã thấy nhiều, nhưng ở đây gốc của nó rất cao, cành mang lá nằm tuốt trên xa không với tới được, những chiếc lá hầu như vui cười trong gió sớm. Thân cây đầy những đoạn màu vàng sáng, đó là những chỗ mà khách hành hương cúng dường bằng cách dát vàng mỏng như giấy lên cây. Xung quanh cây toàn là phướn cầu nguyện kiểu Tây Tạng lẫn cờ ngũ sắc của Phật giáo. Người đi đông như hội, họ chen chúc nhau thấp nhang chụp hình. Một đoàn trẻ con học sinh Ấn Độ, đứa này nắm chéo quần đứa kia đi thành một đūoi dài đi vòng quanh thánh địa, mặt mày hồn nhiên. Có vị bồ-tát nào hóa sinh làm một người trong đoàn trẻ con đó không ?

Tôi chờ bót người để đi vào sát thân cây. Nơi đây còn có một phiến đá dày khoảng một tấc, được phủ lụa đỏ cẩn thận. Người ta cho rằng phiến đá đó có từ thời vua A-dục trước công nguyên, nó ghi lại chỗ đức Phật đã ngồi. Đó chính là hiện thân của "kim cương tòa" trong thế giới vật chất này mà kích thước thực sự của nó hết sức ần mật không mấy ai hiểu hết. Chúng tôi im lặng thấp nhang, tìm chỗ ngồi thiền định dưới cây bồ-đề.

Hãy thử làm theo Phật bằng cách thiền định để nhận thức thế giới. Ý nghĩa đích thực của cuộc đời làm người là, đó chính là cơ hội quý báu để nhận thức thế giới và cách nhận thức có hiệu quả nhất là chỉ và quán trong thiền định. Đó là kết luận của Ngài nhưng tiếc thay đối với tôi lại là điều khó làm nhất. Từ xưa tâm tôi hay tán loạn khi ngồi thiền định, đối với tôi không

có gì khó hơn sự định tâm. Dưới gốc bồ-đề, tôi ngồi đó với lòng cảm xúc, có lẽ tâm tôi chẳng định được gì vì tâm ý sôi nổi. Làm sao tôi tĩnh tâm được khi nhớ rằng ngay tại nơi này cách đây hai ngàn năm trăm năm có một bậc thầy ngồi thiền định nơi đây và đạt giác ngộ. Đây là chỗ mà người đó, nói như Schumann trong chương trước, đã thấu hiểu nguồn gốc của cái Khổ và phương cách giải thoát khỏi nó.

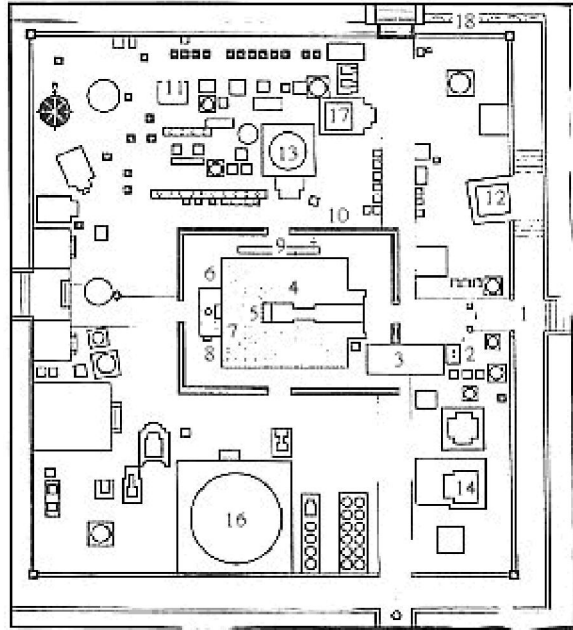
Bên cạnh tôi có một người có khuôn mặt châu Á, có lẽ người Nhật, cũng đang ngồi thiền định. Ngồi một lúc tôi phát hiện là anh ta có tật, thỉnh thoảng anh vung chân múa tay một cách bất bình thường. Khuôn mặt anh sáng láng nhưng hình như thân thể anh không yên, xem ra nó hoạt động độc lập với anh. Tay chân của anh hoạt động độc lập xem ra cũng như tâm của tôi tán loạn. Chưa bao giờ tôi thấy thương một người xa lạ như thế. Quê hương anh ở đâu, ai chỉ đường cho anh đến đây, phương tiện đâu cho phép anh đi con đường vạn dặm này. Thân anh không bình thường nhưng tâm anh liệu có sáng suốt không, hỏi người bạn đạo đang ngồi bên tôi thiền định dưới gốc cây thiêng. Một điều tôi tin chắc chắn ngày hôm đó là anh sẽ lành bệnh, dù bệnh thuộc tâm hay thuộc thân, vì đây là nơi là chỗ phát ra ánh sáng của trí tuệ và là nơi ma quái phải qui hàng.

Về sau tôi biết thêm cây bồ-đề nguyên thủy nơi mà ngày xưa Phật thiền định đã bị phá hủy trong thế kỷ thứ bảy. Tại chỗ cây nguyên thủy đó người ta có trồng một cây con thì cây con cũng bị bão thổi tróc gốc năm 1876. Còn cây bồ-đề chúng ta thấy ngày hôm nay là một cây con của cây mà vua A-dục tặng Tích Lan trong thế kỷ thứ ba trước công nguyên, mà con trai là Mahendra tự tay đem qua đó trồng. Đối với tôi, cây bồ-đề này là cây nguyên thủy hay cây con cây cháu, nó không hề quan trọng. Chính tại nơi đây, Phật đã thấy "mọi pháp có sinh đều có diệt", hướng hồ chỉ là một ngọn cây.

Bên cạnh cây bồ-đề là một bảo tháp rất lớn gọi là Tháp Đại bồ-đề. Nó được xây dựng khoảng thế kỷ thứ 1,2 sau công nguyên và cũng đã trải qua nhiều đợt trùng tu và hủy phá. Lúc Pháp Hiển đến đây năm 409 thì ở đây đã có "ba ngôi tháp". Lúc Huyền Trang đến chiêm bái năm 637, ông mô tả tỉ mỉ: "về phía đông cây bồ-đề có một tháp cao chừng 52m, nền tháp độ 20 thước vuông, tường bằng gạch xanh, trét vôi chu-nam". Ngày nay người ta biết rõ tháp mà Huyền Trang mô tả chính là ngọn tháp ngày nay, chiều cao chính xác là 55m.

Bồ-đề đạo trường là một thánh địa vĩ đại cho những ai muốn tìm sự tĩnh giác thiền định, cảm hứng tâm linh hay nghiên cứu lịch sử. Trong tháp là

một tượng Phật thép vàng ngồi thanh tịnh, ngoài tháp là dấu chân Phật, trên mặt đất là lá bồ-đề rụng được khách hành hương nhặt đem về thờ cúng. Tôi đi quanh tháp theo chiều kim đồng hồ, đó là cách tán thán theo kiểu Ấn Độ, Tây Tạng, nhớ đến tích của một con chim chỉ bay quanh ba vòng nơi đây mà tái sinh được làm người. Hỡi chim, nếu người được làm người thì cũng ráng dùng đời làm người mà nhận thức, ngoài ra cuộc đời không còn ý nghĩa gì khác.



H 11: Sơ đồ khuôn viên tháp Đại Bồ-đề. 1) Đường vào; 2) Đèn Buddhapada; 3) Đèn Ấn độ giáo; 4) Đèn Đại bồ-đề; 5) Kim cương tòa (bên trong); 6) Cây bồ-đề; 7) Kim cương tòa (bên ngoài); 8) Dấu chân Phật; 9) Chỗ Phật đi kinh hành trong tuần thứ ba sau khi giác ngộ; 10) Hàng rào đá; 11) Phế tích của Ratanaghara Chaitya, đền do chư thiên dựng, nơi đây Phật giảng A-tì-đạt-ma trong tuần thứ tư sau khi đắc đạo; 12) Đèn kỷ niệm chỗ Phật ngồi nhìn cây bồ-đề không chớp mắt trong tuần sau khi Ngài đắc đạo; 14) Đèn kỷ niệm Phạm Thiên hiện xuống khẩn cầu đức Phật hãy giảng pháp; 15) Trụ đá của vua A-dục; 16) Đèn A-dục vương; 17) Đèn Mahanama; 18) Hàng rào

Xung quanh tháp Đại Bồ-đề là vô số những tháp nhỏ nhắc lại nhiều sự tích. Trong số đó có một tháp nhỏ nhắc lại hai vị thương nhân tên là Tapussa và Bhallika, người xứ Orissa đã dâng Phật mạch nha và mật. Hai vị đó có việc đi Vương Xá, chắc cũng làm công tác tiếp thị tại đó, xin qui y làm cư sĩ

và xin học pháp nơi Ngài mặc dù Phật chưa hề muốn giảng dạy. Thế là đức Phật có hai đệ tử cư sĩ đầu tiên, hai vị đó cũng chỉ là thương nhân như tôi thôi.

Có một bức tượng mà Huyền Trang đã thấy nhưng ngày nay không còn, đó là tượng Quán Thế Âm gần cây bồ-đề. Theo một lời tiên tri xa xưa thì tượng này ngày càng chìm trong đất, lúc nó chìm hẳn thì đó là lúc đạo Phật suy tàn. Lúc Huyền Trang đến thì tượng đã chìm tới ngực và ông tiên đoán trong ký sự của mình là đạo Phật chỉ còn hưng thịnh nơi đây trăm rưỡi hay hai trăm năm nữa. Lời tiên tri đó đã thành sự thực vì quả nhiên trong thế kỷ thứ 8, thứ 9, đạo Phật xem như mất hẳn tại Ấn Độ, chỉ trừ ở vùng Ma-kiệt-đà và Bengale.

Cây bồ-đề có sinh có diệt, bản thân đạo Phật cũng có sinh có diệt, tất cả đều là "pháp" cả. Đó là một trong những điều cốt tủy Phật dạy sau khi Ngài chứng ngộ dưới cây bồ-đề. Những điều này muốn hiểu một cách trừu tượng thì dễ nhưng chấp nhận chúng trong cuộc đời thì khó lắm thay. Ôi, những nhận thức toàn triệt xuất phát từ gốc cây này thật khó được người đời hiểu ngộ, đó là lý do tại sao đạo Phật đích thực không bao giờ trở thành một tôn giáo của quảng đại quần chúng, tại sao nó đã biến mất trên chính quê hương của mình. Và đó là lý do mà tại chính dưới gốc cây này, Phật phân vân không biết mình có nên giảng pháp hay không.

---o0o---

9. THIỀN ĐỊNH, PHƯƠNG PHÁP NHẬN THỨC ƯU VIỆT

Rời quê hương Ca-ti-la-vê, vị du sĩ Cồ-đàm trẻ tuổi đi về hướng đông nam, đến Vương xá và gặp Tần-bà-sa-la như ta đã biết. Sau đó không lâu, Cồ-đàm tìm gặp một vị thầy là Alara Kalama xin học pháp. Nơi đây Cồ-đàm học được một số phép thiền định nhưng phép này chỉ dẫn đến "Vô sở hữu xứ", như về sau Phật kể lại trong Bộ kinh.

Sau đó Cồ-đàm tìm gặp một vị thầy khác là Uddaka Ramaputta, phép tu của vị này cũng chỉ đạt "Phi tưởng phi phi tưởng xứ". Thế nhưng với Uddaka, Cồ-đàm đã học được tinh túy của Ấn Độ giáo. Về sau Phật kể lại rằng, Uddaka thường giảng, con người "thấy nhưng không thấy" và mình họa lời mình bằng cách đưa một con dao lên, cho thấy lưỡi dao nhưng không biết dùng nó mà cắt sự vật. Con dao là ẩn dụ quan trọng của Những bài thuyết giáo của Ấn Độ giáo, trong đó Uddalaka Aruni giáo hoá cho con trai là Svetaketu bằng dùng dao cắt hạt trái cây tí hon và cho thấy trong đó

không gì khác hơn là cái đại ngã tuyệt đối đang tràn ngập trong vũ trụ và con người. Đây là nơi nhà tu sĩ Cồ-đàm vừa tiếp thu triết học của Ấn Độ giáo, vừa sáng tạo những lý thuyết mới của giáo pháp mình. Vài tháng sau, du sĩ Cồ-đàm lại bỏ ra đi vì tất cả những gì thầy dạy "không giải thoát được cái khổ, không mang lại lợi ích".

Sau đó Cồ-đàm đến Uruvela, như ta đã biết, chỗ ẩn tu nằm trên bờ sông Ni-liên-thuyền. Thấy phép thiền định du-già và triết học Những bài thuyết giảng Ấn Độ giáo không mang lại tri kiến giải thoát cho mình, Cồ-đàm nghĩ phải chăng con đường đúng đắn là phép tu khổ hạnh.

Miền rừng núi Uruvela về sau được Phật gọi là "khả ái" nhưng ta đừng vội tin là nơi chốn thần tiên. Tôi đã đi qua miền rừng núi Bihar và Bắc Ấn, đó là rừng già Ấn Độ mà loại cây thường gặp là Sala, trong đó cơ man nào là khi, rắn và doi. Vị du sĩ ba mươi tuổi đó về sau kể lại đời sống độc cư trong rừng: "Thật là khó chịu đựng sự độc cư trong rừng, khó thấy niềm vui khi độc cư". Những khi phải ở một chỗ xa vắng thì chỉ một con thú đi ngang, hay một con công dẫm phải cành cây hay gió reo trong lá, là ta đã thấy sợ rồi". Người tu sĩ tìm cách chế ngự cái sợ bằng kỹ luật tâm linh và thử đạt nhận thức bằng cách "nghiến răng lại, ép lưỡi vào hàm trên, buộc tư tưởng phải phục tùng tâm thức". Kết quả là Cồ-đàm chỉ chuốc lấy thất bại và nhận thấy rằng tâm thì có thể kiểm soát được nhưng tri kiến không thể đạt bằng sự ép buộc, nhất là khi vắng bóng trực giác. Sau đó Cồ-đàm thử áp dụng phép nín hơi thở nhưng hậu quả là chịu đau đớn toàn thân.

Vì các phép tu nội tâm như thế không mang lại kết quả, Cồ-đàm áp dụng phép khổ hạnh ngoại cảnh. "Vị ấy sống theo hạnh tiết chế ăn uống cho đến nửa tháng mới ăn một lần, ăn cỏ hoang, ăn rong nước, ăn phân bò... vị ấy mặc vải gai thô, vải phẩn tạo y ... vị ấy là người theo hạnh nhổ râu tóc, hạnh thường đứng không ngồi, dùng gai làm giường ... Thế nhưng, nhà khổ hạnh Cồ-đàm không đạt được gì hơn là sự thần phục của năm vị tỉ-kheo mà chúng ta đã biết, ngoài ra không có gì cả.

Cuối cùng, suy nghĩ về phương pháp tu học của mình, Cồ-đàm chợt nhớ lại một kỷ niệm xưa. Cách đây nhiều năm, lúc còn ở với phụ vương, trong một dịp xem vua cha tự tay đặt luống cày trong một buổi lễ, Tất-đạt-đa đang ngồi dưới gốc cây bên bờ ruộng bỗng nhiên rơi vào một trạng thái hi lặc của thiền định. Phải chăng đây là phương pháp quán sát đúng đắn, dẫn đến giải thoát? Tự thấy một thân thể hao mòn không thể chuyên chở một tâm thức sung mãn, Cồ-đàm từ bỏ khổ hạnh và đó là bước ngoặt.

Vị tu sĩ băng sông Ni-liên-thuyền, đến cây bồ-đề, chuyên tâm thiền định và đạt trạng thái mà kinh điển gọi là "Tứ thiên". Trạng thái tứ thiên chưa phải là giác ngộ, nó chỉ có chức năng chuẩn bị, có khả năng dẫn đến giác ngộ. Đức Phật giác ngộ vì ngoài tứ thiên, Ngài đã có thiện nghiệp lâu đời và quyết tâm đạt tri kiến giải thoát. Ngài đạt thiên nhãn, thấy sự sống chết của chúng sinh và của chính mình, thấy nguyên nhân của đời sống lang thang vô tận này, thấy cách giải thoát ra khỏi cảnh đó và nhận rõ:

"Ta đã giải thoát, đây là đời cuối của ta, không còn sự tái sinh nữa"

Việc từ bỏ các phép khổ hạnh và chuyên tâm thiền định để đạt nhận thức là một hành động rất có ý nghĩa, không phải chỉ trong thời kỳ tôn giáo trước công nguyên đó, mà cả trong thời đại khoa học hiện đại này. Thời nào cũng thế, tất cả đều quay quanh câu hỏi, làm sao nhận thức được thế giới, phương pháp nào là phương pháp có hiệu quả nhất. Muốn trả lời điều này, người ta phải tự hỏi thế giới là gì, từ đâu mà có. Rồi từ câu trả lời đó về tự tính thế giới - một câu trả lời có tính chất khẳng định tiên quyết, có tính cách như một định đề - người ta mới bắt đầu tìm cách nhận thức nó, đó là một điều thực ra là nghịch lý. Tất nhiên càng đi sâu vào nhận thức, định đề về tự tính thế giới ngày càng rõ, nhưng cũng có lúc nó bị phủ định hay bị thay thế.

Ấn Độ giáo xuất phát từ niềm tin có một đại ngã siêu việt xuyên suốt trời đất muôn vật, trong đó con người cùng một thể với đại ngã đó. Thế nhưng vì con người có thân, thân đó che lấp thể tính chung nhất đó, như "bình đất che ánh sáng tự thân". Vì thế muốn tiếp cận với đại ngã, con người phải dùng phép du-già vượt qua giới hạn của thân, kiểm soát thân, trong đó các phép khổ hạnh được xem là cần thiết. Vì lẽ đó, khổ hạnh hầu như là đức hạnh trong Ấn Độ giáo.

Đức Phật là người "cải cách" của Ấn Độ giáo ở chỗ Ngài không quan tâm đến các vấn đề siêu hình, không đặt câu hỏi về nguồn gốc của thế giới, không nói đến cái đại ngã, không thấy cần phải "cộng trú với Phạm Thiên". Điều quan tâm duy nhất của Phật là làm sao thoát khỏi cảnh khổ thế gian. Và phương pháp của Ngài là cách làm của một y sĩ, đó là hãy trước hết tìm ra nguồn gốc của khổ. Đi từ điểm xuất phát đó Ngài thấy không có lý gì mà phải tiếp tục con đường khổ hạnh. Muốn tìm ra nguyên nhân của khổ phải có trí tuệ chứ không cần gì khác.

"Có hai điều cực đoan mà người xuất gia không nên làm theo. Những gì là hai ? Một là đắm say dục lạc thấp hèn, đê tiện, phàm phu, không ích lợi, không cao cả. Hai là lao mình trong khổ hạnh, không ích lợi, không cao cả.

Này các ti-kheo, xa lánh hai điều cực đoan này, Như Lai chánh giác chứng ngộ trung đạo, phát sinh sự thấy, sự hiểu, đưa đến an tịnh, thắng trí, niết bàn".

Đó là đoạn đầu bài kinh Chuyên pháp luân, bài đầu tiên mà Phật giảng sau khi phân vân mấy tuần liền, trong đó ta thấy rõ cái mà Ngàoi tìm kiếm không phải là sự thống nhất với thánh thần, với đại ngã mà là sự thấy, sự hiểu.

Cái thấy là điều quan trọng bậc nhất trong đạo Phật mà con đường đưa đến đó không gì khác hơn là phép thiền định. Nói một cách giản đơn, đó là phương pháp nhiếp tâm, tinh giác để quán chiếu và thấy sự vật đúng như nó là. Trong phương pháp đó không hề có sự cầu khẩn, van xin đến một ai khác.

Phần lớn chúng ta không hiểu tại sao phép thiền định, ngồi một chỗ, hướng tâm vào bên trong mà lại phát sinh được tri kiến về thế giới. Đó là sự ẩn mật muôn đời của phép thiền định, chỉ có ai nếm trải rồi mới biết, chư Phật chư Tổ có từ bi đến mấy cũng không thể giải thích cho chúng ta nghe. Nhưng có điều chắc chắn là đối với Phật giáo tri kiến đích thực chỉ phát sinh trong thiền định, "ở đâu có Phật giáo là có thiền định, ở đâu có thiền định là có Phật giáo".

Phần lớn chúng ta cho rằng, muốn có tri kiến về sự vật, hãy đến với nó và phân tích nó. Đó chính là nền tảng bất di bất dịch của nền khoa học xưa nay. Và muốn phân tích sự vật thì dụng cụ xuất sắc nhất của con người là khả năng lý luận phán đoán, vắng bóng nó con người rơi vào tôn giáo thần bí. Nền khoa học của chúng ta cũng có một định đề hẫng hoi về thế giới, đó là quan niệm về một thế giới khách quan, độc lập với con người, con người chẳng may có chết đi thì thế giới vẫn cứ trường tồn với thời gian. Với định đề đó, với dụng cụ đó, con người đã lên đường từ gần 400 năm nay để tìm "cái thấy cái hiểu" về thế giới và những thành tựu xuất sắc của nền vật lý làm ta thấy nhận thức đó hẳn phải đúng đắn. Với thời gian, con người có thêm một dụng cụ đặc lực nữa, đó là các thiết bị tinh vi để phát hiện, đo lường, tính toán các hiện tượng, chúng là những trợ thủ đặc lực cho óc suy luận.

Với khả năng hùng hậu đó, nền vật lý hiện đại của thế kỷ này đã đi sâu vào lĩnh vực vi mô cực nhỏ để phát hiện nền tảng cuối cùng của thế giới vật chất, một thế giới mà người ta cứ nhất định cho là nó phải được xây dựng từ các "hạt cơ bản". Đó cũng là một thứ định đề mà không ai trong ngành vật lý dám phủ nhận. Ngày nay sau hơn nửa thế kỷ tìm kiếm nguồn gốc cuối cùng của vật chất, ngành vật lý hiện đại đang ở trong một cuộc khủng hoảng về nhận thức luận. Đó là, những hiện tượng trong thế giới vi mô đó không ăn khớp với lý luận của chúng ta, dạng xuất hiện của chúng mâu thuẫn lẫn nhau, hành tung của chúng tùy thuộc nơi cách ta quan sát chúng và quan trọng nhất, sự xuất hiện của vật chất hầu như phụ thuộc nơi ý thức con người. Hiện nay người ta ngờ rằng vật chất chỉ là dạng xuất hiện của một thực tại khác, thực tại đó bao gồm toàn thể vũ trụ, trong đó có ý thức con người.

Trong nền vật lý hiện đại, thế giới hết là một thực thể khách quan, óc suy luận thuần túy đã bớt hiệu nghiệm, nó còn gì là khoa học, nó khác gì với tôn giáo ? Người ta đi thêm một bước và thấy rằng, những gì mà nền vật lý đang khám phá và cảm nhận rất trùng hợp với những kết luận của các thánh nhân Phật giáo. Nhiều nhà vật lý nhận ra rằng, vũ trụ được mô tả trong Kinh Hoa Nghiêm là hoàn toàn trùng hợp với quan niệm đương thời của vật lý học và ngày nay có nhiều phát biểu về thế giới và vũ trụ mà người ta không biết của một nhà vật lý hay một nhà đạo học. Trong một cuộc hội thảo gần đây tại Vienna (Áo), có nhà vật lý dám đặt câu hỏi: "Nếu con người không ai nhìn mặt trăng cả thì liệu mặt trăng có tồn tại không?". Điều đó có nghĩa, nhà vật lý không còn xem thế giới vật chất hoàn toàn độc lập với ý thức con người nữa, nó nằm trong một thể tương tác qua lại mà ngày nay ta gọi là "phi tuyến tính". Cũng tại hội nghị đó, đại diện của Phật giáo là vị Đạt-lai Lạt-ma lại nói một cách rất khiêm tốn theo luận giải Trung quán: "Sự vật chỉ có ý nghĩa trong mối tương quan với các sự vật khác".

Điều cần kết luận nơi đây là phương pháp thiền quán của các nhà đạo học đã dẫn đến những "cái thấy, cái hiểu" mà ngày nay nền vật lý đang đối diện với những thiết bị tinh tế của họ. Tại sao một bên "nhìn vào bên trong", bên kia "nhìn ra bên ngoài" mà cuối cùng lại có một kết luận như nhau? Chỉ còn một câu trả lời duy nhất là cả bên trong lẫn bên ngoài đều là những dạng xuất hiện của một nhất thể mà đạo Phật gọi là Chân như.

10.VESALI VÀ VƯỜN XOÀI CỦA NÀNG AMBAPALI

Từ Bodh Gaya, chúng tôi trở về Hoa Thị Thành để đi Vesali. Vesali mà ngày nay được gọi là Vaishali chỉ cách Hoa Thị Thành chưa đầy 50 cây số đường bộ, nằm phía bắc sông Hằng, ngày xưa là kinh đô của nước Licchavi.

Anh tài xế của chúng tôi, người Nepal, cho biết đường từ Hoa Thị Thành đi Vesali cũng là đường đi Kathmandu, thủ đô Nepal, cách đó khoảng 200 km, anh nói với giọng u hoài nhớ quê hương. Đường này đi lên phía bắc Bihar, vượt cầu Mahatma Gandhi đến Hajipur, qua sông Hằng đúng chỗ sông rất rộng, có cồn cát ở giữa. Đây là chiếc cầu dài nhất châu Á với chiều dài khoảng 6 km.

Vesali là nơi Phật nhiều lần đến thăm viếng và cũng là trạm dừng chân cuối cùng lúc Ngài đến chỗ nhập diệt của mình là Câu-thi-na. Tôi tự hỏi ngày xưa Phật qua sông Hằng rộng mênh mông này bằng phương tiện gì.

Câu hỏi này xem ra quá tầm thường nên không thấy ai trả lời trong kinh sách. Trong kinh, tôi chỉ nghe Ngài qua sông "dễ dàng"⁴⁰ Trên đường đi tham bái tôi có quen với một tu sĩ người Tích Lan, tôi hỏi ông ngày xưa Phật làm sao vượt biển tới Tích Lan được để nói kinh Lăng Già. Ông trả lời gọn lỏn "thần thông". Về sau tôi khám phá trong ký sự của Huyền Trang có đoạn nói về Phật trở về thăm viếng quê hương Ca-tì-la-vệ theo lời thỉnh cầu của vua cha. Huyền sử chép Ngài đi bằng thần thông trên không và Huyền Trang có hân hạnh tới xem chỗ Ngài hạ xuống mặt đất. "Tám vị Kim cương thủ hộ tống Ngài, bốn vị Tứ thiên vương dẫn đường. Với toàn thể các thiên nhân cùng đi, trời Đế Thích bên trái và trời Phạm Thiên bên mặt, Phật đi ở giữa như mặt trăng giữa các vì sao. Cả ba cõi đều rung động vì uy lực của Ngài, bảy thiên thể đều lịm tắt trước hào quang của Ngài, Ngài vượt không gian và trở về quê hương".

Vesali là kinh thành của tiểu quốc Licchavi nằm ở bờ bắc sông Hằng, thời đó chỉ có khoảng 250.000 dân và rất thân thiện với nước Ma-kiệt-đà. Nước này tuy nhỏ nhưng có một dòng dõi hiệp sĩ đông khoảng 14.000 người, cai trị nước một cách rất sáng suốt. Một ngày nọ trong năm 524, lúc mùa mưa đã đến tại phía nam sông Hằng và tại vườn Trúc lâm Phật bắt đầu ba tháng an cư để thiên định và giáo hóa cho tử-kheo thì có một sứ giả từ bờ bắc sông Hằng đến Vương Xá. Người đó là Mahali, bạn của Tần-bà-sa-la, ông báo tại Licchavi đang bị hạn hán trầm trọng, đói kém và nạn dịch xảy ra,

nhiều người đã chết. Mahali nhờ Tần-bà-sa-la xin Phật đi Vesali cứu giúp. Năm năm sau khi thành đạo, lúc đó khoảng 39 tuổi, lần đầu tiên Phật được thỉnh cầu thi triển thần thông. Vương Xá cách sông Hằng khoảng 60km, Ngài lên đường cùng vài người hầu cận, "ngày thứ năm Ngài vượt qua sông Hằng và vừa đến bờ bắc thì trời đổ mưa như trút". Và tương truyền rằng nạn dịch cũng chấm dứt khi A-nan vâng lời Phật tụng đọc Bảo tích kinh, đó là một bộ kinh có thần thông chữa bệnh.

H 12: Hình Phật Thích-ca lúc khoảng 41 tuổi, tức là trong thời kỳ kể trên. Hình này do đệ tử của Ngài là Phú-lâu-na (Purna) vẽ. Bức tranh này được giữ tại viện bảo tàng London

Vesali cũng là nơi mà ni bộ – tăng đoàn của phụ nữ - được thiết lập mà người đầu tiên chính là kế mẫu của Phật. Sau khi vua cha Tịnh-phạn băng hà, bà kế mẫu đã trở thành góa phụ đi bộ từ Ca-ti-la-vệ đến Vesali, tính ra khoảng bốn năm trăm cây số, để xin Phật cho xuất gia. Phật đã từ chối nhưng tôn giả A-nan là người năn nỉ xin Phật cho phép và cuối cùng bà được nhận lời. Vì cử chỉ lịch sự với phái nữ này mà về sau A-nan bị tăng già khiển trách vì các vị tu sĩ ngày xưa thấy quả thật sự hiện diện của phái nữ trong giới tu hành thật bất tiện.

Tại Vesali Phật còn có thêm một hành động cách mạng nữa trong thời bấy giờ, đó là Ngài nhận lời mời thọ thực của một nàng kỹ nữ tên gọi là Ambapali. Ambapali là một kỹ nữ với sắc đẹp hết sức kiều diễm, đã làm điên đảo các vị công tử xứ Licchavi. Cả vua Tần-bà-sa-la phía nam sông Hằng cũng mê say nàng, có với nàng một đứa con. Hay thay ngày xưa, mặc dù đường xá xa xôi, sông Hằng cách trở mà niềm say mê và sinh hoạt xem ra không khác gì người thời nay.

Nàng Ambapali mời Phật thọ thực rồi lại cúng dường luôn một vườn xoài rất lớn và Ngài cũng thâm nhận, mặc dù trong xã hội Ấn Độ thời xưa với quan niệm hết sức khe khắt về đẳng cấp, đó là một hành động lạ lùng.

Đường đi đến Vesali dẫn tôi qua nhiều đoạn rừng núi và làng mạc. Trong địa phận Vesali mà ngày nay nó chỉ là một quận nhỏ của Bihar, điều làm tôi thấy lạ là ở đây rõ ràng có một khí sắc vương giả sang trọng, chúng phảng phất trong màu lá, màu nắng, màu cỏ cây. Lạ thay, tôi cảm nhận khí sắc đó một cách chắc chắn. Tại Vesali ta tìm thấy một trụ đá của A-dục vương còn nguyên vẹn, trên đầu có hình sư tử. Dưới chân trụ đá là nền gạch đá của tu viện nữ ngày xưa, theo kiến trúc thì cũng có nhiều phòng khác

nhau, tương tự như Na-lan-đà nhưng nhỏ hơn nhiều. Và thú vị thay, xa xa cách vài cây số là một khu rừng nhỏ, cây lá um tùm, đó là vườn xoài của Ambapali !

Nàng kỹ nữ về sau trở thành tỉ-kheo ni và giác ngộ thành bậc thánh⁴¹. Thế nhưng chắc nàng không bao giờ ngờ vườn xoài của mình sẽ được hậu thế ghi chép và thăm viếng. Hành động của Phật, cứu độ cho những người thuộc giai cấp "thấp kém", như xã hội Ấn Độ ưa miệt thị, như Ambapali, như người thợ rèn Cunda, như kẻ sát nhân Angulimala, không những nói lên lòng từ bi vô lượng, mà là trí huệ của Ngài chỉ rõ, tất cả con người đều có chung một tự tính thanh tịnh, " ...biết rõ rằng chúng sinh, người hạ liệt kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ ..."⁴².

Mùa mưa năm 484 trước công nguyên, lúc này sức khỏe vị đạo sư đã tàn, Vesali này là chỗ Phật lưu trú và tại đây A-nan hỏi Ngài về một người kế vị. Ngài trả lời: "A-nan, tăng đoàn còn trông chờ gì nơi ta ? Ta đã giảng giáo pháp không phân biệt trong ngoài...Ta đã già, năm tháng đã tận, cuộc đời ta sắp chấm dứt, ta đã tới giới hạn của mình: ta đã tám mươi tuổi. Như một chiếc xe bò đã cũ chỉ nhờ giây chằng buộc lại mà thành thì thân ta cũng chỉ nhờ giây chằng mà có ... Vì thế, A-nan, hãy tự mình là y tựa của chính mình, hãy dùng chánh pháp mà làm nơi y tựa, đừng tìm y tựa nơi nào cả". Như thế sau Phật không có người kế vị, giáo pháp chính là đạo sư hướng dẫn tăng đoàn.

Vài ngày sau khi nói lời này, Phật đi về hướng bắc, đến chỗ nhập diệt tại Câu-thi-na. Một trăm năm sau khi Phật nói lời này, Vesali là chỗ kết tập kinh điển lần thứ hai, tổng kết về giáo pháp, chỗ y tựa của Phật giáo. Và cũng tại hội nghị này tại Vesali, giáo pháp đã phát triển và bị chia làm hai phái, Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ và Đại chúng bộ là tiền thân của Phật giáo Đại thừa sau này.

---o0o---

11.VARANASI, THÀNH PHỐ THIÊN LIÊNG

Trên thế giới có những thành phố cổ như Theben ở Ai-cập, Ninive hay Babylon ở Ba Tư. Chúng thành hình cả ngàn năm trước công nguyên, thậm chí 1700 năm như Babylon, kinh đô rực rỡ một thời của miền Trung Á. Thế nhưng về mặt cổ xưa, các thành phố đó lu mờ trước Varanasi, thành phố xuất hiện khoảng 3000 năm trước công nguyên. Có lẽ Varanasi chỉ thua kinh

đô Trường An của Trung Quốc với số tuổi 6000 năm khả kính. Khoảng năm 900 trước công nguyên, những người dòng Arya của Ấn Độ đến Varanasi, biến nơi đây thành một kinh đô hùng mạnh về thương mại cũng như tư tưởng học thuật. Và Varanasi phồn vinh tới ngày hôm nay, trải qua gần 5000 năm lịch sử, trong lúc nhiều thành phố cổ khác đã điêu tàn.

Mark Twain, văn sĩ của Mỹ, đã đến Ấn Độ năm 1896 và dĩ nhiên cũng đã thăm Varanasi, viết: "Varanasi xưa hơn lịch sử, cổ hơn truyền thống, cũ hơn cả huyền thoại và tuổi của nó gấp đôi tất cả những thứ vừa kể cộng lại".

Không ai giải thích được tại sao Varanasi trở thành kinh đô thiêng liêng của thần Shiva, nguồn gốc của nó hẳn nằm trong bóng tối của thần thoại. Thế nhưng người ta cho rằng đó là "kinh đô ánh sáng", mới nghe qua tưởng như Paris của châu Âu, nhưng không phải. Ánh sáng ở đây là mặt trời, và mặt trời mọc tại Varanasi bên bờ sông Hằng là một cảnh tượng kỳ lạ.

Tôi đến Varanasi bằng máy bay từ Kathmandu, thủ đô Nepal. Varanasi là một thành phố không thể không tới nếu ta đến xứ Ấn Độ. Đây là một nơi mà người du khách thấy mình lùi lại vài trăm năm thời gian, nếu không muốn nói cả ngàn năm. Vì lẽ đó, ngày nay Varanasi đầy khách du lịch, có sân bay quốc tế từ nhiều nước đến. Có nhiều người đến Varanasi bằng tàu xe như tôi, nhưng rất nhiều tín đồ Ấn Độ giáo đi bộ nhọc nhằn từ xa đến đây, họ tin rằng càng gian khổ bao nhiêu trên đường đi đến thì tội lỗi càng chóng rửa sạch bấy nhiêu. Ai chết ngay tại Varanasi này, linh hồn họ sẽ thoát khỏi sinh tử để về với Đại ngã bao la và vì thế mà nhiều người già đến đây đợi chết.

Vì lẽ gì mà Varanasi được xem là "quê hương" của thần Shiva, là chỗ thiêng liêng nhất của Ấn Độ giáo? Thành phố này có thể sánh với Jerusalem của Thiên chúa giáo, với Mecca của Hồi giáo. Bên bờ sông Hằng dài 2525km cũng còn những thành phố thiêng khác như Allahabad, Rishikesh, Hardwar. Hãy t5am nghe lời giải thích của phương tây: tại Varanasi, sông Hằng uốn mình nhìn ra phía đông để buổi sáng lúc mặt trời mọc, ánh dương chiếu tràn ngập bờ sông, tín đồ tắm sông vừa ngâm mình trong nước thánh, vừa hưởng tia sáng của thần Shiva. Vì thế Varanasi là đất thiêng của tín đồ Ấn độ giáo, đến Varanasi mà không đi thăm sông Hằng lúc mọc trời mọc là xem như chưa đến.

Tôi ra sông lúc trời còn mờ tối, thuê thuyền đi dọc theo bờ. May thay đó là một ngày nắng ráo, mặt trời chưa mọc mà ánh dương đã ngời sáng.

Thật là một cảnh tượng lạ lùng. Sông Hằng đoạn này rộng mênh mông, nước yên tĩnh như mặt hồ. Từ dưới mặt nước, mặt trời như một quả cầu đỏ ối dần dần vươn lên, treo giữa trời lơ lửng như một chiếc lồng đèn màu đỏ vĩ đại. Có lẽ vì không khí ban mai còn ẩm sương đêm hay sao mà ta có thể nhìn thẳng mặt trời đỏ rực, không bị chói mắt, thấy to hơn bất cứ mặt trời nào tôi đã từng thấy. Tôi ngỡ người nhìn mặt trời không biết chán. Ôi, thì ra mặt trời hiện ra mà cũng tùy cảnh tùy nơi, mỗi lúc một khác.

Xa xa giữa Hằng hà là những cồn cát của mùa nước cạn, thế nhưng sông vẫn còn mênh mông những nước, phía đông mặt trời là một vùng hoang vu, dưới là chỉ nước và cát, trên là một vàng dương kỳ diệu. Phía tây là thành phố thì chỉ toàn người và người, người từ đâu đến ? Hàng ngàn người tắm gội giữa giòng sông, họ lặn hụp, đứng yên, vái lạy, khấn cầu ... Tất cả đều nhìn về mặt trời đỏ đang chiếu rọi. Dọc sông Hằng tại Varanasi là các bến sông mà người Ấn gọi là "Ghat", nơi mà tín đồ Ấn độ giáo tràn ngập xuống sông, đó là những chỗ để họ cầu nguyện, cúng dường, thiền định, bố thí, khát thực, thiêu xác, rải tro, tắm rửa, bói toán, thấp đèn, thả hoa. Trong mấy mươi Ghat trải dài khoảng mười cây số đó thì Dasaswamedh-Ghat là thiêng liêng nhất, đó là nơi vị sáng tạo vũ trụ Phạm Thiên đã cúng dường "mười con ngựa". Tại Manikarnika-Ghat có một cái hồ nhỏ, nơi tương truyền thần Vishnu đã dùng đĩa đào lên và đổ mồ hôi vào đây.

Tôi đi thuyền dọc sông Hằng vừa ngắm mặt trời, vừa nhìn thế nhân, vừa thả đèn và hoa tươi đúng phép tắc, không biết mình đang ở thế kỷ hai mươi hay thời đại nào. Trên các bãi thiêu xác dọc theo sông, có những kẻ đã rời đời sống hỗn loạn này của trần gian ra đi trong lửa đỏ cháy bập bùng. Mùi gỗ, mùi da thịt lẫn trong mùi nhang trầm và tiếng tụng niệm bay trong không gian. Người ta nói với tôi cảnh tượng này cũng là cảnh tượng của mấy trăm năm cũ, mặt trời và giòng sông thì không hề thay đổi đã đành, con người và cách cúng tế cũng thế. Chỉ có điều khác là ngày nay người ta người ta tụng niệm trong loa phóng thanh và vì thế mà tiếng ồn ào và sự hỗn loạn có lẽ còn hơn ngày xưa.

Cách đây 13 thế kỷ, lúc Huyền trang đến Ba-la-nại⁴³, đó cũng là tên của Varanasi, ông đã viết về các tu sĩ Ấn độ giáo: "Phần lớn trong số họ tôn sùng thần Shiva. Kẻ thì cạo đầu, kẻ thì búi một nhúm tóc trên đỉnh đầu. Một số khác thì lỏa thể tự nhiên đi ngoài đường. Kẻ khác thì thoa tro lên người hay tự chịu nhục hình để mong trốn khỏi luân hồi ... "

Huyền Trang cũng tìm thấy một bức tượng Shiva mà ông mô tả "đầy sự cao quý uy nghi mà khi nhìn người ta thấy có một lòng kính sợ tôn thờ, dường như thần đang hiện diện...". Ngày nay, sau những Ghat chính là đô thị cổ Varanasi với cơ man nào là đền, thờ thánh thần mang dạng người, dạng thú. Tượng của Huyền Trang nói đến chắc nằm trong đền Vishwanath. Ngôi đền mái vàng này đã bị tín đồ Hồi giáo phá hủy trong thế kỷ thứ 18 và nay đã được xây dựng lại. Đó là đền lớn nhất và thiêng liêng nhất của Ấn Độ giáo. Tôi đi theo những ngõ hẹp của Varanasi, tâm chỉ biết mở ra đón nhận những ấn tượng vô cùng trái ngược. Đã đi nhiều nơi trên thế giới, nhưng chưa nơi nào tôi có ấn tượng của sự đối nghịch tuyệt đối như Varanasi. Những đền đài thếp vàng bên cạnh mái tranh lụp xụp, trẻ con bụi đời Ấn độ chen chúc với khách du lịch nước ngoài, những con đường đầy phân bò và bùn đen bên cạnh những ngôi đền cẩm thạch bóng loáng. Các thứ bột dày màu được bày bán trong các basar mờ lẩn trong khói nhang trầm sắc súa. Tiếng còi xe xen lẫn với tiếng ăn xin, tiếng chào mời của các tiệm bán tơ lụa chen với tiếng cầu nguyện trong giáo đường sát bên cạnh. Đây là nơi hầm hập hơi thở của sự sống, của niềm mơ ước và hẫng cả của sự tuyệt vọng. Vì làm sao với số lượng con người khủng khiếp đó ai cũng có thể có hạnh phúc? Thế nhưng nhìn khuôn mặt của con người ở đây, kể cả những người ăn xin hay tàn tật, tôi thấy một sự chấp nhận, thậm chí bình an, tâm trạng của những người có cảm tưởng mình đang "trả nghiệp", theo quan niệm của Ấn Độ giáo. "Hỡi trần gian hỗn loạn và điên dại này, ta vẫn cứ yêu thương mi".

---o0o---

12.LỘC UYÊN

"Trên núi có một con đường đá, chỗ đó người có thể đánh đổi sự luân hồi hỗn loạn với hạnh phúc thanh tịnh vô biên", đó một câu ca của Milarepa⁴⁴, thánh nhân Tây Tạng sau khi tìm được sự giác ngộ.

Milarepa ca bài ca này khoảng mười lăm thế kỷ sau khi Phật đến vườn Lộc Uyển, chỗ cách Varanasi không đầy tám cây số, một chỗ cũng hết sức thanh tịnh, không còn dấu vết gì của "trần gian hỗn loạn và điên dại" trên bờ sông Hằng.

Lộc Uyển, một công viên tại Sarnath, ngoại ô Varanasi là chỗ Phật giảng pháp đầu tiên, một trong bốn thánh địa của Phật giáo. Tại sao Phật thành đạo tại Bodh Gaya mà lại đến Lộc Uyển để giảng pháp, chỗ cách Bodh Gaya 210 cây số đường chim bay, mà theo nhà Phật học Schumann tính lại, Ngài phải đi mất khoảng 14 ngày mới tới. Schumann cẩn thận tính rằng mỗi

ngày Phật phải mất thì giờ khát thực và nghỉ trưa vì trời quá nóng nên cần khoảng thời gian đó ⁴⁵.

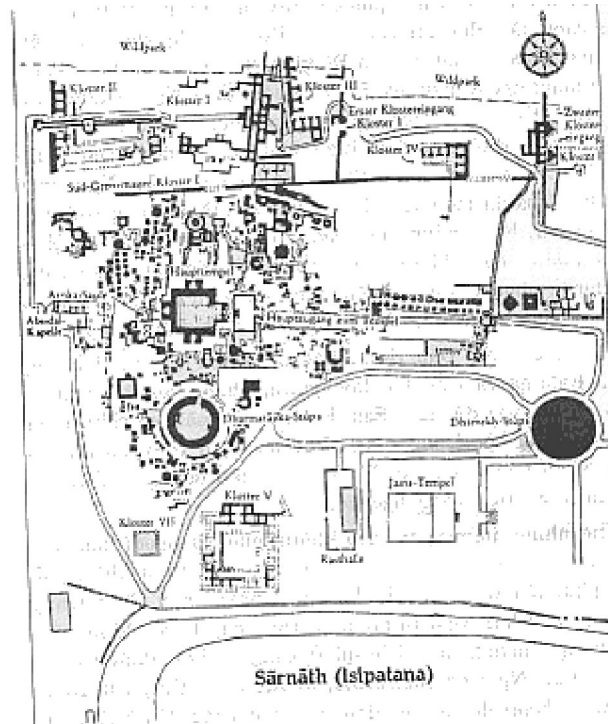
Nhiều nhà Phật học phương Tây ngỡ rằng đức Phật, với tính cách là "nhà cải cách" Ấn độ giáo đã chủ tâm đến Varanasi, quê hương của Ấn độ giáo, để truyền bá Phật giáo. Thế nhưng người hiểu đức Phật sẽ sớm thấy Ngài không làm như thế, thậm chí Ngài phân vân không biết nên giảng pháp không, thứ pháp "khó hiểu, khó tin, chỉ dành cho người có trí". Chỉ sau khi nghe Phạm Thiên khẩn cầu, Ngài mới thốt lên "cửa đã mở cho ai biết nghe, cửa thoát vòng sinh tử" và mới sẵn lòng giảng giải. Ngày nay, có đạo Phật, ta phải cảm ơn ba vị, đó là Phạm Thiên nhiều công đức đã đi làm công tác thuyết phục, Ca-diếp nhiều uy tín đã triệu tập hội nghị kết tập và A-nan nhiều trí nhớ đã đọc lại những gì từng nghe.

Giảng cho ai ? Đầu tiên Phật nghĩ đến hai vị thầy cũ, Alara Kalama và Uddaka Ramaputta, nhưng với thiên nhãn Ngài biết hai vị đã chết. Sau đó nghĩ đến năm vị tỉ-kheo đã từng cùng tu học trong rừng Uruvela, Ngài thấy họ hiện ở trong vườn Lộc Uyển gần Varanasi và lên đường đi đến. Đó là năm 528 trước công nguyên.

Thế nhưng năm vị tỉ-kheo không phải là người đầu tiên nghe chuyện. Trên đường đi Phật gặp một tu sĩ khổ hạnh theo phái lửa thể ⁴⁶ tên là Upaka. Upaka thấy Phật xem ra trang nghiêm mới hỏi Ngài tu phép gì, thầy dạy là ai, đó là cách hỏi thông thường mà Xá-lợi-phất cũng sẽ hỏi. Phật trả lời thành thực, Ngài đã thoát khổ, không ai là thầy của Ngài, bản thân Ngài đã là một đạo sư. Upaka lắc đầu không tin bỏ đi nhưng còn lịch sự chúc "mong được như thế, huynh đệ".

Tại Lộc Uyển, năm vị tỉ-kheo gặp Ngài mới đầu không muốn chào vì cho Ngài đã bỏ cuộc, không theo nổi con đường tu hành khổ hạnh. Thế nhưng họ thấy dáng điệu Ngài quá cao quý nên mới mời ngồi và cũng gọi Ngài là "huynh đệ". Phật nhẹ nhàng sửa lại hãy gọi Ngài là Như Lai và giảng bài pháp đầu tiên mang tên "Kinh chuyển pháp luân", nội dung chính là "Bốn sự thực chân chính". Nghe xong, Kiều-trần-như đắc quả A-la-hán và trở thành tỉ-kheo đầu tiên của tăng đoàn. Kiều-trần-như không phải là ai xa lạ với Phật, ông là người trẻ nhất trong phái đoàn của tám bà-la-môn đến đặt tên cho thái tử Tất-đạt-đa lúc thái tử mới sinh ra đời.

Tôi đến Lộc Uyển và thấy tượng Phật ngồi thuyết giảng cho năm vị tỉ-kheo. Sáu vị ngồi yên lặng trong nắng sớm. Ôi, hai mươi lăm thế kỷ đã trôi qua, tiếng nói ngày xưa đâu còn nghe rõ.



H 13: Sơ đồ vườn Lộc Uyển. Bên mặt là tháp Dhamekh. Đền hình vuông bên trái là Mulagandhakuti, cạnh đó là tháp vua A-dục. Dấu hình tròn phía dưới là nền đá của tháp Dharmarajika⁴⁷

Ngày nay vườn Lộc Uyển là một công viên cực lớn với một hàng rào đá, được chăm sóc kỹ lưỡng. Trong công viên là những bãi cỏ xanh tươi với những bụi cây nhỏ rực màu đỏ và tím. Tháp nổi bật nhất tại Lộc Uyển là tháp Dhamekh, cao 33 mét. Suốt một thời gian người ta không biết rõ tháp này có sự tích gì nhưng về sau các nhà khảo cổ tìm ra được nơi đó một bảng đề "dhamaka" (pháp luân) mới chắc rằng đó là chỗ Phật giảng bài pháp đầu tiên. Nó được xây bằng gạch trước thời A-dục vương, thế kỷ thứ ba trước công nguyên.

Lộc Uyển chính là nơi thành lập tăng đoàn. Nơi đây ta còn thấy một trụ đá của vua A-dục với những dòng chữ: "Tăng đoàn không được chia rẽ. Dù tăng hay ni, ai chia rẽ tăng đoàn, người đó phải mặc áo trắng (chỉ cư sĩ) và ở một nơi không có tăng đoàn". Tại Lộc Uyển còn một chỗ thiêng liêng, kỷ niệm trú xá của Phật trong mùa mưa⁴⁸ năm 528 trước công nguyên. Tại đây các tỉ-kheo đã làm cho Phật một cái chòi lá. Đến thế kỷ thứ ba trước

công nguyên chòi này biến thành một cái đền và tiếp tục được xây dựng thêm trong những thế kỷ sau.



H 14: Tượng Phật chuyển pháp luân được tìm thấy tại Lộc Uyển và hiện được trưng bày tại bảo tàng viện tại đây. Tượng bằng đá, cao 160cm, thuộc niên đại Gupta (thế kỷ thứ 5), là một trong những tượng đẹp nhất, được đúc lại nhiều lần. Tay Phật bắt ấn chuyển pháp luân. Phía dưới, bánh xe pháp được khắc họa, hai con nai hai bên trình bày địa danh Lộc Uyển (Lộc: nai). Các người ngồi nghe là năm vị ti-kheo và một nữ cư sĩ (người cúng dường bức tượng) và đứa con⁴⁹

Trong thế kỷ thứ bảy khi Huyền Trang đến đây thì đền này đã đắp cao lên đến 60 mét mang tên Mulagandhakuti. Ngày nay đây chỉ còn một nền đá hình vuông mỗi chiều khoảng 13 m, dày 2 m, cao chưa đầy 5 m và là nơi nhiều khách hành hương ngồi thiền định.

Phía nam của đền này là một nền đá hình tròn, đường kính khoảng 14 m. Đó là nền của tháp Dharmarajika, ngày xưa vua A-dục cho xây để thờ xá lợi Phật. Tháp này bị phá hủy cuối thế kỷ thứ 18 vì người ta cần gạch xây nhà ! Trong lúc đào tháp lấy gạch người ta tìm ra một hộp đá đựng xá lợi của Phật và thả xuống sông Hằng theo truyền thống Ấn Độ.

Lúc tôi đến nền đá hình tròn này, một đoàn khách hành hương người Nhật đứng tụng kinh trước nền tháp cũ. Họ tụng tiếng Nhật nên tôi chẳng hiểu gì nhưng đoán nó phải là kinh Chuyển pháp luân hay Vô Ngã tướng, hai bài kinh Phật thuyết nơi đây. Tôi đứng nghe tiếng tụng kinh trong nắng sớm, thấy giống tiếng tụng kinh của ông tôi ngày xưa. "Tôi nghe như vậy: một thời đức Thế Tôn trú tại thành Ba-la-nại, chỗ chư tiên đọa xứ, vườn Lộc Uyển. Lúc bấy giờ đức Thế Tôn gọi năm vị tỉ-kheo rằng..."

Với lòng cảm khái vô hạn, tôi nhớ từ "Lộc Uyển" xa xăm của thời thơ ấu và không ngờ lớn lên mình đến được đây. Thì ra tất cả đều có thật. Chợt tôi để ý đoàn hành hương Nhật không thấp nhang, không hiểu tại sao. Tôi rút nhang Việt Nam trong ba-lô ra thấp, cắm vào một kẽ đá của nền tháp cũ và ngơ ngẩn nhìn khói hương bay trong gió quyện với tiếng kinh du dương trên bầu trời Lộc Uyển.

"...Vậy nên, này các tỉ-kheo, tất cả các thức hiện tại, quá khứ hay vị lai, nội tâm hay ngoại cảnh, thô hay tế, hạ liệt hay cao sang, xa hay gần, tất cả thức ấy 'không phải của tôi, không phải là tôi, không phải tự ngã của tôi'. Chính như vậy chúng ta phải quán xét với như thật chính kiến"⁵⁰

Vô ngã là một trong những đặc điểm làm Phật giáo khác với Ấn Độ giáo và là cái đặc sắc nhất của nền triết học đạo Phật. Không có gì tồn tại tự nó ⁵¹ cả và con người chỉ là một sự giả hợp của năm nhóm - ngũ uẩn, tức là của các yếu tố tâm lý và vật lý. Các ngũ uẩn đó vận hành vô chủ, chúng tuân thủ thói quen của mình vốn đã biến thành nghiệp lực. Tính chất của vô ngã sâu xa đến độ các môn phái Phật giáo cũng khác nhau khi hiểu khái niệm này. Đó là một khái niệm mà ta có thể dùng trí để hiểu được nhưng không thể "ngộ" được nó đích thực vì bản thân cái trí ta dùng để hiểu nó lại vương đầy ngã chấp. Đạt được vô ngã đích thực là đạt Niết bàn, không có cá nhân nào đi vào Niết bàn cả ⁵²..

---o0o---

13.DỌC ĐƯỜNG PHƯƠNG BẮC

Chúng tôi rời Varanasi đi ngược lên miền Bắc nhắm hướng Gorakhpur, gần biên giới Nepal. Gorakhpur cách Varanasi khoảng 180 cây số, là một thành phố nhỏ nhưng có đại học. Thế nhưng kẻ hành hương như tôi có biết đến Gorakhpur chỉ vì đây là trạm chuyển tiếp để đi thăm các nơi quan trọng như Lâm-tì-ni, Câu-thi-na, Sravasti.

Chiếc Ambassador rời Varanasi rất sớm, nhắm hướng bắc, đi ngang Lộc Uyển lần cuối. Trời mưa nhẹ và đường trơn ướt, tôi lo ngại không biết tôi ngay mình sẽ ngủ đâu, Câu-thi-na hay Gorakhpur. Khoảng cách 180 cây số thật ra không đáng kể, ngay cả tại Việt Nam tôi cũng tính mất cho bốn giờ là nhiều. Thế nhưng chiếc Ambassador này quá nguy hiểm, bốn bánh xe mòn hẳn không còn chút gai, nó sẽ đưa tôi xuống đâu trên con đường trơn và hẹp này. Chúng tôi lấy đường số 29, qua Saidpur, đến Ghazipur, bên mặt chúng tôi sẽ là sông Hằng. Từ Ghazipur chúng tôi sẽ bỏ sông Hằng đi thẳng lên phía bắc, sau 60 cây sẽ băng sông Ghaghara, thêm 60 cây nữa là đến Gorakhpur. Nếu đến đó sớm chúng tôi sẽ đến thẳng Câu-thi-na, nơi Phật nhập diệt.

Rời Varanasi không bao lâu quả nhiên chiếc xe suýt gây một tai nạn. Trước một khúc quanh, tài xế thắng lại nhưng chiếc Ambassador vẫn cứ trôi tới, hướng về một chiếc xe bò đậu dưới gốc cây với một bà già và một cô bé gái ngồi trên xe. Họ run rẩy ngồi bất động không có phản ứng, còn tôi lặng người đợi tai nạn tới như một ngày tại Delhi trên cầu bắc qua sông Yamuna. May thay lúc chỉ còn cách xe bò chưa đầy nửa mét thì xe hơi dừng lại. Chúng tôi ngồi đợi trời hết mưa mới dám ra đi, làm sao chiếc xe này đưa chúng tôi đi khắp vùng Bắc Ấn, tới trạm cuối cùng là Bhairawa thuộc lãnh thổ Nepal, tổng cộng cả ngàn cây số.

Tài xế nhìn tôi tỏ ý lo ngại khách không vừa lòng nhưng tôi còn cách nào khác hơn là đi liều vì làm sao đổi hợp đồng, thay xe trong cảnh hoang vu này. Tôi cũng không thể đòi anh đi chậm lại vì xe đâu có thể đi nhanh trên con đường hẹp và trơn này. Tôi đành đi và cố quên hiểm nguy.

Đường lên phía bắc này là một trong những đường chính của tiểu bang Uttar Pradesh của Ấn Độ mà đoạn này ngày xưa nằm trong vương quốc Kiền-tát-la (Kosala). Trong thời Phật tại thế thì nhà vua của Kiền-tát-la là Ba-tư-nặc (Pasenadi). Ông cùng tuổi với Phật, là một người rất mực khôn ngoan về chính trị, thông thái về triết học, lại là một nhân vật đầy tính người, thích ăn ngon và phụ nữ đẹp. Trước khi được vua cha nhường ngôi, ông học tại đại học Takasila và làm thống đốc tại Varanasi.

Vương quốc của Ba-tư-nặc trải dài từ đông sang tây khoảng 350 km, từ bắc xuống nam khoảng 270 km, phía tây quá Lucknow ngày nay, phía nam đến tận sông Hằng. Kinh đô của Kiền-tát-la chính là Xá-vệ (Sravasti), chỗ mà đức Phật được một thương gia có tên là Cấp Cô Độc cúng dường

một vườn kỳ viên. Đây là nơi Phật lưu trú đến trên 25 mùa mưa và sẽ được nhắc đến trong những chương sau.

Ba-tu-nặc hết sức tôn trọng đức Phật và trở thành cư sĩ của Ngài và cũng vì thế mà Phật rất hay đến Kiều-tát-la để lưu trú và giảng pháp. Chỉ trong Tương Ưng bộ kinh⁵³ thôi ta có thể đếm Ba-tu-nặc đàm đạo với Phật 25 lần. Thế nhưng cũng vì hiếu sắc mà Ba-tu-nặc gây một thảm họa cho dòng Thích-ca.



H 15: Bản đồ các vùng hoạt động của đức Phật. Chú thích: =Thị trấn trong thời Phật tại thế; o Thị trấn được xây dựng sau này; Xá-vệ: Savatthi; Lâm-tì-ni: Lumbini; Bodh Gaya: Bồ-đề đạo trường; Lộc uyển: Sarnath; Hoa Thị Thành: Pataliputra; Na-lan-đa: Nalanda; Vương Xá: Rajagaha; . . . Biên giới Nepal-Ấn Độ;Đường đi của thương nhân⁵⁴

Ngoài chính hậu, Ba-tu-nặc có thêm bốn bà vợ mà bà thứ tư là một người đẹp dòng dõi Thích-ca, tên là Vasabhakkhatiya. Bà này sinh ra một hoàng tử, tên là Vidudabha, về sau nối ngôi Ba-tu-nặc. Câu chuyện sẽ đơn giản nếu nó dừng tại đó. Khô thay vị hoàng tử này khi lớn lên khám phá ra rằng mẹ mình không phải hoàn toàn là gốc quý tộc của dòng Thích-ca, bà là con gái của một vị hoàng tử - vị này không ai khác hơn là một anh em họ của thái tử Tất-đạt-đa - với một tiện nữ nô lệ. Dòng Thích-ca đã dâng cho vua Ba-tu-nặc một người bất xứng. Vị hoàng tử trẻ tuổi uất hận dòng Thích-ca từ đó. Khoảng năm 487 khi Ba-tu-nặc viếng vương quốc Thích-ca và hội

đàm với Phật tại đó thì Vidudabha thừa cơ cha vắng mặt ở kinh thành, lấy cấp ấn kiếm, lật đổ phụ vương. Ba-tu-nặc bị mất ngôi, đi ngựa từ Ca-tì-la-vệ về Vương Xá để cầu cứu A-xà-thế. A-xà-thế cũng là con phẫn cha nhưng lại gọi Ba-tu-nặc bằng cậu. Mẹ của A-xà-thế, bà Vi-đề-hi là em gái của Ba-tu-nặc. A-xà-thế sẵn sàng đem quân chinh phạt nhưng đêm đó Ba-tu-nặc chết vì kiệt sức, thọ 76 tuổi.

Bây giờ Vidudabha rảnh tay đem quân đi trả thù dòng Thích-ca, dòng bên ngoại đã sinh ra mình. Kinh sách kể lại Phật ba lần ngăn ngừa được trận trả thù này nhưng qua lần thứ tư thì Vidudabha không muốn nghe nữa, chiếm Ca-tì-la-vệ, thẳng tay giết tất cả thanh niên trong tuổi quân đội và cho phá hủy thành. Thành đó là quê hương Ca-tì-la-vệ (Kapilavatthu) của Phật mà ngày nay có tên là Tilaurakot thuộc địa phận Nepal. Đó là năm 485 hay 484, không lâu trước khi Phật nhập diệt.

Với Tần-bà-sa-la, Phật đã đem giáo pháp vào nước Ma-kiệt-đà, với Ba-tu-nặc vào nước Kiều-tát-la. Theo nhà Phật học Schumann thì "chính sách" truyền giáo của Phật rất rõ, trước hết Ngài tranh thủ các nhà vua và khi các quân vương theo Phật thì cả nước đều theo. Thế nhưng Phật không phải lúc nào cũng thành công. Vương quốc, nơi mà Ngài thất bại nặng nề, là Vamsa với nhà vua Udena tại kinh thành Kosambi. Vamsa nằm phía nam nước Kiều-tát-la, phía tây của Varanasi, ngày nay là quận Banda của tiểu bang Uttar Pradesh.

Phật đã đến Kosambi nhiều lần và năm 520, Ngài lại đến với hy vọng điều phục được nhà vua Udena. Nhà vua là một người chỉ ham mê thế tục, đối với chuyện tâm linh ông càng ngán ngẫm không muốn gặp Phật, câu chuyện xảy ra chẳng qua cũng chỉ vì các bà vương phi. Vợ chính của ông là Samavati, bà là người tha thiết với đạo pháp. Một bà khác trẻ hơn tên gọi là Magandiya tìm cách bôi nhọ Samavati để chiếm lòng sủng ái của vua, kế này xem ra đời nào cũng có. Bà kể vua nghe Samavati ngậy người ngấm Phật lúc Ngài đi khát thực làm vua ghen tức ra lệnh bít cửa sổ của hoàng hậu. Về sau Samavati chết cháy vì bị Magandiya đốt cung điện ám hại. Cơ mưu bại lộ, Magandiya cũng chịu một cái chết thảm khốc bằng hình phạt tử hình.

Về sau con trai của Udena lại là người hâm mộ Phật pháp và nhà vua cũng bớt thành kiến với giáo pháp và tặng đoàn nhưng trong suốt 35 năm còn lại của đời mình, Phật không lưu trú một mùa mưa nào tại Kosambi nữa.

Kosambi nằm trên bờ sông Yamuna là điểm cực tây của vùng hoạt động lúc Phật còn tại thế. Điểm cực đông là Campa, chỗ cách Bhagalpur ngày nay khoảng 40Km. Điểm cực bắc là quê hương Ca-ti-la-vệ và cực nam là Uruvela, chỗ Phật tu khổ hạnh. Tổng cộng Phật đã du hành và hoạt động trong một vùng đất rộng khoảng 600x300 km.

Ngày nay vùng đất đó chỉ cần vài ngày là đi khắp. Phương tiện di chuyển đã thay đổi nhưng cảnh vật và tập quán người dân hầu như không đổi bao nhiêu. Dọc theo con đường đầy bụi là ruộng mía, là xe bò, là những đám rước tôn giáo đầy màu sắc và sự sùng tín. Xã hội Ấn Độ cho thấy một niềm say mê tôn giáo khó tưởng tượng, điều mà tôi chưa hề thấy tại Việt Nam hay Trung Quốc.

Lúc tôi đến Gorakhpur thì hình như nơi đây có biến động chính trị. Khắp nơi là công an cảnh sát đứng đầy, đường xá vắng vẻ. Tôi sợ nhớ Ấn Độ là một xứ sở đầy tranh chấp chính trị mà nguồn gốc của chúng lại là tôn giáo. Đó là những hiềm khích dễ đổ máu giữa Hồi giáo, Ấn Độ giáo và các bộ phái tôn giáo lớn nhỏ. Nghỉ ăn trưa trong một khách sạn tại đây xong, chúng tôi vội vã đi Câu-thi-na. Một nhân viên khách sạn xin đi nhờ xe tôi, quê hương anh chính tại Câu-thi-na cách Gorakhpur 55 km. Người này nói được tiếng Anh, nhờ vậy mà chúng tôi được một người hướng đạo.

---o0o---

14.RỪNG SALA TẠI CÂU-THI-NA

Cuối năm 484 Phật rời Vesali đi về hướng Tây Bắc với một chủ ý rõ rệt: Ngài sẽ từ bỏ thân người sau gần 40 năm giáo hóa. Hướng đi của Ngài là Tây Bắc nên nhà Phật học Schumann cho rằng Ngài muốn nhập diệt trong một tu viện tại Xá-vệ, nơi Ngài từng sống rất lâu, nhưng trên đường đi Ngài chỉ đến được Câu-thi na (Kusinara), tên ngày nay là Kasia, nằm khoảng chừng giữa Vesali và Xá-vệ. Đó là giả thiết của Schumann, nhưng tôi không nghĩ khoảng cách địa lý là một trở ngại cho một thánh nhân như Phật và khám phá thêm trong kinh sách, Phật đã báo trước cho A-nan biết sẽ nhập niết bàn ba tháng trước đó, tại chỗ của bộ lạc Malla. Trên đường đi, Ngài đến Pava, gặp tại đó một người thợ rèn tên là Cunda. Pava ngày nay có lẽ là Fazilnagar, cách Câu-thi-na 16 km, nằm trên quốc lộ 28 nối Vesali với Gorakhpur. Đường Phật đi ngày xưa hẳn là một con đường nhiều dân cư mà ngày nay nó đã trở thành một quốc lộ nằm hướng đông tây, nối liền hai bang Bihar và Uttar Pradesh.

Người thợ rèn tốt bụng mời Phật và tăng đoàn thợ thực và nấu một thứ thức ăn mà ngày nay người ta đoán là một thứ nấm. Phật tự mình ăn thức ăn đó, không cho phép ai được đụng tới và nói với A-nan rằng, "khắp trời người, ta không thấy ai có thể ăn món ăn này mà sống sót". Giờ cuối cùng của Ngài đã điem và Cunda có cái hân hạnh nấu cho Ngài bữa ăn lần chót.

Rời nhà Cunda, đoàn tăng già ra đi, băng qua một con sông nhỏ mà ngày nay có tên là Little Gandak, đến Câu-thi-na. Đây không phải là chỗ xa lạ, Phật đã đến đây, nó thủ phủ thứ hai của bộ lạc Malla. Dưới tàng cây Sala, A-nan làm một chỗ nằm cho Phật nằm tạm và từ đây Phật không bao giờ đứng dậy nữa.

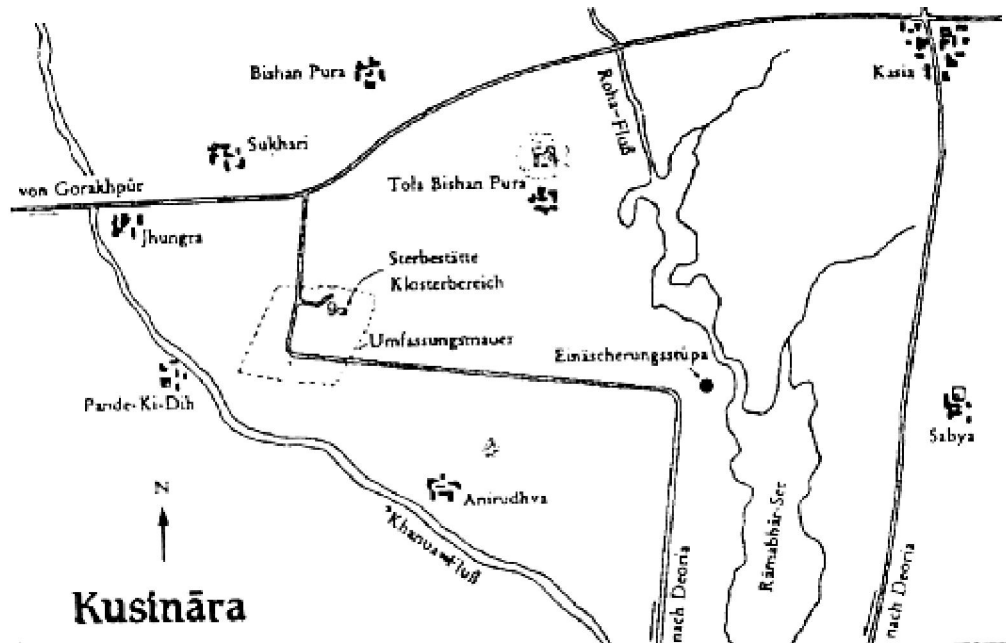
Chiều hôm đó Phật chỉ thị cho A-nan đừng lo lắng gì về việc mai táng Ngài, đã có nhân dân quanh vùng giúp đỡ. Đến lúc đó thì A-nan mới biết Phật sắp già biệt tăng đoàn và khóc lóc than thở. Tới đó có một sa-môn tên Subhadda đến thăm Phật và bị A-nan cấm không cho vào. Vị đạo sư lúc đó như ngọn đèn sắp tắt nhưng vẫn nghe rõ lời van xin, bảo A-nan cho ông vào và Subhadda trở thành vị đệ tử cuối cùng của Phật lúc Ngài còn tại thế. Ngày hôm sau, Phật cho tăng già một dịp cuối được hỏi về đạo pháp nhưng tất cả mọi người đều im lặng. Lúc đó đêm đã gần kề, cuối cùng Phật nói: "Ngày chur vị, thật vậy, các pháp hữu vi đều vô thường, hãy tinh tấn".

Sau đó Schumann kể lại Phật "bất tỉnh" nhưng theo kinh điển, Ngài đã đi vào thiền định, từ sơ thiền đến các xứ định rồi trở lại sơ thiền. Phật nhập định hai chiều thuận ngược như thế "đến hai mươi bảy lần" và cuối cùng đúng lúc nửa đêm "Ngài nhập tứ thiền, lặng lẽ mà đi"⁵⁵. Ngài bỏ ứng thân bằng xác thịt này, bỏ một tâm thức mang tính cá thể và đạt tới một dạng bất khả tư nghì mà chúng ta gọi là "Đại Niết bàn". Đó là năm 483 trước công nguyên.

Tôi từ Gorakhpur đến Câu-thi-na vào một chiều mưa, rừng cây Sala⁵⁶ ngày nay vẫn còn, lá xanh ngắt đẫm nước trông như ngọc. Đây là một nơi nhà dân chỉ có vài nóc, cách quốc lộ 28 khoảng vài trăm mét. Lúc tôi vào thì có một đoàn người Ấn Độ vào chiêm bái, nhưng khác hẳn với Lộc Uyển, đây là một nơi hết sức vắng vẻ. Bây giờ như thế nhưng ngày xưa, lúc Huyền Trang đến đây thì sao?

Huyền Trang kể "...Đây là nhà cũ của Cunda. Giữa đó là một cái giếng do ông này đào khi cúng dường thức ăn cho Phật. Dầu trải qua nhiều năm tháng lụt ngập, nước vẫn trong và ngọt. Về phía tây bắc thành phố⁵⁷ độ 3,4

dậm vượt qua sông Ajitavati ⁵⁸, về bờ phía tây không xa lắm, chúng ta đến một khu rừng có cây Sala. Cây Sala như cây Huk, vỏ cây màu trắng xanh, lá lỏng lẻo và trơn dịu... Tại chỗ này có một tinh xá bằng gạch, trong đó là tượng đức Như Lai nhập Niết bàn. Ngài nằm đầu hướng về phía bắc như đang ngủ. Bên cạnh tinh xá là một ngọn tháp do vua A-dục dựng lên; đầu đã hư sụp, nhưng cũng còn cao gần 200 bộ... Phía bắc thành phố vượt qua sông và đi bộ khoảng 200 bước có một ngọn tháp. Đây là chỗ làm lễ trà tỳ ⁵⁹ nhục thân đức Phật. Đất hiện tại đen vàng, than và đất trộn với nhau..."⁶⁰



H 2: Sơ đồ vùng Câu-thi-na. Chỗ ô vuông có chấm là chỗ Phật nhập Niết-bàn. Chấm đen có chữ "Einäscherungsstupa" là chỗ cử hành lễ trà tỳ⁶¹

Ngày nay tôi đến thì tinh xá và tháp do vua A-dục xây vẫn còn. Nhưng theo tài liệu thì đền mà ngày nay ta thấy mới được xây lại năm 1956, thay thế đúng nơi "tinh xá bằng gạch" mà Huyền Trang kể lại. Trong tinh xá này là một bức tượng Phật nhập Niết bàn dài 6,2m bằng đá được hoàn thành trong thế kỷ thứ năm, đó chính là bức tượng mà Huyền Trang mô tả. Bức tượng này đã nằm dưới đồng gạch vụn của tinh xá cũ và may thay được tìm thấy lại năm 1876 để hậu sinh như chúng ta được đánh lễ. Đó là một cái đền có mái cao, buổi chiều trời mưa nên bên trong mát lạnh. Tượng Phật đắp y vàng nằm an tịnh, hai bàn chân để lộ ra ngoài. Tôi lặng lẽ tìm chỗ ngồi trên nền đá dưới chân tượng, trong đền mát lạnh và thơm mùi nhang khói, lòng biết rằng ở nơi đây hai ngàn năm trăm năm trước, có một vị đạo sư cũng phải lìa đời như mọi sinh vật trên trái đất này. Ngài chủ động lấy thân người,

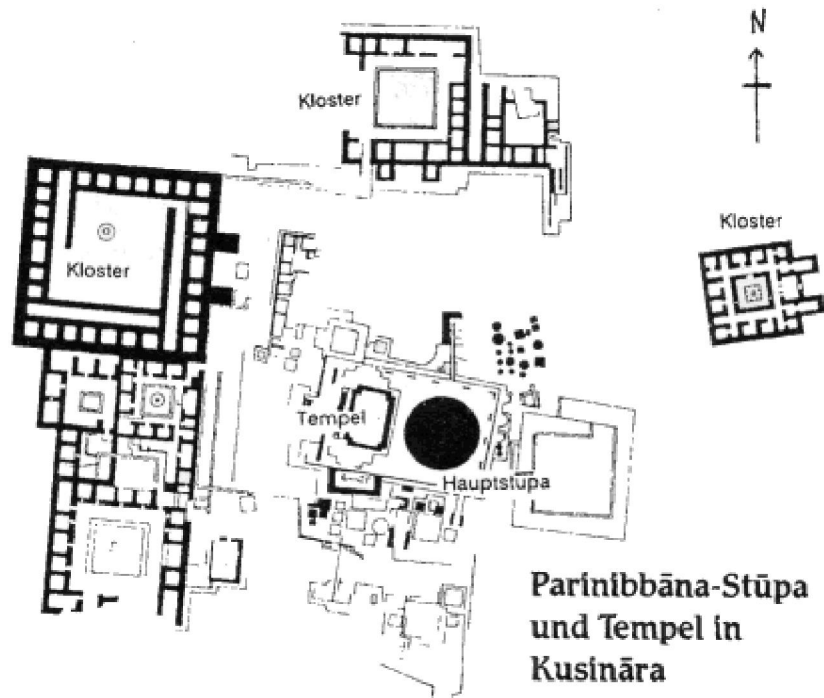
sinh ra và lớn lên trong số phận của đời làm người và cũng thông qua dạng người đó để chỉ dạy cho con người những nhận thức và phương pháp giải thoát khỏi vòng sinh tử. Đến ngày cuối cùng của đời mình Ngài cũng chịu bệnh tật và đau đớn, dùng chính thân mình để minh họa cho giáo pháp mình. Ngài là người thể hiện trước nhất và cụ thể nhất Bồ-tát đạo, cứu cánh của Đại thừa Phật giáo mà vài trăm năm sau mới bắt đầu phát triển.

Lần thiền định trong đền này này để lại cho tôi lòng an tịnh khó quên, nó khác hẳn tại Bodh Gaya, nơi đây người qua kẻ lại. Lúc tôi ra khỏi đền thì trời đã dứt cơn mưa, lá cây Sala vẫn còn lóng lánh. Hỡi các cây Sala này, theo kinh điển thì tiền bối của các người cũng đã chứng kiến phút nhập diệt của Phật:

"...Bốn cặp cây Sala,
vươn tàng ra hợp lại,
thành một vầng mây lá,
che phủ thân vàng kim,
nằm trên giường bảy báu..."

và cây lá như các người mà cũng biết đau buồn:

"...Lá các cây Sala,
bỗng biến thành trắng xóa,
như một rừng hạc trắng,
rồi thì lá hoa trái,
vỏ cây và nhành cánh,
khô dần thành nứt nẻ,
gãy rụng lá tả rời..."⁶²



H 3: Sơ đồ tại tháp Nhập niết-bàn. Hình tròn màu đen ở giữa là tháp tròn cao 15m. Bên cạnh là chính điện (có chữ "Tempel"), trong đó có tượng Phật nhập niết-bàn dài 6,2m. Xung quanh là các tu viện⁶³

Tôi đi vòng quanh tháp bên cạnh đền, lòng ngẩn ngơ. Ngọn tháp mà Huyền Trang cho là 200 bộ (khoảng hơn 60m) đó ngày nay chỉ đo được khoảng 15m. Có tài liệu cho rằng đó là chỗ thờ xá-lợi của Phật được chia cho bộ lạc Malla chứ không phải của A-dục xây. Ngay tại nơi đây, cách đền khoảng 1,5 km là nơi hỏa thiêu nhục thân đức Phật mà Huyền Trang cũng đã mô tả, ngày nay chỉ là một ngọn đồi con đường kính 34m, cao 8m (xem hình 16). Đó là nơi cử hành lễ "Trà tỳ", lễ hỏa thiêu cử hành khoảng một tuần sau khi Phật nhập diệt. Đó là buổi lễ không thể thiếu Ma-ha Ca-diếp, đại đệ tử của Phật, lúc đó đang ở Linh Thứu đã vội vã trở về tham dự. Lễ này được mô tả rõ ràng trong Đại Niết bàn kinh, phẩm Trà tỳ. Qua bao nhiêu năm tháng ngọn đồi này đã bị nhiều người đào bới để tìm xá lợi Phật. Huyền Trang cũng từng nói ai đến đây với lòng chí thành sẽ tìm thấy xá lợi. Tôi không có chút tham vọng, biết mình làm sao đủ cơ duyên để tìm thấy cái gì, chỉ nhớ rằng lúc mình đến là một buổi chiều sau khi mưa tạnh, bầu trời hết sức quang đặng và lòng hết sức thanh thản. Điều bất ngờ là về sau tại Linh Quang tự gần Bắc Kinh tại Trung Quốc, tôi đã được chiêm bái răng Phật, một trong bốn chiếc răng được tìm thấy tại ngọn đồi con này, một trong các báu vật mà cả Long Vương, Đế Thích cũng giành nhau.



H 4: Lễ hỏa táng (trà tỳ) đức Phật. Bên mặt phía dưới là Ca-diếp đang chấp tay cầu nguyện. Bên cạnh là cư sĩ đang cúng dường hoa quả. Một tăng sĩ đang đổ hương trầm vào lửa từ trong một bình đựng bằng vỏ ốc. Phía trên là thiên nhân đang tấu nhạc, một vị khác đang rải hoa cúng dường⁶⁴

---o0o---

15.XÁ-VỆ VÀ CẤP CÔ ĐỘC

Vì Câu-Thi-Na chỉ là một làng nhỏ không có chỗ trú ngụ, chúng tôi cho xe lấy đường 28 đi thẳng về hướng Tây, nhắm Basti, cách đó khoảng 120 km. Trời đã tối, xe hư đèn, chỉ còn đèn "pha", chói mắt xe chạy ngược chiều nên hết sức nguy hiểm. Cuối cùng chúng tôi cũng đến được Basti, vào một khách sạn xác xơ nhưng có cái tên sang trọng là Suyash Palace. Hôm sau chúng tôi sẽ bỏ đường 28, lấy một con đường không tên lên hướng bắc, qua Balrampur đến một thị trấn tên gọi là Sravasti (Xá-vệ), ngày nay không có người ở.

Xá-vệ không gì khác hơn chính là kinh đô nước Kiều-Tát-la của nhà vua Ba-tư-nặc. Sravasti còn có tên là Savatthi, chính là nơi Phật lưu trú 25 mùa mưa, giảng vô số kinh sách mà ta thấy đầu kinh ghi là "Xá-vệ-quốc". Tại Xá-vệ, Phật giảng hai bộ kinh cao cấp nhất về mặt trí huệ, đó là kinh

Kim Cương và kinh Hoa Nghiêm. "Hội Hoa Nghiêm" được mở tám lần cho trời người được nghe, phần lớn là tại các cung trời, một lần trên địa cầu là tại rừng "Thệ Đa" tại Xá-vệ. Hai ngàn năm trăm sau hội này, nhiều nhà vật lý hiện đại kinh ngạc thấy rằng thế giới mô tả trong phẩm "Nhập pháp giới" của Hoa Nghiêm hoàn toàn trùng hợp với nhận thức của họ.

Rừng Thệ Đa có tên là Jetavana, có người gọi là Kỳ viên, đó là một khu vườn của một "trưởng giả" tên là Cấp Cô Độc. Vị này là một thương nhân rất giàu có, ông làm nghề "ngân hàng", có lẽ ông nhiều của cải như Bill Gate thời nay. Nhưng ông khác với các thương nhân ngày nay ở chỗ rất tôn trọng và hết lòng hỗ trợ Phật pháp.

Nhà ngân hàng Cấp Cô Độc có vợ người xứ Vương Xá, ông hẳn là người đầu tiên làm cái nghề nhiều lợi tức này của Ấn Độ. Ngày nọ, đến quê vợ giao dịch, ở tại nhà anh rể, ông thấy trong nhà chuẩn bị nhận nhíp. Hỏi ra ông biết có người tên là "Đức Phật" ngày mai sẽ đến thọ thực tại đây. Tối hôm đó ông thao thức chẳng ngủ được, dậy sớm đi về phía rừng Trúc Lâm thì có người gọi ông bằng tên tộc. Như thời nay, các đại phú ngày xưa đều muốn dấu tên, ông giật mình hoảng sợ và mới hay người đó là đức Phật đang đi kinh hành buổi sáng. Trong bữa ăn ngày hôm đó, ông xin qui y và mời Phật về Xá-vệ nghỉ trong mùa mưa. Phật nhận lời và cho hay chỗ lưu trú chỉ nên yên tĩnh là được.

Cái chỗ đó thật sự là yên tĩnh nhưng đắt tiền. Cấp Cô Độc tìm ra được một khu vườn xanh tươi, nằm ở phía tây nam kinh thành Xá-vệ. Thế nhưng vườn đó có chủ, nó là của Jeta, con trai nhà vua Ba-tư-nặc. Jeta không chịu bán cho Cấp Cô Độc nhưng đại đột nói chơi thêm "100.000 đồng tiền vàng cũng chưa chắc chịu". Chẳng may cho Jeta là Cấp Cô Độc là thương nhân, rất sành về hợp đồng mua bán. Theo luật thời đó hề ai nêu giá là phải bán, nếu nhất định không bán thì đã không nêu giá. Cấp Cô Độc kiện vị hoàng tử, buộc phải bán với cái giá không lờ 100.00 đồng tiền vàng. Và công minh thay, nền tư pháp của thời quân chủ ngày đó không hề bênh vực con vua cháu chúa, Jeta phải bán với giá này. Người ta cho rằng số tiền này đủ để mua vàng trải đầy khu vườn. Đó là năm 526.

Khu vườn này được trồng cây cối rậm rạp, một phần là xoài nên có khi được gọi là "rừng xoài". Ngày nọ có một người đến thăm Phật vì lòng tò mò. Ông là nhà vua Ba-tư-nặc, trị vì nước Kiền-tát-la. Ông nghe sa-môn Cồ-đàm là con trai của Tịnh Phạn mà Tịnh Phạn thật ra là vua của một tiểu quốc thân

phục Kiều-tát-la. Đúng ra ta chỉ nên gọi Tịnh Phạn là thống đốc⁶⁵ thì phải hơn. Ba-tur-nặc đến tìm Cồ-đàm với sự dè dặt:

"Ba-tur nặc: Thưa Cồ-đàm, phải chăng Ngài là người tự xưng là Phật đã hoàn toàn giác ngộ?"

"Phật: Đúng thế, ta tự xưng như thế!"

"Ba-tur-nặc: Các vị Sa-môn và Bà-la-môn khác cũng trả lời tôi là họ cũng giác ngộ hoàn toàn. Làm sao Ngài còn trẻ tuổi và xuất gia chưa lâu mà gọi là giác ngộ hoàn toàn được?"

"Phật: Thưa quốc vương, có bốn thứ ta không nên coi thường vì tuổi còn trẻ: người chiến sĩ, con rắn độc, đóm lửa và vị tỉ-kheo"⁶⁶.

Trước sự hùng biện hóm hỉnh của Phật, Ba-tur-nặc không hề thấy bị xúc phạm. Ông là nhà vua, cùng trẻ tuổi như Phật thế nhưng không được liệt vào "bốn thứ". Ngược lại ông xin qui y trở thành cư sĩ.

Kể từ năm 508 Phật xem vườn Kỳ viên là trú xứ mùa mưa của mình, Ngài ở đó suốt 18 mùa mưa. Gần đó cách 600m về phía đông có một khu vườn khác tên gọi là Pubbarama của tín nữ Visakha tặng tặng đoàn, tại đó Phật lưu trú sáu mùa mưa.

Từ Basti đi Xá-vệ, đường dẫn qua những làng mạc vô danh, qua những đám rừng rậm có thể làm ta hãi sợ. Bên mặt của con đường xe chạy là con sông Rapti, ngày xưa tên gọi là Achiravati. Kinh thành Xá-vệ ngày xưa nằm trên bờ sông này, nhờ thế mà thuận đường mua bán vì sông chảy về phía đông nam nhập chung với Hằng hà. Trên đường đi, chúng tôi gặp một trận mưa to tưởng chừng như đại hồng thủy kéo tới và cũng nhờ thế mà khi đến Kỳ viên tại Xá-vệ thì mây đen đã tan, để lộ một vùng cây cối xanh tươi không thể nào tả xiết.

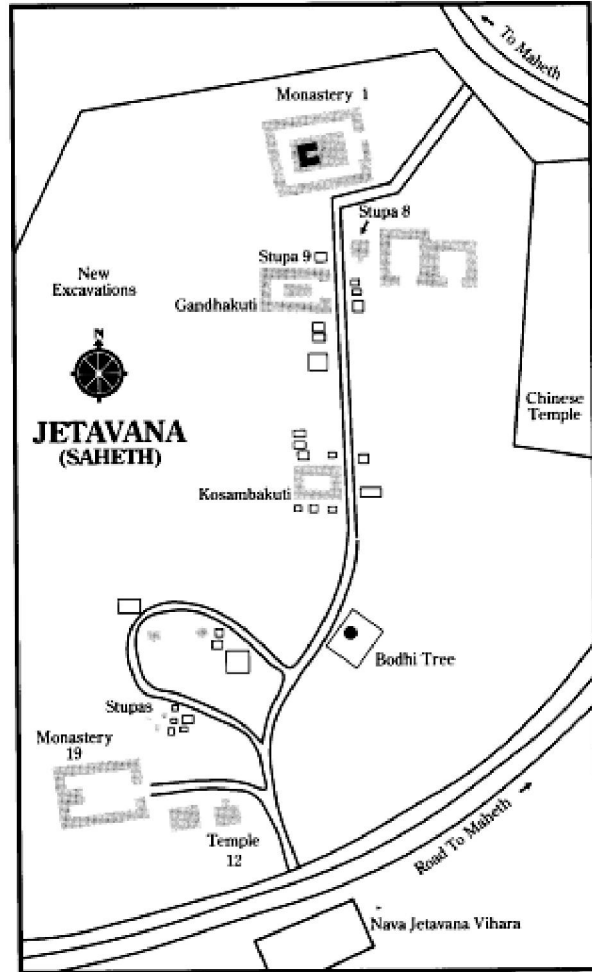
Cám ơn thay Nhà nước Ấn Độ, mặc dù dân nghèo lam lũ, mặc dù đạo Phật đã biến mất cách đây 10 thế kỷ nhưng vẫn để tâm săn sóc khu vườn lịch sử này để cho hậu thế có thể tìm thấy trú xứ của Phật trong một tình trạng xứng đáng với tầm vóc của nó.

Tôi bước chậm rãi trong Kỳ viên trên con đường hẹp tráng xi măng mà bây giờ đã sạch bóng sau cơn mưa và nhận rằng lòng mình lúc nào cũng bình an khi đến các thánh địa. Đó là lòng bình an kỳ lạ dù tâm lý khách hào hức

lớn hơn mọi chỗ tôi từng đi qua. Ở đây tôi cảm nhận một không khí thuần tịnh, ở Vesali một khí sắc vương giả, ở Bodh Gaya một tâm tư kính sợ, ở Linh Thứu một lòng cảm động vô hạn, ở Câu-thi-na một khí lực mát lạnh buồn bã, ở Lộc Uyển một lòng hân hoan. Nhưng ở mọi nơi, lòng bình an luôn luôn chan hòa trong mọi cảm nhận đó, nó làm nền cho chúng phát khởi.

Đây là cây bồ-đề mệnh danh "A-nan", nó được A-nan cho mang một nhánh⁶⁷ từ cây bồ-đề gốc tại Bodh Gaya về và do chính tay Cấp Cô Độc trồng. Cây này được trồng vì dân chúng Xá-vệ hỏi Phật khi Ngài đi vắng thì lấy gì để cúng kính. Phật cho trồng cây này và đã từng thiền định dưới gốc này một đêm. Ngày nay Phật đã đi vắng, tôi đành cúng kính Ngài bằng cách thắp một cây hương cắm dưới gốc cây.

Đi thêm khoảng 100m nữa thì bên trái là đền Gandhakuti, chỗ thiêng liêng nhất của Kỳ viên, đó là trú xứ của Phật, chỗ Ngài ở suốt 18 mùa mưa, ngày nay chỉ còn nền đá. Trên nền này đã có nhiều công trình xây dựng sau đó, chúng cũng lại bị đổ nát theo thời gian. Theo tài liệu khoa học thì nền gạch nung còn lại ngày nay là từ thời đại Gupta (320-510 sau công nguyên). Trong thế kỷ thứ 5 lúc Pháp Hiển đến đây, ông còn thấy dấu tích một ngôi tháp gỗ bảy tầng đã bị cháy, thay vào



H 5: Sơ đồ vườn Kỳ viên. Phía trên là Gandhakuti. Phía dưới bên mặt là cây bồ-đề⁶⁸

đó là một ngôi tháp gạch hai tầng. Hai thế kỷ sau, lúc Huyền Trang đến thì ngôi tháp gạch cũng đã đổ nát. Có lẽ các viên gạch đỏ này là di tích nền tháp xây trong thế kỷ thứ năm đòu. Những cảnh thành hoại trong các kiến trúc xây dựng này chỉ nhắc tôi nhớ lại kinh Kim Cương mà Phật thuyết ngay tại chốn này:

Tất cả pháp hữu vi,
 Như bào mộng, như huyền thuật, như bọt nước,
 Như sương mai, như tia chớp,
 Cần phải quán như vậy.

16.HẠT CẢI CHO PHẬT

"Năm trăm năm trước Công nguyên, Phật Cồ-đàm, vị đạo sư thế gian của lịch sử, đã sống trên trái đất này và du hành liên tục không biết mệt mỏi từ nơi này qua nơi khác, để tìm gặp được càng nhiều người càng tốt trong thời gian Ngài còn tại thế.

Một lần nọ có một bà mẹ đến tìm gặp Ngài tại một ngôi đền, khóc lóc thảm thiết. Bà mang đứa con đã chết trên tay và khóc lóc làm mọi người động lòng thương xót; vì ai cũng biết mất con là nỗi đau đớn lớn nhất trên đời. Bà mẹ van xin: "Hãy để tôi gặp Phật Cồ-đàm", vừa nói vừa gằn như ngắt lịm vì đau đớn. "Hãy cho tôi gặp Ngài, Ngài sẽ có một phép lạ. Ai cũng nói Ngài có thể cứu con tôi. Hãy để tôi tới Ngài".

Phật Cồ-đàm cho bà vào gặp ngay. Trước cửa, các ti-kheo đang cầu nguyện cho chúng sinh được giải thoát; sau cánh cửa, vị đạo sư ngồi trong sự an lạc với chính mình và thế gian. Với ánh mắt Phật, Ngài nhìn thi hài tí hon của đứa trẻ rồi nhìn khuôn mặt bà mẹ. Hơi ấm khó tả tỏa ra từ hào quang của Ngài bao trùm căn phòng, Ngài để cho người mẹ tuyệt vọng dần dần lấy lại được bình tĩnh, để cho bà sắp xếp được tư tưởng đang rối loạn.

Bà đưa cho Phật xem thi hài đứa con rồi gọi: "Con của con đã chết. Con làm sao bây giờ. Bạch Thế Tôn, Ngài hãy giúp con. Hãy cứu nó sống dậy! Ngài là chúa tể của sự sống chết, đã vượt qua sống chết. Hãy cứu chúng con. Nó là niềm vui của gia đình. Từ nhiều năm nay, chúng con không mong gì hơn là được đứa con. Bây giờ nó chết vì một thứ bệnh hiểm nghèo. Hãy mang ánh sáng lại trong mắt của nó. Hãy công bằng. Đứa con nhỏ tuổi này chết đi quá sớm".

Bà van cầu đức Thế Tôn và Phật cứ để như thế cho đến lúc bà im lặng. Ngài nhìn đứa trẻ và đưa tay sờ vàng trán đã lạnh. Cuối cùng Ngài nói: "Hãy nghe ta, hỡi người đàn bà tốt dạ và trung thành. Nàng hãy đi từ nhà này qua nhà khác trong đô thị này và hãy xin một hạt cải của một nhà chưa có ai chết. Hãy mang hạt cải đó về đây và để xem ta có thể làm được gì không".

Người đàn bà nghe xong mừng rỡ. Bà quỳ dưới chân Phật, cảm tạ bằng cách sờ chân của Ngài. Phật để hai tay trên đầu bà, truyền năng lượng an lạc lên người bà. Với phước lành đó, bà ôm đứa con ra đi.

Bà đi suốt ngày trong thành phố, từ nhà này qua nhà khác, và xin hạt cải của tất cả gia đình mà trong đó chưa có người thân nào chết cả. Đi tới

đâu, bà cũng kể chuyện thương tâm của mình, kể hoài, nhưng bà không tìm ra một gia đình nào mà chưa từng đối diện với cái chết. Không mệt mỏi, bà vẫn tiếp tục tìm kiếm, chỉ với hi vọng, xin được một vài hạt cải đem về cho Phật, để Ngài cứu sống con mình.

Cuối ngày, bà vẫn không tìm ra được hạt nào cả, vì thực tế cái chết đến với tất cả mọi người. Nhiều người xót thương, đề nghị cho bà vài hạt cải, nhưng giấu chuyện trong nhà có người chết. Nhưng người đàn bà nọ không đồng ý, bà không thể lừa dối Phật. Bà chỉ cần tìm ra một gia đình mà trong đó chưa có ai chết cả.

Mặt trời đã lặn. Trong ánh sáng cuối ngày, bà đứng đó với thi hài đứa con trên tay, và nghĩ về những câu chuyện hôm nay bà đã được nghe. Bà không có một hạt cải nào cả và bỗng nhận ra rằng, không ai thoát được cái khổ này cả, cái khổ mà trước đó bà nghĩ rằng chỉ mình phải chịu.

"Ta không phải là một ngoại lệ, con ta cũng không phải là người duy nhất phải chết", lần đầu tiên bà nghĩ thế. "Cái gì có sinh, ắt cái đó có diệt. Đó là điều không thể thay đổi, vì thế ta phải kiếm cái không bao giờ sinh và cũng không bao giờ diệt, phải tìm chân lý trường cửu mà các bậc hiền nhân



H 20: Nền đá đền Gandhakuti, nơi câu chuyện này xảy ra (Ảnh của H.W.Schumann)

và đức Phật đang giảng thuyết. Ngài đã đưa ta vào đúng đường". Bà cảm tạ, nghiêng mình về hướng Phật đang lưu trú.

Đêm dần buông khi bà về lại đền Phật ở, thi hài đứa con vẫn ở trong tay. Bà mẹ trẻ đó không tìm ra được một hạt cải nào, nhưng được một tri kiến mà bà mang trong lòng như một ngọn lửa bập bùng.

Càng tới gần Phật, bà càng cúi đầu. Sau đó bà để đứa con dưới chân Ngài và nói: "Bạch Thế tôn từ bi, con đã hiểu những gì Ngài muốn nói. Cái vô thường thì phải chết, không thể tránh khỏi. Nhờ Ngài, con đã thấy một chút của chân như, cái chân như đó không chết, trong con và trong mọi thứ. Cái chân như đó cũng chính là cái mà đứa con của con đã thấy, ít nhất là trong một chốc ngắn ngủi, trước khi nó tìm kiếm một đời sống khác. Và cái chân như đó, con đã thấy ngay lúc con còn sống. Ánh sáng của tự tính thường hằng là cái duy nhất vĩnh cửu. Và từ nay về sau, con xin dựa vào nó thôi".

Đức Phật mỉm cười và gật đầu đồng ý, khi người mẹ xin Ngài tiếp dẫn cho thân thức đứa con được sinh vào cõi Phật, trong đó thức người chết được lưu trú trong một giai đoạn, không bị thời gian và không gian lung lạc.

Cùng với các tăng sĩ, Phật đặt thi hài đứa trẻ lên một đồng lửa và để cho thân cháy, trong lúc tâm của đứa trẻ được đưa về cõi của tự tính, từ đó mà mọi hiện tượng phát sinh"⁶⁹ .

Câu chuyện này được nhiều người biết và tôi đã nghe nó từ hồi còn nhỏ. Nhưng hồi đó tôi có ngờ đâu đây là một câu chuyện có thật và sẽ có một ngày mình sẽ đến tại chỗ xảy ra sự tích này. Trong ngôi đền Gandhakuti này, Phật ngồi trong phòng, " sau cánh cửa, an lạc với chính mình và thế gian ". Biên giới thiêu đền này còn ghi rõ, ở đây có một cầu thang đi lên tầng trên và Ngài thường xuất hiện sau cánh cửa nọ. Ôi, đây là chỗ bậc đạo sư phát tỏa hơi ấm bình an và êm dịu cho những ai đến với Ngài, trong đó có người thiếu phụ mất con. Người đàn bà " tốt dạ và trung thành " này tên là Kisagomi, quê tại xứ Xá-vệ này, dòng dõi nghèo nàn, bị gia đình chồng hắt hủi. Sau khi con mất, bà đã xuất gia và trở thành một tôn giả đắc quả A-la-hán.

Ngày xưa đọc câu chuyện trên, tôi trầm nghĩ sao Phật không dùng thần thông cứu đứa trẻ, Ngài là bậc toàn năng mà. Ngày nay tôi biết rằng cái chết chỉ là một sự chuyển tiếp, chắc gì sống sót là may mắn và cái chết là rủi ro. Và tôi biết một điều quan trọng hơn là Phật, dù là bậc toàn năng, Ngài không can thiệp vào đường đi nghiệp lực của bất cứ ai, Ngài chỉ giảng cho chúng ta nghe cơ cấu và tác động của chúng. Ngài cho thấy động lực của mọi đời sống, mọi tái sinh là " tham, sân, si ", đó là lòng tham ái, sự giận dữ và óc vô minh. Chúng sinh ra mọi dạng đời sống trong một vòng tròn bất tận mà Ngài gọi là " mười hai nhân duyên ". Nếu ai muốn thoát khỏi vòng sinh tử đó thì người đó tự tính cần tu học, không ai có thể làm thế cho ai.

Vì lẽ đó mà Phật đã giáo hóa cho Kisagomi và có lẽ cho cả thần thức đứa con, nhưng Ngài không cứu ai khỏi cái chết. Ngay tại Xá-vệ này cũng còn có một nàng thiếu phụ khác mất con được Phật giáo hóa. Nàng tên là Ubiri⁷⁰ , một trong bốn thứ phi của Ba-tư-nặc, sinh được con gái có tên là Jiva. Jiva bị chết sớm, nàng đứng khóc tại nghĩa trang bên bờ Achiravati. Phật đi ngang, chỉ nghĩa trang hỏi nàng, trong đó có 84.000 người con gái tên là Jiva, nàng khóc cho ai ? Câu nói nghe qua lạnh lùng đó mà giáo hóa được cho Ubiri, về sau bà cũng trở thành tôn giả đắc quả A-la-hán.

Ngày nay tại Xá-vệ, chúng ta còn được thấy chỗ đức Phật phải tránh qua một bên khi Vidudabha đem quân tàn sát dòng Thích-ca. Nơi đó có một ngôi tháp mà Pháp Hiền đã thấy hồi thế kỷ thứ năm. Ngày đó Ngài cũng phải nhìn thảm họa xảy ra cho dòng dõi mình, chúng phải diễn ra đúng qui luật nhân quả mà hẳn Phật là người đại trí thấy rõ hơn ai hết.

Sai trái thay những ai cho rằng đạo Phật là chỗ dung thân cho những người yếu đuối bị quan. Ngược lại, kẻ đi trên đường Phật giáo là người tự mình nắm lấy số phận của chính mình mà trên con đường đó Phật hay Bồ-tát chỉ là người hỗ trợ. Người Phật tử đích thật phải là người tinh tấn, kẻ chiến đấu chống lại khuynh hướng xấu ác nằm ngay trong tâm mình, kẻ " tự thắng chính mình ".

---o0o---

17.ĐƯỜNG ĐI NEPAL

Tôi đã đến thủ đô Kathmandu của Nepal bằng máy bay nhưng đi đường bộ từ Ấn Độ qua Nepal là một chuyện không đơn giản. Tôi đang vạch kế hoạch đi từ Xá-vệ đến Ca-ti-la-vệ nằm bên kia biên giới Ấn Độ, thuộc nước Nepal. Đường này dài chỉ khoảng hơn 140Km, có lẽ chính là đường ngày xưa Phật từ Xá-vệ về thăm quê hương, cũng là đường mà Vidudabha đem quân đi tàn sát dòng Thích-ca. Tôi thì nhắm hướng Ca-ti-la-vệ với một ý định hòa bình hơn nhiều, tôi đến Lâm-tì-ni (Lumbini) gần đó để thăm chỗ Phật đản sinh.

Từ Xá-vệ, tôi về lại Balrampur, kiếm chỗ ăn trưa rồi theo chỉ dẫn của sở du lịch, đi về hướng Đông, nhắm hướng Naugarh, rồi từ Naugarh đi ngược hướng bắc khoảng 20Km là đến biên giới Nepal.

Chúng tôi cho xe chạy nhanh không kể nguy hiểm vì nghe nói buổi tối biên giới đóng cửa. Đường đi vắng người làm tôi lấy làm kỳ, dù sao giữa hai nước Ấn Độ-Nepal cũng hẳn phải có thương nhân qua lại. Theo bản đồ thì đường từ Naugarh lên phía bắc, tới biên giới tôi sẽ gặp trạm biên phòng " Checkpoint Birdpur ". Sau khi chạy xe suốt một đoạn đường vắng vẻ, khoảng 6 giờ chiều chúng tôi đến đó thực.

Trạm biên phòng chỉ có duy nhất một người lính Ấn Độ bồng súng canh gác và không có xe cộ chờ đợi làm tôi ngờ ngợ. Người lính nhìn tôi chăm chú khi tôi ngoan ngoãn rút giấy tờ ra trình. Ông cho chúng tôi qua biên giới nhưng chiếc xe phải ở lại. Thì ra đây chỉ là một " checkpoint "

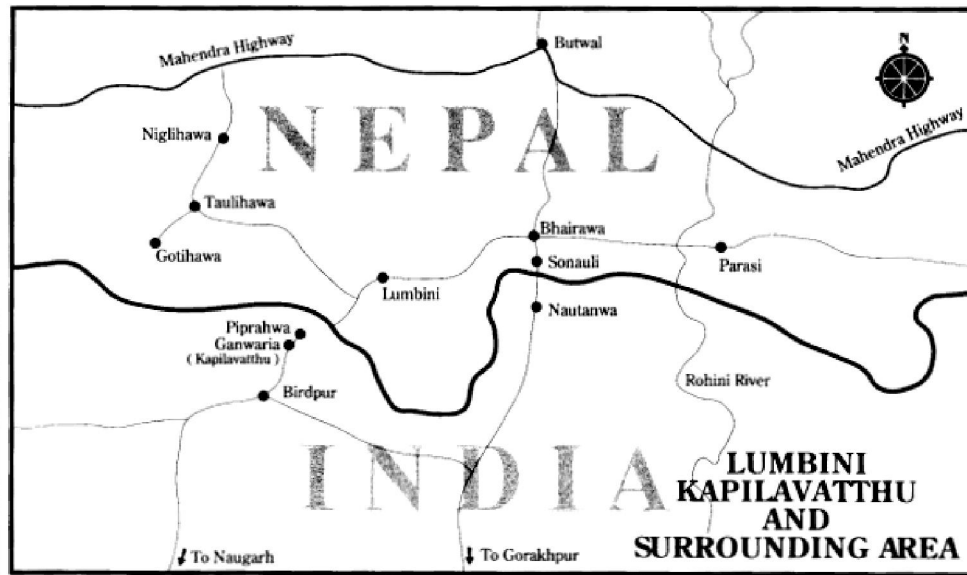
dành cho người đi bộ. Tôi chỉ còn hai giải pháp, hoặc là cho xe chạy lui tìm trạm biên giới khác, hoặc bỏ xe xách va-li đi bộ qua Nepal tìm xe khác đi Lâm-tì-ni.

Tôi nhìn quanh trạm biên phòng. Đây là một nơi vắng vẻ, bóng tối đã buông màng, đâu đây có tiếng khi vượn kêu hú. Không, tôi không dám qua biên giới với chiếc va-li trong tay, làm sao kiếm ra xe trước khi bắt tắc xảy ra. Tôi xách va-li trở lại chiếc Ambassador yêu quý, anh tài xế tuy không nói được tiếng Anh nhưng tốt bụng, tối nay tôi ngủ đâu cũng không sao, miễn an toàn là được.

Sau khi trao đổi với người lính bằng tiếng địa phương, tài xế học tốc phóng xe lui về hướng Naugarh. Đến Naugarh, anh lấy đường đi Pharenda, từ Pharenda xe lại ngược hướng bắc đi Nautanwa, đó là thị trấn cực bắc của quận Maharajganj để đến trạm biên giới Sonauli. Đường vòng này tốn chúng tôi thêm cả trăm cây số, đi xe thêm hai tiếng đồng hồ nhưng đó là quyết định đúng. Trên đường đi dần dần tôi lấy lại sự an tâm vì xe cộ chạy ào ạt, biên giới xem ra không đóng cửa ban đêm và hàng quán bên đường cho tôi thấy đây là đường xá của khách lữ hành.

Sonauli hiện ra với một rừng xe, xe vận tải, xe du lịch. Hai bên đường là vô số hàng quán chật ních những người, đèn sáng choang. Tôi nhảy xuống xe và bỗng nhớ bến phà Hải Phòng cũng như các bến phà trên đường đi Hạ Long. Đó là những nơi mà kẻ bán hàng rong hầu như nhiều hơn người mua, nơi mà "xe con" tìm cách lách qua mặt các chiếc xe tải, tìm cách đi trước và nhận lại những tiếng nguyền rủa. Đây là một trong hai trục đường chính từ Ấn Độ đi Kathmadu, nơi thương nhân và du khách qua lại. Xung quanh tôi đầy người nước ngoài, lác đác có ai nói tiếng Đức, Anh và Pháp. Họ cũng mang ba-lô như tôi, đa số mặt mày rất trẻ. Chúng tôi phải tới trạm biên phòng làm thủ tục xuất Ấn Độ và nhập Nepal. Trạm này làm việc nhậm lệ làm tôi ngạc nhiên, tôi đoán là mỗi ngày họ giải quyết hàng trăm hàng ngàn người nước ngoài như chúng tôi, những kẻ phiêu lưu đi đường bộ dưới chân Hy-mã Lạp sơn này.

Tôi đến Nepal, đây là mảnh đất của vua Tịnh-phạn ngày xưa, quê hương của thái tử Tất-đạt-đa. Nơi đây hai ngàn năm trăm nước có một con người vĩ đại của dòng Thích-ca được sinh ra và có vô



H 7: Vùng biên giới Ấn Độ-Nepal với vị trí của Lâm-tì-ni (Lumbini), Ca-tì-la-vệ (Taulihava). Kapilavasthu trong địa phận Ấn Độ là tên của thị trấn thế chỗ Ca-tì-la-vệ sau khi bị Vidudabha phá hủy⁷¹

số người vô danh cũng của dòng Thích-ca bị giết hại. Trời đã tối nhưng không lạnh, tôi yên tâm cho xe chạy từ từ về thị trấn Bhairawa chỉ cách biên giới 7 Km. Đây là thị trấn cực nam của Nepal, có một sân bay nhỏ nối liền với thủ đô Kathmandu. Bhairawa là thị trấn mới xây, hầu như nó dành để tiếp đón khách du lịch đến thăm Lâm-tì-ni. Trên đường từ Xá-vệ tới đây tôi ghi nhận ngoài bản chỉ đường thông thường của Ấn Độ có những bản ghi tiếng Anh sơn màu xanh, chỉ hướng về Lâm-tì-ni hay Ca-tì-la-vệ còn bao nhiêu cây số. Hỏi ra thì đó là của người Nhật làm, họ còn bỏ tiền ra hỗ trợ xây đường sá dẫn đến vùng đất của nguồn suối thiêng liêng này. Nhờ thế mà khách du lịch và kẻ hành hương có thể tìm lại miền đất đã quên này. Cũng vì thế mà Bhairawa ra đời, cách Lâm-tì-ni khoảng hơn hai mươi cây số, với nhiều khách sạn quốc tế hiện đại và không hề rẻ tiền.

Khách sạn tôi ở mang tên " Nirwana " (Niết-bàn), một cái tên siêu thế gian tôi chưa hề thấy trong nhiều chuyến đi. Làm thủ tục check-in, tôi đưa giấy tờ ra và thầm nghĩ mình đang "nhập Niết-bàn". Buổi tối, ngồi trong lounge uống bia để quên hết mọi nhọc nhằn và hồi hộp của ngày hôm nay, tôi chợt thấy mình còn ham bia rượu và thầm nghĩ nếu " nhập Niết bàn " mà dễ như thế thì đỡ cho tôi biết bao nhiêu.

18.LÂM-TÌ-NI, KHU VƯỜN ĐÃ QUÊN

Vương quốc của vua Tịnh-phạn thật ra rất nhỏ. Theo ký sự của Huyền Trang, tiểu quốc Thích-ca có một chu vi chừng 4000 lí (khoảng 1880Km). Theo Schumann đó là một vùng đất dài và hẹp với 180.000 dân, có một diện tích chừng 2000 cây số vuông, kinh đô là Ca-tì-la-vệ với khoảng 8000 dân. Tiểu quốc Thích-ca thần phục nước Kiền-tát-la, mỗi năm phải đóng thuế, bản thân vua Tịnh-phạn có khi phải đi hội họp tại Xá-vệ, kinh thành của Kiền-tát-la cách đó khoảng 140km.

Vương quốc của Tịnh-phạn có 9 thị trấn, trong đó có một nơi tên là Devadaha. Tại Devadaha có hai chị em lọt vào cặp mắt xanh của vua Tịnh-phạn, người chị là Ma-gia (Maya), người em là Pajapati. Ma-gia không ai khác hơn là vị hoàng hậu sinh ra thái tử Tất-đạt-đa. Pajapati cũng tặng cho vua Tịnh Phạn hai con, một trai một gái.

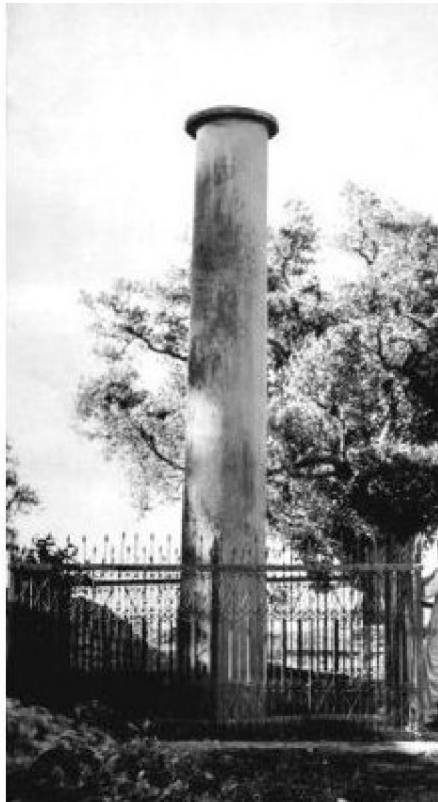
Một ngày nọ trong tháng năm của năm 563 trước công nguyên, bà Ma-gia lúc đó đã 40 tuổi, thấy mình sắp sinh, xin với vua Tịnh-phạn rời hoàng cung, về quê tại Devadaha để sinh con đầu lòng. Đó là tục lệ thời đó, ngày nay nhiều nơi vẫn còn. Thế nhưng bà không tới kịp Devadaha. Cách kinh thành chừng 25km, ngang một khu vườn tại làng Lâm-tì-ni, dưới một gốc cây mà có người gọi là hoa Vô Ưu, người khác gọi là cây Sala, bà sinh một người con trai mà ngày sau thành Phật.

Sinh xong, hoàng hậu Ma-gia không còn lý do về nhà cha mẹ nữa, bà trở lại Ca-tì-la-vệ. Ba ngày sau hoàng cung mời đạo sĩ A-tư-đà đến xem tướng cho thái tử, hai ngày sau đó một đoàn gồm tám bà-la-môn đến tham dự lễ đặt tên cho thái tử. Trong đoàn tám người đó thì người trẻ nhất trong số đó tên gọi là Kiền-trần-như. Ba mươi năm sau, Kiền-trần-như gặp lại thái tử và ta được biết ông chính là người trong nhóm năm người được Phật giáo hóa tại Lộc Uyển sau khi đắc đạo.

Bảy ngày sau khi sinh, Ma-gia mất, kinh sách chép bà tái sinh ngay vào cõi trời Đao Lợi. Bà ở tại đó đợi Phật có ngày lên thuyết pháp cho bà nghe và 80 năm sau lúc Phật nhập Niết Bàn tại Câu-thi-na cách chỗ sinh chừng 100km, bà hiện xuống khóc tiễn.

Ca-tì-la-vệ và Lâm-tì-ni sớm bị chìm vào quên lãng sau khi dòng Thích-ca bị diệt vong. Trong thế kỷ thứ năm lúc Pháp Hiển đến thì ở đây đã thành bình địa, ông chỉ nhắc đến một phé tích không rõ ràng. Lúc Huyền Trang đến khoảng hai trăm năm sau, ông ghi rằng một địa danh tên hiện nay

là Tilaurakot (cũng có tên là Taulihawa) phải là thành Ca-ti-la-vệ cũ. Còn Lâm-tì-ni thì được Huyền Trang tìm ra chính xác. Ông thấy nơi đó có một trụ đá của vua A-dục và ghi rõ trụ đã bị hư hại, đầu trụ là hình con ngựa nằm lăn lóc trên mặt đất. Sau đó không còn ai biết đến Lâm-tì-ni.



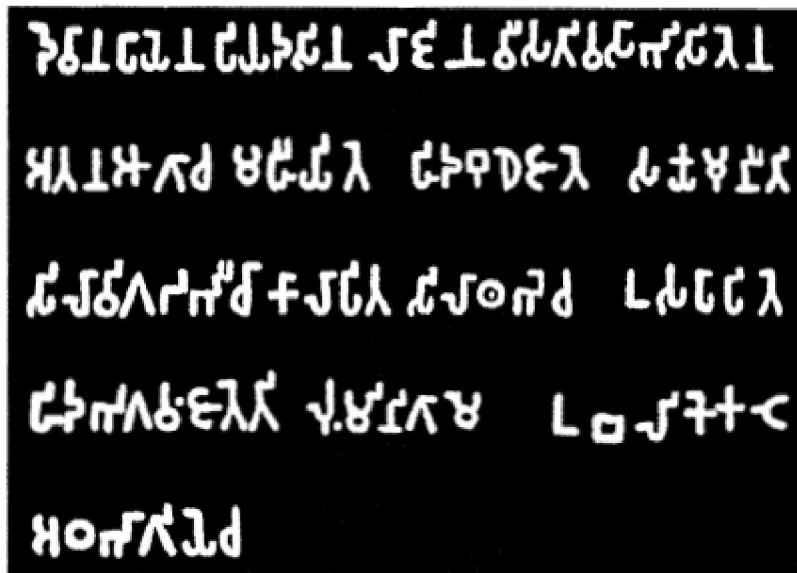
H 22 : Trụ đá do vua A-dục
xây dựng tại Lâm-tì-ni

May thay, năm 1806 các nhà khảo cổ đào bới ra được Lâm-tì-ni và tìm thấy lại trụ đá của vua A-dục, nhưng hình đầu con ngựa nay đã mất. Kì diệu thay, người ta còn đọc trên trụ đá hàng chữ sau đây : " Hai mươi năm sau khi đăng quang, nhà vua Devanampiya Piyadasi ⁷² đến đây và tỏ lòng ngưỡng mộ vì Phật, người minh triết của dòng Thích-ca, đã được sinh tại đây. Ngài cho dựng phiến đá và một trụ đá để kỷ niệm nơi sinh của đức Thế Tôn. Làng Lâm-tì-ni được miễn giảm khỏi đóng thuế và giảm phần nộp lợi tức xuống còn 1/8 ⁷³". Đó là năm 245 trước công nguyên.

Tôi đến đây vào một buổi sáng trời đẹp. Con đường từ Bhairawa dẫn đến Lâm-tì-ni được UNESCO xây dựng, còn đoạn đi tiếp từ Lâm-tì-ni về

Tilaurakot (tức là Ca-tì-la-vệ ngày xưa) chưa hoàn tất. Lâm-tì-ni là một khu vực xanh tươi nằm dưới chân Hy-mã Lạp sơn, phía Bắc là những đỉnh núi tuyết lóng lánh. Lúc tôi đến hoa Vô Ưu không thấy nở, nó chỉ nở vài ngàn năm một lần khi có bậc đại giác sinh ra.

Trong vườn Lâm-tì-ni được rào bọc cẩn thận, ngày nay ta thấy còn một hồ nước, huyền sử chép là nơi rồng hiện lên tắm Phật. Hồ bây giờ tuy còn nước nhưng rêu xanh bám đầy mặt hồ. Gần đó là trụ đá của A-dục cao 6,4 m, phía trên có một niền sắt siết chặt, được rào bọc cẩn thận và nhờ đó những hàng chữ nói trên, viết bằng ngôn ngữ Brahmi và Ma-kiệt-đà vẫn còn đọc được. Tôi cũng ném vào đó vài đồng tiền như mọi người, lòng đầy hoài vọng và xúc cảm làm sao một trụ đá mà sống trên hai mươi thế kỷ được. Lúc tôi đến, đền thờ hoàng hậu Ma-gia đang được tu bổ, lều bạt ngổn ngang trên một nền gạch đỏ thẫm. Đi quanh nền gạch của đền này, nghe nói nó mới xây dựng trong năm 1933, tôi cố tìm một kẻ nút để cắm một nén nhang nhưng lạ thay không sao tìm thấy. Di tích trong đền này được dời tạm qua một căn nhà khác, vào đó thì thấy một phiến đá khắc họa lại sự tích đản sinh. Theo nhiều tài liệu phiến đá này được hình thành trong thế kỷ thứ hai hay thứ năm sau công nguyên.



H 9: Quyết định của vua A-dục ghi trên trụ đá tại Lâm-tì-ni ⁷⁴

Trong nắng sớm bỗng có những tiếng trống nhỏ. Từ xa đi về phía chúng tôi là một nhóm khoảng bốn năm người. Họ theo đường ruộng đến Lâm-tì-ni, cứ đi vài bước lại đánh một tiếng trống. Đó là những thanh niên

trẻ, người Âu có người Á có. Họ mặc đồ đen, không rõ tu sĩ hay cư sĩ, mặt mày thành kính, rõ là đang đi thiền hành. Đến đèn thờ hoàng hậu Ma-gia họ đi vòng quanh đèn cả chục lần, tiếng trống nhỏ đều đều vang lên. Chúng tôi chấp tay vái chào nhau với một lòng thiện cảm không nói ra lời. Không rõ các vị mặc đồ đen này thuộc giáo phái nào nhưng về sau tôi lại gặp nhiều người như thế tại Cửu Hoa sơn tại Trung Quốc, thái độ họ cũng hết sức thành kính.

Trong gió mai bỗng có tiếng phàn phật, nhìn lại tôi thấy một nhóm người khác đang giăng những hàng giây có mang những lá cờ hình tam giác. Những lá cờ sa xuống đầu tôi, trên đó là vô số Tạng ngữ. Đó là cách cúng dường của người Tây Tạng, họ viết kinh lên cờ và cho nó tung bay trong gió. Những lá phướn trắng vàng và đỏ tung phàn phật hòa trong tiếng trống dưới nắng sớm mang lại cho tôi một niềm an bình rộn rã. Tôi đi quanh quần trong vườn, không muốn rời, một chị người châu Á đi ngang nhắc khẽ tôi " Clockwise ". Tôi cảm ơn chị, lúc đó tôi đi ngược chiều nên chị nhắc tôi hãy đi theo chiều kim đồng hồ. Đó là cách đi nhiễu quanh các tháp tượng, luôn luôn phải theo chiều kim đồng hồ mới thuận theo chiều của phước lạc.

Tiếng trống đã dứt, các thanh niên áo đen đã tìm chỗ ngồi thiền định dưới ánh sáng mặt trời êm dịu, mặt nhìn về hướng đèn thờ hoàng hậu Ma-gia. Chúng tôi tìm chỗ ngồi thiền định dưới gốc cây, đó là chỗ tôi có thể cảm nhang. Đó là nén nhang Việt Nam cuối cùng trong ba-lô tôi.

---o0o---

19.KATHMANDU VÀ KHUÔN MẶT VÀNG

Từ Lâm-tì-ni tôi trở về khách sạn Nirwana và tiếc thay phải làm thủ tục " xuất Niết-bàn " để lên máy bay từ Bhairawa về Kathmandu, thủ đô Nepal. Có ba hãng hàng không nội địa với những cái tên đáng kính ngưỡng là Buddha Air, Lumbini Airways và Necon Air chở hành khách từ quê hương của Tất-đạt-đa về Kathmandu cách khoảng 250km. Cuối cùng tôi chọn Necon Air. Đây là công ty hàng không nội địa lớn nhất của Nepal với vài chiếc máy bay hiệu Avro 44 chỗ ngồi.

Từ xa tôi đã thấy đây phải là chiếc máy bay cũ nhất mà tôi từng bước lên. Đó là chiếc máy bay có ba bánh, bánh sau thấp hơn hẳn hai bánh trước nên thân máy bay không thẳng mà nghiêng, thứ máy bay tôi từng thấy tại xứ ta thời còn nhỏ xa xưa. Lên cầu thang tôi thấy rõ hàng ngàn những chiếc đinh tán cũ kỹ trên thân máy bay và tự hỏi liệu chúng còn sức chịu đựng.

Nhìn kỹ tôi thấy lơ mờ hàng chữ " chế tạo tại vương quốc Anh " và nghĩ rằng chiếc máy bay của thời cổ hi cổ lai này chắc có may mắn thoát khỏi trận oanh tạc của Hitler trong thời thế chiến thứ hai. Nó cũng sẽ mang lại may mắn cho tôi.

Tôi sớm quên chiếc máy bay cũ kỹ này vì mãi ngắm nhìn rặng Hy-mã lập sơn từ trên không. Chúng tôi bay về hướng đông bắc, ngọn Everest nằm phía trước, hành khách không thể thấy. Thế nhưng rặng Hy-mã lập sơn là một dãy núi dài trên 6000km, khắp nơi là những đỉnh toản trên 7000m, núi tiếp núi, mây liền mây, không phân biệt được đâu là mây đâu là núi. Về sau rời Kathmandu đi Bangkok lần đầu tiên tôi được thấy đỉnh Everest. Đỉnh núi đầy tuyết nên phải nhìn kỹ ta mới thấy được nó, bầu trời và đỉnh núi hòa lẫn vào nhau một màu. Chiều cao của Everest thật là khủng khiếp, giữa các đỉnh bảy tám ngàn mét mà nó vẫn như một chiếc nón chụp lên các đỉnh.

Nhìn các rặng núi luôn luôn tôi có lòng kính sợ, nó phải là trú xứ của thánh thần. Tôi nhớ lại biển cả, tuy nó cũng mênh mông nhưng nó gây cho tôi sự thân tình gần gũi. Những ngọn núi trắng óng ánh màu tuyết, dưới gió núi chúng tung những đám bụi trắng đầy băng giá. Trên những đỉnh đó hẳn không có sinh vật, cây cối không mọc được, chim chóc không thể bay tới, con người không thể leo lên. Thế nhưng hầu như chúng có thần, chúng xa lánh với sinh vật, thù nghịch với sự sống, nhưng chúng vẫn thu hút con người ngưỡng mộ hướng nhìn về chúng.

Về sau tôi biết rằng trên đó vẫn có cây cỏ, chim chóc bay lên đến độ cao năm sáu ngàn mét và con người, một thứ sinh vật kỳ lạ, nó leo lên được các ngọn núi tuyết ấy, có kẻ không cần mặt nạ dưỡng khí. Và hơn thế nữa, có những kẻ độc cư trên các ngọn núi tuyết ấy hàng chục năm. Và nếu con người khi sống trên mặt biển một vài ngày thì tâm lý xã hội đã thay đổi như tôi hay nghe nhiều người kể lại, thì những kẻ sống trên núi cao cũng sớm có những nhận thức khác lạ như Govinda kể trong tác phẩm "Con đường mây trắng"⁷⁵. Vì thế tôi không ngạc nhiên khi biết những người sống trên núi cao từ năm này qua năm khác thường có những khả năng phi thường.

Máy bay đến gần Kathmandu, phía dưới là núi đồi với vô số ruộng lúa nằm trên các bậc cấp. Máy bay hạ cánh an toàn tại sân bay quốc tế Kathmandu, nền hàng không của vương quốc Anh không phải tầm thường, tôi tự nhủ. Sân bay Kathmandu tuy nhỏ nhưng hiện đại, nhìn quanh toàn khách nước ngoài. Sân đường đón khách của sân bay có một bức bích họa to lớn diễn tả sự tích Phật đản sinh, chỗ tôi mới viếng sớm hôm nay. Thì ra

Nepal rất hãnh diện về Lâm-tì-ni, đó là một thánh tích nằm trong nước họ. Trên bất cứ một bản đồ nào của họ, dù nhỏ tới mấy, ta cũng tìm thấy hàng chữ ghi Lâm-tì-ni ở cực nam nước Nepal. Dĩ nhiên khách đến Nepal không phải chỉ vì Lâm-tì-ni mà có một số lớn người đi leo núi, họ theo các tuyến "trekking" trên sườn Hy-mã Lạp-sơn.

Tôi ngạc nhiên thấy Nepal xem ra tiến bộ hơn Ấn Độ trong nhiều phương diện, nhất là cung cách làm việc trong sân bay, khách sạn, các công ty du lịch. Đây là một xứ nhỏ, dân ít, tiếp xúc nhiều với bên ngoài nhờ khách du lịch. Đời sống xã hội của Nepal cũng đượm màu tôn giáo như Ấn Độ, nơi đây Ấn Độ giáo và Phật giáo hầu như quyện vào nhau để trở thành một. Tại các ngã tư đường trong thành Kathmandu thường người ta tìm thấy một trụ đồng, bốn mặt có bốn tượng đức Thích-ca tay bắt ấn nhìn ra bốn phía. Gần đó là vô số đền tháp, thờ các vị thần Ấn Độ giáo trong dạng thiên nhân, dạng phần nộ, dạng voi, dạng khi.

Kathmandu là một thành phố nhỏ nhưng có đến bảy đền tháp được Liên Hiệp Quốc thừa nhận là "di sản văn hóa". Đó là các đền đài phần lớn được xây bằng gỗ, ngày nay bị phủ đầy bằng một lớp bụi dày, không có ngân sách nào tu bổ cho chúng. Tại trung tâm Durbar Square khách du lịch lui tới tấp nập, họ hối hả chụp hình hầu như sợ rằng một ngày gần đây các đền đài đó sẽ sụp đổ vì sự tàn phá của thời gian.

Các đền tháp nọ có thể không còn đứng vững được lâu nhưng nghệ thuật tôn giáo của Nepal chắc vẫn sống mãi, tôi hy vọng thế. Tôi nhớ một ngày nọ tại Delhi, mình lang thang trên một con đường lớn. Trước một tiệm kim hoàn sang trọng tôi thấy một bức tượng nằm trong tủ kính. Tượng trình bày một dáng hình hết sức cao quý, tay cầm lưỡi kiếm. Đầu tượng màu xanh đậm mang vương miện năm cánh, tượng trưng cho năm trí. Mặt bức tượng được phủ bằng một lớp vàng mờ, nét mặt rất trẻ và thanh thoát. Tay mặt tượng cầm lưỡi kiếm bốc lửa, bên trái là hoa sen mang kinh Bát-nhã, bàn tay trái hướng ra ngoài bắt ấn giáo hóa. Tôi biết đó là tượng Văn-thù Su-lợi, vị bồ-tát chủ trí huệ. Bức tượng này hẳn hết sức đắt tiền, nằm trong tiệm kim hoàn không phải để bán mà để trang hoàng. Tôi càng thấy xa vời, không thể mua. Tôi đến Janpath, khu vực buôn bán của Delhi thì chỉ tìm thấy tượng Văn-thù Su-lợi bằng đồng, nét thô, còn khuôn mặt bằng vàng mà tôi ưa thích đó không có. Hình tượng thì bằng đất hay đồng cũng chỉ là hình tượng, chất liệu và xấu đẹp không quan trọng, ta nên có tâm vô phân biệt, tôi tự nhủ. Không, nhưng tôi muốn thế, muốn nhìn ngắm khuôn mặt vàng của Văn-thù và hỏi ra mới biết bức tượng đó là nghệ thuật của Nepal.

Vì thế đến Kathmandu, trong lúc mọi người khác tìm đường leo núi, tôi đi tìm bức tượng. Và đã tìm thì ra. Ngày nay bức tượng Văn-thù với khuôn mặt phủ vàng mờ nằm trong phòng làm việc của tôi. Những lúc bí không tìm ra tài liệu, chữ nghĩa khi làm việc, tôi đều nhìn và hỏi thử khuôn mặt vàng cao quý đó.

Ngày nọ, tôi được biết Văn-thù Su-lợi có "đạo trường" – có người xem là trú xứ – tại Ngũ Đài sơn thuộc tỉnh Sơn Tây ở Trung Quốc. Vì Văn-thù đã giúp nhiều lần khi tôi cần đến, tôi quyết đi Ngũ Đài sơn đánh lễ Ngài. Về sau tôi mới hay cơ duyên còn cho mình đi nhiều nơi nữa trên đất nước Trung Quốc mênh mông này.

--- o0o ---

PHẦN THỨ BA : TRUNG QUỐC, XỨ SỞ CỦA BỒ-TÁT

ÁNH SÁNG ĐẾN TỪ PHƯƠNG TÂY

Dưới cánh máy bay là một vùng sa mạc trắng xóa. Máy bay tôi đi đang bay từ phía tây đến Trung Quốc, vùng đó chính là sa mạc Gobi mênh mông. Trong vùng đất tưởng như không người đó có một con đường nhỏ được thiết lập từ đầu công nguyên, đó là một trục lộ mệnh danh là "Con đường tơ lụa".

Đó là một con đường của thương nhân nối liền đông tây hai phía. Nhưng tại sao là "tơ lụa" ? Người Trung Quốc có hân hạnh là kẻ đầu tiên tìm ra phép trồng dâu nuôi tằm lấy lụa từ thế kỷ thứ ba trước công nguyên và xuất khẩu món hàng mượt mà này qua phía tây cho các bà mệnh phụ vùng Địa Trung Hải.

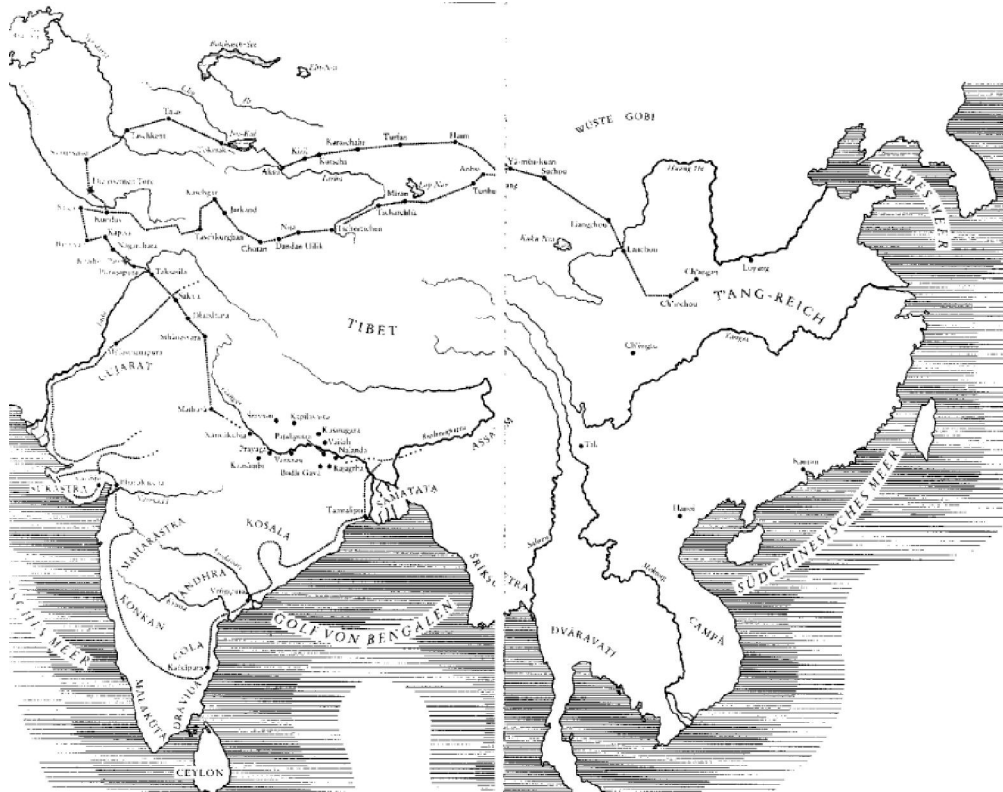
Con đường tơ lụa được xây dựng khoảng trong thế kỷ thứ nhất, bắt đầu tại Trường An. Tại Trung Quốc thì nó được nối thêm đến Bắc Kinh và Thành Đô còn về phía tây thì nó chạy ngang Lan Châu, Vũ Uy, Tửu Tuyền, Đôn Hoàng, Ngọc Môn quan. Sau Ngọc Môn thì nó chia làm hai đường nam bắc mà người Trung Quốc gọi là bắc Tây Vực và nam Tây Vực. Đường phía bắc chạy ngang Turfan, Korla, Kutscha. Đường phía nam chạy qua Charchan, Chotan. Hai đường nam bắc rẽ ra nhằm tránh sa mạc Takla Makan, lại gặp nhau tại Kaschgar (Sơ Lặc), ngày nay nằm trong lãnh thổ Trung Quốc. Đặc biệt con đường phía nam có một nhánh đi về phía nam hướng Ấn Độ. Đó là một nhánh đường thú vị sẽ nói đến sau. Sau đó đường lại chạy qua Tadschikistan, Kasachstan, Usbekistan để đến Merv (ngày nay

thuộc nước Turkmenian) và chạy về hướng Iran, Irak, Syrie, cho đến Địa Trung hải.

Thương lái đường dài ngày xưa đi từ Trung Quốc, mang theo tơ lụa đi bán và mang về lại hạt giống, hương liệu, đá quý và cả ngựa từ Á-rập. Họ đi một chuyến như thế mất đến sáu tới tám năm mới về đến nhà. Trên đường về nhà họ còn mang một vài thứ kỳ lạ, trong đó có kinh sách, nói về Phật giáo, Hồi giáo...

Khoảng suốt mười thế kỷ sau công nguyên, con đường tơ lụa này bị chiến tranh của các nước Bắc Á đe dọa nên mất vai trò quan trọng nhưng đến thời Mông Cổ trong thế kỷ 12, 13 nó lại được phục hồi nên Marco Polo mới đi được từ Venedig đến Trung Quốc trong thế kỷ 13.

Trên con đường tơ lụa đầy hiểm nguy đó không phải chỉ có thương nhân và kẻ thám hiểm mà còn có một số người khác mà Trung Quốc gọi là "Phạm Tăng". Ngày nay lịch sử truyền bá Phật giáo từ Ấn Độ qua Trung Quốc đã nằm trong bóng tối của lịch sử, nhưng điều xem ra chắc chắn nhất là có hai "Phạm tăng" tên là Ca-diếp Ma-đăng và Trúc Pháp Lan theo con đường tơ lụa này đến Trung Quốc năm 67 sau công nguyên. Hai vị này mới đi nửa đường đã được sứ giả tiếp đón trọng hậu. Sứ giả đó là một đoàn 18 người của nhà vua Hán Minh Đế, vị này nằm mộng mà thấy "người vàng" đầy ánh sáng từ phương tây tới. Hán Minh Đế cho đoán mộng thì mới hay có thánh nhân xuất hiện ở phía tây. Vua sai sứ giả qua Tây Vực để cung thỉnh tượng Phật, không ngờ gặp cả tượng lẫn kinh do hai vị tăng sĩ đó tải bằng ngựa trắng. Vua cho lập chùa để thờ, tên chùa là Bạch Mã tự để nhớ đến các con ngựa trắng và bộ kinh đầu tiên được dịch ra là "Tứ thập nhị kinh". Bạch Mã tự là ngôi chùa đầu tiên của Trung Quốc, kiến lập năm 68, ngày nay vẫn còn, cách Lạc Dương 9km về hướng đông.



H 24 : Lộ trình của Huyền Trang và cũng là đoạn chính của con đường tơ lụa. Ông bắt đầu đi từ Trường An (Changan). Trong chuyến đi Ấn Độ, ông lấy đường phía bắc. Về lại Trung Quốc, ông lấy đường phía nam ⁷⁶

Sau Ca-diệp Ma-dăng và Trúc Pháp Lan, nhiều phạm tăng cũng bằng con đường tơ lụa tiếp tục đến Trung Quốc như An-thế-cao đến Lạc Dương năm 147, Cưu-ma-la-thập đến Trường An năm 401. Cũng trong thời đại đó có một kẻ đi ngược từ đông sang tây để hành hương và tìm kiếm kinh điển. Đó là Pháp Hiên, rời Trường An năm 399, đến Ấn Độ tham bái tất cả các thánh tích và 15 năm sau mới chịu trở về cố hương. Về nhà Pháp Hiên dịch kinh và viết tập ký sự "Phật quốc ký". Pháp Hiên còn làm một việc nữa rất khác thường là ông lấy đường biển trở về, đó là đường rời Calcutta, ghé thăm Tích Lan, đi vòng xuống phía nam đảo Sumatra, ngược lên biển đông của Việt Nam, lách giữa lục địa Trung Quốc và Đài Loan mà trở về Thanh Châu miền đông bắc. Hơn hai trăm năm sau, như chúng ta đã biết, dưới thời nhà Đường thịnh trị, lại có một thanh niên khôi ngô 26 tuổi tên là Huyền Trang nhắm con đường tơ lụa ra đi về phía tây. Mười sáu năm sau, ông lại trở về bằng con đường bộ đó, đem theo hơn 500 bộ kinh, về đến Đôn Hoàng cuối năm 644. Tại đó ông viết thư thỉnh cầu Đường Thái Tông ⁷⁷ tha tội ngày xưa đã vượt biên ra đi không đợi phép vua. Vua tha lỗi và Huyền

Trang dùng hết 20 năm cuối của đời mình để dịch kinh. Cùng với Cưu-ma-la-thập, Huyền Trang đã đi vào lịch sử Phật giáo Trung Quốc như những nhà dịch kinh vĩ đại nhất với một trình độ văn chương tác tuyệt và nội dung chính xác. Năm 664 đang dịch kinh Bát-nhã, thấy đã đến giờ từ biệt, ông đến chùa lễ bái lần cuối rồi ngồi kiết già tịch diệt. Trước đó vài giờ ông nhận linh ảnh sẽ sinh vào trời Đâu-suất nghe Di-lặc giảng pháp.

Con đường tơ lụa ! Ai đã nghĩ ra người, đó là thương nhân đi buôn bán kiếm lời hay có ai chủ tâm xây dựng ra nó đầu công nguyên này để mở đường cho Ca-diếp Ma-đăng, Trúc Pháp Lan, An-thế-cao, Cưu-ma-la-thập, Pháp Hiền, Bồ-đề Đạt-ma, Huyền Trang và vô số những tăng sĩ khác, đưa Phật giáo vào Trung Quốc ?

---o0o---

VẠN LÝ TRƯỜNG THÀNH

Việc đầu tiên phải làm khi đến Bắc Kinh là tôi đi xem Trường thành. Ngày nay du khách, thương nhân hay chính trị gia ai đến thủ đô Trung Quốc cũng đều tham quan Vạn lý trường thành vì công trình đồ sộ đó là biểu tượng của xứ sở vĩ đại này. May thay nó không nằm quá xa Bắc Kinh, chỉ cách khoảng 80km nên du khách ai cũng đến được.

Theo nhiều tài liệu, công trình này đã được bắt đầu xây dựng trong khoảng giữa thế kỷ thứ 8 và thứ 5 trước công nguyên. Đến thời Chiến Quốc (475-221) nó được các nhà vua thời đó tiếp tục tu bổ để phòng vệ chống "ợ Hung Nô" và các "bộ lạc Tây Vực". Trung Quốc được Tần Thủy Hoàng thống nhất năm 221 trước công nguyên, ông là người cho hoàn thành Trường thành thành một dãy liên lạc dài trên 5000km. Dưới thời nhà Hán (khoảng 200 năm trước và sau công nguyên), Trường thành được phát triển đến 10.000km, dài hơn "vạn lý". Trong đời nhà Minh (1368-1644), Trường thành được tu bổ thêm và giữ hình thể đó đến ngày hôm nay. Qua thời gian, Trường thành đã hư hại nhiều nhưng công trình to lớn này cho thấy ý chí ghê gớm của các vương triều cũng như công lao đầy mồ hôi và xương máu của nhân dân Trung Quốc.

Ngày nay Trường thành dài khoảng 6700km, chạy qua Hồ Bắc, Thiên Tân, Bắc Kinh, Sơn Tây, Nội Mông, Ninh Hạ, Thiểm Tây và Cam Túc. Gần Bắc Kinh có một chỗ dễ lên Trường thành, đó là Cư Dung quan. Đây là chỗ Tần Thủy Hoàng kiến lập nhiều làng dân cư sau khi đã hoàn thành Trường thành nhưng ngày nay các thị trấn đó không còn tồn tại. Tôi đến đây, leo

Trường thành và cảm nhận cái vĩ đại của một công trình lớn trong một xứ sở lớn. Những bậc cấp ở đây thường cao hơn nửa mét, chỉ việc leo lên một đoạn của Trường thành đã đủ mệt, không cần nói đến chuyện xây dựng chúng. Làm sao người xưa có thể đưa những tảng đá to lớn lên những độ cao như thế và không phải chỉ dài vài chục cây số như tại Vương Xá của Tần-bà-sa-la⁷⁸ mà cả vạm dậm trên những sườn núi cao ?

Về sau khi đi khắp Trung Quốc, tôi hay nhớ lại cái vĩ đại của Trường thành để thấy một điều: đây là một nước lớn và dân nước đó không chịu nổi những gì có kích thước nhỏ bé. Đó là một nước có rặng Hy-mã với những đỉnh núi cao nhất thế giới, quanh năm tuyết phủ. Ngay tại Tứ Xuyên mà núi của họ đã cao hơn 7000m. Núi non của Trung Quốc không phải chỉ hùng vĩ, nó là suối nguồn của thơ văn, của nghệ thuật và của đạo giáo. Những bức tranh thủy mặc chúng ta hay thấy không hề là sự hư cấu của các họa sĩ, chúng đúng thực như thế, với mây, với núi và với những căn nhà tí hon trên đỉnh. Sông của họ là những con sông với nguồn chảy mãnh liệt, nước sông là "thiên thượng thủy", phát khởi từ cao nguyên Tây Tạng, băng núi non chảy về đông hải. Dương Tử Giang (Trường Giang) là sông dài nhất châu Á với 6600km, là nguồn sống của mấy trăm triệu dân từ tây sang đông. Hồ của Trung Quốc kể chung thì lên đến 2000 hồ, từ các hồ nước mặn ít người biết đến ở các vùng cao nguyên Tây Tạng, Thanh Hải cho đến các hồ nước ngọt miền đồng bằng tiếng tăm như Động Đình Hồ, Đại Hồ. Đất của Trung Quốc quá mênh mông nên tuy bờ biển của họ dài đến 20.000km nhưng thực tế toàn bộ đời sống diễn ra trong vùng đại lục với sông và hồ. Đối với Trung Quốc thì "tái xuất giang hồ" đã là hạ sơn về lại với thế giới rồi, họ không cần nói tới biển.

Nền văn hóa Trung Quốc là một cái nôi của văn minh loài người, đó là một quá trình năm sáu ngàn năm, người ngày nay không sao dò tới đáy. Từ bốn năm thế kỷ trước công nguyên ở đó đã ra đời bộ Kinh Dịch với tham vọng tìm hiểu và vẽ nên đường đi của tạo hóa. Cũng từ trước công nguyên, có lẽ cùng thời với đức Thích-ca tại Ấn Độ và Heraclitus tại Hy Lạp, hai thánh nhân vĩ đại ra đời, đó là Khổng Tử và Lão Tử, đại diện hai cực âm-dương tiêu biểu của tư tưởng Trung Quốc. Người thì luận về hoạt động và trật tự xã hội, kẻ thì ám chỉ đường đi màu nhiệm của đạo, tập hợp triết học Trung Quốc trong một tổng thể lý tưởng "nội thánh ngoại vương chi đạo". Đó là một đất nước với những con người có những giấc mơ kỳ lạ, dưới tay họ phải phát sinh những công trình vĩnh viễn, những dự án xây dựng ngất trời, những cuộc phá hủy tận gốc mà Tần Thủy Hoàng với Vạn lý trường thành và việc đốt sách, chôn sống học trò chỉ là một thí dụ xưa cũ. "Ngu

Công dờn núi" không hề là một chuyện đùa với họ, xưa cũng như nay, họ sẵn sàng làm nhiều điều đội đá vá trời. Và trong thời đại ngày nay công trình tiêu biểu cho đầu óc đó là đập thủy điện tại Trường Giang tam hiệp.

Trong lịch sử Trung Quốc có một nhà du khảo nổi tiếng, đó là Từ Hà Khách ⁷⁹ người đời nhà Minh. Suốt cuộc đời, ông đi được "nửa nước Trung Quốc". Từ đời nhà Minh đến nay Trung Quốc đã rộng hơn nhiều, Từ Hà Khách có sống lại cũng chỉ được được một phần. Ngày nay nước Trung Quốc bao gồm một lục địa khổng lồ vươn dài từ đông hải đến phía tây tận các nước cộng hòa của Liên Xô cũ, từ miền bình nguyên Hoàng hà đến cao nguyên Tây Tạng. Trong đất nước này ngoài Hán tộc còn biết bao dân tộc khác như Mãn Châu, Tây Tạng, Mông cổ. Bên cạnh các nền triết học của Khổng Lão, Trung Quốc đã thu nhiếp Phật Giáo, biến tôn giáo này thành một hệ tư tưởng hầu như đặc thù của họ.

Một dân tộc như thế thì còn lâu mới chấp nhận một tư tưởng ngoại bang làm chủ đạo cho nền học thuật của mình. Làm sao một triết học phương tây, dù mang màu sắc gì, có thể làm họ lung lay. Làm sao một nước láng giềng phương bắc, dù nhất thời giàu mạnh hơn họ, có thể làm họ chịu thua kém. Đầu thế kỷ hai mươi là thời kỳ đánh dấu một giai đoạn đáng đau buồn của họ. Họ mở mắt và xấu hổ nhìn thấy một đất nước bị xâu xé, một ý thức hệ xa lạ lên ngôi, một nền kinh tế nghèo nàn tri tri, một nền khoa học kỹ thuật lạc hậu.

Không còn nghi ngờ gì, hào hán của Trung Quốc sẽ đưa nước họ cất cánh trong thế kỷ 21. Nhiều hiện tượng đặc biệt đang báo hiệu sự chuyển biến đó, trong đó có cả sự phục hưng của Phật giáo tại Trung Quốc.

---o0o---

LINH QUANG TỰ VÀ CHIẾC RĂNG CỦA PHẬT

Bắc Kinh là kinh đô của ba triều đại Nguyên, Minh, Thanh từ thế kỷ thứ 13. Đó là ba triều đại tôn sùng đạo Phật nên tại Bắc Kinh và các vùng phụ cận ta thấy còn vô số chùa chiền. Thế nhưng trong các chùa đó có một nơi đặc biệt, đó là Linh Quang tự, nơi thờ một chiếc răng của Phật.

Được xếp trong số Bát đại tự nằm phía tây Bắc Kinh, Linh Quang tự chỉ là một ngôi chùa nhỏ với một ngôi tháp gạch cao 51m. Trên tầng thứ hai của tháp là chỗ thờ một chiếc răng của Phật. Tôi được lên chiêm bái bảo vật vô song này sau khi đi nhiều nhiều vòng quanh tháp. Răng được chứa trong một

bảo tháp nhỏ bằng vàng, sau "cửa" của tháp là một đóa sen cũng bằng vàng và trên đó là răng Phật. Dưới ánh sáng, chiếc răng nằm trên hoa sen hiện ra huyền ảo, tôi thấy răng to hơn bình thường, dễ chừng phải bằng ngón tay cái.

Linh Quang tự được kiến lập năm 1071. Trong thời nội loạn năm 1900 chùa bị quân đội nước ngoài phá hủy nặng nề. Về sau, khi trùng tu, các nhà khảo cổ Trung Quốc tìm thấy một chiếc hộp gỗ, bên ngoài ghi hộp chứa răng của Phật. Tháp mà ta thấy ngày nay mới được xây cách đây có 40 năm để thờ chiếc răng đó. Ngày nay theo các tài liệu thì có nơi cho là răng đến Trung Quốc trong thế kỷ thứ 5, nơi thì nói trong đời Tống (960-1279). Thế nhưng không ai biết được làm sao chiếc răng Phật từ Ấn Độ mà qua đến Trung Quốc này được ? Có lẽ chỉ có một người biết rõ, đó là một tăng sĩ có tên Đạo Tuyên.

"Đức Thế Tôn dùng lực đại bi làm nát thân kim cương thành vô số các hạt xá lợi nhỏ, chỉ có bốn răng nanh là còn nguyên vẹn". Đó là một câu ta đọc được trong "Đại bát Niết-bàn kinh"⁸⁰, phẩm Cúng dường xá lợi. Trong phẩm đó ta còn thấy thêm: "Thiên Đế lấy một răng nanh xá lợi của Phật ở bên phải hàm trên, đem về thiên cung xây tháp cúng dường...Lúc đó có hai con quỷ La-sát ẩn thân sau lưng Đế Thích, nên không ai nhìn thấy. Hai quỷ lấy trộm được một cặp răng nanh xá lợi". Khá khen cho quỷ La-sát, chúng cũng biết quý trọng xá-lợi nên mới đi ăn trộm. Thế nhưng chúng bị một vị tướng nhà trời rượt theo lấy lại, đó là Vi đà thiên. Rồi hơn ngàn năm sau, Vi đà thiên đởi một vị tăng tên là Đạo Tuyên tu học xuất sắc, giới luật trọn vẹn, sống trong đời Đường Trung Quốc để trao cho.

Đạo Tuyên (596-667) là nhân vật lịch sử, xuất gia từ năm 16 tuổi. Lúc Huyền Trang về nước ông được cử vào ban phiên dịch kinh sách. Song song, ông là người nghiêm túc trì giới, truyền bá giới luật nên được xem là khai tổ của Luật tông Trung Quốc, cũng được gọi là Nam Sơn Đại sư. Giới hạnh của Đạo Tuyên cao tới mức mà ông luôn luôn có thần thánh hầu cận. Theo *Tổng cao tăng truyện*, ngày nọ ở chùa Tây Minh, thỉnh linh ông trợt chân té nhưng có người đỡ. Người đỡ ông là một thiếu niên không phải tầm thường, tự xưng là thần hộ pháp Vi đà tướng quân, trao cho ông chiếc răng Phật. Đó là chuyện "Vi đà thiên hoàn Phật nha" (Thiên tướng Vi đà trả lại răng Phật)⁸¹.



H 25: Vi đà tướng quân.
Tượng tại Ung Hòa Cung, Bắc Kinh

Vi đà thiên tướng là vị hộ pháp ta hay gặp trong các chùa ở Trung Quốc. Thông thường chùa có một tiền điện thờ Di-lặc, vị Phật tương lai. Xung quanh Di-lặc là bốn vị Thiên vương gồm Trì Quốc Thiên vương, sắc trắng cầm đàn tì bà; Tăng Trưởng thiên vương, sắc xanh cầm bảo kiếm; Quảng Mục thiên vương, sắc đỏ cầm rắn và Đa Văn thiên vương sắc lục, tay trái cầm lọng, tay mặt cầm ngân thủ (chuột bạc). Sau lưng Di-lặc là tượng Vi đà tướng quân, mặt rất trẻ trông như một thiếu niên nhưng hết sức oai phong. Tượng Vi đà nhìn vào chính điện, tức là Đại Hùng bảo điện, nơi thờ các vị Phật. Hoạt động của nhân thiên trong sân, giữa tiền điện và chính điện hẳn không lọt qua cặp mắt của

Vi đà. Nhất là tiền cúng dường của khách thập phương chắc không có quỷ La-sát nào trộm cắp được, tôi tự nhủ khi thấy các chùa Trung Quốc với vô số khách viếng thăm và cúng dường. Về sau khi đi Tây Tạng, tôi thấy lại các vị hộ pháp trong các đền thờ Phật, dù nơi đây các vị được trình bày khác hẳn. Thế nhưng nơi đây vắng bóng vị Vi đà tướng quân và tiền cúng dường của thập phương thì năm vương vãi khắp nơi, xem ra không ai dám trộm cắp. Có lẽ trên cao nguyên Tây Tạng thiêng liêng này, trong một xứ sùng tín

tuyệt đối, Vi-đà không còn ngồi sau lưng Di-lặc để canh chừng chính điện nữa mà dưới chân Ngài để nghe giảng pháp.

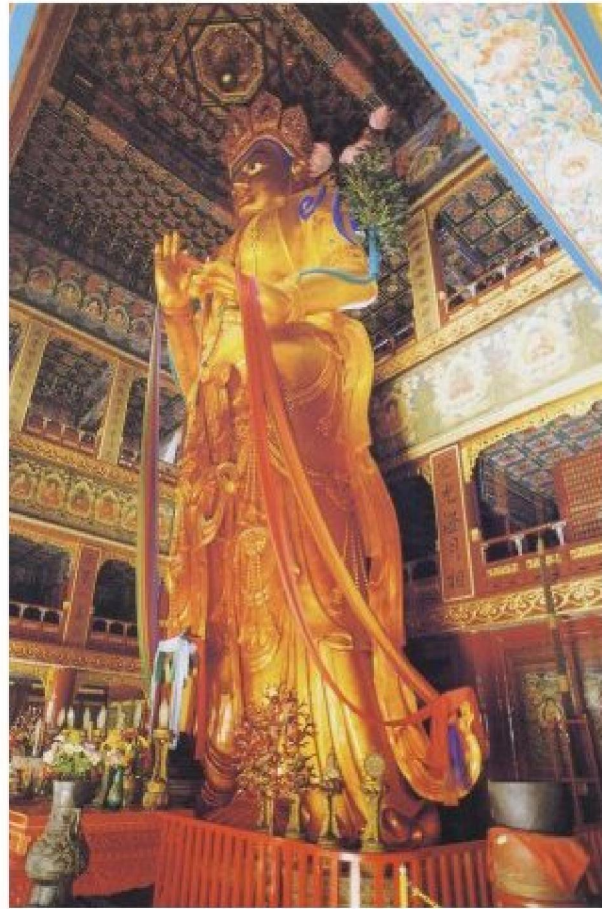
---o0o---

UNG HÒA CUNG VÀ TIỂU TRUYỆN VỀ TRUNG QUỐC-TÂY TẠNG

Tại Bắc Kinh, đền thờ rực rỡ nhất ngày nay phải là Ung Hòa cung. Nơi đây là chốn khách du lịch lúc nào cũng đông như hội. Đây là nơi khách hành hương chú ý đến lễ bái một pho tượng Phật Di-lặc tuyệt đẹp. Điện thờ này chứa nhiều sự tích và ý nghĩa thâm trầm về mối quan hệ Trung Quốc-Tây Tạng.

Đây là một cung điện hay một ngôi chùa ? Cả hai ! Thời nhà Thanh (1662-1911) có một vị hoàng tử tên là Dận Chân. Năm 1694 Dận Chân cho xây một cung điện. Về sau, năm 1723 Dận Chân lên ngôi thành nhà vua Thế Tôn Ung Chính, về trị vì tại Tử Cấm thành. Từ đó cung điện cũ của hoàng tử Dận Chân mang tên là Ung Hòa Cung và không ai được vào đó ở. Sau đó nhà vua Thế Tôn tặng cung Ung Hòa cho Phật giáo Tây Tạng, thời đó được gọi là Lạt-ma giáo. Lý do của sự hiến tặng đầy hào phóng đó là lòng nhiệt tâm tôn giáo trộn lẫn với tính toán chính trị.

Tôi đến Ung Hòa cung và thấy một rừng người với khói hương nghi ngút. Đây là một tổng thể gồm năm điện, nằm trong một khu vườn rộng lớn. Từ cổng vào, ta phải đi một đoạn xa mới tới được điện đầu tiên với Di-lặc và các vị thiên vương. Điện thứ hai mang tên Ung Hòa điện, thờ ba vị Phật tam thế, quá khứ hiện tại vị lai. Điện thứ ba mang tên Vĩnh Hưu điện, thờ A Di Đà và Dược Sư Phật. Điện thứ tư là Pháp luân điện thờ đại sư Tông-khách-ba⁸², nhà cải cách trong thế kỷ 14 của Phật giáo Tây Tạng, thầy dạy của các vị Đạt-lai Lạt-ma và Ban thiền Lạt-ma. Cuối cùng là Vạn phúc các, thờ Di-lặc trong dạng một bức tượng cao 18m, đường kính 3m, làm từ một thân cây trầm hương duy nhất. Tượng này được Đạt-lai Lạt-ma thứ 7 tặng cho vua Càn Long⁸³. Trong năm điện đó ta tìm thấy vô số tranh tượng diễn tả kinh điển, sự tích, các vị thánh nhân, hộ pháp, núi Tu-di, các công trình nghiên cứu, trong đó có cả các ngành khoa học và toán học. Trong Pháp luân điện có tượng của 500 vị la-hán, hai bên vách chứa toàn kinh sách cổ.



H 26: Tượng Di-lặc,
cao 18m tại Ung Hòa Cung, Bắc Kinh

Thế nhưng tất cả đều làm tôi sớm quên khi thấy tượng Di-lặc. Tôi ngần người vì cái đồ sộ của tượng, tới dưới chân ngẩng đầu nhìn cặp mắt xanh biếc của Ngài. Sau bao nhiêu lần thấy tượng Di-lặc mập tròn thường có tại Trung Quốc, nơi đây tôi lại được thấy tượng Ngài theo cách diễn tả của Tây Tạng với khuôn mặt vô cùng trí tuệ. Di-lặc là vị "hóa thân thiên ngàn ức", có dạng là một hòa thượng mập tròn đùa dỡn với trẻ con cũng có, làm kẻ héo hon đi ăn xin cũng có, làm trời, làm người, làm kẻ hướng đạo, làm người hầu cận. Ngài mang mọi dạng hình, đi khắp bốn phương trời để giáo hóa Tính Không.

"Thiện nam tử, hãy thức dậy ! Pháp tính là như vậy. Bồ-tát biết tất cả các pháp do nhân duyên kết tụ lại mà hiện ra, tự tính (của chúng) là như vậy, như huyễn, như mộng, như ảnh, như bóng, không có gì được thành tựu

hết!"⁸⁴. Ôi, chân lý đó của Phật giáo đại thừa, dưới chân tượng, tôi thấy hầu như Di-lặc đang mỉm cười nhắc lại.

Nhưng đó là chân lý tuyệt đối, còn tại trần gian tương đối này, bức tượng này một sự thành tựu tuyệt vời, bàn tay nghệ nhân nào đã tạc ra một khuôn mặt vừa trí tuệ vừa từ bi như thế. Bức tượng này quả thật là một món quà vương tước. Nó đánh dấu một giai đoạn hữu hảo của Trung Quốc và Tây Tạng mà ngày nay mối quan hệ giữa hai bên đã trở thành phức tạp.

Trong lịch sử Tây Tạng, đây là một vương quốc trong thế kỷ thứ 7 sau công nguyên với nhà vua Tùng- tán Cương-bồ (Songten Gampo), trị vì khoảng từ 617 đến 649. Đó là một thời phát triển rực rỡ của Phật Giáo, kéo dài suốt từ thế kỷ thứ 7 đến thứ 9⁸⁵. Sau một thời gian bị bức hại, khoảng thế kỷ thứ 11, Phật giáo lại được phục hưng nhưng lại rơi vào một thái cực khác, nó trở thành một chế độ tăng lữ, trong đó các tăng sĩ đảm nhiệm luôn việc điều hành đất nước.

Qua thế kỷ thứ 13 tại Trung Quốc, nhà Nguyên lên ngôi hoàng đế. Năm 1279 Hốt Tất Liệt thống nhất sơn hà Trung Quốc, đem quân đánh luôn Tây Tạng bắt được giáo chủ Phát-tur-ba (Phagpa) của phái Tát-ca (Sakya). Thế nhưng Phát-tur-ba không hề ở tù một ngày mà lại được Hốt Tất Liệt trọng đãi như thần tiên. Người Mông Cổ Hốt Tất Liệt làm hành động đó vừa do lòng sùng tín thuần thành vừa lại rất khôn khéo chính trị. Về sau Hốt Tất Liệt đưa Phát-tur-ba về lại Tây Tạng và "ủy thác" việc cai trị xứ sở này. Kể từ đó Tây Tạng thần phục Trung Quốc, ngược lại nhà Nguyên vì quá tôn thờ Lạt-ma giáo mà mất đế chế. Cuối đời nhà Nguyên, nhân dân Trung Quốc đói khổ còn một số Lạt-ma lại quá lộng hành, có vị cho đào cả mộ các vua nhà Tống. Năm 1368 có một vị tăng người Hán tên là Chu Nguyên Chương, dấy quân diệt nhà Nguyên Mông Cổ, lên ngôi vua. Đó là Thái tổ nhà Minh. Nhà Minh trở lại với Phật giáo Trung Quốc nhưng vẫn khôn ngoan tiếp tục bảo hộ Lạt-ma giáo, ban vương tước cho các vị tăng sĩ Tây Tạng. Qua đó ta thấy việc bảo hộ Lạt-ma giáo vì lý do chính trị là một chính sách nhất quán của các vương triều Trung Quốc.

Ba trăm năm sau, trong một bộ tộc Mãn Châu, lại có một nhân tài xuất hiện, diệt nhà Minh, thống nhất sơn hà, lập nhà Thanh năm 1662, trị vì thiên hạ cũng được khoảng 300 năm. Nhà Thanh lại là dân ngoại tộc, có máu giang hồ nên lại hết lòng ủng hộ Lạt-ma giáo. Cũng như nhà Nguyên, nhà Thanh ủng hộ các vị Lạt-ma vì lòng sùng tín, nhưng với chính sách rất rõ, họ dùng các vị Lạt-ma để thống trị Tây Tạng và Mông cổ. Nhà vua thứ ba là Thế

tổ Thuận Trị sai sứ thần đón Đạt-lai Lạt-ma thứ 5 về triều, tặng danh hiệu Quốc sư. Sau Thế tổ, nhà vua Khang Hy cho quân tiến vào Tây Tạng năm 1720. Và như ta đã biết, sau Khang Hy là Ung Chính tặng Ung Hòa Cung năm 1723. Như thế là kể từ Hốt Tất Liệt cuối thế kỷ thứ 13, Tây Tạng đã thần phục Trung Quốc. Cuối đời nhà Thanh năm 1911, lúc Tôn Văn lật đổ chính quyền để lập thể chế cộng hòa, Tây Tạng tuyên bố tự trị. Thế nhưng, tuyên ngôn độc lập đó đã quá trễ. Một năm sau khi Trung Quốc giành lại độc lập năm 1949, họ đem quân chiếm đóng Tây Tạng.

Phải công bằng thấy rằng, kể từ gần 700 trăm qua, Tây Tạng luôn luôn là một xứ chư hầu của Trung Quốc. Dù nhiều đau thương đã xảy ra cho dân tộc Tây Tạng, nhưng ta khó đòi một nước Tây Tạng độc lập với đầy đủ chủ quyền. Nhìn lại lịch sử, ta thấy chính các vị Lạt-ma, quá dính líu với quyền lợi thế gian, đã đưa dân tộc mình vào chỗ bị lệ thuộc. Ngày nay, vị Đạt-Lai Lạt-ma thứ 14 cũng có lúc thừa nhận rằng dân tộc của ông đang trả nợ với giá rất đắt cho chế độ tăng lữ ngày xưa, cho những vị lãnh đạo tinh thần nhưng mang nghiệp tham ái quyền lực và danh vọng.

Tại Ung Hòa Cung, khi ngẫm nghĩ những điều này, tôi chưa biết sẽ có một ngày mình sẽ đi Tây Tạng.

---o0o---

BÌNH THÀNH VÀ ĐỘNG VÂN CƯƠNG

Trong thế kỷ thứ hai sau công nguyên có ba trung tâm phát triển Phật giáo, tại Trung Quốc và Việt Nam (Giao Chỉ). Ngoài Lạc Dương được nhiều người biết, ta phải kể đến Bình Thành tại tỉnh Sơn Tây Trung Quốc và Luy Lâu, ngày nay thuộc tỉnh Bắc Ninh Việt Nam.

Theo tài liệu lịch sử, Bình Thành được xây dựng rất sớm, khoảng trong thế kỷ thứ 5 trước công nguyên. Thị trấn này ngày nay là Đại Đồng, cách Bắc Kinh khoảng 350km về hướng tây, được Vạn lý trường thành bao bọc hai mặt, là một vị trí chiến lược. Trong thời Hán Sở tranh hùng trước công nguyên, Hạng Vũ diệt nhà Tần, đốt phá Hàm Dương (phía bắc Trường An) và rút quân về đóng ở Bình Thành. Về sau Hạng Vũ bị Lưu Bang diệt. Khoảng sáu trăm năm sau, thời mà lịch sử Trung Quốc gọi là Nam Bắc Triều (420-588), Trung Quốc bị chia làm hai miền Nam-Bắc, mỗi miền lại chia ra nhiều nước nhỏ. Trong các nước Bắc Triều có một nước gọi tên là Bắc Ngụy của nhà vua Đạo Vũ đế. Đạo Vũ đế lấy Bình Thành làm kinh đô năm 398, thống nhất phương Bắc năm 439, trở thành một nước có uy thế.

Đạo Vũ đế rất sùng tín đạo Phật. Trong thời Bắc Ngụy có hàng ngàn tăng sĩ Ấn Độ, Tây Vực đến đây, tu sĩ lên đến hàng chục vạn người, chùa chiền hơn 30.000 ngôi. Nhưng hình như sự vật lúc nào lên đến đỉnh cao nhất lại bị hoại diệt nên cũng trong thời Bắc Ngụy, đạo Phật bị pháp nạn. Đây là pháp nạn lần thứ nhất trong bốn pháp nạn⁸⁶ của Phật giáo tại Trung Quốc.

Pháp nạn này do nhà vua Thái Vũ Đế gây ra. Thái Vũ Đế là con của Đạo Vũ Đế, mới đầu cũng tin tưởng đạo Phật. Thế nhưng ngày nọ, ông thân hành đi dẹp loạn, thấy trong một ngôi chùa có vũ khí. Chùa bị dèm pha, Thái Vũ Đế hạ chiếu chỉ dẹp bỏ đạo Phật, tàn sát vô số tăng sĩ. Đó là năm 446. Sau đó không ai được chứa chấp tăng ni, chùa chiền tranh tượng bị phá hủy. Thế nhưng Thái Vũ Đế lại có một người con tôn trọng đạo lý, đó là thái tử Thác Bạc Hoàng. Vị thái tử mật báo tăng ni trốn lánh, đem kinh sách tranh tượng đi cất giấu trong núi non gần đó và cũng vì thế mà bị mưu hại.

Sáu năm sau, Thái Vũ Đế mất, ông chỉ sống được 45 tuổi. Em của thái tử Hoàng là Thác Bạc Duệ lên ngôi là Văn Thành Đế, lúc đó tăng ni trong núi mới dám trở lại hoàng pháp. Nhà vua Văn Thành Đế là người trọng đạo lý, tạ lỗi cho cha bằng cách cho xây dựng "Vân Cương thạch quật" ở sườn nam núi Ngô Châu, cách Bình Thành 16km. Nhà sư Đàm Diệu là người khởi công xây dựng, để danh lại đến ngày hôm nay. Vân Cương là một trong ba thạch động nổi tiếng nhất của Trung Quốc, hai nơi kia là Long Môn và Đôn Hoàng.

Qua năm 494, triều Ngụy dời đô về Lạc Dương, vì thế mà Bình Thành và Vân Cương chìm vào quên lãng. Hơn bốn trăm năm sau, năm 907, đó là thời nhà Liêu bắt đầu trị vì một vùng miền Bắc bao la của Trung Quốc, vương triều có đến năm kinh đô mà một là Bình Thành, lúc đó đã mang tên Đại Đồng. Trong thời đó tại Đại Đồng, Hoa Nghiêm tự được xây dựng, Vân Cương thạch động nhờ thế mà cũng được tu bổ thêm.

Tôi đến Đại Đồng từ Bắc Kinh bằng xe lửa chạy đêm. Đại Đồng nằm trên độ cao khoảng 1200m, tàu chạy trên những cao nguyên ngút ngàn vùng bắc Trung Quốc, qua những ruộng lúa mì, ngô, hướng dương. Đi xe lửa mới thấy cái mênh mông của nước này, trên bản đồ hai nơi xa nhau không bằng đầu ngón tay út mà tàu chạy cả đêm không thấy tới. Tàu đến ga Đại Đồng lúc trời còn sáng tinh sương, đúng là lúc thợ thuyền hối hả đi làm. Họ là những người thợ mỏ than, Bình Thành ngày nay đã trở thành kinh đô than đá của Trung Quốc ! Than đá xem ra quan trọng hơn kinh điển. Nó làm ra điện để công nghiệp hóa đất nước. Cũng đúng thôi ! Đại Đồng là một thành phố

kỹ nghệ, ảnh hưởng dẫn du lịch hãnh diện kể như thế, là thành phố lớn thứ 12 của Trung Quốc, với than đá vô tận và công nghiệp chế tạo thiết bị cho ngành nông lâm nghiệp. Xe đi một vòng trong Đại Đồng, trung tâm Phật giáo Bình Thành mà tôi hào hứng muốn tới thăm ngày nay khắp nơi được phủ bằng một lớp bụi than mờ mờ. Tôi được đưa vào một khách sạn ăn sáng lấy sức sau một đêm đi xe lửa, tên nó là khách sạn "Vân Cương". Đúng thế, tôi đến đây để thăm công trình đồ sộ của Vân Cương thạch quật mà tiền nhân của các anh thợ mỏ này đã tạo tác từ 15 thế kỷ trước. Cả những người thợ mỏ ngày nay lẫn những nghệ nhân ngày xưa, họ cũng là những người vào núi đập đá, đục đẻo, chịu gian khổ từ năm này qua năm khác, những con người chân cứng đá mềm, đem mồ hôi và cả xương máu để làm nên sự nghiệp cho đất nước họ, dù đó là công trình văn hóa hay công nghiệp.



H 4: Tượng Đại Phật cao 13,7m tại Vân Cương, động số 20

Và như Blofeld đã từng ca tụng, đây quả là một thạch quật vĩ đại. Công trình này có 53 động chạy dài khoảng 1km từ đông sang tây, gồm 51.000 tượng Phật mà tượng lớn nhất cao 17m, tượng tí hon nhất chỉ cao 2cm. Phần lớn tượng được tạc trong thời Bắc Ngụy, từ năm 460 đến năm 494. Một ít tượng khác được hoàn thành trong thời nhà Đường (618-907). Trong các động, ngoài tranh tượng ta còn thấy các Kinh được minh họa bằng các tượng đá khắc nổi trên tường, đó là một nghệ thuật Phật giáo độc đáo mà ta hay thấy tại Trung Quốc, được gọi là "biến tướng" của kinh. Tại Vân Cương,

biến tướng của *Duy ma cật sở thuyết kinh*⁸⁷ được trình bày. Về sau tại các thạch quật Bảo đỉnh sơn hay Bắc sơn, tôi còn được thấy các biến tướng của các Kinh khác.

Trong nắng sớm tôi ngắm nhìn các động cả thạch quật mà ngày nay chỉ còn khoảng 20 động có thể tham quan được. Mới đầu công trình này để Văn Thành Đế sám hối cho vua cha, nhưng rõ ràng là cả chục ngàn nghệ nhân đã sáng tạo nơi đây để cho giáo pháp trường tồn với thời gian, để lòng sùng tín của họ trở thành những tác phẩm nghệ thuật, để những gì trong tim óc thành tháp tượng thấy được, sờ được. Vì nghệ thuật, nói cho cùng, là quá trình biến những gì trừu tượng thành vật thể, đối tượng của năm giác quan, dùng chúng mà diễn tả lại lòng cảm khái, sự rung động nội tâm.

Động số 3 là động lớn nhất với tượng Phật và hai vị Bồ-tát. Sau đó là động số 5 với bức tượng lớn nhất của Vân Cương cao 17m. Động số 6 chứa một cột đá cao 16m, trình bày cuộc đời đức Phật. Động 17 chứa tượng Di-lặc ngồi trên chân, một thế ngồi thiền định ít thấy. Trong động 18 có tượng Phật Thích-ca mâu-ni mà trong vạt áo là vô số các vị Bồ-tát. Quá nhiều động và quá nhiều hình tượng, khách tham quan có lẽ không mấy ai xem được kỹ. Chỉ ngắm tượng thôi mà người ta đã hết sức, hãy nhớ đến gian khổ của người xưa, tôi tự nhủ.

Cuối cùng là động 20, đó là động chứa bức tượng Phật Thích-ca, cao 13,7m, đây là nơi được xem là biểu tượng cho Vân Cương thạch động. Tiếng tụng kinh của Phật tử vang trong nắng và mùi hương trầm quen thuộc của Trung Quốc làm tôi nhớ những ngày ở Ấn Độ. Hình ảnh của "người con trai vĩ đại của Ấn Độ"⁸⁸ đã qua đến đây từ thế kỷ thứ nhất và nghệ thuật tạc tượng của Gandhara (ngày xưa thuộc về Ấn Độ) cũng đã định hình tại Trung Quốc, tại Vân Cương này trong thế kỷ thứ năm. Đó là nền nghệ thuật tạc tượng của Phật giáo đại thừa, xem Phật là Ứng thân, là nhân dạng của Pháp thân không sinh không diệt. Nền nghệ thuật đó gập gờ những đầu óc ưa làm chuyện vĩ đại của người Trung Quốc để sinh ra những tượng Phật khổng lồ mà họ gọi là "Đại Phật", những thạch quật đồ sộ mà Vân Cương mới chỉ là một.

---o0o---

TỪ HANG SƠN ĐẾN QUANG MINH ĐỈNH

Trong Quốc là xứ sở của núi non hùng vĩ. Trong những rặng núi đó có những ngọn đã trở thành thiêng liêng, là "đạo trường" của Bồ-tát như Ngũ

Đài sơn của Văn-thù, Nga Mi sơn của Phổ Hiền, Cửu Hoa sơn của Địa Tạng và Phổ Đà sơn của Quan Âm. Đó là "tứ đại danh sơn" mà về sau sẽ được nhắc tới.

Song song, Trung Quốc còn có năm rặng núi thiêng khác được gọi là Ngũ Nhạc với trung tâm và bốn hướng đông tây nam bắc. Đó là Tung sơn ở trung tâm, thuộc tỉnh Hà Nam; Thái sơn phía đông, thuộc tỉnh Sơn Đông; Hoa sơn, phía tây thuộc tỉnh Sơn Tây; Hành sơn phía nam, thuộc tỉnh Hồ Nam và Hằng sơn phía bắc thuộc tỉnh Sơn Tây. Ngũ Nhạc là nơi "trời đất giao nhau", nơi các đời vua chúa từ 2000 năm nay đến cầu đất nước thái bình thịnh trị.

Trung Nhạc Tung sơn, cách Lạc Dương khoảng 50km phía đông nam, đỉnh cao nhất là 1440m. Tại Tung sơn, Thiệu Lâm tự được xây dựng năm 495, nó là quê hương của Thiền tông Trung Quốc, võ lâm bắc đẩu. Đây là ngôi chùa mà khoảng năm 520 Bồ-đề Đạt-ma đã đến đây, quay mặt vào tường chín năm và cuối cùng truyền tâm cho Huệ Khả.

Đông Nhạc Thái sơn được xem là rặng thiêng liêng nhất, đó là rặng núi của Đạo giáo. Nằm về phương đông, phía mặt trời mọc, Đông Nhạc là nơi vua chúa thân hành đến tế trời đất từ hơn 2000 năm nay. Chỗ cao nhất của Thái sơn đo được 1545m. Thái sơn là nơi thờ thần Thái Sơn phủ quân của Đạo giáo, vị thần thống lĩnh đời sống trần gian, chỉ nghe lệnh của Ngọc Hoàng thượng đế. Đền cao nhất của Thái sơn là đền Ngọc Hoàng, cao 1524m.

Tây Nhạc Hoa sơn là rặng núi cũng với năm đỉnh đông tây nam bắc và trung tâm, mà đỉnh cao nhất là Liên hoa đỉnh, cao 2100m. Giữa năm đỉnh đó là con đường đá đi từ vách này qua vách khác mà cứ mỗi bước chân là dẫn đến một phong cảnh khác lạ. Ngày nay trên Hoa sơn người ta còn thấy một phiến đá phẳng. Huyền sử chép rằng đó là chỗ Triệu Khuôn Dẫn, thái tử nhà Tống, đánh cờ với Trần Đoàn, đạo sĩ trường sinh bất tử. Triệu Khuôn Dẫn thua, phải nhường Hoa sơn cho đạo sĩ.

Nam Nhạc Hành sơn có đến 72 đỉnh mà đỉnh cao nhất đo được 1290m. Tương truyền rằng trên đỉnh Tử Cái, một đỉnh cao của Hành sơn, nhà vua thần kỳ Hoàng Đế đã hội nghị với các chư hầu miền nam. Đến thế kỷ thứ 20 (trước công nguyên), có nhà vua tên Vũ, cháu năm đời của Hoàng Đế, hậu duệ của Nghiêu Thuấn, là kẻ khai sáng đời nhà Hạ (thế kỷ 21-16). Ông lên đây quan sát địa thế để vạch kế hoạch trị thủy, ngày nay còn để lại danh

thơm. Tại Nam Nhạc Hành sơn hiện còn có rất nhiều đền đài của Đạo giáo và Phật giáo.

Bắc Nhạc Hằng sơn nằm cách Đại Đồng khoảng 75km là một rặng núi mênh mông với đỉnh phía bắc cao 2017m. Trên đỉnh phía bắc này ngày nay còn lại đền thờ lớn nhất của Hằng sơn, xung quanh là rừng thông bao phủ. Trên sườn núi Hằng sơn có nhiều đền đài mà nổi tiếng nhất là Huyền Không tự, tức là "chùa treo". Chùa này được tôn là một trong mười thắng cảnh của tỉnh Sơn Tây. Huyền Không tự quả nhiên như treo cheo leo trên sườn núi. Từ xa người ta tưởng là sườn Hằng sơn được vẽ tạc hình một ngôi chùa, tới gần mới hay đó là một tổng thể khoảng 40 điện thờ nhỏ bé với rất nhiều tượng Phật, Bồ-tát. Các điện này được xây dựng trong thế kỷ thứ sáu, nối với nhau bằng các hành lang gỗ, nằm cheo leo trên sườn núi, được chống bằng những cột sắt.

Tôi đến Hằng sơn vào buổi trưa, nghỉ trong một quán mang tên "Hằng sơn tửu điểm". Nghe tên Hằng sơn, lòng tôi đã rộn rã, bỗng nhớ Kim Dung và Lệnh Hồ Xung của ông vô cùng. Cảm ơn Kim Dung, ông là người làm tôi biết và yêu mến một nước Trung Quốc trù tượng trong ký ức. Quá khứ tôi bỗng hiện về rõ mồn một, tôi nhớ những năm của đầu những năm sáu mươi, khi truyện của Kim Dung còn đăng báo ngày và mình nằm dài trên nền nhà đọc tờ *Tiếng Vang*, trong đó có *Cô Gái Đồ Long*. Kim Dung đưa tôi đi khắp Trung Quốc với các địa danh tuy xa lạ nhưng rất thú vị như Động Đình Hồ, Ngũ Nhạc, Thiếu Lâm tự. Quan trọng hơn, ông khắc họa cho tôi về một xã hội Trung Quốc tuy xa vời vợi như hoang đường nhưng hết sức gần gũi hầu như ta có thể tìm thấy mình trong đó. Tôi vẫn nhớ Kim Dung trong mỗi bước đi tại Trung Quốc, trong mỗi dòng viết về Trung Quốc. Vì thế tôi rất để ý tìm hiểu Khuru Xứ Cơ, Vương Trùng Dương, Trương Tam Phong, những nhân vật có thật, tiền bối của Trương Vô Kỵ. Tôi thích nhắc tới Chu Nguyên Chương không phải vì ông là thái tổ nhà Minh, cũng không phải ngày trước ông là tăng sĩ, mà vì ông là nhân vật có thật trong *Cô Gái Đồ Long*, được kể lại trong truyện lúc Trương Vô Kỵ bắt đầu sống đời nhàn nhã với Triệu Minh. Với *Cô Gái Đồ Long*, Kim Dung đã vẽ nên một xã hội hiện thực của loài người, trong đó thiện ác lẫn lộn, ánh sáng và bóng tối chồng lên nhau nhiều lớp, cái phải cái trái tồn tại song hành cùng một lúc trong xã hội và trong tâm lý con người. Chính phái và ma giáo tưởng chừng như hai thái cực đối lập với nhau đã hòa với nhau, trong chính phái có những hành động hết sức đen tối và trong ma giáo có những con người đáng làm thầy của những kẻ tưởng mình đi trên đường vương đạo. Và nhất là Kim Dung đã cho tình yêu nảy nở giữa những con người mà quê hương chính tà của họ

cách nhau vạm vỡ, cho thấy những giá trị thuộc đầu óc lý luận chưa bao giờ thay thế tiếng nói sâu thẳm của trái tim.

Sau *Cô Gái Đồ Long*, Kim Dung còn một kiệt tác, đó là *Tiểu Ngạo Giang Hồ*, bản thân ông đã già giặn hơn rất nhiều sau các tác phẩm trước. Với *Tiểu Ngạo Giang Hồ*, Kim Dung đã vẽ một toàn cảnh đương đại với một khung xã hội và chính trị rộng lớn, trong đó con người vừa là kẻ đạo diễn mọi điều xảy ra trên sân khấu, vừa chịu cảnh vui buồn của những gì do mình bày ra. Tác phẩm này đã một thời làm tôi biết nhìn cuộc đời không phải chỉ gồm hai màu đen trắng. Thế nhưng cần nói thêm là, với số tuổi ngày nay, tôi càng nhận ra rằng đó là một tác phẩm phản ánh sâu sắc kiếp nhân sinh, xót xa thay số phận con người nằm trong mọi sự xô đẩy của những ngọn sóng lành dữ khác nhau, những đam mê đầy nhân tính, những âm mưu quỷ quyệt. Cũng trong bức tranh đầy những mảng tối sáng đó, con người với tình yêu của nó mới sáng lên tính cá thể của mình. Và ngay cả tình yêu tưởng chừng là một điều rất riêng tư cũng không bao giờ trọn vẹn, Lệnh Hồ Xung của Kim Dung tuy hạnh phúc hòa hợp với Doanh Doanh nhưng chàng vẫn tưởng nhớ đến một tình yêu vô vọng.

Với *Tiểu Ngạo Giang Hồ*, tôi biết đến Ngũ Nhạc và ngày nay đến đây, lòng tôi sao khỏi có niềm rộn rã kính trọng. Hằng sơn tử điểm này nằm ngay dưới chân Hằng sơn của phái Nga Mi phải là nơi giang hồ đã lăm người qua lại, nơi Lệnh Hồ Xung và Đào cốc lục tiên ghé ăn nhậu còn nàng Nghi Lâm mà tôi yêu mến chắc không khi nào dám vào. Tiểu nhị đem bánh bao ra ! Thì ra bánh bao là một thứ người Trung Quốc hay ăn như ta ăn cơm, và ta ăn cơm trắng thì bánh bao của họ trắng trơn không nhân. Tôi thử chiếc bánh bao và công bằng mà nói thì thấy nó nhạt nhẽo, không hiểu tại sao đại hán ngày xưa ăn "mấy cân bánh bao" một lúc. Và rượu thì ngày xưa hãn Đào cốc lục tiên uống không bao giờ đủ, ngày nay người Trung Quốc uống bia. Như tại Việt Nam, ở đâu cũng có bia, tỉnh nào cũng có hiệu bia, chai nào chai nấy to gần cả lít. Bia Thanh Đảo nổi tiếng nhất, nhưng tại rặng Cửu Hoa sơn xa xôi cũng có bia Cửu Hoa.

Nhớ chàng trai Trương Vô Kỵ tôi không thể không nhớ đến Quang Minh Đỉnh. Đó là sào huyệt của Ma giáo mà chàng đã lần mò theo một ông hòa thượng leo lên tới. Nhưng Quang Minh Đỉnh có thật chăng ?

Quang Minh Đỉnh là một đỉnh của rặng Hoàng sơn. Hoàng sơn là đệ nhất danh sơn của Trung Quốc. Ngũ Nhạc đã đẹp nhưng Hoàng sơn vượt xa Ngũ Nhạc.



H 28: Sơ đồ Hoàng sơn. 1) Quang Minh Đỉnh; 2) Liên hoa Đỉnh; 3) Đào Hoa Phong [1]

(Hình trích của "Huangshan in China", Publishing house of China National Academy of Fine Arts, 1994)

Hoàng sơn nằm trong tỉnh An Huy, là một rặng núi có 72 đỉnh mà đỉnh cao nhất là Liên Hoa đỉnh (1860m) và sau đó là Quang Minh Đỉnh (1840m). Huyền sử chép rằng nhà vua Hoàng Đế đến đây để luyện linh đan sống ngàn năm nên núi có tên Hoàng sơn. Ngày nay dưới chân Hoàng sơn là một thành phố có sân bay, đến từ Hàng Châu, Thượng Hải rất tiện.

Nhà du khảo nổi tiếng đời Minh, Từ Hà Khách, là tác giả của "Từ Hà Khách du ký", một tác phẩm có giá trị về văn hóa và khoa học. Ông đã đến đây và thốt lên: "Đến Ngũ Nhạc thì không kể mọi danh sơn khác, đến Hoàng sơn thì không kể Ngũ Nhạc". Hoàng sơn thật là một cảnh non bồng nước nhược với bốn đặc tính: sườn núi như vách dựng đứng, rừng thông đầy hình thù kỳ dị, thế đá lạ lùng bí hiểm và cảnh mây bọc núi, núi xuyên mây. Hoàng sơn là nơi thống nhất uy danh của các núi lớn: cái tôn quý của Thái sơn, màu hoang dã của Hoa sơn, biển mây mênh mông của Hằng sơn, thác nước cuộn cuộn của Lư sơn và phong thái thần tiên của Nga mi sơn. Hoàng sơn chính là đối tượng sơn thủy của tranh thủy mặc từ nhiều ngàn năm nay. Trên sườn Hoàng sơn vào mùa xuân người ta chỉ thấy một vùng trắng như tuyết nhưng không phải tuyết, hỏi ra thì đó là Đào hoa phong, đỉnh chỉ trông hoa đào.



H 29: Một đỉnh núi trong dãy Hoàng sơn.

Tôi đến Hoàng sơn để ngắm những ngọn núi hầu như cổ tích này. Trung Quốc mênh mông và quá nhiều cảnh đẹp, nếu chỉ thăm một núi thì đó là

Hoàng sơn; nếu chỉ thăm một hồ thì đó là Tây hồ ở Hàng Châu. Nằm dưới chân Hoàng sơn lại còn có một thị trấn còn giữ lại được từ thời nhà Tống, thế kỷ thứ 9, thứ 10. Thị trấn này làm tôi nhớ đến Hội An, ngày nay nó là cũng chỗ bán đồ lưu niệm nhưng nó cổ hơn Hội An khoảng 400 năm và toàn bộ nhà cửa ngày xưa còn nguyên vẹn suốt cả một con đường dài vài km.

Hoàng sơn là đệ nhất danh sơn, "đến Hoàng sơn thì không kể Ngũ Nhạc", đó phải là lý do mà Ma giáo đã một thời chọn Quang Minh Đỉnh làm nơi vàng để muôn năm trường trị, thống nhất giang hồ, chống lại các chính phái. Đến Hoàng sơn tôi hiểu thêm rằng, những gì mình đọc Kim Dung ngày xưa là một sự phối hợp tài tình giữa lịch sử và địa lý có thật của Trung Quốc, hòa trong nền tảng thực tế của đạo lý, tâm lý và xã hội của đất nước này, cùng với tài hư cấu tuyệt vời để khắc họa những trong nhân vật, sáng tạo những hành động và cảnh ngộ vừa hoang đường vừa hiện thực.

Cuộc ác chiến trên Quang Minh Đỉnh không hề có thực nhưng Hoàng sơn, ngọn núi nằm tại hạ lưu sông Dương Tử, là kẻ chứng kiến những trận chiến đẫm máu suốt trong lịch sử Trung Quốc. Trước công nguyên tại vùng này đã xảy ra cuộc Hán Sở tranh hùng, cuối cùng Hạng Vũ thua, tự tử tại Cai Hạ trên bờ Dương Tử. Trước đó, Ngô Phù Sai cũng bị Việt vương Câu Tiễn tiêu diệt nơi đây. Đầu thế kỷ này, đây cũng là nơi Nhật và các nước phương tây xâm xé Trung Quốc. Và, làm sao khác được, cũng chính đây là nơi phát sinh các cuộc cách mạng vũ bão tại đất nước mệnh mông này.

Tôi đến Hoàng sơn, hoa đào trên đỉnh Đào hoa phong vẫn nở trắng trịnh nguyên như ngày trời đất mới mở hội. Tất cả, những gì hư cấu hay có thực, đã chìm trong lịch sử. Mầu nhiệm thay, thời gian.

---o0o---

TỪ TIỂU NI CÔ NGHI LÂM ĐẾN NÀNG LÝ NGƯ'

Dưới chân Hằng sơn tôi không thể không nhớ đến một người con gái tên gọi là Nghi Lâm. Đó phải là một thiếu nữ tươi đẹp, hoạt bát, đầy nhựa sống, ham hoạt động. Thế nhưng đồng thời, nàng là một tiểu ni cô với hạnh nguyện nghiêm túc mà cuộc đời mãi mãi gắn liền nơi cửa Phật. Những cuộc đấu tranh long trời lở đất trong *Tiểu Ngạo Giang Hồ* đưa đẩy nàng xuống núi hành hiệp, nhưng cứ mỗi lần phạm chút lỗi lầm, nàng lại thăm câu mong bỏ-tát tha tội.

Với tuổi tác và võ công non kém, Nghi Lâm "hành hiệp" không hiệu quả lắm, nàng chỉ có một vai trò rất phụ thuộc. Nàng chỉ "nổi" trong sự hoạt bát đầy thông minh của mình và cũng với tấm lòng yêu cuộc sống đó, nàng cảm thấy gần gũi tự nhiên với Lệnh Hồ Xung, một chàng trai dễ yêu. Theo đà câu chuyện, Kim Dung sáng tạo ra cả cảnh Lệnh Hồ Xung phải miễn cưỡng làm cả trưởng môn phái Nga Mi của Hằng sơn, dẫn đầu cả một đám nữ đệ tử trong đó có Nghi Lâm. Hay thay cái chính tà đan chéo lẫn lộn, một kẻ bị trục xuất ra khỏi Hoa sơn vì "theo tà bỏ chính" mà lãnh đạo Hằng sơn, các vị ni sư Hằng sơn dám phá chấp để gọi một chàng trai ham rượu chè về núi để điều động đệ tử. Trong khung cảnh đó một tình cảm nảy nở trong lòng Nghi Lâm mà nàng không biết gọi tên.

Nghi Lâm không biết gọi nó là tình yêu, thứ tình cảm mà nàng thấy thể hiện bằng sự quyến luyến Lệnh Hồ đại ca. Nàng không tìm cách kềm chế nó như các vị sư trưởng của nàng mong đợi, vì đối với nàng, tình cảm đó chưa có gì là tội lỗi. Các vị sư tì của nàng già dặn hơn, biết đó là tình yêu và tìm cách ngăn cản một cách nhẹ nhàng, đầy từ bi như bò-tát của họ. Dễ thương biết bao, mỗi tình nhẹ nhàng này của tác phẩm, nó xuyên suốt đến cuối câu chuyện để Nghi Lâm rốt cuộc trở thành một người chủ chốt, hạ thủ cả Nhạc Bất Quần. Đáng thương thay cho nàng, nàng sẽ ân hận suốt đời vì hành động mà người như Nghi Lâm sẽ cho là vô đạo đó. Và không ai rõ sau khi câu chuyện chấm dứt, các vị sư nữ trở về núi tu hành tụng niệm, làm sao Nghi Lâm quên được lòng "quyến luyến" của mình. Liệu sau đó nàng biết đó là tình yêu hay không, đó là điều người đọc truyện tự trả lời.

Đến Hằng sơn, tiếc thay tôi không còn thấy một tiểu ni cô nào cả. Đi nhiều nơi thăm nhiều tự viện tại Trung Quốc ngày nay, tôi cũng không thấy một vị sư nữ nào, chứ đừng nói tới ni cô vai mang kiếm đi hành hiệp. Tại nhiều chùa tôi nghe nói đến có sư nữ nhưng hình như chúng tôi không được thăm viếng. Hình ảnh sư nữ Phật giáo đã biến mất khỏi xã hội Trung Quốc ngày nay. Thế nhưng tại Bắc Kinh, tôi gặp một chuyện lạ. Tôi được đi xem *opera*, tuồng "Truyện nàng Lý ngư" tại Nhà hát lớn ở Bắc Kinh, cách quảng trường Thiên An môn không xa.

Tuồng kể có chàng thư sinh nọ, gia đình nề nếp. Lúc nhỏ chàng đã được đính hôn với con gái của một ông quan. Về sau cha mẹ chết sớm, gia đình sa sút, chàng thư sinh ngày càng nghèo, gia đình ông quan nọ tỏ vẻ xa lánh chàng. Chàng thư sinh buồn bã không thiết gì đến việc học hành, ngày đêm thở vắn than dài. Ngày nọ cô tiểu thư con ông quan đến thăm thư sinh, bày tỏ vẫn yêu thương chàng, nhưng tại cha mẹ nàng sinh lòng rẻ rúng, chứ nàng

vẫn quyết một lòng chung thủy với chàng. Chàng thư sinh hết sức phấn khởi, chăm chỉ học hành. Chàng có ngờ đâu người con gái đó là một nàng Lý ngư sống trong hồ, tu luyện lâu năm, biết được hoàn cảnh của chàng, biến hiện thành tiểu thư nọ đến khuyên nhủ để chàng yên tâm dùi mài kinh sử.

Ngày nọ đến hội hoa đăng, đôi trai tài gái sắc đi hội, không ngờ gặp nàng tiểu thư thật ! Chàng thư sinh lấy làm kỳ thấy hai người giống nhau như hệt mà người nào cũng tự xưng là tiểu thư cả. Ông quan nọ được vờ đến để phân biệt ai là con gái mình, thế nhưng không sao biết được cả, vì nàng Lý ngư có thần thông đã biết hết mọi chuyện riêng tư của nàng tiểu thư. Nàng Lý ngư đã lỡ hiện hình tiểu thư, nàng phải làm cho trót vai trò, nhưng còn thêm một điều thú vị, đó là nàng đã lỡ yêu chàng thư sinh mất rồi. Ông quan nọ không biết làm sao nên đem cả hai nàng đến Bao Công nhờ phân xử. Nàng Lý ngư có một ông anh sống tại thủy cung, thần thông xuất chúng. Ông anh này liền biến mình thành Bao Công để tìm cách bênh vực cho cô em gái. Thú vị thay khi thấy hai Bao Công và hai tiểu thư giống hệt nhau trên sân khấu trong sự hoang mang hoảng hốt của ông quan nọ và chàng thư sinh tốt số. Cuối cùng Bao Công thật mới dùng cái kế muôn đời là đem thư sinh vô tội ra đánh đòn trừng trị để xem phản ứng của hai nàng tiểu thư, qua đó mà biết ai thật ai giả. Cũng lụy vì tình mà nàng Lý ngư lộ bản chất chỉ là con cá chép tu luyện ngàn năm. May mắn thay cho nàng, chàng thư sinh không chê nàng mà đem lòng yêu thương, theo về đến thủy cung.

Tương như vậy là Ồn, ai ngờ đây là một chuyện sai đạo lý, người không thể chung sống với súc sinh ! Và người thi hành đạo lý đó là tướng nhà trời Dương Tiễn. Dương Tiễn đem quân đến thủy cung bắt Lý ngư. Ngờ đâu Lý ngư cũng như chàng thư sinh yếu đuối nhất định đánh lại, thà chết chứ không chịu xa nhau. Cuối cùng Lý ngư đánh không lại Dương Tiễn, nàng cầu cứu Phật Bà Quan Âm. Bồ-tát Quan Âm hiện ra, cho nàng lựa chọn, nếu là vì tình yêu thì được biến thành người, chung sống với thư sinh nhưng phải mất công phu tu luyện, mất tuổi thọ mấy ngàn năm. Nàng Lý ngư thưa: "Nếu không có tình yêu thì sống ngàn năm phỏng có ích gì". Xúc động thay lời nói của nàng. Sau đó nàng chịu cho Dương Tiễn rút ba cái vảy thân, chúng là hiện thân của kết quả tu luyện ngàn năm của mình và về sống làm người với cuộc đời dân già.

Trong bóng tối, tôi thầm lặng cảm nhận câu chuyện, nhận ra lòng mình nhiều cảm khái về *opera* của Bắc Kinh nổi tiếng toàn thế giới mà ta tạm gọi là "hát bộ". Hay thay, giải pháp có tình có lý đây từ bi, đây tính người của

Quan Âm. Liều lĩnh thay, Lý ngư, dám bỏ công phu tu luyện ngàn năm để làm kiếp nhân sinh nhiều rủi ro, đầy trắc trở; bỏ thần thông để làm con người yếu đuối và bất lực trước mọi hoàn cảnh. Tất cả những hy sinh đó chỉ để làm theo tiếng gọi của trái tim. Và lạ lùng thay, giữa Bắc Kinh mà có những vở tuồng có tính phê phán xã hội và đầy tính tâm linh tôn giáo, trong đó Bao Công thật và giả đấu tranh với nhau trước mắt người dân, trong đó hình ảnh của Nam Hải Quan Âm được trình bày hết sức trân trọng và cuối cùng giải pháp của Ngài đề ra là chung quyết, trọn vẹn cho con người.

Nghi Lâm và nàng Lý ngư đều là những hình tượng tuyệt đẹp để tả tình yêu trai gái, một khía cạnh ưu việt của văn hóa nghệ thuật Trung Quốc. Hai câu chuyện khác nhau xa về kết cục nhưng giống nhau ở chỗ hai nàng đều xả thân, không tiếc mạng sống mình. Những điều đó làm rung động đến tâm can người đọc người xem. Những mối tình nhẹ nhàng như của Nghi Lâm, mãnh liệt như của Lý ngư đều có một nguồn gốc chung là tính người. Vì thế chúng được thể hiện khắp nơi, có thể nằm trong một bộ trường thiên tiểu thuyết của Kim Dung, cũng có thể ở trong một tích tuồng đầy màu sắc và tiếng thanh la náo bạt của *opera* Bắc Kinh.

---o0o---

NGŨ ĐÀI SƠN (Wutaishan)

Năm 67 sau công nguyên, Ca-diếp Ma-đăng và Trúc Pháp Lan gặp Hán Minh Đế và sau đó như ta đã biết, Bạch mã tự là chùa đầu tiên được xây dựng. Nhà vua người Hán còn hỏi hai vị Phạm tăng: "Pháp Phật chỉ lưu truyền ở Thiên Trúc, sao không thấy giảng giải tại Trung nguyên". Hai vị đáp: "Có chứ, ngày nay có vị Bồ-tát Văn-thù đang giảng pháp tại Thanh Lương sơn".

Thanh Lương sơn cũng là địa danh được nhắc tới trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Bồ-tát trụ xứ: "Vùng Đông Bắc ⁸⁹ có núi Thanh Lương từ xưa đến nay các vị Bồ-tát thường trú ở đó. Hiện có Bồ-tát Văn-thù Sư-lợi cùng quyến thuộc và các Bồ-tát khác nữa đông tới vạn người thường thuyết pháp ở đây"⁹⁰.

Thanh Lương sơn là tên khác của Ngũ Đài sơn, nằm tại tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc. Vì những lẽ trên mà từ xưa tới nay, Ngũ Đài sơn được xem là trú xứ, là đạo trường của Văn-thù Sư-lợi. Theo truyền thuyết, Bồ-tát Văn-thù là người cùng với A-nan kết tập bộ kinh Hoa Nghiêm, sau đó trao cho Long Vương cất giữ rồi Long Vương mới trao cho luận sư Long Thụ để phổ biến.

Vì thế mà Kinh Hoa Nghiêm rất gần gũi với Văn-thù và Ngũ Đài sơn là nơi các vị tổ của tông Hoa Nghiêm tu học.

Văn-thù Su-lợi là vị Bồ-tát được gọi là vị "đại trí". Ngài là một vị cô Phật nhưng đóng vai trò Bồ-tát để giáo hóa, nhiều vị thành Phật là cũng nhờ Ngài. "Văn-thù Su-lợi vẫn thường làm mẹ của vô lượng chư Phật. Ngài luôn làm thầy của vô lượng Bồ-tát. Ngài giáo hóa vô lượng chúng sinh... Ngài trụ trong trí huệ thâm sâu, thấy biết được tất cả các pháp đúng như thật, Ngài thông đạt thấu suốt tất cả cảnh giới giải thoát"⁹¹. Đó là lời của Di-lặc nói với Thiện Tài và khuyên Thiện Tài nên đi gặp Văn-thù Su-lợi. Tại sao Thiện Tài phải tìm đến gặp Văn-thù ? "Vì từ trước đến nay, mọi thiện tri thức mà ông gặp để rồi được nghe hành bồ-tát, để vào được cửa giải thoát, để được đầy đủ đại nguyện, đều do thần lực của Văn-thù Su-lợi"⁹².

Tôi từ Đại Đồng, xuống phía nam, đến Ngũ Đài sơn đánh lễ Văn-thù. Ngũ Đài sơn là một rặng núi cách Thái Nguyên, thủ phủ tỉnh Sơn Tây khoảng 200km. Đây là một rặng núi với năm "đài" mà đỉnh phía Bắc, Bắc đài, cao đến 3058m. Từ thời Hán Minh Đế ở đây đã có một tự viện thờ Văn-thù, về sau nơi đây có hàng trăm đền chùa, bảo tháp. Ngày nay trên núi có 54 đền chùa, nằm rải rác khắp rặng núi. Sau khi đi qua nhiều con đèo hiểm nghèo, xe đến Đài Hoài trấn, đó là thị trấn nằm giữa lòng Ngũ Đài sơn và cũng là nơi đi bộ leo lên nhiều tự viện chủ yếu của núi. Tôi đến Đài Hoài trấn buổi trưa nhưng trời mát lạnh, ở đây có độ cao 1435m. Đường đèo dẫn đến Đài Hoài tuy rất tốt nhưng hết sức vắng xe, có ai ngờ đến đây mới thấy đây là một thị trấn tấp nập toàn cả khách hành hương tham bái. Đường đến Ngũ Đài sơn rất khó khăn và cũng nhờ thế mà các tự viện ở đây thoát khỏi sự tàn phá trong thời cách mạng văn hóa.

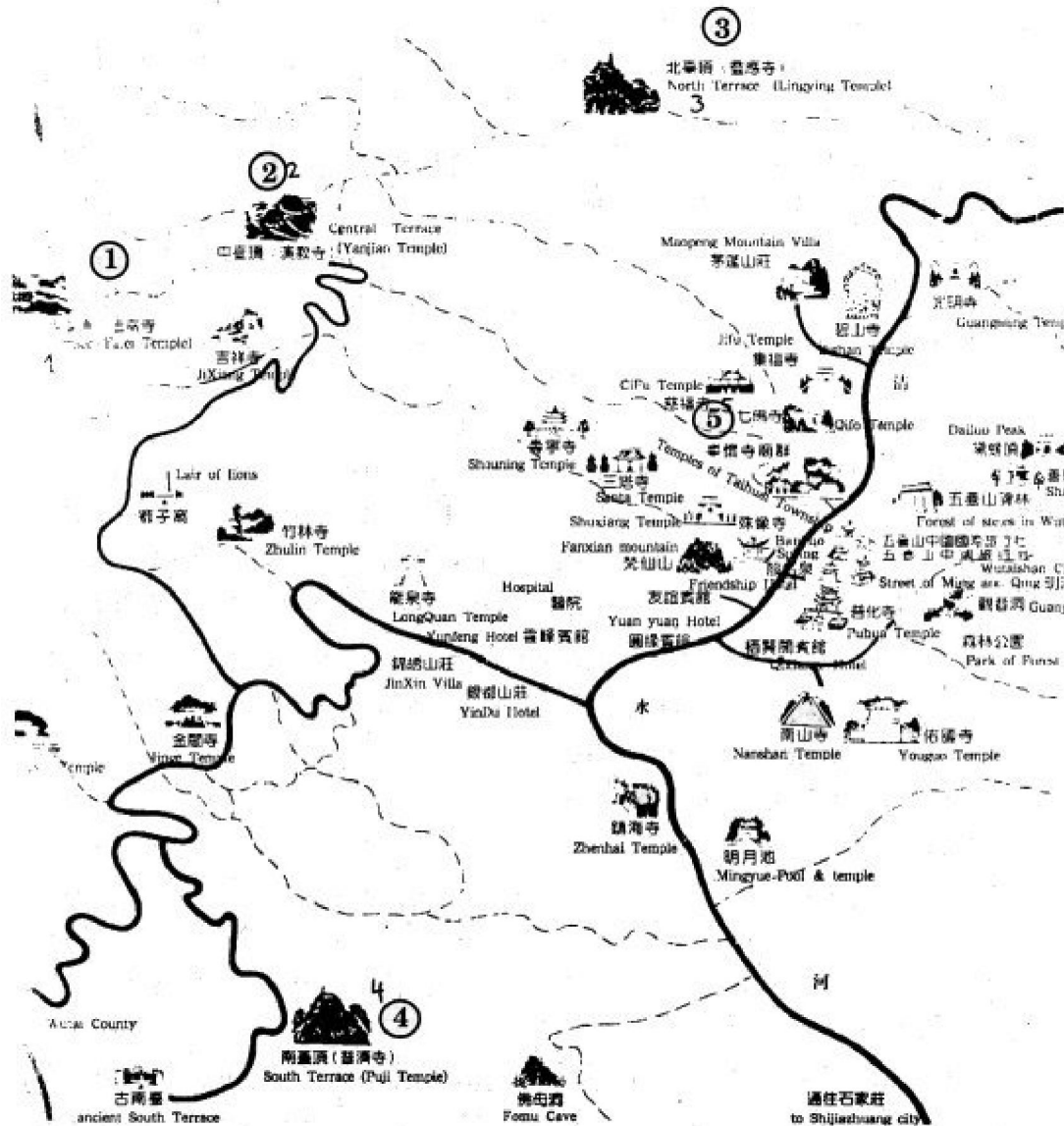
Từ làng Đài Hoài ta có thể đi bộ lên phía bắc để đến Hiền Thông tự. Đây là ngôi chùa cổ nhất của Ngũ Đài, được kiến lập trong thế kỷ thứ nhất sau công nguyên. Theo thời gian Hiền Thông Tự được mở rộng để ngày nay có 7 tự viện nằm trên một trục và nhiều đền nằm xung quanh. Tổng diện tích của Hiền Thông tự lên đến 80.000 m². Hiền Thông tự là nơi mà Thanh Lương Trừng Quán thời nhà Đường, tổ thứ tư của tông Hoa Nghiêm trụ trì và dịch, chú giải kinh Hoa Nghiêm. Tại đây có câu đối nói về Pháp thân và Văn-thù:

Pháp thân vô khứ vô lai, trụ tịch oai nghi bất động,

Đức tướng phi không phi hữu, ứng tùy cơ dĩ hằng châu.

*(Pháp thân không đi không đến, vững yên oai nghi không động,
Đức tướng chẳng không chẳng có, luôn luôn tùy cơ ứng hiện)*

Phía bắc của Hiền thông điện là Bồ-tát đỉnh, theo truyền thuyết từ thời Bắc Ngụy (386-534), đó chính là trú xứ của Văn-thù. Tôi leo 108 bậc thang để lên Văn-thù đỉnh, lòng xúc động và cảm ơn cơ duyên vô danh nào đã cho mình cái dịp ngàn năm một thuở này. Những bậc thang này chính là nơi mà hàng ngàn năm nay, kể từ đầu công nguyên tới nay, hàng vạn người đã đến đây để đánh lễ Văn-thù, từ các nhà vua đến các hàng thứ dân, từ các thiền sư đến các cư sĩ, từ vị đại lạt-ma đến các tiểu tăng sa di. Người ta kể rằng, đến Ngũ Đài sơn, ai có lòng tin tưởng thì thế nào cũng sẽ gặp Văn-thù trong một dạng hình nào đó.



H 30: Sơ đồ Ngũ Đài sơn.

1) Tây đài; 2) Trung đài; 3) Bắc đài; 4) Nam đài;

5) Bồ-tát đỉnh với 108 bậc thang

(Đông đài nằm ngoài phạm vi của hình này)

Tôi còn nhớ, trong tác phẩm *Sư tử tuyệt bờm xanh*⁹³, mình có biên dịch câu chuyện của một vị lạt-ma tên là Yahden. Vị này mất sáu tháng để từ Tây Tạng đến Ngũ Đài sơn chiêm bái Văn-thù, trên đường đi ông hết lòng tụng niệm và thiền định liên tục. Và cuối cùng ông được "leo lên 108 bậc thang" để đến Bồ-tát đỉnh. Ông vừa lên gần đến đỉnh thì gặp một người ăn xin cụt chân, người đó nói với ông: "Huyền diệu thay, cái Một trong thiên hình vạn trạng". Yahden mở túi xách, lấy một ít tiền cho kẻ ăn xin thì người đó nói

tiếp: "Huyền diệu thay, cái Một trong thiên hình vạn trạng và cái thiên hình vạn trạng của cái Một. Thứ ít ỏi này ta không thềm lấy của người. Ta đòi người cả trái tim!". Yahden vừa biết kẻ đó là ai thì người đó đã biến mất. Yahden mở mắt thật lớn nhìn quanh và nhảy như bay lên những bậc cuối và chỉ còn nghe chuông chùa đánh 108 tiếng.

Tôi lên đến Bồ-tát đỉnh, chỉ nghe tiếng chuông vang ra từ Văn-thù điện xây trên đó. Trên Bồ-tát đỉnh này vua Càn Long đời Thanh đã cho dựng một tấm bia đá cao 6m, với thủ bút của ông viết bốn văn tự: Hán, Mãn Châu, Mông cổ và Tây Tạng, ca tụng trí huệ của Văn-thù. Cách đó khoảng 1km, ta tìm thấy Thù Tượng tự, trong đó là bức tượng nổi tiếng của Văn-thù cao 9m, ngồi trên lưng sư tử. Chùa này được kiến lập trong đời Đường, nhưng bị hư hoại và được xây dựng lại năm 1487.

Yahden được Văn-thù "tùy cơ ứng hiện", được Ngài đọc lại cho nghe yếu nghĩa của Kinh Hoa Nghiêm. Đến đạo trường của Văn-thù, tôi lấy lại kinh Hoa Nghiêm ra đọc, xem Ngài nói gì với Thiện Tài, khi Thiện Tài vâng lời Di-lặc đi tìm Ngài.

"Lành thay, lành thay! Nay thiện nam tử, nếu lìa khỏi lòng tin thì tâm sẽ yếu kém, sẽ lo âu tiếc nuối, nên công hành không tròn đủ, sẽ thối thất tinh cần, mà chỉ bám trước vào một thiện căn. Với chút ít công đức ấy sẽ cho đó là đủ, thế nên sẽ không phát khởi được hành nguyện, sẽ không được thiện tri thức nhiếp thọ, không được chư Như Lai ức niệm, sẽ không biết được Pháp tính (...giảng Pháp tính), Pháp môn (...giảng Pháp môn), công hành (...giảng công hành), cảnh giới (...giảng cảnh giới), sẽ không thể nào biết hết, biết nhiều, biết đến tận cùng, biết rõ, hướng nhập vào giải thoát, cũng như phân biệt, chứng biết và chứng đắc giải thoát. Mọi điều ấy sẽ không sao có được" ⁹⁴.

Đến đây thì tôi hiểu. Vị đại trí Văn-thù mà cũng cho rằng phải có "lòng tin" mới phát khởi được hạnh nguyện và trí huệ. Chúng ta thường dễ cho rằng dùng trí là có thể hiểu được pháp, thậm chí trí huệ ưu việt hơn lòng tin. Thế nhưng trí nào hiểu được "cái Một trong thiên hình vạn trạng và cái thiên hình vạn trạng của cái Một" ? Trí nào nắm bắt được cái nghịch lý đó ? Tư duy logic thông thường của chúng ta không thể hiểu Kinh Hoa Nghiêm, đó là điều tôi dám kết luận. Đó cũng là lý do sau khi Phật thành đạo Ngài giảng kinh Hoa Nghiêm trong 21 ngày nhưng không ai hiểu cả, chỉ trừ các bậc đại bồ-tát.

Tư tưởng Hoa Nghiêm nói về Chân Như tuyệt đối, trong đó không còn bóng dáng của sự phân biệt nhị nguyên nữa. Còn tư duy logic của chúng ta lấy nhị nguyên, lấy ta-người làm cơ sở, nó không thể vươn lên, với tới mức độ tuyệt đối. Như thế phải chăng không ai có thể hiểu Hoa Nghiêm ? Văn-thù chỉ cho ta một cách, đó là dùng lòng tin mà "phát khởi hành nguyện". Lại thay, Văn-thù mà cũng cần lòng tin! Lấy hành nguyện thật lớn, "phát tâm bao la không cùng, khởi tâm vô ngại lìa bỏ tất cả các cõi, rời xa tất cả các chấp" ⁹⁵. Vì thân biến theo tâm nên với tâm "bao la không cùng" đó hành giả sẽ có thân vô lượng, siêu việt lên ta-người, bỏ tính cá thể và trực nhận Chân như tuyệt đối hiện lên trong "Một trong thiên hình vạn trạng và cái thiên hình vạn trạng của cái Một". Với cách đó Thiện Tài đã siêu việt tâm thân mình, hiểu ngộ tất cả các pháp mà chúng ta thấy là mâu thuẫn không sao hiểu được và đã thể nhập vào hạnh lớn mà kinh sách gọi là thể nhập vào đạo trường của Phổ Hiền Bồ-tát.



H 31: Bạc thang gồm 108 bậc lên Văn-thù đỉnh.

Văn-thù là vị đại trí vì Ngài là kẻ chỉ đường tu học cho chúng sinh. Nhưng muốn có trí thì phải dùng lòng tin mà phát tâm học tập, đó là bài tôi học được hôm nay. Vì vậy mà có câu "Ta đòi người cả trái tim". Ngày trước khi biên dịch chuyện Yahden này, tôi chỉ nhớ câu "Huyền diệu thay, cái Một trong thiên hình vạn trạng và cái thiên hình vạn trạng của cái Một", còn "trái

tim" tôi cho là phụ. Bây giờ tôi hiểu, "trái tim" là tiên quyết, "nếu lìa khỏi lòng tin thì tâm sẽ yếu kém", không có trái tim rộng lớn thì không thể hiểu được Văn-thù.

Còn Phổ Hiền là vị "đại hạnh", vì nguyện lực cho hành động (hạnh) của Ngài là rộng lớn vô biên, cũng phải cùng hành động như Ngài mới hiểu được đại trí của Văn-thù. Tôi chỉ là người học trò nhỏ, dùng trí logic thông thường mà đoán mò về các điều nằm ngoài suy luận. Trí huệ và hạnh nguyện của các vị bồ-tát quá to tát, quá xa vời đối với tôi, thế nhưng tôi cũng sẽ đến đạo trường Phổ Hiền để đánh lễ Ngài. Đạo trường đó nằm trên đỉnh Nga Mi sơn, tỉnh Tứ Xuyên.

---o0o---

CÒN ĐÁU NƯỚC THỰC

Tôi đến Tứ Xuyên, lòng bồi hồi. Tỉnh Tứ Xuyên là tỉnh đông dân của Trung Quốc, ngày nay khoảng 120 triệu dân, có diện tích hơn nửa triệu cây số vuông. Về dân số cũng như diện tích, Tứ Xuyên lớn gấp rưỡi nước Việt Nam. Tỉnh Tứ Xuyên có địa thế rất hiểm trở, có hình lòng chảo, bốn phía núi non bao bọc. Phía nam là cao nguyên Vân Nam, phía đông bắc tiếp giáp với Thiểm Tây với các dãy núi cao trên 2500m, phía đông là rừng Vu sơn, phía tây là Thanh Hải, Tây Tạng. Tứ Xuyên ngày xưa là một vùng biên cương của Trung Quốc, đời sống khô cằn, đến thế kỷ thứ tư trước công nguyên mới được người Hán đến khai khẩn, thường được mệnh danh là "biên địa hạ tiện".

Thế nhưng Tứ Xuyên là một vùng đất được nhiều người yêu mến do ngày xưa nó chính là nước Thục của Lưu Bị, Quan Công, Trương Phi, của Khổng Minh Gia Cát Lượng.

Như ta đã biết đầu công nguyên (năm 67) có một nhà vua tên là Hán Minh Đế là người đầu tiên cho truyền bá đạo Phật. Đó là thời Hậu Hán, có khi được gọi là Đông Hán. Sau đó gần 200 năm, con cháu của Minh Đế tên là Hiến Đế lên ngôi, bị Đông Trác và Tào Tháo chuyên quyền lấn hiếp. Trong giới tôn thất nhà Hậu Hán có một người tên là Lưu Bị⁹⁶, chỉ làm nghề dệt chiếu, đóng dép, đau lòng vì cơ nghiệp nhà Hán, mới kết nghĩa cùng Quan Công, Trương Phi dấy quân, phò vua giúp nước. Mới đầu cơ nghiệp không đi tới đâu nhưng về sau Lưu Bị gặp một kỳ nhân, đó là Khổng Minh Gia Cát Lượng⁹⁷. Khổng Minh giúp Lưu Bị chiếm được đất Thục, nay là tỉnh Tứ Xuyên, đóng đô ở Thành Đô⁹⁸, nay là thủ phủ của Tứ Xuyên. Nhờ

tài thao lược của Khổng Minh mà nước Thục mở rộng về phía đông, chiếm được Kinh Châu, nằm trên sông Dương Tử, nay có tên là Sa Thị. Người trấn thủ Kinh Châu là Quan Công.

Còn Tào Tháo ⁹⁹ bị nhiều người ghét vì tính "đa nghi" nhưng thật ra là một nhân vật xuất sắc. Ông là người thao lược, giỏi cả văn lẫn võ. Ông giữ đất Trung Nguyên, gọi là nước Ngụy, khi đó Lưu Bị đã chiếm đất Thục, Tôn Quyền dựng nước Ngô. Lúc Tào Tháo chết rồi, con là Tào Phi lên thay mới phế bỏ Hiến Đế và chính thức xưng đế, hiệu là Văn Đế, khai sinh nhà Ngụy. Đó thời Tam Quốc nổi tiếng (220-280).

Ba nước này chia Trung Quốc ra thế chân vạc, đó là ba vùng đất to lớn. Nước Ngụy nằm phía Bắc, xung quanh sông Hoàng Hà; nước Thục phía Tây, dựa lưng vào Tây Vực và cao nguyên Hy-mã; nước Ngô phía đông ở Giang Nam. Ba vùng đất này tự nó là ba nước cực lớn, nếu ta nhớ lại thời Chiến quốc, Trung Quốc có hàng trăm nước. Tôi nhớ lại các vương quốc Ấn Độ, tương đối nhỏ hơn nhiều nhưng họ sống hòa hoãn với nhau. Thế nhưng người Trung Quốc có óc thống nhất quốc gia từ thời nhà Tần, họ đã quen nghĩ đến một nước Trung Quốc mệnh mông từ bắc xuống nam, từ đông sang tây. Ba nước Ngụy, Thục và Ngô vì thế mà đánh nhau liên miên, khi chiến khi hòa và để lại cho hậu thế tác phẩm Tam quốc chí bất hủ. Tiếc thay lịch sử không đúng như mong ước của người đọc đời sau. Lưu Bị, Khổng Minh bại trận, nước Thục mất. Lưu Bị thất bại hẳn cũng có số trời như Khổng Minh đã nói, nhưng ông đã không nghe lời Khổng Minh, phạm sai lầm cuối cùng của đời mình và là sai lầm quan trọng nhất. Chiến lược của Khổng Minh là không đánh nước Ngô, liên hiệp với nước này mà đánh nước Ngụy. Lưu Bị cũng biết thế nhưng khi Quan Công bị nước Ngô sát hại tại Kinh Châu thì Lưu Bị quên mọi tính toán chiến lược, kéo quân đi dọc Trường Giang về đánh nước Ngô, báo thù cho người em kết nghĩa. Thất bại, ông rút lui về thành Bạch Đế ¹⁰⁰ trên sông Trường Giang và chết tại đó.

Tôi leo lên Bạch Đế thành, lòng đầy xúc động. Ôi, tại ngọn núi vắng vẻ này mà đã từng diễn ra cảnh cả Lưu Bị chết, giao con cho Khổng Minh để rồi nước Thục đi vào diệt vong thật chẳng. Bạch Đế thành nằm trên núi cao, nhìn xuống dòng Trường Giang, ngày nay người ta có thể đi bộ hoặc xe *cáp* lên đỉnh. Thành này được Công Tôn Thuật xây năm 25 sau công nguyên, ông là người xưng đế ở Thục (25-36) thời Vương Mãng cướp ngôi nhà Tây Hán. Truyền thuyết kể rằng ông thấy trên núi đó, từ một cái giếng thoát ra khói có dạng như một con rồng trắng và nhân đó mà ông xưng là "Bạch đế". Ngày nay giếng vẫn còn, trên miệng giếng có dựng hình một con

rồng. Tôi tìm tới cung Vĩnh An là nơi Lưu Bị chết. Xúc động biết bao khi thấy tại chôn này cảnh diễn tả lại Lưu Bị nằm trên giường bệnh, giao lại cơ nghiệp và con trai Lưu Thiện cho Khổng Minh. Quần thần đứng nghiêm trang ngậm ngùi xung quanh, trong đó có đại tướng Triệu Vân. Hai người anh hùng kia là Quan Công thì đã bị hại và Trương Phi đã bị ám sát trước đó hai năm. Cảnh này được ghi lại bằng hình tượng có kích thước như người thật, vô cùng sinh động. Đáng cảm khái thay được thắp một nén hương ngay chỗ 18 thế kỷ trước đã có một nhà vua đã từ trần, người được bao thế hệ Trung Quốc đến ngày nay vẫn còn thờ cúng.

Lý Bạch có bài thơ Há Giang Lãng khi tạ từ Bạch Đế thành:

Triều từ Bạch Đế thái vân gian
Thiên lý Giang Lãng nhất nhật hoàn
Lưỡng ngàn viên thanh đề bất trụ
Khinh chu dĩ quá vạn trùng sơn

*Sớm rời Bạch đế rặng tầng mây
Nghìn dặm Giang Lãng tới một ngày
Tiếng vượn đôi bờ kêu chẳng dứt
Núi non thuyền nhẹ vượt như bay*¹⁰¹

Từ tay Lưu Bị, Khổng Minh tiếp nhận cơ đồ và Lưu Thiện. Nhưng Lưu Thiện chỉ là kẻ bất tài, còn Khổng Minh không còn tướng giỏi. Ông đã sáu lần đem quân đi đánh nước Ngụy, cuối cùng sức quá suy nhược, Khổng Minh mất ngay trong trại thọ 54 tuổi. Đó là năm 234, con người mưu lược, thông thiên văn địa lý đó cũng không tránh khỏi số mệnh.

Đi đường dài mới thấy ngày xưa Tam quốc phải là một thời kỳ kịch chiến tiêu hao sức lực của cả ba nước, từ quân vương đến binh sĩ. Chỉ kể Thành Đô đến Bạch Đế thành là đã 600km, đường bộ lẫn đường sông, tính đến Kinh Châu là thêm 300km nữa. Từ Bạch Đế thành hãy đi ngược dòng Dương Tử để về Thành Đô, đó phải là đường ngày xưa người ta đưa thi hài Lưu Bị về chôn cất. Đi khoảng 50km Lưu Bị sẽ chào từ giã Trương Phi, đó là chỗ người em kết nghĩa này bị hại, ngày nay còn đền thờ trên bến sông. Sau đó có lẽ đám ma của Lưu Bị sẽ đến Trùng Khánh và từ đó đi đường bộ về Thành Đô.

Tôi đến Thành Đô, ngày xưa là kinh đô nước Thục, ngày nay là thủ phủ Tứ Xuyên. Tại đây khách không thể không tham quan đền Vũ Hầu. Vũ Hầu là tên dành cho Khổng Minh nhưng đền này chính là nơi thờ cả Khổng Minh

lẫn ba anh em Lưu Bị, Quan Công, Trương Phi. Thật là một ngôi đền xứng đáng với những công trình xây dựng hết sức nghiêm trang, những bức tượng cực kỳ sinh động. Đáng chú ý nhất là bức tượng của Lưu Bị và Khổng Minh bằng đất mạ vàng, mỗi tượng cao khoảng 3m. Đáng quý nhất là một bia đá cao 3,7m truyền lại từ đời nhà Đường. Tả hữu dọc theo các điện thờ là 28 bức tượng của các công thần nhà Thục, công trạng của các vị đó được ghi lại trên các bia đá.

Phía tây của các ngôi đền là một gò đất cao khoảng 12m, chu vi khoảng 180m, trên đó cây cối mọc như rừng. Đó chính là lăng mộ của Lưu Bị và hai bà hoàng hậu của ông. Tôi đi suốt một vòng gò, nhưng không tìm ra cửa vào, có lẽ đó chính là điều phải giữ bí mật trong 18 thế kỷ trước. Trên gò tiếng chim hót vang lên trong tiếng gió thổi qua các cành cây, hồn thiêng Lưu Bị hẳn đã tìm ra sự bình an.

Trong đền Vũ Hầu còn có một tòa xây dựng rất đáng lưu ý mới được mở cửa năm 1984, đó là nhà triển lãm lịch sử của thời Tam quốc. Khách vào đó sẽ được xem mọi chi tiết của những cuộc chiến long trời lở đất của thời đại này cũng như những dấu tích còn lại của đời sống văn hóa, xã hội và nghệ thuật của người dân hồi đó của cả ba nước Thục, Ngô, Ngụy.

Tại nước Ngụy thì viên tướng tài chống lại được Khổng Minh là Tư Mã Ý. Về sau Ngụy diệt được nước Thục năm 265 nhưng ngay vàng lại bị cháu của Tư Mã Ý là Tư Mã Viêm cướp, biến thành nhà Tấn. Tư Mã Viêm là tay kiệt xuất, kéo quân diệt luôn nước Ngô năm 280, thống nhất sơn hà, đời sau gọi là Tây Tấn.



H 32: Cảnh Lưu Bị chết tại thành Bạch Đế.

Lưu Bị mặc áo vàng ngồi trên giường. Người đứng giữa là Khổng Minh. Vị võ tướng áo xanh là Triệu Vân. Bên trái người đứng vòng tay là Trương Bào, con Trương Phi. Một trong hai đứa trẻ lạy Khổng Minh là Lưu Thiện.

Trên nước Trung Quốc thống nhất mệnh mông ngày nay, trong đó Tứ Xuyên không còn là biên địa nữa mà gần như nằm giữa trung tâm, tôi thậm nghĩ ngày xưa dù ai thắng ai thì có lẽ bây giờ cũng thế này thôi. Kẻ thắng người bại ngày nay đều chỉ là những nắm xương tàn mục. Thế nhưng điều lưu danh với sử xanh là lòng trung liệt mà nổi bật nhất là Gia Cát Lượng, Quan Công, Trương Phi. Lưu Bị mất, Lưu Thiện bắt tài mà Khổng Minh không có chút tơ hào vương tước, đúng là lòng "Cúc cung tận tụy, tử nhi hậu dĩ" (hết lòng hết sức, đến chết mới thôi) như trong bài *Tiên xuất sư biểu* của ông. Còn Lưu Bị Quan Công Trương Phi, điển hình kết nghĩa đó đã trở thành biểu tượng nhân nghĩa của xã hội Trung Quốc. Trong trận đồ đẫm máu Tam quốc dài 60 năm, kẻ chiến thắng cuối cùng là Tư Mã Viêm nhưng không ai thờ ông cả mà ngược lại ở đâu cũng có bàn thờ ba người anh em kết nghĩa. Điều làm lòng người, bất cứ ở thời đại nào, xã hội nào, tôn thờ khâm phục không phải là cơ đồ sự nghiệp mà là phẩm chất của con người, đó là điều tôi rõ ra hơn bao giờ hết.

---o0o---

NHÂN KIỆT KHÔNG ĐỜI NÀO THIẾU

Cách Thành Đô 16km về hướng tây có một ngọn núi tên là Thanh Thành¹⁰². Đây là một ngọn núi với 37 đỉnh với rải rác nhiều đền đài của Đạo giáo. Nơi đây, trong thời gian đầu công nguyên có một đạo sĩ tên là Trương Đạo Lăng¹⁰³ đã thành lập Đạo giáo. Trương Đạo Lăng, tương truyền là cháu bảy đời của Trương Lương, mới đầu học Nho giáo nhưng khi về già học

"Tiên thuật" của Lão giáo. Ông soạn ra sách "Đạo thư" gồm 24 thiên để làm cơ sở căn bản giáo lý của "Thiên sư đạo". Từ đó động của ông trong núi Thanh Thành được gọi là Thiên sư động. Ngày nay tại đó có một đền thờ Trương Đạo Lăng, trong đó còn lại một bức tượng của ông, đền kiến lập từ đời nhà Tùy (589-618), nhưng được xây dựng lại cuối đời nhà Thanh (1644-1911). Giáo lý của Thiên sư đạo dựa vào tư tưởng của Lão Tử, phối hợp với bói toán chú thuật và lấy phép phù thủy chữa bệnh giúp dân. Vì mỗi khi chữa bệnh, đạo sĩ được phần lễ tạ năm đấu gạo nên đạo này còn được mệnh danh là "Ngũ Đấu mễ"¹⁰⁴. Trương Đạo Lăng phải là tiền bối của các đạo gia xuất chúng của Trung Quốc như Vương Phù, Vương Khâm Nhã, Trương Quân Phòng, Lã Đồng Tân, Vương Trùng Dương. Trong số này có Lã Đồng Tân là người sáng lập Toàn Chân giáo, điều hòa ba nguồn tư tưởng Khổng giáo, Lão giáo và Phật giáo. Đến tận nơi, tôi mới thấy núi Thanh Thành quả là một ngọn núi thâm u huyền bí, cảnh quan hầu như có thần. Tôi theo xe *cáp* leo tận đỉnh Thanh Thành, nơi đó có hai cây *Ginkgo*, lá như cánh quạt, mỗi cây một ngàn năm tuổi đứng chầu trước cửa đền. Đệ tử đạo giáo ngày nay không thiếu, họ mặc áo đen, đầu búi tóc.

Tứ Xuyên còn hân hạnh được xem là quê hương của Lý Bạch, một trong những thi hào vĩ đại nhất của Trung Quốc. Ông sinh năm 701 tại Tây Vực, trong một vùng đất nào khuyết danh ở phía tây của Tứ Xuyên, mẹ ông là người xứ đó. Nghe đến Lý Bạch suốt ngày ôm bầu rượu, cuối cùng cũng vì rượu mà chết, ta dễ nghĩ ông là một thư sinh ốm yếu. Nhưng không phải, do dòng mẹ là người Tây Vực, ông hết sức cường tráng, mười lăm tuổi đã rèn kiếm, tự cho là "sức địch nổi muôn người". Ông nhận Tứ Xuyên là quê hương, viếng Thành Đô thăm đền Vũ Hầu, viếng Bạch Đế thành khóc Lưu Bị, lên núi Thanh Thành đọc sách nhớ Trương Đạo Lăng. Ông lên cả núi Nga Mi bên bờ Mân Giang để ngắm trăng, nghe Thục Tăng Tuấn đàn cầm. Nga Mi là ngọn núi cao hơn 3100m, trên đó dưỡng khí đã loãng. Lên đó để ngắm trăng nghe đàn hẳn phải là người có sức của lực sĩ. Nhưng Lý Bạch không phải nổi danh vì sức khỏe mà ông để lại cho đời một nhân cách vô song và gần 20.000 bài thơ mà nội dung thì Đỗ Phủ cũng phải thán phục "Bạch đã thi vô địch"¹⁰⁵.

Nếu Lý Bạch là "Tiên thơ" thì Đỗ Phủ là "Thánh thơ"¹⁰⁶. Đỗ Phủ cũng dùng bước rất lâu tại Tứ Xuyên. Ông sinh năm 712, thua Lý Bạch 11 tuổi. Đời ông là đời đi chơi, lấy chuyện đi chơi làm thú vị. Trên đường Tráng du¹⁰⁷ đó, năm 744 ông gặp Lý Bạch tại Lạc Dương. Mùa thu năm sau hai người chia tay không bao giờ gặp nhau nữa nhưng tình bạn gắn bó suốt đời. Đời ông khi làm quan, khi bị cách chức, khi chịu loạn lạc, rất nhiều cay

đáng. Ông nghèo tới mức có lúc phải đi lượm hạt dẻ, đào hoàng tinh cho con ăn. Năm 48 tuổi, Đỗ Phủ đưa gia đình về Thành Đô, dựng nhà trên hai mẫu đất hoang bên bờ Hoãn Hoa, viết thư xin bè bạn các loại hoa để làm thành "Thành Đô thảo đường", nhà hướng về núi Nga Mi, đánh cờ với vợ, câu cá với con, uống rượu với người hàng xóm.

Thế nhưng đời ông vẫn không yên vì sau đó lại xảy ra loạn lạc, ông chạy loạn một thời gian rồi năm 55 tuổi lại về Tứ Xuyên, nhà ở gần Bạch Đế thành. Về sau ông cùng gia đình chạy loạn nữa và chết trên thuyền năm 770. Ngày nay đến Thành Đô ta sẽ thấy một con sông nhỏ tên là Hoãn Hoa, nó là một nhánh của sông Mân Giang. Trên bờ Hoãn Hoa, không xa miếu Vũ Hầu Khổng Minh ta còn thấy "Thành đô thảo đường" xưa của Đỗ Phủ, kỷ niệm ông sống ở đây bốn năm, từ 759 đến 763.



H 33: Nhà của Đỗ Phủ bên bờ suối Hoãn Hoa.
Người trong hình là tác giả.

Tôi đến thảo đường cũ của ông, ngày nay nó đã trở thành một khu vực nổi tiếng cho khách du lịch. Suối Hoãn Hoa hầu như nước đọng không chảy, mơ màng dưới các cây cổ thụ. Bèo và lá vàng trên suối được vớt thường xuyên cho nước được trong. Băng qua Hoãn Hoa là vài chiếc cầu kiến trúc theo lối xưa, đưa ta đi từ tòa nhà này qua tòa nhà khác để giới thiệu con người và thơ văn Đỗ Phủ. Tôi đến gần tượng của ông bằng đá đen. Bức tượng này phải là một tác phẩm hết sức thành công. Đó là một khuôn mặt trí tuệ, đồng thời có một nét bình dân gần gũi với quần chúng. Lạ thay, bức tượng đá mà toát ra một chút đăm chiêu, một chút căm tức, đúng như con người của ông.

Thành Đô còn ghi dấu hài của một nữ sĩ, đó là Tiết Đào (769-834). Bà là người Trường An nhưng thân phụ làm quan tại đất Thục nên bà lưu ngụ tại Thành Đô. Bà làm thơ từ năm lên tám lại xinh đẹp lạ thường, giao du với

những danh sĩ đương thời. Bạch Cư Dị, Vương Mục đều có thơ xướng họa với bà. Phía nam Thành Đô ngày nay, bên cạnh đại học Tứ Xuyên, ta còn lại một khuôn viên với một tòa lầu các gọi là Vọng Giang lâu, gồm bốn tầng, cao 30m, là nơi có thể ngắm sông Mân giang. Tôi đến nơi thì Vọng Giang lâu đóng cửa không còn cho khách lên lầu. Cách đó không xa có một cái giếng từ thời nhà Đường, đó là nơi bà lấy nước để chế tạo thứ giấy hoa thông, một thứ giấy màu đỏ thắm, mang tên bà là "Tiết đào tiên". Miệng giếng rất lớn, đường kính cỡ chừng 5m, nay đã được nắp gỗ đậy kín. Thú vị nhất là ta tìm thấy trong công viên này một vườn trúc với 140 loại được trồng tặng bà vì Tiết Đào là người yêu trúc.

Khoảng 300 năm sau Tiết Đào có một tăng sĩ kỳ dị tu trong chùa Chiêu Giác ở Thành Đô. Đó là Viên Ngộ Khắc Cần (1063-1135). Thầy của ông là Pháp Diễn. Ngày nọ Pháp Diễn nói chuyện xong với một viên quan đề hình (cảnh sát thời nay) xong hỏi Viên Ngộ: "Thế nào là ý Tổ sư sang?". Hỏi xong Pháp Diễn tự trả lời: "Cây bách trước sân, xem xem". Tưởng Pháp Diễn nói chơi thế thôi nào ngờ Viên Ngộ nghe xong đại ngộ ! Về sau, Viên Ngộ trở thành thiền sư xuất chúng và với môn đệ của ông, dòng thiền Trung Quốc phát lên một lần nữa trước khi tàn lụi. Viên Ngộ là người soạn tập công án Bích Nham Lục và cuốn sách khó hiểu này trở thành tác phẩm quan trọng nhất của Thiền tông. Trong tác phẩm này Viên Ngộ lấy nguồn gốc là những công án của Tuyết Đậu Trùng Hiên¹⁰⁸, thêm vào những bình giải của mình. Những lời bình đó lại cực kỳ tuyệt hảo về văn chương đến nỗi người đọc dễ đắm ra mê văn chương hơn là nội dung công án, vướng vào chữ nghĩa, phản lại tinh thần "bất lập văn tự" của thiền. Học trò của Viên Ngộ là Đại Huệ Tông Cảo¹⁰⁹ thấy cơ nguy đó nên đem đốt Bích Nham lục. Mãi đến thế kỷ 14 có một cư sĩ trên là Trương Minh Viễn đi góp nhặt lại, tham khảo mọi nơi và xuất bản lại nên ngày nay ai cũng có thể đọc Bích Nham lục. Thế nhưng đọc là một chuyện, hiểu được là một chuyện khác.

Thành Đô, thủ phủ nước Thục, tưởng là một miền biên địa hạ tiện, không ngờ là chỗ ghi dấu của đạo sĩ, thi sĩ và thiền sư. Thế nhưng điều đó không có gì là lạ tại Trung Quốc, vì đạo sĩ, thi sĩ và thiền sư khắp nơi đều có trong xứ sở mênh mông này. Đạo, Thơ và Thiền, đó là ba suối nguồn tâm linh quan trọng nhất của học thuật Trung Quốc và điều kỳ lạ là chúng đan quện vào nhau, ảnh hưởng chan hòa lên nhau.

Tư tưởng chủ yếu của Đạo là ngắm nhìn thiên nhiên và trực nhận qui luật bao trùm trời đất, từ đó mà rút ra phép hành động cho con người. Cái nhận thức của Đạo là tri kiến trực giác từ thiên nhiên, cái hành động của Đạo

là làm mà không tác ý. Vì những lẽ đó mà Đạo tìm nơi thơ phú khả năng diễn đạt tuyệt vời nhất. Thi nhân Trung Quốc qua của bao thế hệ thường là những người tìm cảm hứng nơi thiên nhiên, dùng thiên nhiên để diễn tả nội tâm. Thơ của họ tuy ngắn nhưng là bức tranh sinh động về thiên nhiên, tâm hồn của họ chính là tâm hồn của Đạo.

Còn ảnh hưởng của Đạo giáo lên Thiền tông cũng là điều rất rõ. Thiền chủ trương trở về với tự nhiên, "tâm bình thường là đạo"¹¹⁰, vì vậy mà rất gần với Đạo giáo. Thiền Trung Quốc là sự phối hợp hài hòa giữa giáo lý của các thiên tài tôn giáo Ấn Độ và cốt tủy của văn hóa Trung Quốc để trở thành một tông phái độc lập, nhất là sau Lục Tổ Huệ Năng. Với Huệ Năng thiền Trung Quốc dám từ bỏ cả Kinh Nhập Lăng Già của Đạt-ma từ phương xa mang qua Trung Quốc, vì thế mà có chuyện Lục Năng xé kinh, Đại Huệ đốt Bích Nham Lục. Schumann viết "Thiền tông có một người cha Ấn Độ nhưng nếu không có người mẹ Trung Quốc thì đã không trọn vẹn"¹¹¹.

Cuối cùng, nhiều thi sĩ cũng là thiền sư như Vương Duy, được người đời mệnh danh là "Thi Phật", Tô Đông Pha, cư sĩ đạt đạo, đồng thời cũng là một trong "bát đại gia" của Trung Quốc. Truyền thống vừa tu thiền vừa làm thơ cũng thể hiện rõ nét trong các thiền sư đời Lý, Trần của Việt Nam.

Ngày nay, tiếc thay ba suối nguồn tâm linh Đạo, Thơ và Thiền hầu như đã tắt lịm tại Trung Quốc. Thiền tông, với đúng nghĩa "dĩ tâm truyền tâm" đã tàn lụi từ đời nhà Tống. Đạo gia với câu "Không ra khỏi cửa, mà biết được việc thiên hạ"¹¹² ngày nay đã bị nền học thuật chính thống hiện đại của Trung Quốc coi khinh, chế giễu. Và thơ, nhất là thơ Đường chắc chắn không bao giờ trở lại được thời kỳ vàng son của mình. Thậm chí có người nói với tôi, khẩu âm Trung Quốc đọc thơ Đường cũng còn chẳng hay nữa, chỉ còn khẩu âm Việt Nam mới may ra !

---o0o---

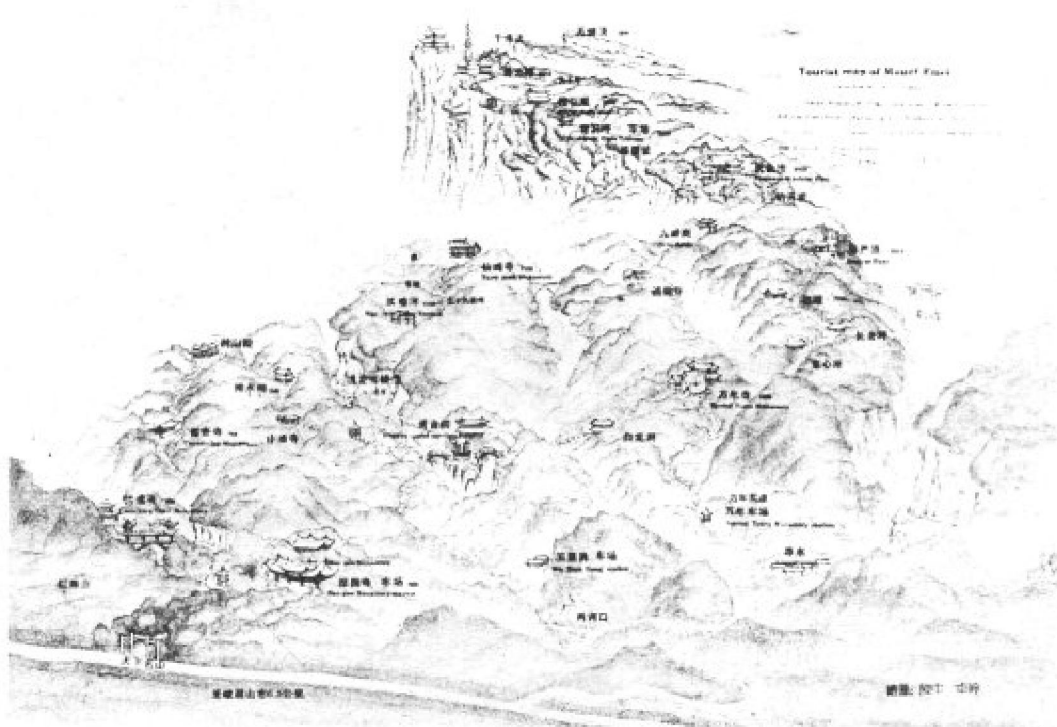
NGA MI SƠN (Emeishan)

Lý Bạch, nhà thơ đã từng leo lên Nga Mi sơn để ngắm trăng và nghe đàn cầm đã viết về ngọn núi này: "Nga Mi cao xuất Tây Cực thiên, La phù trực dữ thanh minh tế" (Ngọn Nga Mi cao quá trời Tây phương cực lạc, Bao la cây cỏ khoáng trời xanh).

Bao nhiêu năm tháng trước Lý Bạch, Tạp Hoa Kinh (một tên khác của Hoa Nghiêm Kinh) cũng nhắc tới Nga Mi bằng những dòng: "Phổ Hiền hóa

nhân thiên đấng chúng, hiện tướng hải u Hoa Mi sơn" (Phổ Hiền hóa người trời các loại, Hiện tướng nhiều như biển ở Hoa Mi sơn). Huyền sử chép Nga Mi sơn là trú xứ của Bồ-tát Phổ Hiền, không những thế nơi đây còn có cả một cái ao mà Phổ Hiền từng tắm cho con voi sáu ngà của mình.

Nga Mi sơn nằm ở phía nam tỉnh Tứ Xuyên, cách Thành Đô 160km về phía tây nam, với đỉnh cao nhất là Vạn Phật đỉnh đo được 3099m. Đường lên núi Nga Mi hết sức cheo leo với hai đường đèo, một phía bắc dài 44km, đường kia phía nam dài 66km. Sau đó ta phải đi bằng dây cáp mới lên được tới đỉnh. Tôi lên đỉnh gặp một ngày nắng tốt, thông thường ở đây mây mù bao phủ quanh năm vì Nga Mi sơn nằm không xa hai giòng Mân giang và Thanh Y giang. Lên tới đây không khí đã loãng, đi vài bước ta đã hụt hơi.



H 34: Toàn cảnh Nga Mi sơn.

Đỉnh cao nhất là Kim đỉnh. Vạn Niên tự có hình vòm, nằm lưng chừng.
Bên phải phía trên là chỗ Phổ Hiền tắm voi.

Thật là một cảnh tượng sơn kỳ thủy tú tôi chưa từng thấy. Đường đi quanh co, cứ qua khỏi một khúc quanh, cảnh vật lại hiện ra khác lạ. Vách núi chập chùng cao như dựng ngược. Thác đổ nước trắng xóa xuống những con suối sâu chảy lẩn trong lá. Đây là chốn thần tiên của kỳ hoa dị thảo. Và khi lên đến nơi, tới Kim Đỉnh, ta đứng trên ngọn Đại Nga chót vót với một

độ cao 3077m, "bao la cây cỏ khoảng trời xanh". Đây hẳn là nơi Lý Bạch ngắm trăng rồi viết bài thơ "Nga Mi sơn nguyệt ca" và nghe Thục tăng Tuấn đánh đàn cầm. Ngày xưa hẳn ông phải đi bộ lên đây bằng những bậc tam cấp đá xanh, tôi không rõ đi bao lâu thì tới, nhưng nếu không tới Kim Đỉnh thì khỏi thấy "trời xanh" hay "trăng thu" vì dưới đó xung quanh toàn là vách núi.

Lý Bạch không phải là người đầu tiên lên đây. Từ thời Đông Hán (25-220) ở đây đã có Kim Đỉnh Phổ quang điện. Đến khoảng đời nhà Đường, nhà Tống, tại Nga Mi sơn được xây dựng rất nhiều. Sau đó đời Minh, Thanh là những thời cực thịnh của Nga Mi sơn. Rải rác trong rặng Nga Mi sơn này là 200 đền đài tự viện, là chốn thiêng liêng của Phật giáo Trung Quốc. Ngày nay trên Nga Mi sơn còn khoảng 20 ngôi chùa còn được bảo tồn và đang tu sửa.

Đến Kim Đỉnh tôi thăm được Hoa Tạng tự. Đây là chùa xưa nhất và được trùng tu vào đời Thanh (1866). Gần đó là Ngọa Vân am, trong đó có một tấm bi đồng có xuất xứ từ đời nhà Minh. Tại Kim Đỉnh người ta có thể thấy một hiện tượng gọi là "Phật Quang", là ánh cầu vồng hình tròn gồm có bảy màu thường xuất hiện lúc giữa trưa khi người xem đứng trên Đổ Quang đài. Đó là một trong ba cảnh đẹp nhất của Kim Đỉnh: Phật quang, cảnh mặt trời mọc và biển mây xung quanh Kim Đỉnh.

Tại Kim Đỉnh ta có thể đánh lễ Phổ Hiền và quán đại nguyện của Ngài mênh mông như bầu trời, như ánh dương vừa mọc, như biển mây bao la, như cầu vồng ngũ sắc. Còn nếu muốn tham bái tượng Phổ Hiền thì hãy đến chùa Vạn Niên tự nằm ở độ cao 1020m của Nga Mi, tương truyền Phổ Hiền đã nghỉ chân tại đây. Chùa này được xây đời Tấn (265-420), bị hư hại nhiều lần, đến đời nhà Minh được trùng tu lại. Năm 1946 chùa bị hỏa hoạn, nay chỉ còn "Chuyên điện" (điện đá nung). Điện này được xây từ đời nhà Tống, có hình vòm, không cần cột kèo chống đỡ. Trong điện có tượng Phổ Hiền bằng đồng cao 7,3m, nặng 62 tấn và trên vòm tháp có khoảng 3000 tượng Phật nhỏ.

Nếu Văn-thù Sư-lợi cõi sư tử xanh và đại diện cho trí huệ thì Phổ Hiền được trình bày ngồi trên voi trắng và đại diện cho hành động. Văn-thù và Phổ Hiền là sự hợp nhất giữa trí huệ và hành động, đại diện cho nguyên lý "tri hành hợp nhất". Vì thế mà hai vị Bồ-tát này hay được thờ tả hữu bên cạnh đức Phật. Đại nguyện của Phổ Hiền trong hành động thường được gọi

là "Phổ Hiền thập nguyện" ¹¹³, được nhắc nhở trong hai kinh Pháp Hoa và Hoa Nghiêm.

Muốn có đại nguyện hành động như Phổ Hiền, tức là "thể nhập hành Phổ Hiền", đó là điều không dễ, nó phải có trí tuệ của Văn-thù. Nói theo văn chương thông thường, muốn hành động phải có trí; muốn có hành động to lớn phải có trí to lớn, muốn có đại hạnh phải có đại trí. Và ngược lại muốn có trí đích thực thì con người phải tự mình nếm trải, tự mình hoạt động. Và muốn có đại trí vượt trên nhị nguyên để hiểu Tính Không thì phải có đại hạnh bao la của Phổ Hiền, trong đó cái cá thể đã bị vượt qua. Cái "tri" và "hành" nằm trong một thể thống nhất của hai mặt biện chứng mà chúng ta có thể chứng ngộ trong phạm vi nhỏ.

Hãy trở lại với Thiện Tài, nhờ nghe Văn-thù giảng các pháp môn mà Thiện Tài mới "thâm nhập được vào đạo trường của hành Phổ Hiền" ¹¹⁴ và khi ở trong đạo trường đó, Thiện Tài tận mắt trông thấy trong mỗi "hạt bụi nhỏ đều chứa đựng trọn vẹn công đức Phổ Hiền". Đó chính là "tất cả trong Một, Một trong tất cả", cốt lõi của Kinh Hoa Nghiêm, cái đại trí của Văn-thù Sư-lợi.

Kinh sách Đại thừa nhắc đến khoảng 200 vị bồ-tát và mỗi vị ra đời cũng vì hành động cho thế gian. Tại Trung Quốc năm vị được tôn kính nhiều nhất, đó là Di-lặc, Phổ Hiền, Quan Âm, Văn-thù và Địa Tạng, mỗi vị chủ đạo một hướng khác nhau trong việc giáo hóa và cứu độ. Thế nhưng trong các vị thì hành động của Phổ Hiền, "hạnh" của Ngài, là to lớn nhất bao trùm nhất, tổng kết tất cả mọi hoạt động khác. Vì thế mà Phổ Hiền được gọi là bậc "đại hạnh" và cũng là vị cuối cùng trong Kinh Hoa Nghiêm mà Thiện Tài gặp gỡ sau khi đi tìm gặp hơn 50 vị thiện tri thức khác. Với Phổ Hiền, Thiện Tài câu "Bồ-tát hành, nhất thiết trí" và đó chính là mục đích cuối cùng của bồ-tát đạo của Đại thừa Phật giáo.



H 35: Kim đỉnh của Nga Mi sơn.

Nga Mi sơn xứng danh với hạnh nguyện vô tận của Phổ Hiền với vách núi, biển mây, bao la như không gian, rục rờ như hoa lá. Đó là ngọn núi cao nhất của Trung Quốc mà tôi lên được tới đỉnh, trên đó tôi thở dốc vì thiếu dưỡng khí. Tôi cũng hụt hơi vì đại trí của Văn-thù, đại hạnh của Phổ Hiền quá cao xa, quá khó tới. Thế nhưng bài học tôi ngầm nghĩ được trên ngọn núi này là nhận thức và hành động phải đi đôi với nhau, nó không phải là bài học luân lý đạo nghĩa mà là phương cách nhận thức. Nó nói rằng nhận thức đích thực chỉ xuất hiện trong hành động. Nhận thức dẫn đường cho hành động nhưng chỉ hành động mới đem lại tri kiến đích thực.

---o0o---

NHỮNG KÍCH THƯỚC VĨ ĐẠI

Từ chân núi Nga Mi có con đường số 31 đi về phía đông, cách khoảng 30km là một thị trấn nhỏ tên gọi là Lạc sơn (Leshan) . Lạc sơn là chỗ tụ hội của ba con sông Mân Giang, Thanh Y giang và Đại độ hà. Ba con sông này nhập lưu nơi đây nên chỗ này nước xoáy, sóng dữ, xưa nay ghe thuyền bị đắm rất nhiều.

Ngày nọ có một tăng sĩ tên là Hải Thông đi qua, thấy thuyền bè đi lại rất nguy hiểm, ông quyết xây nơi đây một tượng Phật thật lớn mà người Trung Quốc gọi là "Đại Phật". Ông lựa một ngọn núi đá nhìn ra hướng ba con sông, quyên tiền bạc của cải để bắt đầu công trình xây dựng. Viên quan địa phương thời đó thấy ông có tiền của, đòi chia chác. Ông khẳng khái từ chối, nói đó là tiền của bá tánh quyên góp, không phải là tiền của ông và nói thêm, nếu của ông thì ông không tiếc gì cả. Viên quan nọ hỏi xin thử mắt ông, nào ngờ Hải Thông móc mắt đưa ngay. Việc làm đó dĩ nhiên làm người thần đều sợ, Hải Thông bắt đầu công trình xây dựng, đó là năm 713, đời nhà Đường.

Hải Thông xây dựng đến cuối đời mình vẫn chưa xong, sau khi ông chết nhiều tăng sĩ tiếp tục công trình. Đến năm 803, chín mươi năm sau, Đại Phật Lạc sơn hoàn thành, ngày nay là tượng Phật đẽo từ đá lớn nhất thế giới.

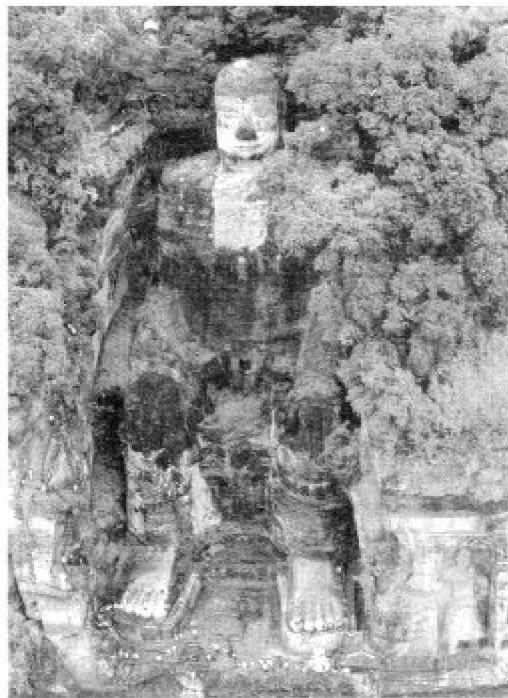
Đó là tượng Phật Di-lặc cao 71m, đẽo từ một vách đá, lưng dựa vào núi Long Vân, mặt nhìn ra sông, mắt ngang 3,3m, tai dài 7m, vai rộng 24m, trên bàn chân đứng được 100 người. Khí độ tượng Phật hùng vĩ, xứng đáng với câu "Sơn thị nhất tôn Phật, Phật thị nhất tòa sơn" (Núi là một vị Phật, Phật là một ngọn núi). Sau khi tượng hoàn thành tàu bè không còn bị đắm. Nhiều người cho rằng lúc xây dựng, đá núi được đổ xuống sông và biến đổi lòng sông một cách thuận lợi, chế ngự được các dòng nước xoáy. Nhiều người

khác cho rằng Di-lặc mà nhìn ra sông thì dòng sông là nguồn ân phước vô tận.

Lạc sơn thực ra là một thị trấn nhỏ nhưng nhờ Đại Phật lớn nên ngày nay đã trở thành một đô thị phồn vinh với nhiều du khách. Đây là nơi của trung tâm bảo tồn vùng Nga Mi-Lạc sơn, theo công thức mà người Trung Quốc ưa nói "Lên Nga Mi đánh lễ Phổ Hiền, xuống Lạc sơn tham bái Di-lặc". Đến Lạc sơn tôi được biết thêm ngày xưa tượng Đại Phật này có thêm một tòa lâu đài cao 13 tầng che chở bức tượng, gọi là Đại tượng các, nhưng đã bị hủy cuối đời nhà Minh. Thế nhưng mưa gió bao thế kỷ không hề hấn gì đến tượng Di-lặc bằng đá, có chăng là trên đầu, vai, tay áo của tượng rêu phong đã bám xanh rì.

Hai bên tả hữu bức tượng có đường đi từ dưới chân Đại Phật lên núi Long Vân, trên đó có chùa Linh Bảo với tháp gạch cao 38m xây trong đời nhà Tống. Cũng tại đó ta có thể thấy tượng Hải Thông mà khuôn mặt và điệu bộ cương quyết của ông hầu như còn truyền đạt ý chí sắt đá của người xưa.

Rời Lạc sơn vài km là không còn thấy du khách đâu nữa, chúng tôi đi hướng bắc để đến Bát long đảo. Trên dòng Thanh Y Giang tôi lạc vào một "quốc độ" chỉ toàn là tháp tượng, đó là "Thiên tháp Phật quốc" tại Tào Ngư Than. Nơi đây, tuy không đến ngàn ngôi tháp như tên gọi nhưng con số cũng lên đến 108 ngọn tháp, không tháp nào giống tháp nào, tất cả đều được tạc bằng "nhã thạch". Cảnh vật u tịch ở đây làm tôi nhớ đến chùa Linh Mục và điện Hòn Chén ở Huế. Cả hai nơi đều là cảnh thanh sơn thủy tú, sông liền núi, núi ngăn sông. Điều khác biệt với xứ Huế bé nhỏ là người Trung Quốc không ưa những con số nhỏ, những kích thước bé. Lần trong 108 ngọn tháp đó là một tượng Phật nhập Niết bàn dài 45m, cao 12,5m. Giữa núi rừng cô tịch, nhìn xuống là nước, nhìn lên là núi, giữa vô số tượng tháp và trong mùi hương trầm quen thuộc, tôi bỗng nhớ thượng nguồn sông Hương tha thiết.



H 36: Tượng Đại Phật cao 71m tại Lạc sơn.

Những ngày xưa ấy hiện về rõ mồn một với màu nước trong xanh, với lòng kính sợ khi đi thuyền qua trước điện Hòn Chén. Đó là ngôi điện nằm đúng chỗ miệng con rồng vĩ đại, một nhánh của Trường sơn, cúi mình hút nước sông Hương. Đó phải là nơi mà ngày xưa còn rất nhỏ, tôi đã cảm thấy giữa trời đất này phải có cái gì thiêng liêng, nó không thể chỉ là cát đá tro trụi được. Thế giới không thể chỉ là vài hạt điện tử quay vòng vòng xung quanh hạt nhân được, tôi tự nhủ khi lớn lên. Tuy thế nếu hỏi cái thiêng liêng đó là gì, không ai trả lời được rõ ràng. Ngày nọ nghe Goethe, nhà thơ lớn nói: "Giữa trời và đất hẳn phải có cái gì khác nữa", tôi thấy mình không đơn độc lắm, nhưng nhà thơ và cũng nhà bác học người Đức đó cũng chẳng nói gì thêm. Ông không biết hay biết mà không muốn nói ?

Không phải chỉ Goethe, nhiều người phương tây dường như cũng khắc khoải về "cái gì đó nằm giữa trời và đất". Tôi nhớ đến câu chuyện của một phi hành gia. Ông ta tự hỏi, mình đi bao nhiêu tầng trời rồi mà chẳng thấy Chúa đâu cả. Một nhà giải phẫu đáp lại, ông đã mổ bao nhiêu cái đầu rồi mà cũng không thấy tư tưởng đâu cả. Xem ra, cái thiêng liêng đó không phải là thứ để ta thấy, để ta có thể sờ mó được. Nó nằm ngoài năm giác quan của ta nhưng nó thâm nhập và điều hành mọi sự. Đã bốn mươi năm trôi qua kể từ lòng kính sợ ngày xưa tại điện Hòn Chén đến ngày nay được hân hoan đứng

trước tượng Đại Phật nhập niết bàn tại Hồng Nhã Tứ Xuyên, tôi cũng không biết rõ hơn bao nhiêu cái thiêng liêng đó thực chất là gì. Thế nhưng điều tôi hiểu rõ là câu hỏi nọ của mình ngày trước không hề là thắc mắc của trẻ con khờ dại mà là vấn đề trọng đại nhất của con người.

---o0o---

ĐẠI TÚC (Dazu), THẠCH ĐỘNG NGŨ QUÊN

Cách Trùng Khánh về hướng tây khoảng 100km có một vùng hoang dã ngủ yên trong rừng núi. Một ngày nọ trong năm 1939, một giáo sư ngành kiến trúc tình cờ đến thăm và khám phá những tác phẩm điêu khắc tuyệt đẹp nằm trong nhiều hang động. Nhiều người bắt đầu đến tham quan thì chiến tranh thế giới nổ ra và Trung Quốc lâm vào cảnh nội chiến triền miên mà Trùng Khánh là một trong những căn cứ địa của Quốc Dân đảng. Sau ngày hòa bình lập lại nhiều người lại đến thăm nơi đây, thế nhưng lại có một loạt xáo trộn mới xảy ra, mang tên cách mạng văn hóa. May thay có một người cứu những tác phẩm điêu khắc đó trong phút cuối cùng, trước khi chúng bị phá hủy. Người đó là Chu Ân Lai, Thủ tướng thời đó của Trung Quốc và các hang động đó là Đại Túc Thạch quật. Về sau tôi biết thêm ông đã cứu nhiều đền đài tượng tháp của đạo Phật, trong đó có chùa Linh Ẩn ở Hàng Châu. Có người không ngại gọi ông là một vị hộ pháp. Có người phá hoại thì cũng có kẻ cứu hộ, điều đó xảy ra trong lịch sử Trung Quốc rất thường.

Đại Túc không hề là một nơi hoang dã như ta tưởng. Huyền sử chép rằng đức Phật đã đặt chân tại một hồ nước ở Bảo đỉnh sơn tại Đại Túc, vết chân dài đến 2m, vì thế thị trấn xa xôi này có tên Đại Túc (chân lớn). Sự thật lịch sử là cuối đời Đường, thời Đường Vũ Tông, Phật giáo bị bức hại, nhiều tăng sĩ bỏ Trường An chạy về Tứ Xuyên đến Đại Túc. Về sau khoảng cuối thế kỷ thứ 9, có một viên tướng tên là Vĩ Quân Tinh¹¹⁵ chống lại triều đình ở Thành Đô, ông rút về Đại Túc, núi Bắc sơn, cho quân đào núi đá tạc hình tượng Phật để cầu nguyện. Trong khoảng 250 năm sau, trong thời Ngũ Đại (907-960) và đời Tống (960-1279), ảnh hưởng Phật giáo trong vùng này rất mạnh. Từ đó mà phát sinh vùng Đại Túc với khoảng 70 khu vực gồm 50.000 tượng Phật nằm rải rác, mà hai thạch động tại Bắc sơn và Bảo đỉnh sơn - hai bên cách nhau khoảng 20km - là quan trọng nhất. Có xem Đại Túc rồi tôi mới thấy tầm vóc của nó ngang hàng với Vân Cương thạch quật đã trình bày trong các chương trước.

Tại Bắc sơn, cách Đại Túc khoảng 2km, ta thấy một động đá cao khoảng 7m, dài 500m, trong đó là vô số tượng đẹp. Ở phía nam của động là

các tượng tạc trong thế kỷ thứ 9, 10, hình vóc đầy đặn áo quần giản dị, đó là nghệ thuật đời Đường và Ngũ Đại. Ở phía Bắc là các tượng đời nhà Tống, thế kỷ thứ 12, vóc gầy nhưng nhiều trang sức, quần áo cầu kỳ. Nơi đây, sau khi viếng Ngũ Đài và Nga Mi, tôi được gặp lại Văn-thù cười sư tử và Phổ Hiền ngồi voi trắng. Trong các tượng tại Bắc sơn thì tượng Nhật Nguyệt Quan Âm có lẽ đẹp nhất. Về sau tôi mới biết mình sẽ còn đến đánh lễ Quan Âm tại Phổ Đà sơn.

Đi về phía bắc của Đại Túc ta đến một nơi gọi là Đại phật loan nằm dưới chân núi Bảo đỉnh sơn. Nơi đây trong thế kỷ thứ 12 có một danh tăng trên là Triệu Chí Phụng. Ông là người khởi công xây dựng thạch quật này từ năm 1179. Suốt 70 năm nhiều thế hệ nghệ nhân đã lao động nơi đây để ngày nay ta có khoảng 10.000 tượng Phật để chiêm bái.

Triệu Chí Phụng là một tăng sĩ Mật giáo kỳ bí. Ông là người được truyền pháp Kim Cương danh của Du-già bộ Mật giáo ¹¹⁶ từ Kim Cương Trí ¹¹⁷. Kim Cương Trí là người Ấn Độ, là một trong ba đại sư truyền bá Mật Tông tại Trung Quốc. Triệu Chí Phụng tự tay tạc nhiều tượng tại Bảo đỉnh sơn, trong đó nhiều tượng Tì-lô-giá-na và nhiều vị bồ-tát rất lạ, trình bày quan niệm về vũ trụ của Mật giáo ¹¹⁸. Động qui mô nhất hẳn phải là động Viên giác, trình bày ba vị Phật của ba thân: Pháp thân, Báo thân, Ứng thân. Hai bên là 12 vị bồ-tát, mỗi vị có vẻ mặt và thế ngồi khác nhau. Nhiều sách nước ngoài cho rằng bức tượng quan trọng nhất là Quan Âm với 1002 cánh tay (có nơi ghi 1007), tỏa ra chiếm một diện tích 88m². Trong các động ở Bảo đỉnh sơn ta còn thấy rất nhiều "biến tướng" của kinh sách Mật tông như Đại Bảo, Quảng bá lâu các, Thiện trụ bí mật đà là kinh. Ngoài ra có các kinh hiển giáo như Kinh báo ân phụ mẫu, diễn tả công dưỡng dục của cha mẹ. Nhiều sách nước ngoài không biết tích kinh, cho rằng đó là thạch tượng mô tả "đời sống hàng ngày". Tranh Thập mục ngư đồ của Thiên tông cũng được đẽo trên vách đá, trông rất hóm hỉnh, sau gần 1000 năm mà tương đối còn được bảo tồn.



H37: Tượng Nhật Nguyệt Quan Âm tại Bảo sơn.

Bảo đỉnh sơn là một công trình nói lên sự hòa nhập hiếm thấy của hai tông phái Mật tông và Thiền tông tại Trung Quốc. Lịch sử Phật giáo Trung Quốc thường hay trình bày Mật tông như một tông phái cực đoan tả đạo. Tôi cho rằng, khi đã nhận là mật giáo, Mật tông cũng chẳng cần ai hiểu và muốn hiểu Kim Cương thừa, hành giả cần phải được quán đỉnh trong một môn phái nhất định. Giữa Mật và Thiền tông có những cái rất chung, mặt dù mặt ngoài hai bên khác nhau rất nhiều, tôi tự nhủ. Tôi nhớ lại cuộc đời của 84 vị thành tựu giả của Ấn Độ, các vị đó sống trong thế kỷ thứ 8 đến 11, tức cũng đúng là thời của nhà Đường nhà Tống, thời vàng son của Thiền tông Trung Quốc, mà cũng là thời xây dựng các thạch động này tại Đại Túc. Kỳ lạ thay thời gian đó, đó là thời kỳ của các thiền sư chủ trương "thấy tánh" là thành Phật, của các vị thành tựu giả chỉ cần quán ngộ Tính Không là đủ nhập vào "cõi của không hành nữ Dakini"¹¹⁹. Đó cũng là thời kỳ của Từ Đạo Hạnh, Không Lộ, Giác Hải tại Việt Nam, những vị hít thở không khí của Mật và Thiền tông. Các vị đó chính là những đại thành tựu giả của Việt Nam, những kẻ thông dong ra vào chốn sinh tử, đã đạt "thần thông kiêm biến hóa"¹²⁰. Các vị cũng là thiền sư đạt đạo, đã siêu việt vượt trên chuyện có-không: "Tác hữu trần sa hữu, Vi không nhất thiết không" (Có thì muôn sự có, Không thì tất cả không)¹²¹.

*Bao giờ trở lại đồng Bương Trán,
Lên núi Sài Sơn ngắm lúa vàng¹²².*

Ngay giữa Trung Quốc mà tôi bỗng nhớ chùa Thầy tại núi Sài Sơn tha thiết, biết bao giờ mới sống lại thời gian tuyệt đẹp đó. Sài Sơn thuộc tỉnh Hà Tây chỉ cách Hà Nội có 25km. Cũng như Đại Túc ghi dấu chân Phật thì Sài Sơn ghi dấu chân Từ Đạo Hạnh. Các bậc đức đạo, các vị tu Mật tông thường có dấu ấn của mình theo cách đó. Tôi yêu thích Phật giáo Việt Nam thời Lý Trần vì đó là nơi dung hợp giữa Thiền và Mật tông, không chút phân biệt. Cũng như Thiền tông có đức Thích-ca là sơ tổ môn phái mình thì trong Mật tông cũng thế, Pháp thân, Báo thân của Phật đã truyền Mật giáo cho Kim cương tát-đỏa và từ đó được mật truyền về sau. Thiền cũng như Mật tông chỉ là hai môn phái trong vô số pháp môn của đạo Phật, ta không nên rơi vào cạm bẫy thường tình của tư tưởng để phê phán so đo đúng sai, chúng tùy thuộc vào căn cơ trình độ của hành giả, tôi tự nhủ.

--- o0o ---

HẾT

¹ . Mahasiddha, sống trong khoảng từ thế kỷ thứ tám đến thứ mười hai tại Ấn Độ. Huyền sử ghi lại 84 vị Đại thành tựu giả, xem Dowman Keith, Master of Mahamudra. Song and histories of the Eightyfour buddhist Siddhas, New York, 1985

² . Xem chương “Con trâu điên” trong phần thứ tư

³ . Dakini, các vị nữ thần thường được nhắc đến trong Kim Cương Thừa, xuất hiện để bảo vệ giáo pháp.

⁴ . Trích câu kệ về Từ Đạo Hạnh

⁵ . Kosala

⁶ . Pataliputra

⁷ . Trị vì từ 324 đến 185 trước công nguyên

⁸ . Ngày nay chỉ còn khoảng 10 trụ

⁹ . Xem chương “Đền Jokhang” trong phần thứ tư

¹⁰ . Tác phẩm đáng chú ý nhất là ”Sur les traces du Bouddha“, Paris 1929 của R.Grousset (1885-1952), nguyên là giám đốc bảo tàng viện Guimet tại Paris và hội viên viện Hàn Lâm Pháp. Nhiều tư liệu trong sách này được trích từ tác phẩm này

¹¹ . Sarvastivada

-
- ¹² . Asanga, thế kỷ thứ 4, đại luận sư của Phật giáo, người sáng lập Duy thức tông
- ¹³ . Vasubandhu, khoảng 316-396, mới đầu là luận sư của Nhất thiết hữu bộ, về sau của Duy thức tông, là tổ thứ 21 của Thiền tông Ấn Độ
- ¹⁴ . Trị vì từ 320 đến 499
- ¹⁵ . Nagarjuna
- ¹⁶ . Madhyamika
- ¹⁷ . Silabhadra
- ¹⁸ . Xem Archaeological Survey of India, Report 1922-23
- ¹⁹ . Dignaga
- ²⁰ . Dharmapala
- ²¹ . Vijnaptimatratasiddhi
- ²² . Thập đại luận sư: Thân Thắng, Hòa Biện, Đức Huệ, An Huệ, Nan-đà, Tịnh Nguyệt, Hộ Pháp, Thắng Tử, Thắng Hữu, Trí Nguyệt
- ²³ . Santideva
- ²⁴ . Bodhicaryavatara
- ²⁵ . Vật tráng tác lão, Thị vị bất Đạo, Bất Đạo tảo dĩ (Việt dịch Nguyễn Duy Cần)
- ²⁶ . Lời Phật Thích-ca
- ²⁷ . Buddhaghosa
- ²⁸ . H.W.Schumann, Auf den Spuren des Buddha Gotama, Walter Verlag 1992
- ²⁹ . Hình trích của S.Dhammika (sách đã dẫn)
- ³⁰ . Cách nói Phật hay dùng chỉ những người sẵn sàng tiếp thu
- ³¹ . Assaji
- ³² . Anathapindika
- ³³ . Devadatta
- ³⁴ . Ngôi chùa này nằm dưới chân núi Linh Thứu, phía đông Vương Xá

-
- 35 . Ratna mountain
- 36 . The Dalai Lama at Harvard, Jeffrey Hopkins, University of Virginia
- 37 . Sách đã dẫn
- 38 . Vinitaruci
- 39 . Ngày nay là Đại Đồng thuộc tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc
- 40 . Trường bộ kinh, 16
- 41 . Theo Trưởng lão ni kệ (Therigatha 252-270), thuộc Tiểu bộ kinh
- 42 . Đoạn thường có trong các tập Bộ Kinh
- 43 . Benares
- 44 . "Người mặc áo vải khô hạnh", 1052-1135
- 45 . Trong lúc phương Tây chính xác như thế thì người Ấn Độ, do quan niệm "miên viễn" của họ, lại thiếu chính xác về thời gian và số lượng. Trong lịch sử họ thường tùy tiện ghi "vài trăm năm" để chỉ một khoảng thời gian nhất định và hay dùng con số 500 để chỉ số lượng lớn. Trong các Kinh ta hay đọc thấy các đạo sư với "năm trăm đệ tử" hay nhà vua với "năm trăm cỗ xe"
- 46 . Có lẽ thuộc phái Ni-kiền-tử (Jain), phái này ngày nay vẫn còn
- 47 . Hình trích của H.W.Schumann, Auf den Spuren des Buddha Gotama, Walter Verlag, Freiburg
- 48 . Thường kéo dài từ tháng sáu đến hết tháng chín mỗi năm
- 49 . Hình trích của H.W.Schumann, sách đã dẫn
- 50 . Trích kinh Vô Ngã tướng (Anatta Lakkhana Sutra), Việt dịch của Thích Thiện Châu
- 51 . inherent existing
- 52 . Xem "Vô ngã là niết bàn" của Thích Thiện Siêu
- 53 . Samyuttanikaya
- 54 . Hình trích của H.W.Schumann, sách đã dẫn
- 55 . Theo "Phật thuyết đại bát niết bàn kinh", Việt dịch của Thích Nhất Chân
- 56 . Tên khoa học là shorea robusta
- 57 . Có lẽ Huyền Trang nói Kasia bây giờ
- 58 . Tức là sông Little Gandak
- 59 . Lễ hỏa thiêu
- 60 . Trích Thích Thiện Châu, sách đã dẫn
- 61 . Hình trích của H.W.Schumann, sách đã dẫn

-
- ⁶² . Kinh đã dẫn, Việt dịch của Thích Nhất Chân
- ⁶³ . Hình trích của H.W.Schumann, sách đã dẫn
- ⁶⁴ . Hình trích từ H.W.Schumann, *Buddhistische Bilderwelt*, Eugen Diederichs Verlag 1993
- ⁶⁵ . Schumann dùng từ "Gouverneur" để chỉ vị trí của Tịnh Phạn
- ⁶⁶ . Trích Tương Ưng bộ kinh 3,1.
- ⁶⁷ . Theo một tài liệu thì Mục Kiền Liên dùng thần thông đến lấy nhánh con đó ở Bodh Gaya trong nháy mắt
- ⁶⁸ . Hình trích của S.Dhammika, sách đã dẫn
- ⁶⁹ . Trích "The snow lion's turquoise mane" của Surya Das, bản dịch "Su Tử tuyết bờm xanh" của tác giả, Nhà xuất bản Tp Hồ Chí Minh, 1999
- ⁷⁰ . Trích Tăng già thời Đức Phật, Thích Chơn Thiện, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1991
- ⁷¹ . Hình trích của S.Dhammika, sách đã dẫn
- ⁷² . tức là A-dục
- ⁷³ . Thông thường là $\frac{1}{4}$
- ⁷⁴ . Hình trích của H.W.Schumann, sách đã dẫn
- ⁷⁵ . Govinda, Sách đã dẫn
- ⁷⁶ . Hình trích của R.Grousset, sách đã dẫn
- ⁷⁷ . 598-649 Vị vua đời Đường rất có công với Phật giáo Trung Quốc. Ông đích thân viết bài "Đại Đường tam tạng thánh giáo tự", là người giúp cho sự nghiệp dịch kinh của Huyền Trang được thành tựu
- ⁷⁸ . Xem chương "Vui đẹp thay thành Vương Xá" trong phần hai
- ⁷⁹ . 1586-1641
- ⁸⁰ . Việt dịch của Thích Nhất Chân
- ⁸¹ . Một chiếc răng Phật khác hiện nay được thờ tại chùa Vô Úy sơn tại Tích Lan. Theo truyền thuyết thì cuối thế kỷ thứ tư sau công nguyên, thời nhà vua Tích Lan Sri-Meghevanna, có một vương tử của nước Kalinga, Ấn Độ tên là Danta Kumana đi lánh nạn tới Tích lan, mang theo một chiếc răng bên trái của Phật
- ⁸² . Tsongkhapa, 1357-1419
- ⁸³ . Càn Long là nhà vua nói ngời Ung Chính và được nhiều truyền thuyết cho là hậu thân của một thiền sư Việt Nam

-
- ⁸⁴ . Lời của Di-lặc nói với Thiện Tài. Trích Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Nhập pháp giới, Việt dịch của Thích Nhất Chân
- ⁸⁵ . Xem thêm hai chương đầu tiên của phần thứ tư
- ⁸⁶ . Bốn pháp nạn là trong các thời vua Vũ Đế của Bắc Ngụy, một vị Vũõ Đế khác của Bắc Châu (574), Võ Tôn đời Đường (840-847) và Thế tôn thời Hậu Châu (giữa thế kỷ thứ 10). Bốn pháp nạn này được gọi chung là "Tam Vũ Nhất Tôn pháp nạn"
- ⁸⁷ . Vimalakirtinirdesa-sutra
- ⁸⁸ . Cách dùng chữ của W.Schumann
- ⁸⁹ . "Đông Bắc" vì dựa trên vị trí của Xá-vệ tại Ấn Độ, đó là nơi Phật giảng kinh Hoa Nghiêm
- ⁹⁰ . Trích Từ Điển Phật Học Hán Việt, Chủ biên Kim Cương Tử, Hà Nội 1994
- ⁹¹ . Trích Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Nhập Pháp giới, Việt dịch của Thích Nhất Chân
- ⁹² . Kinh đã dẫn
- ⁹³ . Sư tử tuyết bờm xanh, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh 1999
- ⁹⁴ . Trích Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Nhập pháp giới, Việt dịch của Thích Nhất Chân
- ⁹⁵ . Kinh đã dẫn
- ⁹⁶ . Sinh năm 161, mất năm 222
- ⁹⁷ . Sinh năm 181, mất năm 234
- ⁹⁸ . Chengdu
- ⁹⁹ . Sinh năm 155, mất năm 220
- ¹⁰⁰ . Baidicheng
- ¹⁰¹ . Bản dịch của Lê Nguyễn Lưu, sách đã dẫn
- ¹⁰² . Qingcheng
- ¹⁰³ . Sinh năm 34, mất năm 156
- ¹⁰⁴ . Trích "Lịch sử Phật giáo Trung Quốc", Thích Thanh Kiểm, Thành hội Phật giáo Tp Hồ Chí Minh 1991
- ¹⁰⁵ . Nhiều tư liệu trong chương này được trích từ "Đường Thi tuyển dịch", Lê Nguyễn Lưu, Nhà xuất bản Thuận Hoá, 1997
- ¹⁰⁶ . Người thứ ba là Bạch Cư Dị (772-846), được mệnh danh là "Sử thơ"
- ¹⁰⁷ . Đầu đề một bài thơ của Đỗ Phủ
- ¹⁰⁸ . 980-1052
- ¹⁰⁹ . 1089-1163

-
- ¹¹⁰ . Lời của thiền sư Nam Tuyền (738-835)
- ¹¹¹ . W.Schumann, Mahayana-Buddhismus (Đại thừa Phật giáo), Eugen Diederichs Verlag 1995
- ¹¹² . Đạo Đức Kinh: "Bất xuất hộ, tri thiên hạ".
- ¹¹³ . Đó là: 1.Kính lễ chư Phật, 2. Xưng tán Như lai, 3. Rộng tu cúng dường, 4. Sám hối nghiệp chướng, 5. Tùy hỷ công đức, 6. Tỉnh chuyển pháp luân, 7.Tỉnh Phật tại thế, 8. Thường theo học Phật, 9. Luôn thuận chúng sinh, 10. Hồi hướng cho tất cả
- ¹¹⁴ . Trích Kinh Hoa Nghiêm, Việt dịch của Thích Nhất Chân
- ¹¹⁵ . Trích tư liệu do chùa Khánh Anh, Paris phát hành
- ¹¹⁶ . Trích Phật Quang đại từ điển, 1994
- ¹¹⁷ . 671-741
- ¹¹⁸ . Xem "Kumbum", man-đa-la vĩ đại" trong phần thứ tư
- ¹¹⁹ . Theo quan điểm của Kim cương thừa, đó là nơi không còn sự tái sinh
- ¹²⁰ . Thơ của vua Lý Nhân Tông khen Giác Hải
- ¹²¹ . Kệ của Từ Đạo Hạnh (mất năm 1115)
- ¹²² . Trích Đôi mắt người Sơn Tây, thơ Quang Dũng